

ଓଓଓ ଚନ୍ଦନ

HỘI THẢO KHOA HỌC NĂM HỌC 2024 – 2025
NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIẢNG DẠY ĐỐI VỚI CÁC
MÔN HỌC LÝ THUYẾT TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC
SƯ PHẠM THỂ DỤC THỂ THAO TP.HCM



Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 04 năm 2025

MỤC LỤC

STT	Tác giả	Bài viết	Trang
1	<i>ThS. Trần Ngọc Hoa</i>	GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIẢNG DẠY MÔN TRIẾT HỌC MÁC – LÊNIN CHO SINH VIÊN KHÓA ĐẠI HỌC 19, TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THỂ DỤC THỂ THAO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	1
2	<i>ThS. Trần Thanh Hải</i>	CẢI TIẾN GIÁO ÁN ĐIỆN TỬ THÔNG QUA VIỆC SỬ DỤNG VIDEO ĐỂ GIỚI THIỆU CÁC ĐIỀU NHẢY CƠ BẢN CHO SINH VIÊN LỚP ĐẠI HỌC DH08J HỆ VỪA LÀM VỪA HỌC TRONG MÔN ÂM NHẠC VŨ ĐẠO TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THỂ DỤC THỂ THAO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	12
3	<i>ThS. Trần Thanh Hải</i>	VAI TRÒ CỦA TRUYỀN THÔNG ĐẠI CHÚNG ĐỐI VỚI CÔNG TÁC GIÁO DỤC CHÍNH TRỊ, TƯ TƯỞNG CHO SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THỂ DỤC THỂ THAO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TRONG THỜI ĐẠI NGÀY NAY	21
4	<i>ThS. Huỳnh Thị Diệu Trang</i>	SỬ DỤNG CÔNG CỤ AI ĐỂ SOẠN KẾ HOẠCH BÀI DẠY VÀ TẠO CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP MÔN TIẾNG ANH TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THỂ DỤC THỂ THAO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	30
5	<i>ThS. Huỳnh Thị Diệu Trang</i>	MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DẠY VÀ HỌC TIẾNG ANH TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THỂ DỤC THỂ THAO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	36
6	<i>ThS. Võ Thị Ngọc Thơ</i> <i>ThS. Huỳnh Trung Hiếu</i>	ÁP DỤNG PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC TÍCH CỰC VÀO MÔN SINH CƠ THỂ DỤC THỂ	40

		THAO KHÓA ĐẠI HỌC 16 CHÍNH QUY TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THỂ DỤC THỂ THAO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	
7	<i>TS. Phạm Minh Quyền</i> <i>ThS. Kiến Thị Ngọc Xuyên</i>	NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIẢNG DẠY CÁC HỌC PHẦN LÝ THUYẾT TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THỂ DỤC THỂ THAO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	50
8	<i>ThS. Kiến Thị Ngọc Xuyên</i> <i>TS. Phạm Minh Quyền</i>	THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP TẠO HỨNG THÚ HỌC TẬP CHO SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THỂ DỤC THỂ THAO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHI HỌC CÁC HỌC PHẦN LÝ THUYẾT	55
9	<i>ThS. Trần Thị Hương Giang</i>	NÂNG CAO THÁI ĐỘ HỌC TẬP MÔN LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM QUA ĐÁNH GIÁ QUÁ TRÌNH	60
10	<i>TS. Huỳnh Cát Dung</i>	ÁP DỤNG CÁC PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY TÍCH CỰC TRONG GIẢNG DẠY LÝ THUYẾT	69
11	<i>TS. Huỳnh Cát Dung</i> <i>ThS. Hồ Đắc Nam Trân</i>	NÂNG CAO HỨNG THÚ HỌC TẬP CHO SINH VIÊN: GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIẢNG DẠY CÁC MÔN HỌC LÝ THUYẾT	76
12	<i>ThS. Hồ Đắc Nam Trân</i>	ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA VIỆC HỌC NHÓM TRONG GIỜ HỌC THỂ DỤC NHỊP ĐIỆU	83
13	<i>ThS. Lê Hồng Thạch Thảo</i>	SỬ DỤNG TÌNH HUỐNG ĐỂ NÂNG CAO HIỆU QUẢ TRONG GIẢNG DẠY MÔN PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THỂ DỤC THỂ THAO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	88

14	<i>ThS. Trần Thái Ngọc</i>	VAI TRÒ CỦA PHƯƠNG PHÁP TỰ HỌC TRONG ĐỔI MỚI GIÁO DỤC ĐẠI HỌC NGÀNH GIÁO DỤC THỂ CHẤT MÔN VỆ SINH HỌC THỂ DỤC THỂ THAO TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THỂ DỤC THỂ THAO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	95
15	<i>ThS. Trần Anh Bình</i>	ĐỀ XUẤT VẬN DỤNG MÔ HÌNH LỚP HỌC ĐẢO NGƯỢC VÀO GIẢNG DẠY CÁC HỌC PHẦN LÝ THUYẾT TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THỂ DỤC THỂ THAO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	101
16	<i>ThS. Trần Ngọc Hoa</i> <i>ThS. Trần Thanh Hải</i>	PHÁT HUY TÍNH TÍCH CỰC HỌC TẬP CỦA NGƯỜI HỌC THÔNG QUA KỸ THUẬT "DẠY HỌC MẢNH GHÉP"	111
17	<i>ThS. Trương Cẩm Quỳnh</i>	NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIẢNG DẠY CÁC MÔN LÝ THUYẾT TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THỂ DỤC THỂ THAO TP. HỒ CHÍ MINH: GÓC NHÌN TỪ GIẢNG VIÊN ĐÚNG LỚP	115
18	<i>ThS. Lê Thị Thuý</i>	ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN HỖ TRỢ GIẢNG DẠY HỌC PHẦN LÝ THUYẾT TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THỂ DỤC THỂ THAO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	121
19	<i>ThS. Lê Thị Thuý</i> <i>ThS. Bùi Quốc Việt</i>	SỬ DỤNG PHẦN MỀM SPSS KIỂM ĐỊNH ĐỘ TIN CẬY CỦA THANG ĐO	128
20	<i>ThS. Bùi Quốc Việt</i> <i>ThS. Lê Thị Thuý</i>	BẢO MẬT DỮ LIỆU KHI THAM GIA HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CỦA GIẢNG VIÊN VÀ SINH VIÊN	138

21	<i>ThS. Bùi Quốc Việt</i>	ỨNG DỤNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO VÀO GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP: 30 CÔNG CỤ TẠO SLIDE BÀI GIẢNG	147
22	<i>ThS. Nguyễn Bảo Thư</i>	SỰ VẮNG BÓNG CỦA NGUYÊN LÝ “GIÁO DỤC KẾT HỢP VỚI LAO ĐỘNG SẢN XUẤT” TRONG GIÁO DỤC HIỆN ĐẠI VIỆT NAM – MỘT TIẾP CẬN LỊCH SỬ VÀ LÝ LUẬN GIÁO DỤC	161

**GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIẢNG DẠY MÔN TRIẾT HỌC
MÁC – LÊNIN CHO SINH VIÊN KHÓA ĐẠI HỌC 19, TRƯỜNG ĐẠI HỌC
SƯ PHẠM THỂ DỤC THỂ THAO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

ThS. Trần Ngọc Hoa

Khoa Lý luận chính trị - Nghiệp vụ sư phạm

Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thuyết trình là dạng hoạt động rất phổ biến trong cuộc sống. Thuyết trình hiệu quả là một nhân tố quan trọng góp phần đem lại thành công cho chủ thể khi muốn trình bày, truyền đạt một nội dung nào đó. Phương pháp thuyết trình trong dạy học được xem là một trong những phương pháp chủ đạo dù nó vẫn tồn tại những hạn chế nhất định. Trên tinh thần của Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo: “Phát triển giáo dục và đào tạo là nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học”.

Trong nhiều năm học qua, các giảng viên của Bộ môn Lý luận chính trị, trường ĐHSP TDTT TPHCM đã rất tích cực ứng dụng các phương pháp dạy học mới, trong đó có phương pháp thuyết trình nhóm.

2. NỘI DUNG

Thực tế năm học 2024-2025, bản thân trực tiếp giảng dạy môn Triết học cho khóa đại học 19, để nâng cao hơn chất lượng bài thuyết trình nhóm cho sinh viên, nhằm đáp ứng tốt hơn chuẩn đầu ra của môn học cũng như chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo của nhà trường, giảng viên đã tiến hành biên soạn “Tài liệu hướng dẫn làm bài thuyết trình nhóm môn Triết học Mác – Lênin” cho sinh viên khóa đại học 19, trong đó giảng viên biên soạn gồm 16 chủ đề thuyết trình, tương ứng với từng chủ đề thuyết trình, giảng viên hướng dẫn chi tiết về số trang (sinh viên sẽ biết chủ đề nằm trong trang bao nhiêu của giáo trình), tên chương, và giảng viên hướng dẫn cụ thể sinh viên làm lý thuyết chỗ nào và cần lấy tư liệu thực tế gì đưa vào bài thuyết trình.

2.1. Nội dung “hướng dẫn làm bài thuyết trình môn triết học Mác – Lênin” cho khóa Đại học 19, năm học 2024-2025

Bảng.2.1.1. Hướng dẫn làm bài thuyết trình môn triết học Mác – Lênin cho khóa Đại học 19, năm học 2024-2025

ĐỀ TÀI	HƯỚNG DẪN LÀM BÀI THUYẾT TRÌNH
ĐỀ TÀI SỐ 1 (trang 12 - 32)	TÊN ĐỀ TÀI: NGUỒN GỐC RA ĐỜI CỦA TRIẾT HỌC VÀ VAI TRÒ CỦA NÓ (Chương 1. Khái luận về triết học và triết học Mác - Lênin) Hướng dẫn làm bài: - Nêu nguồn gốc của triết học (Nguồn gốc nhận thức) + Làm rõ tư duy huyền thoại và tín ngưỡng nguyên thủy là triết lý để con người giải thích thế giới. Sưu tầm những câu chuyện thần thoại để giải thích về con người và thế giới xung quanh (cây cối, con vật, hiện tượng sấm chớp, mưa bão, ngày đêm..., có thể lấy video đề chèn vào slide) + Làm rõ tư duy lý luận – triết học ra đời: Nêu rõ thời gian triết học xuất hiện. - Nêu rõ nguồn gốc của triết học (nguồn gốc xã hội): Ra đời vào xã hội Chiếm hữu nô lệ, xuất hiện tầng lớp trí thức, có vị thế xã hội - Nêu tóm tắt triết học Phương Đông (Trung Quốc, Ấn Độ cổ đại) và Triết học Phương Tây. - Nêu rõ vai trò của triết học: Trang bị thế giới quan.
ĐỀ TÀI SỐ 2 Từ trang 33 - 47	TÊN ĐỀ TÀI: VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA TRIẾT HỌC. CHỦ NGHĨA DUY VẬT VÀ CHỦ NGHĨA DUY TÂM. Hướng dẫn làm bài: - Nêu rõ vấn đề cơ bản của triết học, 2 mặt của vấn đề - Làm rõ sự giống và khác nhau của chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. - Lấy ít nhất 2 ví dụ phân tích để làm rõ sự khác nhau về quan điểm duy vật và duy tâm (có thể cắt video để phân tích). - Nêu vai trò của duy vật, duy tâm trong khoa học, trong cuộc sống: Lấy

	ví dụ để làm rõ vấn đề này (có thể cắt video để phân tích). - Làm rõ thuyết có thể biết (thuyết khả tri) và thuyết không thể biết (thuyết bất khả tri). - làm rõ sự khác nhau giữa Biện chứng và siêu hình. Lấy ví dụ - Nêu các hình thức của phép biện chứng trong lịch sử.
ĐỀ TÀI SỐ 3 Trang 117 -124	TÊN ĐỀ TÀI: QUAN ĐIỂM VỀ VẬT CHẤT VÀ SỰ KHỦNG HOẢNG CỦA QUAN ĐIỂM VẬT CHẤT VÀO CUỐI THẾ KỶ XIX (Chương 2: Chủ nghĩa duy vật biện chứng) Hướng dẫn làm bài: - Nêu các quan điểm về Vật chất (duy tâm, duy vật). - Nêu rõ quan điểm duy vật về vật chất từ thời cổ đại đến cuối thế kỷ XIX. Trong từng thời kỳ nêu quan điểm cụ thể của một vài nhà triết học ở Phương Tây (Hi Lạp, La Mã), Phương Đông (Trung Quốc Ấn độ), các ví dụ này có thể lấy câu chuyện, video đề làm nổi bật bài thuyết trình. - Làm rõ tại sao các phát minh khoa học tự nhiên cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX lại làm quan điểm duy vật về vật chất rơi vào bế tắc, khủng hoảng. Ai đã bảo vệ thành công quan điểm duy vật về vật chất vào đầu thế kỷ XX?
ĐỀ TÀI SỐ 4 Trang 124- 148	TÊN ĐỀ TÀI: QUAN ĐIỂM CỦA TRIẾT HỌC MÁC – LÊNIN VỀ VẬT CHẤT (Chương 2: Chủ nghĩa duy vật biện chứng) Hướng dẫn làm bài: - Làm rõ Quan niệm của Triết học Mác – Lê nin về vật chất. - Nêu định nghĩa vật chất của Lênin và phân tích kỹ định nghĩa này, ý nghĩa của nó. lấy ít nhất 5 ví dụ để làm rõ các tính chất của vật chất. (có thể lấy video) - Làm rõ phương thức tồn tại của vật chất là vận động, lấy ít nhất 5 ví dụ để chứng minh sự vật hiện tượng vận động đề tồn tại đó là phương thức tồn tại của chúng (có thể sử dụng video ví dụ như Hồ đi tìm môi đề tồn tại,...), nêu rõ tất các các hình thức vận động từ thấp đến cao, mỗi hình thức vận động lấy ít nhất 1 ví dụ để làm rõ (ví dụ vận động cơ học: Cầu thủ đá bóng trên sân cỏ), có thể lấy ảnh hoặc video đề thể hiện ví dụ.

	- Làm rõ thống nhất vật chất của thế giới. Lấy ví dụ để chứng minh (Các em có thể lấy học thuyết tiến hóa của Đác uyn để minh chứng cho điều này, lấy các bằng chứng khoa học để giải thích, cắt ảnh, video để trình chiếu)
ĐỀ TÀI SỐ 5 Trang152 – 172	TÊN ĐỀ TÀI: QUAN ĐIỂM CỦA TRIẾT HỌC MÁC – LÊNIN VỀ Ý THỨC (Chương 2: Chủ nghĩa duy vật biện chứng) Hướng dẫn làm bài: - Làm rõ nguồn gốc của ý thức: Nguồn gốc tự nhiên, nguồn gốc xã hội - Về nguồn gốc tự nhiên gồm có bộ não người và thế giới khách quan: Các em cần nêu cấu tạo của bộ não người, có thể lấy ảnh, video để trình chiếu, cần nêu rõ ý thức sản sinh ra trong não người như thế nào khi nhận tác động của TGKQ bên ngoài vào? Lấy ít nhất 5 ví dụ (sử dụng hình ảnh, video để làm rõ ý này) - Về nguồn gốc xã hội: Gồm có lao động và ngôn ngữ: các em cần làm rõ lao động và ngôn ngữ đã giúp ý thức hình thành và phát triển ra sao. lấy ví dụ. - Làm rõ bản chất của ý thức (nằm ở chữ in nghiêng trang 160), các em cần làm rõ sự khác nhau khi con người và con vật cùng nhận sự tác động từ thế giới khách quan, có thể lấy ví dụ cụ thể để làm rõ bản chất của ý thức. Các em trình chiếu đoạn video về phóng sự của Lại Văn Sâm về chú chó Hachiko của Nhật bản cho cả lớp xem, và các em phân tích xem hachiko có ý thức hay không? vì sao? giải thích việc 9 năm sau khi giáo sư mất tại sao HachiKo vẫn rờn rã ngày ngày đi đến sân ga để đón chủ cho đến khi nó già nó chết tại sân ga? Các em giải thích vì sao con người có thể làm ra được thác nước, tàu ngầm, máy bay... để giải thích cho bản chất của ý thức, và cũng là để làm rõ sự khác biệt giữa con người và con vật, hay ví dụ về ăn uống cũng là ăn, con người ăn khác con vật... - Làm rõ kết cấu của ý thức (các em làm sơ đồ hóa về kết cấu cho dễ trình bày), đặc biệt làm rõ vô thức và trí tuệ nhân tạo. - Nêu mối quan hệ giữa vật chất và ý thức (chỉ nêu ý chính ngắn gọn ở mục b) trang 174, 178, vì nội dung này đã học ở trên)

ĐỀ TÀI SỐ 6 Trang 189 - 203	TÊN ĐỀ TÀI: NGUYÊN LÝ VỀ MỐI LIÊN HỆ PHỔ BIẾN VÀ NGUYÊN LÝ VỀ SỰ PHÁT TRIỂN (Chương 2: Chủ nghĩa duy vật biện chứng) Hướng dẫn làm bài: -Trình bày rõ nội dung 2 nguyên lý này: Gồm khái niệm, tính chất, ý nghĩa bài học rút ra, vận dụng liên hệ vào cuộc sống. Mỗi một nội dung khi nêu các em phải lấy ví dụ, có thể là ảnh, video, câu chuyện, tình huống, sự kiện để làm rõ, ví dụ khái niệm mối liên hệ sau khi nêu xong khái niệm các em phải lấy ví dụ để thấy đó là mối liên hệ, hay ví dụ khi trình bày mối liên hệ có tính đa dạng phong phú các em phải lấy ví dụ bằng câu chuyện, hình ảnh hay video để thấy mối liên hệ là phong phú, các em có thể lấy video về thế giới động vật, hoặc con người. - Sau khi trình bày từng nguyên lý, thì phải rút ra bài học gì? vận dụng vào cuộc sống ra sao? càng nhiều ví dụ càng tốt.
ĐỀ TÀI SỐ 7 Trang 203-237	TÊN ĐỀ TÀI: CÁC CẶP PHẠM TRÙ CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT (Chương 2: Chủ nghĩa duy vật biện chứng) Hướng dẫn làm bài: (6 cặp phạm trù cơ bản: cái chung – cái riêng, nội dung- hình thức, nguyên nhân- kết quả, tất nhiên – ngẫu nhiên, bản chất – hiện tượng, khả năng – hiện thực) - Trình bày rõ nội dung CỦA TỪNG CẶP: Gồm khái niệm, tính chất, ý nghĩa bài học rút ra, vận dụng liên hệ vào cuộc sống. Mỗi một nội dung khi nêu các em phải lấy ví dụ, có thể là ảnh, video, câu chuyện, tình huống, sự kiện để làm rõ, ví dụ khái niệm nguyên nhân- kết quả sau khi nêu xong khái niệm các em phải lấy ví dụ để thấy rõ đâu là nguyên nhân đâu là kết quả, các em có thể lấy ví dụ bằng câu chuyện, hình ảnh hay video, các em có thể lấy video về thế giới động vật – quy luật sinh tồn thể hiện nguyên nhân kết quả, hoặc chính bản thân con người chúng ta, hành động của con người và hậu quả chúng ta đang gánh chịu... - Trong 6 cặp phạm trù này các em làm kỹ cho cô cặp phạm trù nguyên nhân – kết quả. Các cặp còn lại các em chỉ nêu sơ và rút ra bài học? vận dụng vào cuộc sống ra sao? càng nhiều ví dụ càng tốt.

ĐỀ TÀI SỐ 8 Trang 234-256	TÊN ĐỀ TÀI: CÁC QUY LUẬT CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT (Chương 2: Chủ nghĩa duy vật biện chứng) Hướng dẫn làm bài: - Trình bày thứ tự 3 (Quy luật lượng đổi – chất đổi; quy luật mẫu thuận, quy luật phủ định biện chứng).: yêu cầu: Nêu khái niệm, mối quan hệ giữa chúng, ý nghĩa bài học rút ra, vận dụng vào cuộc sống. - Mỗi nội dung yêu cầu các em lấy ví dụ là hình ảnh, câu chuyện hoặc video để làm rõ từng cái, ví dụ lượng đổi dẫn đến chất đổi các em có thể dùng thí nghiệm hóa học, hoặc ví dụ như cà phê sữa hay bạc sữa là lượng sữa thay đổi thì sẽ có các loại cà phê này, hay ví dụ hiện tượng người phụ nữ mang thai lượng đổi, thời gian sau 9 tháng 10 ngày sẽ từ thai nhi trở thành em bé ra đời...
ĐỀ TÀI SỐ 9 Trang 262-282	TÊN ĐỀ TÀI: LÝ LUẬN NHẬN THỨC DUY VẬT BIỆN CHỨNG (Chương 2: chủ nghĩa duy vật biện chứng) Hướng dẫn làm bài: - Làm rõ nguồn gốc, bản chất của nhận thức. Mỗi nội dung cần lấy ví dụ để làm sáng tỏ, vận dụng bài vật chất ý thức để làm bài này, vì quá trình nhận thức là của con người - Làm rõ như thế nào là thực tiễn và nêu vai trò của thực tiễn đối với nhận thức - Các giai đoạn của quá trình nhận thức (Nhận thức cảm tính- nhận thức lý tính hay còn gọi trực quan sinh động – tư duy trừu tượng), các em nên vẽ sơ đồ thể hiện các giai đoạn nhận thức từ lớn đến nhỏ, sau khi vẽ sơ đồ nêu từng giai đoạn nhận thức là như thế nào và lấy ví dụ để thấy rõ quá trình nhận thức đó, ví dụ như câu chuyện thầy bói xem voi, là thuộc loại nhận thức nào? các em có thể sưu tầm nhiều ví dụ để cho bài thuyết trình phong phú. - Nêu chân lý và tính chất chân lý (chỉ nêu sơ qua).
ĐỀ TÀI SỐ 10	TÊN ĐỀ TÀI: HỌC THUYẾT VỀ HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI (Chương 3: chủ nghĩa duy vật lịch sử). Hướng dẫn làm bài:

Trang 287-305	- Làm rõ khái niệm sản xuất, sản xuất vật chất và vai trò của sản xuất vật chất: Các em lấy ví dụ hình ảnh để làm rõ từng nội dung này. - Vẽ sơ đồ về phương thức sản xuất và các yếu tố cấu thành phương thức sản xuất, nêu khái niệm từng yếu tố, vai trò của từng yếu tố, mối quan hệ giữa LLSX và QHSX, mỗi nội dung các em cần lấy ví dụ hình ảnh để làm cho người xem hiểu, sau đó rút ra ý nghĩa.
ĐỀ TÀI SỐ 11 Trang 305-316	TÊN ĐỀ TÀI: CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ KIẾN TRÚC THƯỢNG TẦNG (Chương 3: chủ nghĩa duy vật lịch sử). Hướng dẫn làm bài: - Làm rõ khái niệm cơ sở hạ tầng, kiến trúc thượng tầng của xã hội, từng khái niệm các em cần lấy ví dụ sử dụng hình ảnh, video để cho người nghe hiểu được. - Làm rõ mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội. Các em cần lấy ví dụ để làm rõ từng mối quan hệ, ví dụ khi nói tồn tại vật chất quyết định tồn tại tinh thần, hay cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng các em có thể lấy ví dụ về phong tục như bắt chồng, bắt vợ ở các phiên chợ tình, cúng tế, đi chùa... hay việc xây dựng luật có phải căn cứ trên tồn tại xã hội hay không?...
ĐỀ TÀI SỐ 12 Trang 329-362	TÊN ĐỀ TÀI: GIAI CẤP VÀ ĐẤU TRANH GIAI CẤP. (Chương 3: chủ nghĩa duy vật lịch sử). Hướng dẫn làm bài: - Nêu định nghĩa giai cấp: Các em cần vẽ sơ đồ về 5 chế độ xã hội, sau đó nêu từng giai cấp tồn tại trong từng chế độ xã hội - Nêu cơ sở phân biệt giai cấp và tầng lớp, ví dụ tại sao gọi giai cấp công nhân mà lại gọi là tầng lớp tri thức... các em cần sử dụng hình ảnh, sơ đồ để làm trình chiếu. - Làm rõ nguồn gốc của giai cấp: Giai cấp ra đời khi nào, tại sao giai cấp ra đời? Các em lấy tranh ảnh, truyện hoặc video để làm phong phú phần này. - Người ta nói lịch sử của nhân loại là lịch sử của các cuộc đấu tranh, đấu tranh giai cấp. Các em cần dùng kiến thức lịch sử cách cuộc đấu tranh

	trong nước, ngoài nước để làm rõ nội dung này. (chiến tranh thế giới 1, 2..., trong nước thì các cuộc khởi nghĩa nhỏ, các cuộc khởi nghĩa lớn, cách mạng tháng 8, chiến thắng Điện Biên Phủ...)
ĐỀ TÀI SỐ 13 Trang 362-384	TÊN ĐỀ TÀI: VẤN ĐỀ DÂN TỘC. (Chương 3: chủ nghĩa duy vật lịch sử). Hướng dẫn làm bài: - Làm rõ các hình thức thức cộng đồng người trước khi hình thành dân tộc. Các bạn lấy hình ảnh để làm rõ hơn các cộng đồng người. - Làm rõ khái niệm dân tộc theo nghĩa rộng, hẹp: cần lấy ví dụ cụ thể, sử dụng hình ảnh, video. - Nêu các đặc trưng của dân tộc, từng đặc trưng các em cần lấy ví dụ cụ thể có thể lấy ảnh, hoặc cắt video - Nêu mối quan hệ giai cấp – dân tộc – nhân loại.
ĐỀ TÀI SỐ 14 Trang 384-404	TÊN ĐỀ TÀI: NHÀ NƯỚC VÀ CÁCH MẠNG. (Chương 3: chủ nghĩa duy vật lịch sử). Hướng dẫn làm bài: - Làm rõ nguồn gốc của nhà nước: Các em cần lý giải rõ về việc xuất hiện tư hữu, việc con người sản xuất năng suất cao sản phẩm dư thừa xuất hiện tư hữu và nhà nước ra đời, có thể dùng hình ảnh, sơ đồ hóa để giải thích. - Làm rõ bản chất của nhà nước: Cần nêu rõ bản chất của nhà nước, nhà nước mang bản chất của giai cấp thống trị. - Nêu các đặc trưng của nhà nước. Nội dung này các em cần nêu từng ý chính theo giáo trình, một đặc trưng các em cần lấy ví dụ cụ thể, ví dụ như nhà nước có hệ thống các cơ quan, các em cần lấy ví dụ nhà nước Việt Nam hiện nay có các cơ quan nào? Dùng sơ đồ để vẽ các cơ quan, các em có thể trên internet để đưa vào bài trình chiếu - Nêu các chức năng cơ bản của nhà nước. - Nêu các kiểu và hình thức nhà nước.
ĐỀ TÀI SỐ 15	TÊN ĐỀ TÀI: TỒN TẠI XÃ HỘI VÀ Ý THỨC XÃ HỘI. (Chương 3: chủ nghĩa duy vật lịch sử). Hướng dẫn làm bài:

Trang 419-447	- Làm rõ khái niệm tồn tại xã hội. Các yếu tố cơ bản của tồn tại xã hội. - Làm rõ khái niệm ý thức xã hội, kết cấu, tính giai cấp, các hình thái của ý thức xã hội. - Làm rõ quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội. Các em cần lấy thật nhiều ví dụ (ít nhất 10 ví dụ) để thấy quan hệ giữa tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội, ví dụ người ta nói “gần mực thì đen, gần đèn thì rạng”, hay “ở bầu thì tròn, ở ống thì dài”, hay hiện tượng người miền trung ăn cay, ăn mặn, tính các người miền tây sở lời, ăn mặc thoải mái trong khi người miền bắc ăn mặc quần áo bỏ thùng, ăn nói con gái thì nói chanh chua, hay tại sao ở phương tây bố mẹ không dám đánh trẻ em, còn ở Việt Nam bố mẹ có thể đánh con... các em cần lấy nhiều ví dụ để làm rõ nội dung này.
ĐỀ TÀI SỐ 16 Trang 447-489	TÊN ĐỀ TÀI: TRIẾT HỌC VỀ CON NGƯỜI. (Chương 3: chủ nghĩa duy vật lịch sử). Hướng dẫn làm bài: - Làm rõ khái niệm con người và bản chất con người. Các em cần lấy chủ yếu là ví dụ để làm rõ bản chất của con người, ví dụ câu chuyện một đứa trẻ người ẩn độ bị bỏ rơi trong rừng bầy sói nuôi (các em có thể tìm trên mạng), khi người ta tìm được không biết nói tiếng người, ăn như sói, thì có thể nói đó là con người không?, các em cần sưu tầm nhiều ví dụ khác, có thể video chiếu cho lớp xem. - Cần làm rõ hiện tượng con người bị tha hóa: Các em cần lấy nhiều ví dụ, chẳng hạn tại sao lúc bạn A ở nhà với bố mẹ thì ngoan, lúc nhỏ thì ngoan, nhưng khi vào đại học thì lại trở thành một người nghiện hút... - Các em làm rõ vai trò của quần chúng nhân dân và lãnh tụ trong lịch sử. Nội dung này các em có thể lấy các cuộc cách mạng ở trong nước hay thế giới để làm rõ vai trò của các đối tượng nói trên. Ví dụ cách mạng tháng 10 ở Nga, hay cách mạng tháng 8 ở Việt Nam, các em có thể cắt một đoạn video cho lớp xem rồi phân tích vai trò của quần chúng hay lãnh tụ.

2.2. Một vài nhận xét khi thực hiện giải pháp nêu trên

Thứ nhất, bài thuyết trình làm đúng trọng tâm, sinh động, hấp dẫn người nghe hơn, lớp học sôi nổi hơn. So với các nhóm thuyết trình của các năm trước đây, việc giao đề tài để sinh viên tự tìm hiểu, tự thiết kế nội dung, tự tìm tư liệu thực tiễn, tự lấy video... thì năm học này khi giảng viên biên soạn “hướng dẫn làm bài thuyết trình môn triết học Mác – Lênin”, và gửi đến toàn thể sinh viên khóa đại học 19, thì bài thuyết trình của các em làm đúng trọng tâm, tư liệu đưa vào phù hợp, sinh động, khai thác được tốt hơn và giúp lớp học sinh động, thú vị, hòa hứng hơn rất nhiều.

Thứ hai, điểm tích lũy của sinh viên cao hơn, đây là kết quả tất yếu vì bài làm có chất lượng hơn, hơn nữa do bài làm của các em sinh động, thú vị, do vậy sự tương tác của các sinh viên tham gia vào quá trình thảo luận nhiều hơn, lớp học phát biểu xây dựng bài sôi nổi hơn, do vậy điểm phát biểu cũng nhiều hơn.

Thứ ba, giúp gửi đến sinh viên thông điệp “môn Triết học không hề trừu tượng, khó hiểu, xa rời thực tế, mà rất gần gũi với chúng ta”, qua việc hướng dẫn các em lấy tư liệu là câu chuyện, vì video, là hình ảnh về cuộc sống, nhân vật, bài ca... giúp các em thấy kiến thức môn triết học không phải cái gì trừu tượng, khó hiểu, mà nó rất gần gũi với cuộc sống của mọi người.

Thứ tư, tránh được tình trạng sinh viên làm lạc đề. Vì giáo trình môn Triết học Mác – Lênin hơn 300 trang nên việc giao đề tài để các em tự làm như trước đây gặp tình trạng các em làm lạc đề rất nhiều. Với tài liệu hướng dẫn này đã khắc phục được tình trạng làm lạc đề của các em.

Thứ 5, tiết kiệm được nhiều thời gian cho giảng viên. Chỉ cần biên soạn một lần và bổ sung điều chỉnh hằng năm, thì giảng viên có thể sử dụng cho nhiều khóa học sau, nhiều đối tượng học khác nhau, do vậy sẽ tiết kiệm được nhiều thời gian, công sức.

3. KẾT LUẬN

Qua việc biên soạn “Tài liệu hướng dẫn làm bài thuyết trình môn Triết học Mác – Lênin” cho sinh viên khóa đại học 19, trường Đại học Sư phạm TDTT TPHCM, phần nào giúp nâng cao chất lượng giảng dạy môn học này, giúp đáp ứng tốt hơn chuẩn đầu ra của môn học cũng như chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo chung của nhà trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Giáo trình môn Triết học Mác – Lenin, NXB CTQG, Hà Nội năm 2021.
2. <https://giaoduclyluanhcma.vn/Default.aspx?portalid=33&tabid=19&distid=264&name=Ban-ve-phuong-phap-thuyet-trinh-trong-day-hoc>
3. <https://ent.htu.edu.vn/tin-t%E1%BB%A9c/302-t%C3%ACm-hi%E1%BB%83u-ph%C6%B0%C6%A1ng-ph%C3%A1p-d%E1%BA%A1y-h%E1%BB%8Dc-nh%C3%B3m-v%C3%A0-c%C3%A1c-k%E1%BB%B9-thu%E1%BA%ADt-chia-nh%C3%B3m>

CẢI TIẾN GIÁO ÁN ĐIỆN TỬ THÔNG QUA VIỆC SỬ DỤNG VIDEO ĐỂ GIỚI THIỆU CÁC ĐIỀU NHẢY CƠ BẢN CHO SINH VIÊN LỚP ĐẠI HỌC DH08J HỆ VỪA LÀM VỪA HỌC TRONG MÔN ÂM NHẠC VŨ ĐẠO TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THỂ DỤC THỂ THAO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ThS. Trần Thanh Hải

Phòng Công tác Sinh viên – Phục vụ Cộng đồng

Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh

I. Đặt vấn đề

Âm nhạc vũ đạo là một môn học đặc thù, không chỉ yêu cầu sinh viên hiểu rõ về lý thuyết âm nhạc mà còn cần có khả năng thực hành các điệu nhảy cơ bản, từ đó phát triển kỹ năng thực hành vận động thể dục kết hợp với âm nhạc. Tuy nhiên, đối với sinh viên hệ Vừa làm vừa học (VLVH), việc học môn Âm nhạc vũ đạo gặp phải một số khó khăn, đặc biệt là trong việc tiếp cận lý thuyết và thực hành các điệu nhảy cơ bản. Lịch học dày đặc và thời lượng môn học ít, khiến sinh viên ít có thời gian để thực hành. Trong khi đó, phương pháp giảng dạy truyền thống đôi khi không thể đáp ứng được nhu cầu học tập của đối tượng này.

Nhằm khắc phục vấn đề trên, tôi đã cải tiến giáo án điện tử môn Âm nhạc vũ đạo tại Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh bằng cách sử dụng video các điệu nhảy cơ bản của các vũ công chuyên nghiệp để giới thiệu các điệu nhảy ở phần lý thuyết cho sinh viên. Việc sử dụng video không chỉ giúp sinh viên lớp DH08J hệ VLVH hiểu rõ những nét đặc trưng của từng điệu nhảy mà còn tạo ra cơ hội học tập linh hoạt và hiệu quả, phù hợp với khối lượng công việc và thời gian học của sinh viên.

II. Nội dung

1. Cơ sở lý luận và thực tiễn

1.1. Giáo án điện tử trong giảng dạy Âm nhạc vũ đạo

Giáo án điện tử là phương pháp giảng dạy hiện đại, sử dụng công nghệ thông tin để truyền tải kiến thức dưới dạng số hóa, bao gồm các tài liệu học tập, hình ảnh, video, và bài giảng trực tuyến. Giáo án điện tử ngày nay đóng vai trò rất quan trọng trong việc

giảng dạy nói chung và giảng dạy Âm nhạc vũ đạo nói riêng. Sự phát triển của công nghệ đã mang lại nhiều lợi ích, cải thiện quá trình dạy và học, giúp việc dạy và học trở nên thuận tiện và hiệu quả hơn. Dưới đây là một số vai trò của giáo án điện tử trong giảng dạy Âm nhạc vũ đạo:

Một là, Tăng tính tương tác và sinh động: Giáo án điện tử có thể kết hợp âm thanh, hình ảnh, video và các phần mềm mô phỏng, giúp sinh viên dễ dàng tiếp cận và hiểu bài học.

Hai là, Tiết kiệm thời gian và dễ dàng chỉnh sửa: Với giáo án điện tử, giảng viên có thể soạn thảo, chỉnh sửa và thay đổi nội dung bài giảng một cách nhanh chóng. Điều này giúp giảng viên linh hoạt trong việc thay đổi nội dung, cập nhật bài giảng theo yêu cầu thực tế hoặc nhu cầu sinh viên.

Ba là, Quản lý tài liệu dễ dàng: Giáo án điện tử giúp lưu trữ và quản lý các tài liệu giảng dạy một cách khoa học. Các video, bản nhạc, hình ảnh hoặc tài liệu tham khảo có thể được lưu trữ và truy cập dễ dàng, tiết kiệm không gian lưu trữ và dễ dàng tìm kiếm.

Bốn là, Hỗ trợ sinh viên tự học: Giáo án điện tử có thể giúp sinh viên tự học và ôn luyện tại nhà. Các bài giảng, video, âm nhạc có thể được tải về hoặc phát trực tuyến, giúp sinh viên ôn lại các bài học hoặc luyện tập các động tác vũ đạo.

Năm là, Khả năng kết nối từ xa: Với giáo án điện tử, giảng viên có thể dễ dàng chia sẻ bài giảng qua email, các nền tảng học trực tuyến hoặc các ứng dụng học tập. Điều này rất thuận tiện khi giảng dạy trong môi trường học từ xa, giúp duy trì sự liên kết giữa giảng viên và sinh viên.

Sáu là, Tạo sự linh hoạt trong việc giảng dạy: Giáo án điện tử cho phép giảng viên điều chỉnh các phương pháp giảng dạy, từ bài giảng truyền thống đến việc sử dụng các công cụ trực tuyến hỗ trợ, như các phần mềm dựng âm nhạc, vũ đạo hay các trò chơi học tập tương tác. Điều này giúp giảng viên linh hoạt và sáng tạo hơn trong việc giảng dạy.

Bảy là, Giúp học sinh phát triển kỹ năng công nghệ: Việc làm quen và sử dụng các phần mềm giáo dục, công cụ trình chiếu, phần mềm soạn giáo án điện tử không chỉ giúp sinh viên tiếp cận với phương pháp học mới mà còn phát triển kỹ năng công nghệ trong thời đại số.

Tóm lại, giáo án điện tử không chỉ giúp tối ưu hóa việc giảng dạy mà còn giúp sinh viên tiếp cận với các phương thức học tập hiện đại, linh hoạt và hiệu quả. Việc kết hợp giáo án điện tử trong giảng dạy Âm nhạc vũ đạo sẽ mang lại một môi trường học tập sáng tạo, sinh động và đầy cảm hứng, giúp sinh viên dễ dàng tiếp cận các tài liệu học tập sinh động và trực quan, đặc biệt là trong việc học các điệu nhảy cơ bản. Việc tích hợp video minh họa các động tác nhảy từ các vũ công chuyên nghiệp vào giáo án điện tử sẽ giúp sinh viên tiếp thu lý thuyết và qua đó thực hành dễ dàng hơn.

1.2. Vai trò của video trong giảng dạy vũ đạo

Video đóng vai trò quan trọng trong việc minh họa các kỹ thuật nhảy, giúp sinh viên hình dung rõ hơn về các động tác cơ bản của từng điệu nhảy. Việc xem video của các vũ công chuyên nghiệp cung cấp cho sinh viên cái nhìn sinh động và chi tiết về kỹ thuật, sự chuyển động cơ thể, và cách thể hiện cảm xúc qua vũ đạo. Điều này không chỉ giúp sinh viên hiểu được lý thuyết về các điệu nhảy mà còn hỗ trợ quá trình thực hành, khi sinh viên có thể tự học và luyện tập các động tác ngay tại nhà hoặc bất kỳ đâu có thể. Việc sử dụng video của các vũ công chuyên nghiệp trong giảng dạy các điệu nhảy cơ bản trong môn Âm nhạc vũ đạo mang lại rất nhiều lợi ích quan trọng. Dưới đây là một số vai trò của việc sử dụng video trong quá trình giảng dạy:

Một là, Cung cấp hình mẫu thực tế và chuẩn mực: Video của các vũ công chuyên nghiệp giúp sinh viên nhìn thấy các điệu nhảy được thực hiện chính xác và tinh tế. Điều này giúp họ nhận thức rõ hơn về kỹ thuật, nhịp điệu và phong cách của điệu nhảy. Khi sinh viên quan sát các vũ công chuyên nghiệp, họ sẽ có một hình mẫu chuẩn để hướng tới, từ đó dễ dàng hình dung và học theo.

Hai là, Tăng cường khả năng mô phỏng và thực hành: Video cho phép sinh viên có thể xem lại nhiều lần các động tác, cách di chuyển và các yếu tố cần thiết trong điệu nhảy. Điều này đặc biệt hữu ích vì sinh viên có thể dừng, tua lại hoặc làm chậm video để nắm bắt kỹ hơn từng chi tiết. Việc này giúp tăng cường khả năng mô phỏng và thực hành đúng kỹ thuật ngay cả khi không có sự hướng dẫn trực tiếp từ giảng viên.

Ba là, Giúp sinh viên hiểu rõ các yếu tố âm nhạc và vũ đạo: Các video của vũ công chuyên nghiệp không chỉ giúp sinh viên học các động tác mà còn giúp họ hiểu sự kết hợp giữa âm nhạc và vũ đạo. Video minh họa cụ thể cách các động tác nhảy hòa quyện với nhịp điệu, giai điệu, và âm thanh của bài nhạc, giúp sinh viên cảm nhận được sự thống nhất và tính nhịp nhàng giữa âm nhạc và vũ đạo.

Bốn là, Tạo cảm hứng và động lực cho sinh viên: Xem các vũ công chuyên nghiệp biểu diễn những điệu nhảy xuất sắc có thể tạo ra nguồn cảm hứng mạnh mẽ cho sinh viên. Họ sẽ cảm thấy hào hứng và mong muốn đạt được sự hoàn hảo giống như các vũ công mà họ đang theo dõi. Động lực này có thể thúc đẩy sinh viên chăm chỉ luyện tập và nâng cao kỹ năng của mình.

Năm là, Giúp sinh viên nhận diện các lỗi sai trong khi tập: Khi sinh viên so sánh các động tác của mình với video của vũ công chuyên nghiệp, họ có thể nhận ra những lỗi sai hoặc những điểm chưa đúng trong kỹ thuật của mình. Việc này giúp sinh viên tự điều chỉnh và cải thiện kỹ năng nhanh chóng.

Sáu là, Phát triển khả năng tự học: Video giúp sinh viên có thể tự học ngoài lớp học. Họ có thể xem lại các động tác, làm theo hướng dẫn trong video, luyện tập ở nhà hoặc trong thời gian rảnh rỗi. Điều này phát huy khả năng tự học, từ đó tăng cường sự chủ động trong quá trình học tập của sinh viên.

Bảy là, Tăng tính đa dạng trong giảng dạy: Việc sử dụng video mang lại sự đa dạng trong phương pháp giảng dạy. Ngoài các bài giảng lý thuyết hoặc thực hành truyền thống, video có thể giúp lớp học trở nên sinh động và hấp dẫn hơn. Giảng viên có thể sử dụng video để minh họa các điệu nhảy từ nhiều nền văn hóa khác nhau, làm phong phú thêm kiến thức và trải nghiệm của sinh viên.

Tám là, Tạo điều kiện cho sinh viên dễ dàng tiếp cận các vũ công nổi tiếng: Video của các vũ công chuyên nghiệp không chỉ giới thiệu về kỹ thuật mà còn là cơ hội cho sinh viên được tiếp cận với các ngôi sao trong ngành vũ đạo. Những vũ công nổi tiếng, với phong cách riêng biệt và kỹ thuật điêu luyện, sẽ truyền cảm hứng và giúp sinh viên có cái nhìn rộng mở hơn về nghệ thuật vũ đạo.

Chín là, Phát triển kỹ năng quan sát và phân tích: Việc học từ video yêu cầu sinh viên phải có khả năng quan sát và phân tích kỹ lưỡng. Họ cần chú ý đến từng chi tiết trong động tác, sự kết hợp giữa các bước nhảy và âm nhạc. Quá trình này giúp sinh viên phát triển khả năng phân tích, từ đó áp dụng vào việc học và cải thiện các kỹ năng nhảy của mình.

Mười là, Giúp sinh viên hiểu được ý nghĩa và cảm xúc trong vũ đạo: Các video của các vũ công chuyên nghiệp không chỉ dạy sinh viên về kỹ thuật mà còn truyền tải cảm xúc và câu chuyện qua các điệu nhảy. Sinh viên sẽ hiểu rõ hơn về sự kết nối giữa

cảm xúc, câu chuyện và vũ đạo, giúp họ truyền tải cảm xúc qua từng động tác khi biểu diễn.

Việc sử dụng video của các vũ công chuyên nghiệp trong giảng dạy môn Âm nhạc vũ đạo mang lại rất nhiều lợi ích từ việc cung cấp hình mẫu chuẩn, hỗ trợ sinh viên thực hành, đến việc tăng cường cảm hứng và động lực học tập. Đồng thời, video còn giúp sinh viên dễ dàng nắm bắt kỹ thuật, nâng cao khả năng tự học và phát triển các kỹ năng phân tích, quan sát.

2. Mục đích và phạm vi nghiên cứu

2.1. Mục đích

Nghiên cứu và đánh giá hiệu quả của ứng dụng tích hợp video các điệu nhảy cơ bản của các vũ công chuyên nghiệp vào giáo án điện tử trong môn Âm nhạc vũ đạo. Cụ thể, nghiên cứu này tập trung vào việc giúp sinh viên lớp DH08J hệ VLVH hiểu rõ những nét đặc trưng cơ bản của từng điệu nhảy, từ đó nâng cao hiệu quả học tập và thực hành.

2.2. Phạm vi nghiên cứu

Nghiên cứu này được thực hiện tại Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh, áp dụng cho sinh viên lớp DH08J hệ VLVH của chương trình đào tạo ngành Giáo dục thể chất. Phạm vi nghiên cứu tập trung vào việc ứng dụng video minh họa của phần lý thuyết về việc tìm hiểu các điệu nhảy cơ bản trong môn Âm nhạc vũ đạo.

3. Quá trình thực hiện

3.1. Thiết kế giáo án điện tử và tích hợp video minh họa

Để thực hiện, tôi đã thiết kế lại giáo án môn Âm nhạc vũ đạo theo hình thức điện tử. Mỗi bài học lý thuyết được xây dựng theo các bước: giới thiệu điệu nhảy, giải thích các kỹ thuật cơ bản, phân tích đặc trưng của từng điệu nhảy, và cuối cùng là hướng dẫn sinh viên xem các video minh họa từ các vũ công chuyên nghiệp. Các video được chọn lọc kỹ càng, đảm bảo chất lượng hình ảnh và âm thanh tốt, quay rõ các động tác cơ bản và trình bày từ nhiều góc độ để sinh viên có thể dễ dàng quan sát.

3.2. Lựa chọn video minh họa

Để giúp sinh viên hiểu rõ các động tác, nhịp điệu và sự tinh tế trong từng điệu nhảy, video minh họa cần phải đạt chất lượng cao, dễ hiểu và thể hiện được đặc trưng của mỗi điệu nhảy. Các video minh họa được lựa chọn từ các vũ công chuyên nghiệp, trình diễn các điệu nhảy cơ bản như Chachacha, Rumba, Samba, Paso Doble, Jive,

Tango, Waltz, Viennese Waltz, Quickstep, Foxtrot. Mỗi video có độ dài từ 5 đến 10 phút, được chia thành các phần nhỏ, giúp sinh viên dễ dàng theo dõi và thực hành. Ngoài ra, các video được quay chậm lại ở những phần động tác quan trọng, giúp sinh viên dễ dàng bắt chước và nắm vững kỹ thuật.

Một số Kênh video cần thiết:

- YouTube: Các kênh nổi tiếng như "Ballroom Dance Channel," "DanceVision," "DanceSport," "International DanceSport" hay "World DanceSport Federation" đều cung cấp các video minh họa chất lượng từ các giải đấu lớn.

- Dancesport Videos: Đây là một nền tảng chuyên về các video từ các giải đấu dancesport quốc tế, nơi có những vũ công chuyên nghiệp biểu diễn.

Việc lựa chọn các video minh họa chất lượng giúp sinh viên hiểu rõ hơn về các điệu nhảy cơ bản và dễ dàng thực hành theo. Việc sử dụng các video từ các vũ công chuyên nghiệp không chỉ giúp sinh viên nắm bắt kỹ thuật chính xác mà còn tăng khả năng biểu cảm và phong cách khi thực hiện từng điệu nhảy.

3.3. Triển khai giảng dạy và hướng dẫn sinh viên

Giảng viên sử dụng các video minh họa trong các buổi lý thuyết để giới thiệu và giải thích các điệu nhảy cơ bản. Sau khi xem video, sinh viên sẽ thảo luận về những điểm đặc trưng của từng điệu nhảy, từ đó hiểu được sự khác biệt trong cách thể hiện, nhịp điệu, động tác và cảm xúc trong các điệu nhảy.

- Mở đầu bài học: Mỗi bài học bắt đầu với việc giảng viên giải thích về điệu nhảy mà sinh viên sẽ học, giải thích những đặc điểm cơ bản như: Nhịp điệu; Các bước di chuyển cơ bản; Cách thể hiện cảm xúc trong điệu nhảy.

- Sau đó, giảng viên giới thiệu về video minh họa, nhấn mạnh mục tiêu của việc xem video, bao gồm: Quan sát động tác cơ thể của vũ công; Chú ý đến cách di chuyển các bộ phận cơ thể như chân, tay, hông, và cách thay đổi trọng tâm trong từng bước nhảy; Để ý đến sự chuyển động liên tục giữa các bước và cảm xúc trong điệu nhảy.

- Xem video minh họa: Giảng viên chiếu video minh họa các điệu nhảy trong một không gian phòng học có hệ thống âm thanh và màn hình chiếu lớn. Trong khi xem video, sinh viên cần chú ý các điểm sau:

- + Tốc độ: Sinh viên cần quan sát kỹ cách các vũ công di chuyển với tốc độ nhịp nhàng của từng điệu nhảy. Nếu video quá nhanh, giảng viên có thể yêu cầu phát lại và nhấn mạnh vào các phần quan trọng.

+ Động tác cơ bản: Từng bước nhảy cơ bản như bước đi, xoay người, thay đổi vị trí trọng tâm cần được sinh viên chú ý quan sát và ghi nhớ.

+ Phong cách biểu diễn: Sinh viên cần học cách thể hiện cảm xúc qua chuyển động của cơ thể, từ đó hiểu được cái "hồn" của mỗi điệu nhảy.

- Hướng dẫn và giải thích chi tiết từng phần: Sau khi xem video, sinh viên sẽ thảo luận về những điểm đặc trưng của từng điệu nhảy: khác biệt trong cách thể hiện, nhịp điệu, động tác và cảm xúc trong các điệu nhảy. Sau đó, giảng viên sẽ giải thích chi tiết từng phần trong video, chỉ rõ các điểm đặc trưng trong điệu nhảy. Điều này có thể bao gồm:

+ Phân tích kỹ thuật: Giảng viên giải thích các kỹ thuật chuyển động cụ thể trong điệu nhảy, như cách giữ thăng bằng, cách bước chân, cách di chuyển hông, cách sử dụng tay trong một số điệu nhảy cụ thể (ví dụ: Salsa, Rumba, hoặc Tango).

+ Phân tích cảm xúc: Giảng viên cũng nên giải thích cách mỗi điệu nhảy truyền tải cảm xúc (vui vẻ, nhẹ nhàng, kịch tính...) thông qua cách vũ công thể hiện động tác.

Việc sử dụng video minh họa trong giảng dạy môn Âm nhạc vũ đạo là một phương pháp hiệu quả giúp sinh viên tiếp thu kiến thức nhanh chóng và thực hành tốt các điệu nhảy cơ bản. Việc hướng dẫn sinh viên xem và phân tích video sẽ giúp họ không chỉ hiểu lý thuyết mà còn phát triển kỹ năng thực hành một cách hiệu quả. Hơn nữa, sinh viên có thể tự học và luyện tập mọi lúc, mọi nơi, giúp họ chủ động trong quá trình học tập và nâng cao kỹ năng vũ đạo của mình.

4. Kết quả đạt được

Sau quá trình triển khai giáo án điện tử có ứng dụng video của các vũ công chuyên nghiệp để giới thiệu các điệu nhảy cơ bản trong phần lý thuyết, việc dạy và học môn Âm nhạc vũ đạo đối với sinh viên lớp DH08J hệ Vừa làm vừa học đã đạt được nhiều kết quả tích cực, cụ thể như sau:

Một là, Tăng cường khả năng tiếp thu kiến thức lý thuyết: Nhờ hình ảnh sinh động và động tác mẫu chính xác từ các vũ công chuyên nghiệp, sinh viên dễ dàng hình dung kỹ thuật, tư thế và phong cách trình diễn của từng điệu nhảy. Điều này giúp giảm bớt sự trừu tượng của phần lý thuyết, nâng cao mức độ hiểu bài và khả năng ghi nhớ.

Hai là, Cải thiện kỹ năng thực hành thông qua việc quan sát chuẩn động tác: Việc được quan sát động tác chuẩn từ các video chuyên nghiệp giúp sinh viên học đúng kỹ thuật ngay từ đầu, hạn chế việc hình thành sai lệch trong thao tác. Nhờ đó, chất lượng

thực hành được nâng lên rõ rệt, sinh viên thực hiện bài nhảy có nhịp nhàng và đúng kỹ thuật hơn.

Ba là, Tăng hứng thú và động lực học tập: Việc đổi mới hình thức giảng dạy thông qua video khiến bài giảng trở nên hấp dẫn hơn, góp phần tạo động lực học tập tích cực ở sinh viên, đặc biệt là đối với hệ Vừa làm vừa học – vốn có hạn chế về thời gian và điều kiện thực hành tại lớp.

Bốn là, Nâng cao tính tự học và khả năng ôn tập ngoài giờ: Sinh viên có thể dễ dàng xem lại video bất cứ lúc nào, hỗ trợ quá trình tự học và ôn luyện hiệu quả hơn. Việc học tập không còn bị giới hạn trong không gian lớp học truyền thống.

Năm là, Tăng tính chuyên nghiệp và hiện đại trong giảng dạy: Việc ứng dụng công nghệ vào giáo án thể hiện sự đổi mới phương pháp giảng dạy phù hợp với xu hướng chuyển đổi số trong giáo dục hiện đại, đồng thời nâng cao chất lượng đào tạo trong các môn học năng khiếu như Âm nhạc vũ đạo.

III. Kết luận

Việc cải tiến giáo án điện tử bằng cách ứng dụng video của các vũ công chuyên nghiệp để giới thiệu các điệu nhảy cơ bản trong phần lý thuyết đã chứng minh được tính hiệu quả và phù hợp trong quá trình giảng dạy môn Âm nhạc vũ đạo cho sinh viên lớp DH08J hệ Vừa làm vừa học tại Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh. Phương pháp này không chỉ giúp sinh viên dễ dàng tiếp cận nội dung bài học một cách trực quan, sinh động, mà còn tạo điều kiện để người học quan sát kỹ thuật biểu diễn chuẩn xác từ những người có chuyên môn cao, từ đó nâng cao chất lượng tiếp thu và thực hành.

Việc tích hợp video chuyên nghiệp vào phần lý thuyết không chỉ làm tăng tính hấp dẫn của giáo án điện tử mà còn góp phần hỗ trợ sinh viên học tập linh hoạt, chủ động, phù hợp với đặc điểm của hệ đào tạo Vừa làm vừa học. Ngoài ra, sự đổi mới này còn phù hợp với xu hướng ứng dụng công nghệ trong giáo dục, đặc biệt trong các môn học yêu cầu tính trực quan và kỹ năng vận động cao như Âm nhạc vũ đạo.

Từ kết quả thu được, có thể khẳng định rằng việc sử dụng video của các vũ công chuyên nghiệp trong giảng dạy lý thuyết là một hướng đi đúng đắn, có tính thực tiễn cao, và cần được tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện cũng như mở rộng áp dụng trong các lớp học khác của học phần Âm nhạc Vũ đạo.

Tài liệu tham khảo

1. Trường Đại học Thể dục Thể thao Bắc Ninh (2011), Giáo trình môn học Khiêu vũ Thể thao, NXB TDTT, Hà Nội.
2. Hoàng Công Dân (2017), Lý luận và Phương pháp Thể dục Thể thao quần chúng, NXB TDTT, Hà Nội.
3. Hoàng Đức Mạnh, Trần Huy Hoàng (2010), Vai trò của videoclip trong hoạt động dạy học, Tạp chí giáo dục.
4. Nguyễn Thanh Thủy (2014). Những nhà giáo dục nổi tiếng các thời đại, NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

VAI TRÒ CỦA TRUYỀN THÔNG ĐẠI CHÚNG ĐỐI VỚI CÔNG TÁC GIÁO DỤC CHÍNH TRỊ, TƯ TƯỞNG CHO SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THỂ DỤC THỂ THAO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TRONG THỜI ĐẠI NGÀY NAY

ThS. Trần Thanh Hải

Phòng Công tác Sinh viên – Phục vụ Cộng đồng

Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh

I. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh xã hội hiện đại, truyền thông đại chúng đã và đang đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành nhận thức và tư tưởng của con người. Đặc biệt, đối với sinh viên các trường đại học, trong đó có sinh viên trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh (ĐH SP TDTT TP.HCM), truyền thông đại chúng không chỉ là phương tiện giải trí mà còn là công cụ hữu hiệu trong công tác giáo dục chính trị, tư tưởng. Thông qua truyền thông, sinh viên có thể tiếp cận các thông tin chính trị, tư tưởng một cách nhanh chóng và đa dạng, góp phần nâng cao ý thức công dân, phát triển tư duy phản biện và giúp họ hòa nhập vào xã hội hiện đại.

II. Nội dung

1. Truyền thông đại chúng và ảnh hưởng đến sinh viên trong thời đại số

Thuật ngữ truyền thông có nguồn gốc từ tiếng Latin Commune nghĩa là Chung hay Cộng đồng. Nội hàm của nó là nội dung, cách thức, con đường, phương tiện để đạt tới sự hiểu biết lẫn nhau giữa những cá nhân với những cá nhân, cá nhân với cộng đồng xã hội. Tác giả Nguyễn Văn Dũng cho rằng: “Truyền thông là quá trình liên tục trao đổi thông tin, tư tưởng, tình cảm... chia sẻ kỹ năng và kinh nghiệm giữa hai hoặc nhiều người với nhau để gia tăng hiểu biết lẫn nhau và hiểu biết về môi trường xung quanh, nhằm thay đổi nhận thức, tiến tới điều chỉnh hành vi và thái độ phù hợp với nhu cầu phát triển của cá nhân, các nhóm hoặc cộng đồng xã hội nói chung, bảo đảm sự phát triển bền vững” [1]. Ở định nghĩa này, cần lưu ý đến những khía cạnh: Truyền thông là một quá trình lâu dài và liên tục, do đó, đòi hỏi phải có thời gian để chủ thể và khách thể có thể tiếp nhận và trao đổi thông tin. Mục đích cuối cùng của truyền thông là đem lại sự thay đổi trong nhận thức và hành vi. Qua đó, chúng ta có thể rút ra một số đặc tính của

truyền thông như: (1) tính phong phú, đa dạng nhiều chiều; (2) tính tương tác; (3) tính mục đích; (4) tính thời sự; (5) tính đa phương tiện; (6) tính định kì, đều đặn; (7) tính phổ cập; (8) tính công khai nhất quán.

Hiện nay, dưới sự hỗ trợ mạnh mẽ của công nghệ hiện đại, truyền thông đã xuất hiện thêm một dạng thức mới đó là truyền thông đại chúng. Các phương tiện truyền thông đại chúng (hay các phương tiện thông tin đại chúng) được sử dụng để truyền đạt thông tin một cách rộng rãi, tức là có khả năng đưa thông tin tới đối tượng đại chúng mục tiêu. Truyền thông đại chúng bao gồm các phương tiện như báo chí, truyền hình, mạng xã hội, và các nền tảng trực tuyến. Với sự phát triển của công nghệ, việc tiếp cận thông tin không còn giới hạn trong các kênh truyền thống mà đã mở rộng sang môi trường số, giúp sinh viên dễ dàng nắm bắt thông tin chính trị, tư tưởng, cũng như các vấn đề xã hội một cách nhanh chóng. Các nền tảng mạng xã hội như Zalo, Facebook, YouTube, TikTok không chỉ là không gian để giao lưu, trao đổi mà còn là nơi để chia sẻ các quan điểm chính trị, xã hội.

Sinh viên ĐH SP TDDT TP.HCM, với độ tuổi trẻ, năng động, dễ dàng tiếp cận với các hình thức truyền thông này. Do đó, truyền thông đại chúng có thể giúp sinh viên tiếp nhận các thông tin về chính trị, lịch sử, văn hóa và tư tưởng một cách dễ dàng và nhanh chóng. Tuy nhiên, cũng cần nhận thức rằng không phải mọi thông tin trên truyền thông đều chính xác, và một số thông tin có thể bị sai lệch hoặc xuyên tạc. Vì vậy, vai trò của giáo dục chính trị và tư tưởng là cần thiết để sinh viên có thể phân biệt được thông tin chính thống và thông tin không đáng tin cậy.

2. Vai trò của truyền thông đại chúng trong giáo dục chính trị, tư tưởng cho sinh viên

Giáo dục chính trị và tư tưởng là một phần quan trọng trong việc hình thành nhận thức và trách nhiệm công dân của sinh viên. Đối với sinh viên ĐH SP TDDT TP.HCM, nơi đào tạo ra những giáo viên giáo dục thế chất tương lai, việc hiểu rõ các vấn đề chính trị và tư tưởng là rất cần thiết. Truyền thông đại chúng đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp những kiến thức nền tảng về các chính sách, pháp luật, và các vấn đề quốc tế, qua đó giúp sinh viên có được cái nhìn toàn diện về xã hội.

Thông qua phân tích khái niệm truyền thông và tiếp cận khái niệm truyền thông đại chúng, chúng ta có thể rút ra một số chức năng của truyền thông nói chung và truyền thông đại chúng nói riêng: (1) Chức năng thông tin; (2) Chức năng tư tưởng chính trị và

định hướng dư luận xã hội; (3) Chức năng giám sát, quản lý và phản biện xã hội; (4) Chức năng văn hóa, giáo dục và giải trí; (6) Chức năng kinh tế và dịch vụ. Khi tiến hành phân tích cụ thể những đặc điểm và chức năng của truyền thông đại chúng, kết hợp với thao tác đối chiếu, so sánh với những nhiệm vụ cơ bản của công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, chúng ta có thể xác định được vai trò của truyền thông đại chúng trong công tác giáo dục chính trị, tư tưởng cho sinh viên như sau:

Một là, Cung cấp thông tin chính thức. Truyền thông đại chúng là kênh phổ biến để các cơ quan chức năng, các chuyên gia và các nhà lãnh đạo chính trị đưa ra các quan điểm, chính sách, chương trình hành động. Sinh viên có thể theo dõi các thông tin này để cập nhật về tình hình chính trị trong nước và quốc tế, hiểu rõ về các vấn đề như an ninh quốc gia, phát triển kinh tế, và công bằng xã hội.

Truyền thông đại chúng cung cấp cho sinh viên những thông tin về tình hình trong nước và thế giới nhanh chóng và đầy đủ. Vai trò thông tin của truyền thông đại chúng giúp sinh viên có cái nhìn khách quan, đa chiều, qua đó có cơ hội làm giàu tri thức của bản thân. Bên

cạnh đó, sinh viên cũng có thể bị ảnh hưởng từ các hiện tượng tiêu cực từ xã hội. Chính vì thế sinh viên cần tìm cho bản thân các nguồn cung cấp thông tin tin cậy như những trang tin điện tử có xuất bản từ báo in, các trang tin điện tử đã được kiểm duyệt thông tin.

Truyền thông đại chúng là công cụ hiệu quả để tuyên truyền các quan điểm, chính sách của Đảng, Nhà nước cho sinh viên. Công tác tuyên truyền, phổ biến và giáo dục những quan điểm, chính sách của Đảng, Nhà nước luôn có vị trí và vai trò vô cùng quan trọng trong quá trình xây dựng đất nước. Sinh viên là lực lượng trí thức trẻ, do đó, công tác này càng phải được coi trọng trong quá trình đào tạo, bồi dưỡng và phát triển cho họ. Để đạt hiệu quả cao, công tác tuyên truyền, phổ biến và giáo dục những quan điểm, chính sách của Đảng, Nhà nước cho sinh viên cần có phương thức mới – phương thức này phải có tác động nhanh, sức lan tỏa rộng và đáp ứng thị hiếu của đối tượng có trình độ, năng động, sáng tạo. Truyền thông đại chúng với những công cụ, phương tiện hiện đại có thể tuyên truyền quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước đến sinh viên một cách nhanh chóng khiến hiệu quả tuyên truyền được nâng cao.

Truyền thông đại chúng giúp sinh viên gìn giữ và quảng bá các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc Ứng dụng các phương thức hiện đại của truyền thông đại

chúng để bảo tồn và giới thiệu các giá trị truyền thống của dân tộc sẽ giúp sinh viên tiếp cận và thụ hưởng. Qua đó, có thể quảng bá với bạn bè quốc tế về nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc của Việt Nam. Ví dụ như một số bảo tàng đã ứng dụng các phần mềm thuyết minh tự động bằng nhiều ngôn ngữ khác nhau vào phục vụ khách tham quan. Ngoài ra, nội dung thuyết minh được thể hiện dưới hình thức hình ảnh động 3D, 4D. Bên cạnh đó, công cụ số hóa dữ liệu đầu vào đã giúp bảo tồn những giá trị truyền thống của dân tộc như các loại hình nghệ thuật trình diễn và những sản phẩm văn hóa phi vật thể khác. Những sản phẩm hiện đại của truyền thông đại chúng không chỉ làm thay đổi căn bản phương pháp bảo tồn, lưu giữ mà còn là phương tiện tuyên truyền, nâng cao vị thế của các giá trị truyền thống; đáp ứng được nhu cầu hưởng thụ đời sống văn hóa bám sát thị hiếu của sinh viên.

Hai là, Tạo cơ hội thảo luận và tranh luận. Truyền thông đại chúng cung cấp một không gian cho các cuộc thảo luận và tranh luận về các vấn đề xã hội, chính trị. Việc tham gia vào các cuộc thảo luận này giúp sinh viên phát triển tư duy phản biện, cải thiện khả năng phân tích, đánh giá và đưa ra quyết định. Đây là những kỹ năng quan trọng không chỉ trong lĩnh vực chính trị mà còn trong công việc và cuộc sống hàng ngày.

Truyền thông đại chúng giúp sinh viên chống lại các quan điểm đối lập và định hướng dư luận xã hội Việt Nam là một trong những quốc gia có tốc độ ứng dụng và phát triển Internet nhanh nhất ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Điều này đã đặt ra những nguy cơ, tiềm ẩn những yếu tố đe dọa đến an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội. Các thế lực thù địch trong và ngoài nước luôn tìm cách chống phá cách mạng Việt Nam với những hình thức ngày càng đa dạng, tinh vi hơn. Chúng lợi dụng triệt để sức mạnh của truyền thông nhằm tung ra những nắm độc thông tin để dụ dỗ, lôi kéo và kích động sinh viên. Việc “xuất hiện hàng nghìn trang thông tin điện tử, blog, trang mạng xã hội, đặc biệt là trên Facebook, Youtube thường được các thế lực thù địch tận dụng đăng tải các ấn phẩm đòi truy, bạo lực, trái với thuần phong mỹ tục của dân tộc. Hoạt động tình báo mạng, tội phạm mạng ngày càng tinh vi, xảo quyệt, gây hậu quả ngày càng nghiêm trọng” [2]. Với các chức năng và ưu thế của mình, truyền thông đại chúng có thể góp phần thực hiện tốt chức năng chống lại các quan điểm đối lập bằng những việc làm cụ thể như: Tham gia quảng bá sự kiện, hiện tượng để đông đảo tầng lớp xã hội được biết và bày tỏ thái độ; Cung cấp thông tin đa dạng, nhiều chiều, sâu sắc giúp quá trình đánh giá của công chúng đối với sự kiện, hiện tượng khách quan hơn; Tham gia

vào quá trình hình thành quan điểm, cách đánh giá đối với sự kiện, hiện tượng thông qua quá trình bình luận; Phân tích, làm sáng tỏ mối liên hệ của sự kiện, hiện tượng với lợi ích của cộng đồng, quốc gia hay nhóm xã hội. Những việc làm cụ thể trên sẽ góp phần tạo nên ở sinh viên cách đánh giá khách quan, dân chủ, tạo nên tính tự giác cho quá trình tiếp nhận thông tin và hình thành dư luận xã hội tích cực.

Ba là, Định hướng giá trị và đạo đức xã hội: Các chương trình truyền hình, phim tài liệu, các bài viết trên báo chí và các chương trình phát thanh có thể là công cụ hữu hiệu để giáo dục về đạo đức xã hội, những giá trị nhân văn, và trách nhiệm công dân. Điều này giúp sinh viên hiểu được những nguyên lý cốt lõi của tư tưởng chính trị, từ đó xây dựng một xã hội công bằng và văn minh hơn.

Truyền thông đại chúng giúp sinh viên bồi dưỡng và nâng cao ý chí cách mạng. Trong tình hình mới, công tác bồi dưỡng và nâng cao ý chí cách mạng cho thế hệ trẻ, trong đó có sinh viên cần thay đổi cho phù hợp với xu hướng hiện đại, bằng nhiều hình thức phong phú và đa dạng theo hướng mà sinh viên quan tâm. “giáo dục chính trị cho thế hệ trẻ bằng nhiều hình thức phong phú, đa dạng” [3]. Để làm tốt điều đó, cần phát huy vai trò của các công cụ hỗ trợ của công nghệ thông tin và truyền thông đại chúng trong công tác bồi dưỡng và nâng cao ý chí cách mạng. Phát huy ưu thế của Internet và mạng xã hội để tuyên truyền sâu rộng hơn nữa tính chất cách mạng, khoa học, tiên bộ của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh và sự cần thiết phải rèn luyện ý chí cách mạng trong sinh viên. Từ đó, giúp sinh viên hình thành bản lĩnh chính trị, phấn đấu tu dưỡng, rèn luyện đạo đức cách mạng, hoàn thiện nhân cách, nỗ lực học tập, trau dồi tri thức khoa học, chuyên môn, nghiệp vụ xứng đáng là lực lượng kế cận.

3. Thách thức đối với giáo dục chính trị, tư tưởng qua truyền thông đại chúng

Mặc dù truyền thông đại chúng có thể mang lại nhiều lợi ích, song cũng không thiếu những thách thức đối với công tác giáo dục chính trị, tư tưởng cho sinh viên. Một trong những thách thức lớn nhất là sự lan truyền của thông tin sai lệch và thuyết âm mưu. Truyền thông xã hội, đặc biệt là các nền tảng không kiểm duyệt như Facebook, Twitter, có thể dễ dàng chứa đựng những thông tin không chính xác, gây hiểu lầm hoặc kích động những quan điểm cực đoan.

Ngoài ra, việc lạm dụng truyền thông để phục vụ cho lợi ích cá nhân, tổ chức cũng là một vấn đề đáng lo ngại. Trong bối cảnh này, giáo dục chính trị, tư tưởng phải trang bị cho sinh viên khả năng tự phân tích, nhận thức và đánh giá thông tin một cách

có hệ thống và khoa học. Điều này đòi hỏi sự kết hợp giữa giáo dục truyền thống và giáo dục qua các phương tiện truyền thông hiện đại, giúp sinh viên không chỉ tiếp nhận thông tin mà còn biết cách xử lý và áp dụng kiến thức một cách đúng đắn.

4. Các biện pháp nâng cao hiệu quả giáo dục chính trị, tư tưởng cho sinh viên qua truyền thông đại chúng

Dưới tác động mạnh mẽ của truyền thông đại chúng đối với sinh viên ngày nay, công tác giáo dục chính trị, tư tưởng cho sinh viên phải được coi là nhiệm vụ trọng tâm, mang ý nghĩa quyết định trong việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, phục vụ công cuộc xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc. Do đó, cần phát huy vai trò của truyền thông đại chúng trong công tác giáo dục chính trị, tư tưởng cho sinh viên trong thời gian tới. Để làm tốt công tác này, cần thực hiện đồng bộ một số giải pháp mang tính định hướng như sau:

Một là, Tăng cường giáo dục truyền thông: Sinh viên cần được trang bị các kỹ năng để nhận diện và phân tích thông tin một cách khoa học, khách quan, từ đó tránh được những thông tin sai lệch, xuyên tạc. Các khóa học về truyền thông và phương pháp nghiên cứu thông tin cần được đưa vào chương trình giảng dạy để trang bị cho sinh viên các công cụ phân tích hiệu quả.

Nhà trường cần xây dựng, hoàn thiện các chính sách và đầu tư tương xứng cho việc phát huy vai trò của truyền thông đại chúng trong công tác giáo dục chính trị, tư tưởng cho sinh viên. Lãnh đạo các trường phải luôn nhận thức đúng đắn về vai trò và tầm quan trọng của truyền thông đại chúng đối với công tác giáo dục chính trị, tư tưởng cho sinh viên, để từ đó xây dựng những quy định cụ thể và đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật hiện đại và khai thác, phát huy tốt vai trò của truyền thông đại chúng trong công tác giáo dục chính trị, tư tưởng cho sinh viên. Nhà trường cần tăng cường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ - giảng viên làm công tác truyền thông theo hướng lồng ghép những định hướng về giáo dục chính trị, tư tưởng vào công tác truyền thông. Cần phát huy hơn nữa hiệu quả của những kênh thông tin nắm bắt dư luận xã hội, tình hình chính trị, tư tưởng trong sinh viên; kịp thời định hướng và xử lý khi có các vấn đề mới phát sinh. Ngoài ra, cần đa dạng hóa hình thức giáo dục chính trị, tư tưởng cho sinh viên, nhất là đối với việc giảng dạy các môn lý luận chính trị.

Đảng ủy – Ban giám hiệu nhà trường cần phối hợp đồng bộ cả hệ thống chính trị và các đơn vị chuyên trách trong trường đối với việc phát huy vai trò của truyền thông

đại chúng trong công tác giáo dục chính trị, tư tưởng cho sinh viên một cách hiệu quả, thống nhất, tránh chồng chéo, rập khuôn, máy móc. Ngoài ra, nhà trường cần có kế hoạch kiểm tra, giám sát định kì và chính sách khen thưởng, kỷ luật kịp thời để khuyến khích, động viên các tập thể và cá nhân có thành tích xuất sắc. Phát huy tính năng động, sáng tạo và đồng đẳng của Đoàn Thanh niên – Hội Sinh viên trong việc phát huy vai trò của truyền thông đại chúng đối với công tác giáo dục chính trị, tư tưởng cho sinh viên.

Hai là, Khuyến khích sự tham gia của sinh viên vào các hoạt động truyền thông. Các câu lạc bộ, hội nhóm, diễn đàn sinh viên có thể là nơi tổ chức các buổi thảo luận về các vấn đề chính trị, tư tưởng, giúp sinh viên có cơ hội bày tỏ quan điểm và tranh luận một cách xây dựng.

Phòng Công tác Sinh viên – Phục vụ Cộng đồng kết hợp với Đoàn Thanh niên – Hội Sinh viên tiếp tục thực hiện những phong trào thiết thực mang tính giáo dục chính trị, tư tưởng trong sinh viên kết hợp với công tác tuyên truyền ý nghĩa và hình ảnh của các phong trào đó thông qua mạng xã hội. Thông qua các thói quen sử dụng mạng xã hội và Internet kết hợp với các mối quan hệ cá nhân và tập thể kịp thời tiếp cận, nắm bắt những chuyển biến trong nhận thức của sinh viên, qua đó tìm hướng giải quyết theo hướng chia sẻ và thuyết phục. Bên cạnh đó, cần tổ chức các phong trào giáo dục chính trị, tư tưởng mới mang tính đồng đẳng và thu hút được sinh viên tham gia, như việc thành lập các Câu lạc bộ Lý luận trẻ (Ban Chấp hành Trung ương Đoàn, 2019), để sinh viên có diễn đàn trao đổi và làm rõ những thông tin mới phát sinh về các vấn đề kinh tế - chính trị - văn hóa – xã hội trong nước và quốc tế.

Ba là, Tạo điều kiện để sinh viên tiếp cận thông tin chính thống: Nhà trường cần tạo điều kiện cho sinh viên tiếp cận các kênh truyền thông chính thống và có uy tín, như các kênh truyền hình quốc gia, các trang báo điện tử chính thống, để sinh viên không bị lạc lõng trong vô vàn nguồn thông tin không rõ ràng trên mạng.

Nhà trường cần chú trọng cập nhật và đổi mới phương pháp giáo dục chính trị, tư tưởng cho sinh viên theo xu thế phát triển của truyền thông đại chúng hiện đại đối với giảng viên các môn lý luận chính trị, đầu tiên cần phấn đấu nâng cao phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống; tiếp theo cần nâng cao trình độ chuyên môn, tin học, ngoại ngữ. Ngoài ra giảng viên cần nâng cao năng lực sư phạm và cập nhật phương pháp giảng dạy mới theo hướng lấy người học làm trung tâm. Cuối cùng là cần đổi mới phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập các môn lý luận chính trị dựa trên ứng dụng các công

cụ từ Internet và mạng xã hội. Đối với các bộ phận khác tham gia vào công tác giáo dục chính trị, tư tưởng cho sinh viên như phòng Công tác Sinh viên, Phục vụ Cộng đồng, Đoàn Thanh Niên, Hội Sinh viên, cần kết hợp giáo dục lý luận – thông qua thực tiễn là nêu lên tấm gương điển hình trên mạng xã hội cho sinh viên dễ tiếp cận và học hỏi; cần cập nhật thông tin thường xuyên trên các phương tiện truyền thông đại chúng. Bên cạnh đó, cần gắn giáo dục với tự giáo dục, tuyên truyền có trọng tâm, trọng điểm tránh làm sinh viên bị bội thực thông tin. Phát huy vai trò tự chủ, tự giáo dục của sinh viên trong việc tiếp nhận thông tin từ các phương tiện truyền thông đại chúng.

Nhà trường tích cực tổ chức các hoạt động ngoại khóa; giao lưu trong nước và quốc tế để từ đó giúp sinh viên rèn luyện lập trường tư tưởng chính trị đúng đắn. Bên cạnh đó, thông qua các hoạt động này, trau dồi kỹ năng chọn lọc và tiếp nhận thông tin đa chiều từ Internet và mạng xã hội; tránh lệ thuộc công nghệ quá nhiều. Đặc biệt, giúp sinh viên nhận diện và kiên quyết đấu tranh chống lại các âm mưu, tư tưởng phản động, những hành vi đi ngược với chuẩn mực đạo đức xã hội và các giá trị truyền thống quý báu của dân tộc đang lan truyền rộng rãi và thường xuyên trên không gian mạng.

IV. Kết luận

Truyền thông đại chúng có vai trò vô cùng quan trọng trong việc giáo dục chính trị, tư tưởng cho sinh viên, đặc biệt là sinh viên trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao TP.HCM. Trong thời đại số, truyền thông không chỉ giúp sinh viên tiếp cận thông tin mà còn là phương tiện để xây dựng và phát triển tư duy, nhận thức chính trị, xã hội. Tuy nhiên, để phát huy tối đa hiệu quả, việc kết hợp giữa giáo dục truyền thống và các phương tiện truyền thông hiện đại là cần thiết, nhằm giúp sinh viên có khả năng phân tích, đánh giá thông tin và xây dựng một tư tưởng vững vàng, đúng đắn.

Tài liệu tham khảo

1. Dũng, N. V. (2018). Cơ sở lý luận báo chí. Hà Nội: Nxb. Thông tin và Truyền thông.
2. Quang, T. Đ. (2016). Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư - Thời cơ phát triển và thách thức an ninh phi truyền thống. Bài phát biểu tại Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh năm 2016.
3. Ban Bí thư Trung ương Đảng. Chỉ thị số 42- CT/TW, ngày 24/3/2015 về “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hóa cho thế hệ trẻ, giai đoạn 2015 - 2030.”, (2015).

4. Ban Chấp hành Trung ương Đoàn. Hướng dẫn số 29-HD/TWĐTN-BTG, ngày 01/4/2019 về việc “tổ chức và thành lập Câu lạc bộ Lý luận trẻ giai đoạn 2019 – 2022.”, (2019).
5. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2008). Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương khóa X. Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia.

SỬ DỤNG CÔNG CỤ AI ĐỂ SOẠN KẾ HOẠCH BÀI DẠY VÀ TẠO CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP MÔN TIẾNG ANH TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THỂ DỤC THỂ THAO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ThS. Huỳnh Thị Diệu Trang

Khoa Đại cương – Y sinh

Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh

1. Mở đầu

Trong thời đại công nghệ số 4.0, việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo AI (Artificial Intelligence) đã trở thành một phần thiết yếu đối với nhiều lĩnh vực, trong đó có giáo dục. Trí tuệ nhân tạo trong giáo dục đã cách mạng hóa các phương pháp giảng dạy và học tập truyền thống, mở ra một cánh cửa mới cho sự sáng tạo, tự động hóa và tối ưu hóa trong việc soạn kế hoạch bài dạy cũng như tạo các hoạt động học tập.

Trước bối cảnh toàn cầu hóa và sự phát triển nhanh chóng của công nghệ, việc học ngoại ngữ đã và đang trở thành một nhu cầu thiết yếu. Trong số các công nghệ hiện đại, trí tuệ nhân tạo (AI) đang mở ra những cơ hội mới cho việc giảng dạy và học tập ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh.

Nhờ khả năng phân tích dữ liệu và tự động hóa quy trình của các công cụ AI, giảng viên có thể tạo ra những bài giảng chất lượng, phù hợp từng đối tượng sinh viên, tăng cường sự hấp dẫn và hiệu quả của quá trình học tập.

Việc sử dụng công cụ AI một cách hiệu quả và tiết kiệm thời gian đòi hỏi giảng viên phải lưu ý những điều sau:

Trước khi đưa ra câu hỏi cũng như các hiệu lệnh, các thầy cô cần cung cấp cho AI những thông tin, dữ liệu cần thiết (VD: tiêu chí cho hoạt động, mức độ ngôn ngữ sử dụng, số lượng – độ tuổi thành viên tham gia vào hoạt động, ...), từ đó công nghệ sẽ khai phá dữ liệu được sử dụng để khám phá những loại dữ liệu giáo dục riêng biệt nhằm hiểu rõ hơn và thiết lập những nội dung học tập phù hợp.

Một vài công cụ AI hữu ích trong việc hỗ trợ xây dựng giáo án, thiết kế các hoạt động học tập như: ttsmp3 (chuyển văn bản thành giọng nói), oxford text checker (kiểm tra cấp độ từ vựng của văn bản), twee (tạo ra các câu hỏi thảo luận từ video có sẵn trên youtube), ...

Việc áp dụng AI vào dạy học đã và đang mang lại lợi ích to lớn, nhằm xây dựng một môi trường học tập hiện đại và tiên tiến. Tuy nhiên, việc áp dụng AI cũng đang đặt ra một số thách thức, như khả năng đào tạo và cập nhật kiến thức cho giảng viên để họ có thể sử dụng công nghệ này một cách hiệu quả, cũng như cần phải đảm bảo tính bảo mật và đạo đức trong việc sử dụng dữ liệu của sinh viên.

2. Ứng Dụng AI vào giảng dạy tiếng Anh giúp tiết kiệm thời gian cho giảng viên

Trong kỷ nguyên công nghệ phát triển mạnh mẽ, trí tuệ nhân tạo (AI) đang trở thành “trợ thủ đắc lực” giúp giảng viên Tiếng Anh đổi mới phương pháp giảng dạy. Ứng dụng AI vào giảng dạy không chỉ giúp tiết kiệm thời gian mà còn mang lại trải nghiệm học tập cá nhân hóa và hiệu quả hơn cho sinh viên.

Ứng dụng tuyệt vời của AI mà giảng viên Tiếng Anh không thể bỏ qua:

2.1. Sáng Tạo Nội Dung Thông Minh

Việc soạn giáo án, bài giảng đôi khi có thể lặp lại và thiếu sáng tạo. Với AI, giảng viên có thể:

- Xây dựng các chủ đề bài học độc đáo, phù hợp với cấp độ học viên.
- Sáng tạo trò chơi, hoạt động tương tác như Kahoot hoặc Quizlet dựa trên nội dung bài học.
- Thiết kế nhanh các bài tập ngữ pháp, từ vựng, và bài đọc thú vị.

Gợi ý: Sử dụng các công cụ như ChatGPT hoặc Canva AI để tạo tài liệu giảng dạy bắt mắt và phong phú hơn.

2.2. Cá Nhân Hóa Việc Học Tập

Mỗi sinh viên có tốc độ tiếp thu và nhu cầu học khác nhau. AI giúp giảng viên dễ dàng tạo ra:

- Bài học tùy chỉnh theo trình độ và mục tiêu học tập của từng học viên.
- Phản hồi chi tiết, nhanh chóng cho từng bài viết và kỹ năng nói.
- Đề xuất các bài luyện tập phù hợp giúp học viên cải thiện điểm yếu của mình.

Ví dụ: Công cụ như Grammarly hỗ trợ sửa lỗi ngữ pháp chính xác, trong khi Edpuzzle giúp học viên tự học qua video tương tác.

2.3. Đánh Giá và Phản Hồi Tự Động

Việc chấm bài và đưa ra phản hồi luôn chiếm nhiều thời gian. AI có thể tự động:

- Chấm điểm bài tập ngữ pháp, bài luận Tiếng Anh.
- Đưa ra nhận xét cụ thể, giúp học viên hiểu rõ lỗi sai và cách cải thiện.

- Tạo báo cáo tiến bộ chi tiết để theo dõi quá trình học tập.
Gợi ý: Sử dụng Turnitin hoặc Writefull để đánh giá kỹ năng viết một cách chuyên nghiệp và nhanh chóng.

2.4. Tạo hội thoại ảo phát triển kỹ năng nói

Một trong những khó khăn khi học Tiếng Anh là luyện nói. AI giúp giảng viên tạo ra:

- Các đoạn hội thoại ảo theo ngữ cảnh cụ thể (phỏng vấn, mua sắm, du lịch...).
- Đề xuất câu hỏi để học viên luyện tập phản xạ nói hàng ngày.
- Phát hiện lỗi phát âm và gợi ý cách sửa sai.

Ví dụ: Các công cụ như Elsa Speak hoặc Google Speech-to-Text hỗ trợ học viên cải thiện phát âm và ngữ điệu tự nhiên.

2.5. Khơi gợi hứng thú học tập qua trò chơi và video

AI mang đến nhiều công cụ giúp bài học trở nên sinh động và hấp dẫn hơn:

- Tạo video bài giảng ngắn với nội dung hấp dẫn nhờ Synthesia hoặc Pictory AI.
- Thiết kế trò chơi học tập để ôn tập từ vựng, ngữ pháp như Kahoot, Quizizz.
- Phân tích dữ liệu để hiểu rõ mức độ tham gia của học viên và điều chỉnh hoạt động phù hợp.

3. AI – Trợ thủ đắc lực, đồng hành cùng giảng viên trong kỷ nguyên số

Với những tiến bộ nhanh chóng của công nghệ, AI đang cách mạng hóa cách mọi người học ngôn ngữ, giúp quá trình này trở nên dễ tiếp cận, hiệu quả và thú vị hơn. Với những thay đổi về nhu cầu, cách thức tiếp cận ngôn ngữ của người học, thì người dạy và các cơ sở đào tạo cần cập nhật xu hướng và có sự điều chỉnh phù hợp.

Các ứng dụng học ngôn ngữ được hỗ trợ bởi AI ngày càng phổ biến nhờ khả năng thích ứng với nhu cầu và sở thích của từng người học, đồng thời sử dụng thuật toán học máy để phân tích tiến trình học của người dùng, đưa ra phản hồi và đề xuất mang tính cá nhân hóa để quá trình học tập hiệu quả và hấp dẫn hơn. Các ứng dụng học Tiếng Anh có sử dụng hỗ trợ của AI phổ biến hiện nay có thể kể đến như Mochimochi, Duolingo, Hello Talk, Prep, ELSA Speak ngày càng được sử dụng rộng rãi, và góp phần trong việc hình thành thói quen và hỗ trợ việc học và thực hành ngôn ngữ.

Ứng dụng AI vào giảng dạy Tiếng Anh tại trường ĐHSP TDTT TPHCM không chỉ giúp giảng viên tiết kiệm thời gian mà còn nâng cao chất lượng học tập cho sinh viên. Sinh viên sử dụng AI để học tiếng Anh có nhiều lợi ích. Thứ nhất, quá trình học

tập nhanh hơn. Các công cụ học ngôn ngữ được hỗ trợ bởi AI giúp đẩy nhanh tốc độ học do chúng đưa ra phản hồi tức thì, chỉ ra những điểm yếu cần cải thiện và điều chỉnh tài liệu học phù hợp với năng lực của người dùng. Điều này cho phép người học nhận ra, cải thiện điểm yếu và tiến bộ nhanh chóng. Thứ hai, người học sẽ cải thiện phát âm và giọng điệu. Một trong những khó khăn lớn nhất khi học ngôn ngữ là thành thạo phát âm và ngữ điệu. Các công cụ được hỗ trợ bởi AI có thể cung cấp phản hồi theo thời gian thực về cách phát âm, cho phép người học sửa lỗi và phát triển giọng nói tự nhiên hơn. Thứ ba, khả năng tiếp cận cao hơn. AI giúp việc học ngôn ngữ trở nên dễ tiếp cận hơn với những người không có khả năng tiếp cận với các tài nguyên học truyền thống. Với các ứng dụng và nền tảng được hỗ trợ bởi AI, bất kỳ ai sở hữu điện thoại thông minh hoặc kết nối Internet đều có thể học ngôn ngữ mọi lúc, mọi nơi.

Ứng dụng AI trong giảng dạy – học ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh, đang mở ra một kỷ nguyên mới cho việc học tập, giúp người học không chỉ nâng cao kỹ năng ngôn ngữ mà còn tạo ra những trải nghiệm học tập thú vị và hiệu quả hơn. Trong tương lai, chúng ta có thể kỳ vọng rằng AI – Công nghệ mới sẽ tiếp tục phát triển, đóng góp tích cực vào lĩnh vực giáo dục ngôn ngữ, hỗ trợ tối đa người học và thuận lợi hơn trong ứng dụng ngôn ngữ vào thực tiễn.

4. AI giúp sinh viên tự học tiếng Anh

AI có thể tăng cường thực hành ngôn ngữ bên ngoài lớp học, giảm bớt sự lo lắng của người học khi nói; lắng nghe và chỉnh sửa phát âm; dạy từ vựng, ngữ pháp qua đồ vui; biết động viên khi bạn đạt điểm tốt; đa dạng tình huống thực tế; học bất cứ lúc nào; xóa nhòa ranh giới địa lý... Đó là một số ưu điểm của việc sử dụng AI trong quá trình học tiếng Anh. Cá nhân hóa chương trình học cũng là điểm mạnh khác khi sử dụng AI, giúp nương theo sức học của mỗi người để có cách dạy khác nhau.

AI hỗ trợ tìm đáp án, giải bài tập, rèn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trên cơ sở tương tác một - một hiệu quả cho người học. Sau giờ học trên lớp, rèn thêm tiếng Anh qua ứng dụng giúp tốc độ lưu loát ngoại ngữ nhanh hơn.

Sử dụng AI để học ngôn ngữ có nhiều lợi ích:

- Thứ nhất, quá trình học tập nhanh hơn. Các công cụ học ngôn ngữ được hỗ trợ bởi AI giúp đẩy nhanh tốc độ học do chúng đưa ra phản hồi tức thì, chỉ ra những điểm yếu cần cải thiện và điều chỉnh tài liệu học phù hợp với năng lực của người dùng. Điều này cho phép sinh viên nhận ra, cải thiện điểm yếu và tiến bộ nhanh chóng.

- Thứ hai, sinh viên sẽ cải thiện phát âm và giọng điệu. Một trong những khó khăn lớn nhất khi học ngôn ngữ là thành thạo phát âm và ngữ điệu. Các công cụ được hỗ trợ bởi AI có thể cung cấp phản hồi theo thời gian thực về cách phát âm, cho phép sinh viên sửa lỗi và phát triển giọng nói tự nhiên hơn.
- Thứ ba, khả năng tiếp cận cao hơn. AI giúp việc học ngôn ngữ trở nên dễ tiếp cận hơn với những người không có khả năng tiếp cận với các tài nguyên học truyền thống. Với các ứng dụng và nền tảng được hỗ trợ bởi AI, bất kỳ ai sở hữu điện thoại thông minh hoặc kết nối Internet đều có thể học ngôn ngữ mọi lúc, mọi nơi.

4.Kết luận:

Ứng dụng AI trong giảng dạy – học ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh, đang mở ra một kỷ nguyên mới cho việc học tập, giúp người học không chỉ nâng cao kỹ năng ngôn ngữ mà còn tạo ra những trải nghiệm học tập thú vị và hiệu quả hơn. Trong tương lai, chúng ta có thể kỳ vọng rằng AI – Công nghệ mới sẽ tiếp tục phát triển, đóng góp tích cực vào lĩnh vực giáo dục ngôn ngữ, hỗ trợ tối đa người học và thuận lợi hơn trong ứng dụng ngôn ngữ vào thực tiễn.

Tài liệu tham khảo

- [1] Dwivedi, Y. K., Kshetri, N., Hughes, L., Slade, E. L., Jeyaraj, A., Kar, A. K., Baabdullah, A. M., Koohang, A., Raghavan, V., Ahuja, M., Albanna, H., Albashrawi, M. A., Al-Busaidi, A. S., Balakrishnan, J., Barlette, Y., Basu, S., Bose, I., Brooks, L., Buhalis, D., ... Wright, R. (2023). Opinion Paper: “So what if ChatGPT wrote it?” Multidisciplinary perspectives on opportunities, challenges and implications of generative conversational AI for research, practice and policy. *International Journal of Information Management*, 71, 102642.
- [2] Holmes, W., Bialik, M., & Fadel, C. (2023). Artificial intelligence in education. Globethics Publications.
- [3] Huang, X., Zou, D., Cheng, G., Chen, X., & Xie, H. (2023). Trends, research issues and applications of artificial intelligence in language education. *Educational Technology & Society*, 26(1), 112-131.
- [4] Huang, A. Y., Lu, O. H., & Yang, S. J. (2022). Effects of artificial Intelligence–Enabled personalized recommendations on learners’ learning engagement, motivation,

and outcomes in a flipped classroom. *Computers & Education*, 194.
<https://doi.org/10.1016/j.compedu.2022.104684>

[5] Kobets, V., Petrov, O., & Koval, S. (2022). Sustainable Robo-Advisor Bot and Investment Advice-Taking behavior. In *Lecture notes in business information processing* (pp. 15-35). https://doi.org/10.1007/978-3-031-23012-7_2

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DẠY VÀ HỌC TIẾNG ANH TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THỂ DỤC THỂ THAO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ThS. Huỳnh Thị Diệu Trang

Khoa Đại cương – Y sinh

Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh

1. Mở đầu

Là một ngôn ngữ quốc tế, một trong những ngôn ngữ phổ biến và thông dụng nhất trên thế giới ngày nay, tiếng Anh như là một ngoại ngữ đang được giảng dạy rộng rãi cho sinh viên tại các trường đại học không chuyên ngành tiếng Anh. Theo quy định của Bộ GD&ĐT, ngoại ngữ là môn học bắt buộc, chủ yếu thuộc về kiến thức chung.

Sinh viên trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHSP TDTT TP.HCM) có động lực học tiếng Anh, vì sau khi tốt nghiệp sinh viên phải thi công chức nếu muốn trở thành giáo viên dạy thể dục, họ cần phải vượt qua kỳ thi khảo sát năng lực ngoại ngữ, ngoài các năng lực như kỹ năng chuyên môn và tính kỷ luật.

Khả năng sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp là một trong những tiêu chí quan trọng của nhà tuyển dụng cũng như là tiêu chí đầu tiên của một quốc gia đang phát triển như Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, cho đến nay, khả năng sử dụng tiếng Anh của sinh viên trường ĐHSP TDTT TP.HCM sau khi tốt nghiệp vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu này. Do đó, sinh viên tốt nghiệp sẽ không thuận lợi trong việc tìm kiếm việc làm. Với mong muốn nâng cao kỹ năng giao tiếp tiếng Anh cho sinh viên, tôi muốn kế thừa những thành tựu khoa học của các nhà khoa học, nhà quản lý đi trước để đưa ra các giải pháp nâng cao việc dạy và học tiếng Anh cho sinh viên.

2. Thực tế giảng dạy và học tiếng anh tại trường ĐHSP TDTT TP.HCM

2.1. Thực trạng giảng dạy tiếng Anh

Đội ngũ giảng viên tiếng Anh tại trường ĐHSP TDTT TP.HCM đạt chuẩn, giảng viên nhiệt tình, không ngừng phấn đấu học tập, nâng cao kinh nghiệm, và thường xuyên

đổi mới phương pháp giảng dạy phù hợp với sinh viên. Trong quá trình giảng dạy, giảng viên giúp sinh viên có kỹ năng giao tiếp tiếng Anh tốt cho công việc tương lai của họ.

2.2. Thực trạng học tiếng Anh của sinh viên

Mặc dù tiếng Anh là môn học bắt buộc ở trường phổ thông, nhưng trình độ tiếng Anh của sinh viên khi bắt đầu khóa học vẫn còn rất kém, phản ánh thực tế là lượng kiến thức ngoại ngữ mà các em tích lũy được ở trường không tương ứng với lượng thời gian các em dành cho việc học. Khoảng cách kiến thức của sinh viên thực sự đáng báo động. Kỹ năng ngôn ngữ của các em rất hạn chế, đặc biệt là kỹ năng nghe và nói. Khả năng nghe và tiếp nhận thông tin của phần lớn sinh viên đều dưới mức trung bình.

2.3. Thực trạng chương trình giảng dạy

Do một số lý do chủ quan và khách quan, chương trình giảng dạy tiếng Anh chưa đáp ứng được yêu cầu của môn học. Với thời lượng hạn chế, chương trình giảng dạy không thể bao quát được các nội dung cơ bản và quan trọng. Một số kiến thức chuyên ngành có nhiều thuật ngữ cụ thể và khó, cấu trúc câu dài và phức tạp khiến sinh viên bối rối.

2.4. Thực trạng cơ sở hạ tầng

Cơ sở vật chất còn hạn chế. Các phòng học không được cách âm; đồ đạc được sắp xếp theo phong cách truyền thống, chỉ phù hợp với phương pháp thuyết trình, không phù hợp với phương pháp giảng dạy tương tác. Ngoài những khó khăn về mặt vật chất, số lượng sinh viên trong một lớp học quá đông, khoảng 40 đến 50 em, gấp đôi số lượng sinh viên trong một lớp học ngoại ngữ chuẩn.

3. Kiến nghị

3.1. Giải pháp nâng cao chất lượng dạy và học tiếng Anh

- Giảng viên tiếng Anh có thể linh hoạt áp dụng các phương pháp giảng dạy khác nhau tùy theo nội dung và đặc điểm của từng bài dạy. Cần tập trung vào cả bốn kỹ năng ngôn ngữ, không tập trung vào một kỹ năng.

- Giảng viên cần có các buổi chuyên môn, thảo luận định kỳ với các giáo viên khác.

- Cần trang bị cho sinh viên các kỹ năng đọc để họ có thể tự học thêm các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh; tập trung phát triển các kỹ năng giao tiếp để sinh viên có thể sử dụng tiếng Anh một cách tự tin trong giao tiếp tại nơi làm việc.

- Phân công sinh viên làm việc theo nhóm, theo cặp để các em có cơ hội tương tác, phát huy kỹ năng làm việc nhóm và hỗ trợ lẫn nhau trong học tập. Tổ chức các buổi thuyết trình nhóm, các hoạt động nhỏ trong lớp để làm tăng cơ hội tương tác của sinh viên với các bạn học.

- Điều quan trọng nhất là thời lượng học trên lớp phải được tăng lên cho phù hợp với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

- Mỗi bài học phải kết hợp tất cả các kỹ năng, bao gồm bài tập thực hành, và tình huống giao tiếp.

3.2. Thúc đẩy hợp tác quốc tế

- Mở rộng và đa dạng hóa các hình thức hợp tác quốc tế về giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực, hỗ trợ các hoạt động dạy và học tiếng Anh.

- Tạo điều kiện và chào đón các chuyên gia, giảng viên có trình độ ở nước ngoài đến thăm và tham gia các khóa đào tạo, hội thảo cho giảng viên; cử cán bộ quản lý, giảng viên tham gia các khóa bồi dưỡng, hội nghị, hội thảo quốc tế về giảng dạy ngoại ngữ trong và ngoài nước.

3.3. Áp dụng phương pháp tự học

Ngoài việc tạo hứng thú học tập cho sinh viên, hướng dẫn tự học là vô cùng quan trọng. Ngoại ngữ có thể tự học. Vì vậy, ngoài việc truyền đạt kiến thức ngôn ngữ và giúp các em phát triển kỹ năng, việc truyền đạt cho các em phương pháp tự học là vô cùng cần thiết.

Để giúp sinh viên tự học, giảng viên cần dành thời gian giúp các em học cách đọc phiên âm quốc tế, cách tra cứu từ điển. Giới thiệu sách để các em học đọc. Ngày nay, chúng ta có nhiều công cụ hỗ trợ tự học ngoại ngữ như phần mềm học tiếng Anh, sách tham khảo, Internet. Giảng viên cần giới thiệu các trang web học tiếng Anh tốt trên internet cho sinh viên.

4. Kết luận

Các giải pháp mà tác giả đề xuất ở trên dựa vào những quan sát cũng như kinh nghiệm từ quá trình giảng dạy trực tiếp. Việc xây dựng một chương trình cũng như một giáo trình tiếng Anh chuyên ngành khoa học, phù hợp và hiệu quả thực tế theo hướng lấy người học làm trung tâm để đáp ứng nhu cầu của người học không phải là điều đơn giản, nhưng đó là một việc rất nên làm, và nên được thực hiện càng sớm càng tốt. Điều

này giúp nhà trường tiết kiệm tiền bạc và công sức, đồng thời tạo ra một xã hội có trình độ cao và thành thạo ngoại ngữ để bắt kịp với toàn cầu hóa hiện nay.

Trong phạm vi bài viết này, tác giả chỉ tập trung vào một số vấn đề liên quan đến việc giảng dạy tiếng Anh như một ngoại ngữ có chủ đề liên quan đến thể dục thể thao cũng như nhu cầu của người học.

Bài viết có thể mang tính chủ quan, nhưng tác giả hy vọng rằng những ý tưởng có thể làm cơ sở để các nhà quản lý điều chỉnh chiến lược; giảng viên có thể tham khảo để phát triển chương trình giảng dạy, và đổi mới phương pháp giảng dạy; sinh viên sử dụng để điều chỉnh việc học tiếng Anh của mình để có thể tiếp thu kiến thức một cách đầy đủ. Tác giả tin rằng tiếng Anh thực sự sẽ trở thành công cụ hữu ích giúp sinh viên tự tin bước vào tương lai và hoàn thành công việc của mình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hang, N. (2021). Giải pháp nâng cao chất lượng dạy và học tiếng Anh ở trường Đại học Quảng Bình trong giai đoạn hiện nay. <https://jemr.vn/index.php/journal/article/view/58/123>
2. Hoai, N. P. (2021). Nâng cao chất lượng giảng dạy kỹ năng nghe nhằm đảm bảo đầu ra tiếng Anh cho sinh viên trường Đại học Kinh tế Quốc Dân. <https://scholar.dlu.edu.vn/thuvienso/bitstream/DLU123456789/154505/1/CVv276K1S062021057.pdf>
3. Huong, N., Thao, L., & Ha, N. (2022). Nâng cao việc dạy-học “Ngữ pháp tiếng Anh thực hành” theo hình thức trực tuyến tại khoa tiếng anh, trường Đại học Mở Hà Nội. <https://scholar.dlu.edu.vn/thuvienso/bitstream/DLU123456789/178026/1/CTv75S42022087.pdf>
4. Long, N. T. B. (2017). Bước ngoặt trong sứ mệnh nâng cao chất lượng dạy và học tiếng anh không chuyên đối với giáo dục đại học. <https://tapchikhqldg.edu.vn/wp-content/uploads/2023/11/02-NGUYEN-THAI-BINH-LONG.pdf>

ÁP DỤNG PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC TÍCH CỰC VÀO MÔN SINH CƠ THỂ DỤC THỂ THAO KHÓA ĐẠI HỌC 16 CHÍNH QUY TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THỂ DỤC THỂ THAO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ThS. Võ Thị Ngọc Thơ, ThS. Huỳnh Trung Hiếu

Khoa Đại cương – Y sinh

Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh

I. Đặt vấn đề.

Trên thế giới hiện nay đang diễn ra những thay đổi sâu sắc trong cách tiếp cận giáo dục đại học. Triết lý giáo dục truyền thống đang đứng trước áp lực phải thay đổi. Trong bối cảnh đó nền giáo dục nước ta mặc dù đã có nhiều cải cách nhưng vẫn còn những bất cập và lạc hậu. Có thể nói, hoạt động dạy học Đại học ở Việt Nam vẫn chủ yếu theo hướng truyền thụ một phía: thầy đọc (ghi, chiếu) trò chép, chưa phát huy được tính sáng tạo, chủ động của người học. Ở trường Đại học SPTDTT TPHCM cũng vậy, mặc dù các giảng viên đã rất cố gắng áp dụng nhiều phương pháp giảng dạy mới, tiên tiến, tuy nhiên việc đổi mới phương pháp giảng dạy chưa được diễn ra đồng đều, rộng khắp ở tất cả các ngành học.

Các kết quả nghiên cứu cho thấy, nếu người học chỉ nghe giảng, khả năng nhớ được là 5%. Đọc bài nhớ được 10%. Nghe và nhìn cùng lúc nhớ được 20%. Được xem làm thí nghiệm trước tại chỗ nhớ được 30%. Thảo luận nhóm nhớ được 50%. Thực hành bằng cách làm bài, ghi lại, viết lại nhớ được 75%. Và nhớ được, nắm vững nhất là giảng lại cho người khác, ứng dụng những gì học được ngay sau khi học là 90%. Bởi vậy, một phương pháp giảng dạy hiệu quả phải là phương pháp mà ở đó người học được chủ động tìm hiểu tài liệu, thảo luận, nêu ý kiến, phân tích, tổng hợp vấn đề được học. Người dạy chỉ đóng vai trò là người hướng dẫn, định hướng, trang bị những kiến thức cơ bản của vấn đề được học, và là “trọng tài” khi người học thảo luận, phản biện ý kiến của nhau. Với những yêu cầu đó, phương pháp “Dạy học tích cực” là một phương pháp đáp ứng tốt những yêu cầu đó.

II. Nội dung

1. Khái niệm phương pháp dạy học tích cực:

Dạy học tích cực là một trong các phương pháp đã và đang được áp dụng rộng rãi tại rất nhiều trường học trên thế giới và Việt Nam. Phương pháp này giúp kích thích sự sáng tạo, tính chủ động và tích cực ở người học từ đó giúp tìm ra mấu chốt và kết quả của bài học.

Phương pháp dạy học tích cực là một phương pháp đã được đề cập vào nền giáo dục khá lâu, bằng việc đưa ra kết luận cuối cùng, cách dạy học này gợi ý cho các bạn những câu trả lời mở, thảo luận các quan điểm của mình và đưa ra cách giải quyết vấn đề hiệu quả. Phương pháp này sẽ tập trung vào sử dụng tư duy của bạn một cách sáng tạo, có tính chủ động, tự tư duy các kiến thức và tích cực của sinh viên, giảng viên sẽ là người hướng dẫn cũng như gợi mở vấn đề cho sinh viên.

Để có thể áp dụng những phương pháp dạy học hay và tích cực, đòi hỏi giảng viên cần có trình độ chuyên môn sâu về kiến thức, cùng sự bản lĩnh và nhiệt huyết trong công việc.

2. Đổi mới phương pháp dạy học hiệu quả

Đổi mới phương pháp dạy học là chuyển từ hình thức giáo dục chương trình tiếp cận nội dung sang tiếp cận năng lực của sinh viên, có nghĩa là từ quan tâm sinh viên học được những gì sang quan tâm sinh viên vận dụng được cái gì. Để đáp ứng được những điều này, giáo viên phải thay đổi phương thức dạy học, bỏ đi cách dạy theo lối *“truyền thụ một chiều”* sang cách dạy mới nhằm rèn luyện kỹ năng, vận dụng các kiến thức, hình thành nên năng lực và phẩm chất của học sinh.

3. Ý nghĩa của phương pháp dạy học tích cực

Khi nói về phương pháp dạy học tích cực là nói đến cách dạy học, mà ở đó giảng viên sẽ là người khơi gợi, truyền đạt nội dung gợi mở các vấn đề để sinh viên cùng bàn luận và đưa ra luận điểm của mình. Tìm ra được điểm mấu chốt cũng như những vấn đề liên quan. Phương pháp này lấy sự chủ động tìm tòi và tư duy của sinh viên để làm nền tảng, giảng viên chỉ là người dẫn dắt gợi mở vấn đề cho sinh viên.

4. Áp dụng phương pháp dạy học tích cực vào môn Sinh cơ thể dục thể thao khóa DH16

4.1. Phương pháp vấn đáp

4.1.1. Tiêu chí đánh giá

Ở phương pháp vấn đáp này là một sự lựa chọn rất quen thuộc và được áp dụng nhiều trong công tác dạy học. Phương pháp này là việc sinh viên sau khi đã tiếp thu

được những kiến thức trong quá trình học tập, thì sẽ kiểm tra bằng hình thức vấn đáp với giảng viên hoặc cùng bạn học thay cho việc kiểm tra trên giấy như cách truyền thống.

- **Cần chuẩn bị câu hỏi ban đầu** bằng cách xây dựng một hệ thống câu hỏi gồm 2 nhóm: câu hỏi nhận biết, câu hỏi thông hiểu, câu hỏi vận dụng, câu hỏi phân tích và câu hỏi tổng hợp.

- **Xem xét về sự phù hợp** trong hệ thống câu hỏi với yêu cầu: câu hỏi rõ ràng, dễ hiểu, có độ chính xác hoặc tương đồng với câu trả lời mong muốn.

Các thang đo để đánh giá:

- Nhận biết (Knowledge): Đây là mức độ nhận thức thông tin thấp nhất, chủ yếu là ghi nhớ các dữ kiện đã được học trước đó mà không cần giải thích những thông tin thu được. SV được coi là đạt được mục tiêu ở mức này nếu phát biểu được định nghĩa, khái niệm, viết được công thức, mô tả được sự kiện xảy ra...

- Thông hiểu (Comprehension): Không chỉ yêu cầu nhớ mà còn phải hiểu thấu đáo sự kiện, khái niệm, định luật. Phải giải thích được, đưa ra các ví dụ minh họa, tóm tắt và viết lại được các nguyên lý, sự việc theo ngôn ngữ của riêng mình. Phải nhận biết được kiến thức khi nó được trình bày dưới các dạng, các cách phát biểu khác nhau.

- Vận dụng (Application): SV phải biết vận dụng kiến thức, biết sử dụng các quy tắc, phương pháp, định luật, nguyên lý hay ý tưởng để giải quyết các yêu cầu, nhiệm vụ trong một tình huống mới nào đó. Kiến thức ở mức độ này thể hiện tính công cụ, SV có thể dùng kiến thức để nhận thức và tư duy.

- Phân tích (Analysis): SV phải có khả năng phân chia tài liệu trong một môi liên kết đã có thành các bộ phận cấu thành và phân biệt được chúng, phân tích được mối quan hệ giữa các bộ phận, nhận biết được các nguyên lý tổ chức bao hàm. Kết quả học tập ở đây thể hiện một mức độ trí tuệ cao hơn so với mức thông hiểu và vận dụng vì nó đòi hỏi SV thấu hiểu về cả nội dung cũng như hình thái cấu trúc của tài liệu.

- Tổng hợp (Synthesis): SV cần có khả năng sắp xếp các bộ phận lại với nhau để hình thành một tổng thể mới, viết được một chủ đề với bố cục hợp lý, đề xuất được một kế hoạch, giải quyết được vấn đề phức tạp sau khi đã phân tích chúng. Kết quả học tập ở mức độ này nhấn mạnh các hành vi sáng tạo, đặc biệt tập trung chủ yếu vào việc hình thành các mô hình hoặc cấu trúc mới.

4.1.2. Ưu điểm

- Sinh viên phải nắm rõ và chắc các nội dung trong quá trình học.

- Giúp GV dễ dàng đánh giá khả năng của SV.

4.1.3. Khuyết điểm

- Phương pháp phỏng vấn trong nghiên cứu khoa học thường tốn thời gian.

Nội dung câu hỏi	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Phân tích	Tổng hợp
1. Trình bày các định luật bảo toàn? Nêu ứng dụng trong thể thao?		x			
2. Trình bày định luật bảo toàn cơ năng?	x				
3. Trình bày định luật bảo toàn momen động lượng?	x				
4. Một quả bóng có khối lượng 400g, đường kính 60cm ở độ cao 3m và chuyển động quay quanh trục đi qua tâm của quả bóng với tần số 36 vòng/phút. Tìm năng lượng của quả bóng? $g=10\text{m/s}^2$			x	x	
5. Trình bày lực ma sát? Cho ví dụ trong thể thao về trường hợp ma sát có lợi và ma sát có hại?		x			
6. Trình bày sinh cơ học môn chạy trên đường cong?					x
7. Tìm Δy : $y=6bc/3ax^4$			x	x	
8. Một VĐV đẩy tạ, lúc ra tạ tạ ở độ cao 2.13m, vận tốc ban đầu là 36km/h, góc ra tạ là 60°. Tìm tầm xa và độ cao cực đại của quả tạ? Biết $g=10\text{m/s}^2$			x	x	
9. Trình bày định luật bảo toàn momen động lượng? Cho vd trong thể thao?		x	x		

10. Trình bày sinh cơ học môn bơi?					x
11. Tìm sai số toàn phần của f : $f = a^2 \cdot (5x - 4y)$ $a = \text{const}$				x	
12. Trình bày lực ma sát? Cho ví dụ trong thể thao về trường hợp ma sát có lợi và ma sát có hại?		x	x		
13. Một vđv trượt băng nghệ thuật có khối lượng 50kg ban đầu đứng yên, sau đó chuyển động thẳng với vận tốc là 6m/s đi được quãng đường 36m. Tìm gia tốc? Lực tăng tốc của vđv? Tìm thời gian vđv đạt được?					x
14. Trình bày định luật 3 Newton?	x				
15. Trình bày lực cản trong môi trường không khí và môi trường nước? Cho ví dụ?		x	x		

Ở mức độ nhận biết và thông hiểu: 90% SV trả lời được hết các câu hỏi mà GV đặt ra, ở mức độ vận dụng và phân tích 68% SV trả lời được nhưng với khoảng thời gian dài hơn dự kiến của GV, ở mức độ tổng hợp 60% SV nắm được vấn đề và trả lời được một nửa ý chính của câu, phần còn lại các bạn lẩn tránh và không biết sử dụng ngôn từ, áp dụng định luật vào cho chuẩn xác.

4.2. Phương pháp hoạt động nhóm

Dạy học cho các hoạt động nhóm là một hình thức dạy học chia lớp học thành các nhóm nhỏ, tham gia thực hiện các nhiệm vụ được giao trong thời gian đã cho và tự hoàn thành nhiệm vụ đã giao. Kết quả của bài tập sẽ được giảng và các bạn đánh giá khi trình bày trước lớp.

4.2.1. Các tiêu chí để thành lập nhóm:

- Các nhóm có thể được tự sắp xếp hoặc gọi theo danh sách hoặc đếm theo số thứ tự.
- Phân nhóm dựa vào năng lực học tập
- Phân chia các nhóm có bài tập khác nhau
- Các nhóm cố định trong một thời gian dài.
- Các bạn có học lực khá có thể hỗ trợ các bạn học sinh yếu kém.

4.2.2. Ưu điểm của việc dạy học theo nhóm:

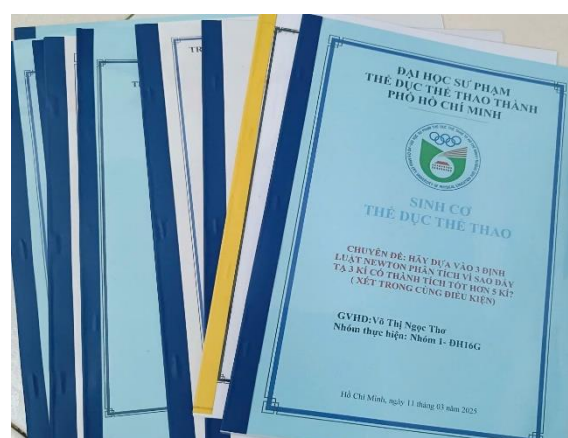
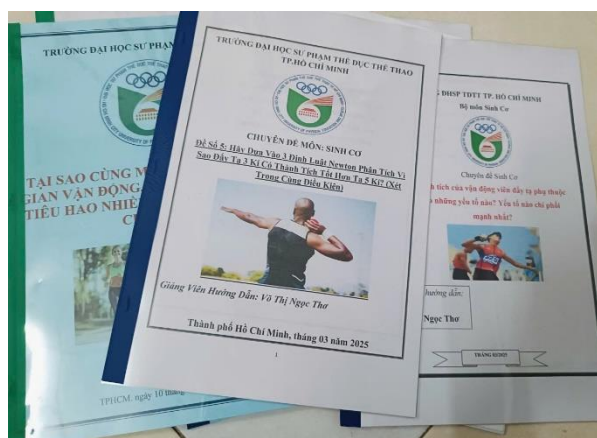
- Phát huy khả năng làm việc và có tính trách nhiệm của sinh viên.
- Phát triển khả năng giao tiếp tốt
- Hỗ trợ quá trình học tập mang tính tập thể
- Tăng sự tự tin của sinh viên
- Đạt hiệu quả cao và đánh giá được năng lực của bản thân

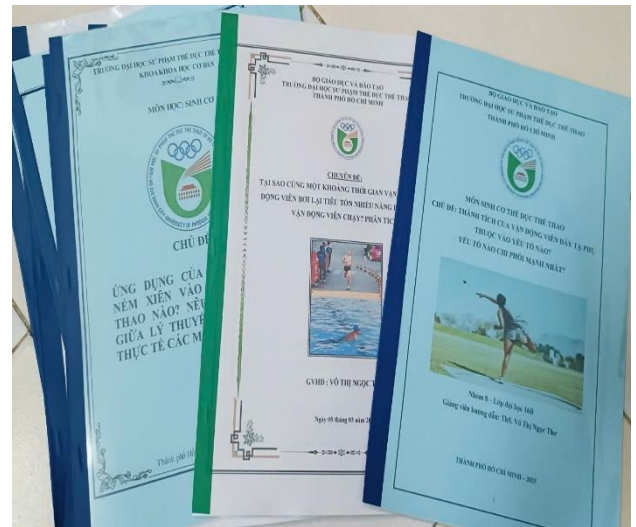
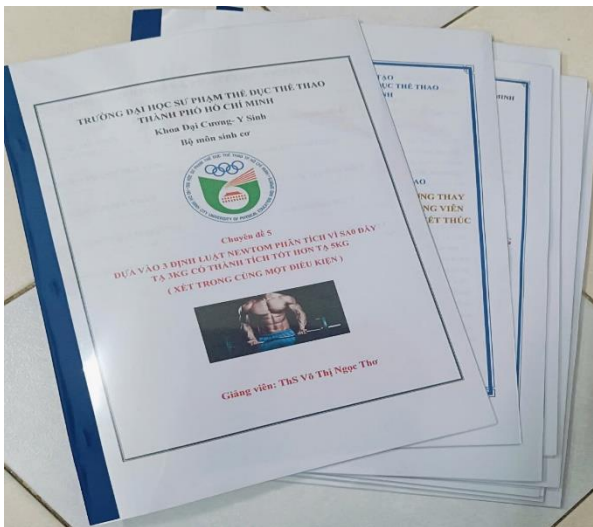
4.2.3. Nhược điểm của phương pháp làm việc nhóm:

- Cần có thời gian để tổ chức hoạt động
- Kết quả nhiều khi không đúng với mong muốn ban đầu
- Lớp dễ bị ồn ào

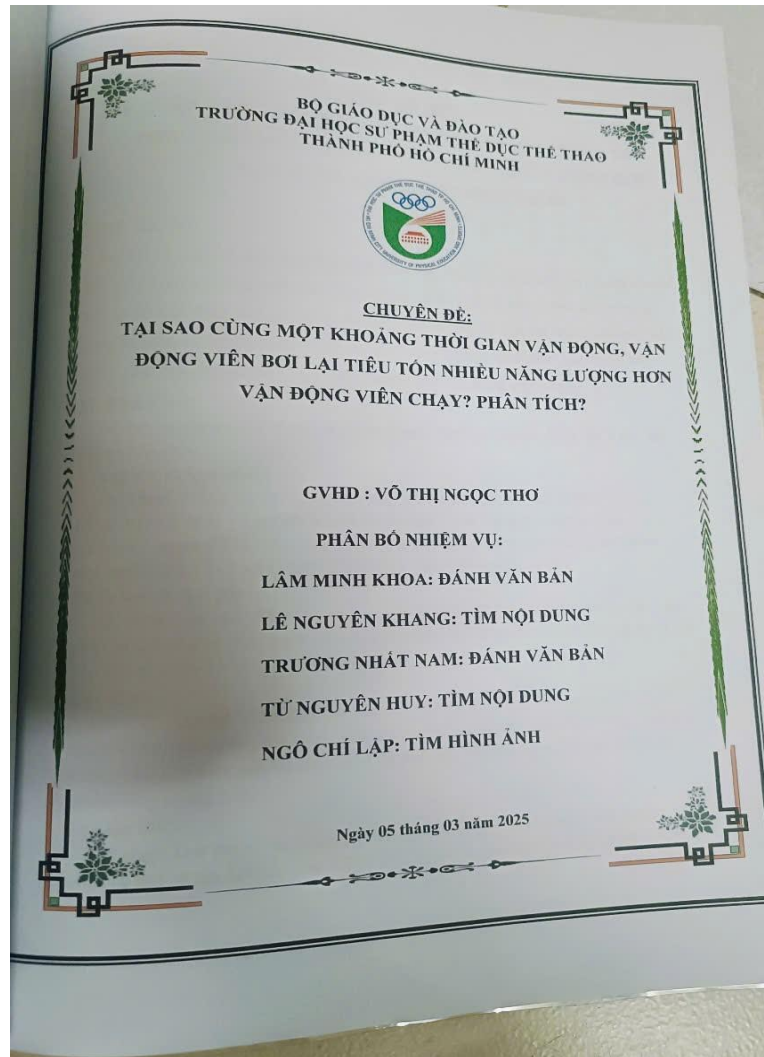
Bảng phân công các nhóm ĐHCQ16, số lượng SV mỗi nhóm từ 3-5 SV

Lớp	Nhóm
16A	7
16B	7
16C	8
16D	8
16E	9
16G	9





Các nhóm có sự phân công nhiệm vụ rõ ràng và công bằng với nhau



CHỦ ĐỀ 7:
**DỰA VÀO 3 ĐỊNH LUẬT NEWTON HÃY GIẢI THÍCH TẠI SAO
ĐÁY TẠ 3KG LẠI CÓ THÀNH TÍCH TỐT HƠN TẠ 5KG (XÉT
TRONG CÙNG ĐIỀU KIỆN)?**

DH16B – NHÓM 2

Thành viên:

Thới Thị Kiều Duyên (Nhóm trưởng, Định luật I, III Newton, Tổng hợp nội dung)
Mai Chấn Cường (hình ảnh, Định luật II Newton)
Nguyễn Việt Cường (Định luật I Newton)
Nguyễn Minh Đạt
Trần Minh Duy (Kĩ thuật và điều kiện tối ưu của môn đẩy tạ, hình ảnh, soạn văn bản)

Phân công nhiệm vụ của các thành viên

1. 15C Vũ Hoàng Nam (Nhóm trưởng): Lên ý tưởng đề tài, trình bày, tìm và chỉnh sửa nội dung
2. 3C Tạ Trường Giang: Tìm và chỉnh sửa nội dung
3. 13C Lê Hoài Nam: Tìm nội dung
4. 24C Huỳnh Thành Tài: Tìm nội dung
5. 25C Đặng Nguyễn Thanh Tâm: Tìm nội dung

Phân công thành viên nhóm		
STT	HỌ VÀ TÊN	NỘI DUNG
02	Nguyễn Hoàng Chương	Tìm kiếm nội dung trọng lực, phân lực VĐV chạy.
04	Trần Minh Hiếu	Tìm kiếm hình ảnh, lực cân chính diện.
12	Nguyễn Đức Minh	Tìm kiếm nội dung lực ma sát, lực quán tính.
19	Nguyễn Thị Yến Nhi	Tham khảo sách, thống nhất nội dung, đánh máy.
33	Lê Quốc Việt	Tìm kiếm nội dung các lực tác dụng lên VĐV bơi.

Bảng Phân Công Nhiệm Vụ	
Đỗ Chí Nguyên – STT: 17	Nội Dung, Đánh Word
Nguyễn Thị Quỳnh Như – STT: 20	Nội Dung, Đánh Word
Nguyễn Thanh Thi – STT: 28	Nội Dung, Tìm Hình Ảnh
Trần Hậu Thịnh – STT: 30	Nội Dung, Tìm Hình Ảnh
Trương Hoàng Thiện – STT: 29	Tổng Quát Nội Dung



Một số hình ảnh SV tham gia học phần và làm bài tập nhóm

Phương pháp làm việc nhóm kết hợp được các SV lại với nhau, mỗi bạn một ý tưởng, nhiệm vụ rõ ràng và các bạn làm việc rất nghiêm túc. Làm việc nhóm trên lớp các bạn trao đổi hăng say đưa ra hướng giải quyết bài toán, hướng giải quyết vấn đề rất nhanh, hoàn thành bài tập hoặc vấn đề GV giao nhanh chóng. Làm việc nhóm về nhà các bạn rất chính chu từng đầu mục, từng gạch đầu dòng, các bạn phân công và phối hợp rất tốt tạo ra những sản phẩm có giá trị về sự hiểu biết của mình. Ngoài ra, phương pháp cũng gắn kết các SV ở khóa khác về học chung tạo ra môi trường làm việc tập thể, cầu thị và giúp đỡ nhau.

5. Điều kiện tiến hành phương pháp giảng dạy tích cực

5.1. Đối với vai trò giảng viên

Các giảng viên đứng lớp trực tiếp dạy học phải là người nắm chắc kiến thức thật tốt, đã trải qua quá trình đào tạo có tính chuyên môn. Nhằm để thích nghi tốt những thay đổi trong hình thức giáo dục, nâng cấp những chức năng và nhiệm vụ của một người giảng viên thật hiệu quả.

5.2. Đối với vai trò sinh viên

Sinh viên phải có cách để xây dựng những phẩm chất của bản thân. Nhằm để thích nghi tốt các phương pháp dạy học mới, nâng cao tính tự giác và mục tiêu trong

học tập cùng với những trách nhiệm đối với hoạt động nhóm, ... đặc biệt chúng ta là sinh viên chuyên ngành thể thao cần nỗ lực rất nhiều.

5.3. Vai trò của nhà trường

Nhà trường cần hỗ trợ giảng viên và sinh viên về cơ sở vật chất: bảng, viết, máy chiếu, loa, micro, bàn ghế.....để quá trình học tập tốt hơn và phát triển các công tác giảng dạy tích cực. Đưa ra các đề xuất mang tính tiên bộ hoặc cải cách giảng viên nhằm ứng dụng các phương pháp mới vào việc học của sinh viên và sinh viên sau khi tốt nghiệp tự tin và có chất lượng cao tạo nên thương hiệu của trường.

5.4. Vai trò của giáo trình

Một thực tế là sinh viên rất ít khi tham khảo giáo trình, có những sinh không biết đến quyển giáo trình và giáo trình còn mới toanh. Nên giảng viên cần khuyến khích và động viên sinh viên tham khảo giáo trình và các tài liệu liên quan môn học. Tuy nhiên, Những chương trình dạy học trong giáo trình thường khá nặng và có khối lượng kiến thức lớn. Vì thế nên giảm bớt nội dung học thuộc, các câu hỏi tại sao và hạn chế tối đa những kết luận mang tính chất áp đặt. Thay vào đó là bổ sung những kết luận mang tính chất logic, thực tiễn, có tính nhận thức cao và phát triển được tư duy thông minh của sinh viên qua nội dung của bài học.

III. Kết luận

Hy vọng là những thông tin chia sẻ phía trên, nhà trường và giảng viên sẽ có thể tham khảo và chọn lựa được những phương pháp dạy học tích cực phù hợp và tốt nhất để áp dụng tốt trong công tác giảng dạy. Từ đó giúp cho nền giáo dục có sự cải tiến và tiếp thu được nhiều kiến thức mới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thái Duy Tuyên, *Phương pháp dạy học truyền thống và đổi mới*, NXB Giáo Dục Việt Nam.
2. Nguyễn Lăng Bình, Đỗ Hương Trà, *Dạy và học tích cực một số phương pháp và kỹ thuật dạy học*, NXB Đại Học Sư Phạm

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIẢNG DẠY CÁC HỌC PHẦN LÝ THUYẾT TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THỂ DỤC THỂ THAO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TS. Phạm Minh Quyền, ThS. Kiến Thị Ngọc Xuyên

Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh

1. Đặt vấn đề

Đào tạo gắn với thực tiễn xã hội là một yếu tố quan trọng đối với sự phát triển của Nhà trường. Trong những năm qua, bên cạnh việc đổi mới nội dung chương trình, giáo trình, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá kết quả học tập của sinh viên, Nhà trường còn đặc biệt quan tâm tới công tác thực hành, thực tập nhằm gắn kết chặt chẽ giữa lý thuyết và thực tiễn công việc của người giáo viên giáo dục thể chất.

Để có được những giáo viên giáo dục thể chất tốt, việc giảng dạy các môn lý thuyết cần chú trọng đến giáo dục định hướng kỹ năng sống, kỹ năng làm việc, thích ứng với sự chuyển đổi nhanh chóng của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4; coi trọng giáo dục phẩm chất đạo đức, giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, phát huy giá trị đó trong bối cảnh mới với khát vọng công hiến, đưa đất nước phát triển. Đây là luận điểm được đề cập trong Đại hội XIII của Đảng, thể hiện quyết tâm cao hơn, quyết liệt hơn, nhằm tạo đột phá đưa sự nghiệp giáo dục và đào tạo phát triển lên tầm cao mới.

Vì vậy, việc nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo nói chung và chất lượng giảng dạy các học phần lý thuyết nói riêng là điều mang tính cấp thiết, được xem giải pháp để đáp ứng nhu cầu, thách thức của xã hội hiện đại.

2. Những khái niệm liên quan

2.1. Chất lượng giảng dạy

Khái niệm chất lượng giảng dạy hiện còn nhiều ý kiến tranh luận, tuy vậy trong bài viết này, tác giả sẽ sử dụng khái niệm chất lượng giảng dạy được nhiều tác giả đồng tình nhất. Từ sự thống nhất của các quan điểm về chất lượng giảng dạy, có thể khái niệm: "Chất lượng giảng dạy các học phần lý thuyết là tổng hoà các kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ gắn với thực tiễn xã hội, cùng trình độ, kỹ năng, phương pháp giảng dạy và ý thức trách nhiệm của giảng viên". Chất lượng giảng dạy các học phần lý thuyết là một đặc điểm của quá trình giáo dục, đánh giá mức độ mà giảng viên có khả năng và hiệu suất trong việc truyền

đạt kiến thức, đồng thời tạo ra môi trường học tập tích cực cho sinh viên, gắn với thực tiễn cuộc sống. [6]

Để đánh giá chất lượng giảng dạy các học phần lý thuyết, cần kết hợp nhiều yếu tố như năng lực chuyên môn của giảng viên, phương pháp giảng dạy hiệu quả, liên hệ được kiến thức với thực tiễn, tương tác tích cực giữa giảng viên và sinh viên, đồng thời đánh giá công bằng cho quá trình học tập.

2.2. Nâng cao chất lượng giảng dạy các học phần lý thuyết

Nâng cao chất lượng giảng dạy các học phần lý thuyết là một trong những mục tiêu quan trọng của giáo dục và đào tạo, bởi nó ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nhân lực, sự phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế của đất nước. Để nâng cao chất lượng giảng dạy các học phần lý thuyết, giảng viên và Nhà trường cần thực hiện một số việc sau:

Cần đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy, đáp ứng yêu cầu của thời đại Công nghiệp 4.0, tăng cường kỹ năng thực hành, sáng tạo, tự học và hợp tác của sinh viên. [5]

Nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức và lối sống của đội ngũ giảng viên đại học, tạo điều kiện cho họ tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế. [1]

Tăng cường kiểm định chất lượng giảng dạy đại học, áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế, đảm bảo tính minh bạch, khách quan và công bằng, thúc đẩy sự cạnh tranh và nâng cao uy tín của Nhà trường.[6]

Phát triển các hình thức đánh giá giảng dạy đại học, như khảo sát ý kiến của sinh viên, quan sát giờ học, đánh giá kết quả học tập; nâng cao trình độ chuyên môn, tăng cường chia sẻ kinh nghiệm giảng dạy của giảng viên, thu thập thông tin phản hồi từ mọi phía một cách nhanh chóng; khen thưởng, động viên và góp ý, hỗ trợ để giảng viên khắc phục những hạn chế của bản thân.[3]

Tăng cường vai trò của trưởng bộ môn, nâng cao năng lực lãnh đạo, quản lý, điều hành; giám sát các hoạt động giảng dạy, tạo môi trường thuận lợi cho giảng viên và sinh viên phát huy tiềm năng và năng lực. [1]

2.3. Liên hệ thực tế việc giảng dạy các học phần lý thuyết ở một số trường đại học có uy tín trong và ngoài nước

Giám đốc điều hành Khoa Nghệ thuật Đại học Harvard, Tiến sĩ Timothy B. Brown cho rằng, khái niệm về làm một công việc cả đời hiện đã dần mất. Vì vậy, giáo dục đại học

ngày nay không những cần truyền đạt kiến thức nghề, mà còn giúp sinh viên trang bị những kỹ năng và kiến thức cần thiết để thích ứng với những biến động và thay đổi không ngừng của xã hội. Trường Harvard cho rằng nội dung chương trình giảng dạy cần liên tục điều chỉnh và cập nhật để “giúp cho người học hiểu và quản lý được những thay đổi đang diễn ra trong xã hội”. Giảng viên của trường luôn đề cao tính thực tiễn, liên kết với thực tế trong việc truyền đạt kiến thức. Giảng viên thường vận dụng nhiều phương pháp giảng dạy như: Thảo luận nhóm, nghiên cứu trường hợp, học từ thực tế công việc. Điều này giúp sinh viên phát triển kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề đồng thời biết vận dụng kiến thức vào thực tiễn cuộc sống.

Đại học Bách khoa Hà Nội nâng cao chất lượng đào tạo bằng cách hiện đại hóa nội dung, đổi mới phương pháp giảng dạy, cải tiến cơ sở vật chất, chuyển đổi số và quốc tế hóa. Nâng cao chất lượng giảng dạy và nghiên cứu là một ưu tiên hàng đầu của nhà trường. Đại học Bách khoa Hà Nội cũng xem trọng việc quốc tế hóa, nâng cao chất lượng đội ngũ giảng dạy và nghiên cứu. Trong những năm gần đây, trường đã đẩy mạnh công tác kiểm định chất lượng, với 63% chương trình đạt kiểm định tiêu chuẩn quốc tế. Đồng thời, các đề án thu hút giảng viên xuất sắc đang công tác trong và ngoài nước được triển khai để nâng cao chất lượng giảng dạy, nghiên cứu. Đổi mới sáng tạo cũng là một trong những lĩnh vực được nhà trường đặc biệt quan tâm.

Đại học Bách khoa TP HCM là nơi kết thúc đầy một môi trường học tập năng động, sáng tạo, tư duy phản biện giúp người học phát triển. Nhà trường nỗ lực hướng đến mục tiêu đào tạo chất lượng cao bằng cách liên tục cải tiến, khai thác các sáng kiến và ứng dụng công nghệ tiên tiến để giải quyết những thách thức trong thực tiễn, tạo ra tác động có ý nghĩa đối với xã hội. Nhà trường được công nhận toàn cầu là Trường Đại học hàng đầu trong khu vực về giảng dạy, học tập, nghiên cứu và khởi nghiệp - đổi mới sáng tạo.

Để nâng cao chất lượng giảng dạy, nhà trường không ngừng nỗ lực thực hiện việc: Tăng cường kiểm định quốc tế (ABET, ASIIN, AQAS, FIBAA); nâng cao thu nhập cho cán bộ, giảng viên theo hướng hưởng theo năng lực và "tinh gọn" lại bộ máy của Nhà trường; tăng cường tuyển số lượng giảng viên nước ngoài, nghiên cứu viên nước ngoài, sinh viên nước ngoài đến công tác, học tập và nghiên cứu; Tăng cường quản trị và giảng dạy số.

3. Những điều cần quan tâm trong việc nâng cao chất lượng giảng dạy các học phần lý thuyết

Trên cơ sở lý luận về tiêu chí đánh giá giảng viên và tham khảo các yêu cầu đối với công tác giảng dạy của các trường đại học danh tiếng. Bài viết mạn phép nêu lên một số điều cần quan tâm để nâng cao chất lượng giảng dạy các học phần lý thuyết:

1. Giảng viên cần thường xuyên cập nhật, điều chỉnh, làm mới nội dung giảng dạy để đáp ứng với sự phát triển của xã hội.
2. Giảng viên cần chủ động tham gia các khóa học nâng cao kỹ năng giảng dạy để có thể áp dụng những phương pháp mới vào công tác giảng dạy một cách hiệu quả.
3. Việc giảng dạy cần được đánh giá, phản hồi liên tục từ sinh viên và đồng nghiệp một cách minh bạch, công bằng. Điều này giúp giảng viên cải thiện hiệu suất giảng dạy. Bên cạnh đó, giảng viên cần sử dụng nhiều hình thức đánh giá kết quả học tập khác nhau để tham chiếu sự tiến bộ của sinh viên.
4. Giảng viên và sinh viên cần được khuyến khích thực hiện nghiên cứu đề tài khoa học các cấp; tham gia các hội thảo chuyên đề, các hội nghị khoa học. Đồng thời, Nhà trường cần tạo điều kiện thuận lợi để giảng viên được vận dụng những sáng kiến, kinh nghiệm, những phát hiện mới vào quá trình giảng dạy.
5. Nhà trường cần tăng cường hợp tác với các Sở giáo dục, các Trường học, Trung tâm văn hoá để cung cấp cơ hội thực tập và tương tác thực tế cho sinh viên.
6. Nhà trường cần đầu tư vào các phần mềm công nghệ giáo dục hiện đại để hỗ trợ giảng viên, sinh viên trong quá trình giảng dạy, học tập như: Hệ thống quản lý học tập trực tuyến và sử dụng phân tích dữ liệu học tập.

Tài liệu tham khảo

1. <https://hust.edu.vn/vi/news/hoat-dong-chung/sahep-cung-bach-khoa-nang-cao-chat-luong-nghien-cuu-giang-day-654601.html>
2. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (2021), Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
3. Phạm Xuân Thanh (2004), *Hai cách tiếp cận trong đánh giá chất lượng giáo dục đại học*, Kỷ yếu Hội thảo “Đảm bảo chất lượng Giáo dục đại học” Đại học Quốc gia Hà Nội.

4. Nguyễn Thị Tuyết (2008), “*Tiêu chí đánh giá giảng viên*”, Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, (24), tr.131-135.
5. Huy, N. Q. (2020), *Approaches to Higher Education Innovation in the Context of Industrial Revolution 4.0*. VNU Journal of Science: Policy and Management Studies, 36(2).
6. Ngô Thị Thanh Huyền, Nguyễn Hồng Hạnh (2021), *Sách chuyên khảo “Đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục đại học trong bối cảnh tự chủ đại học: Lý luận và thực tiễn”*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP TẠO HỨNG THÚ HỌC TẬP CHO SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC SỰ PHẠM THỂ DỤC THỂ THAO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHI HỌC CÁC HỌC PHẦN LÝ THUYẾT

ThS. Kiến Thị Ngọc Xuyên, TS. Phạm Minh Quyền

Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh

1. Mở đầu

Hứng thú là một thái độ đặc biệt của con người đối với một đối tượng nào đó, nó mang lại cho cá nhân khoái cảm trong quá trình hoạt động, làm nảy sinh sáng tạo, khát khao đi tìm cái mới, tăng hiệu quả hoạt động của cá nhân. Đối với sinh viên (SV), trong quá trình học tập nếu có hứng thú đối với môn học, họ sẽ thể hiện sự tập trung chú ý cao độ trong giờ học trên lớp, họ say mê, hấp dẫn bởi nội dung, ý nghĩa của môn học và chủ động tự nghiên cứu tài liệu, tìm kiếm những kiến thức mới ngoài bài giảng của giảng viên và những kiến thức giáo trình đã đề cập. Đối với sinh viên sư phạm ngành Giáo dục thể chất, các môn học lý thuyết như Sinh hóa thể thao, Tâm lý thể thao....là những môn học thiên về khoa học tự nhiên, lý luận, có tính khái quát và trừu tượng cao. Vì vậy, dẫn đến tình trạng SV chưa cố gắng học tập để đạt điểm cao, mà nặng tâm lý học để đáp ứng đủ điều kiện không phải thi lại, học lại. Nhận thức về môn học hạn chế, thái độ học tập thụ động, đôi khi còn mang tính chất đối phó với giảng viên và ngay cả đối với bản thân, điều đó là một trong những rào cản tâm lý, kìm hãm tính tự giác, tích cực và hứng thú trong quá trình học tập các môn học lý thuyết. Vì vậy *nghiên cứu thực trạng và tìm ra những giải pháp nhằm tạo hứng thú cho sinh viên trường Đại học Sư phạm TDTT TP.HCM khi học các học phần lý thuyết là một việc làm hết sức cần thiết.*

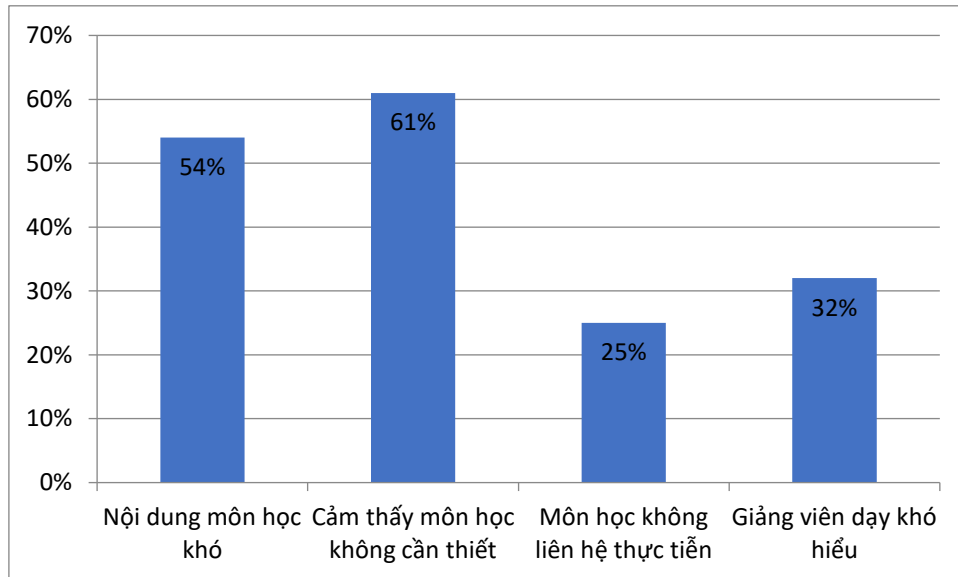
2. Thực trạng hứng thú học các học phần lý thuyết của sinh viên trường Đại học Sư phạm TDTT TP.HCM

2.1. Thái độ khi học tập các học phần lý thuyết của sinh viên

Trong chương trình đào tạo ngành sư phạm Giáo dục thể chất, bên cạnh các môn học thực hành thì chắc chắn cũng có rất nhiều môn học lý thuyết, các môn học thiên về khoa học tự nhiên, lý luận. Có rất nhiều sinh viên khi mới bước vào năm nhất, cứ nghĩ rằng ngành học chỉ học các môn thực hành và các em gặp rất nhiều khó khăn, ngỡ ngàng,

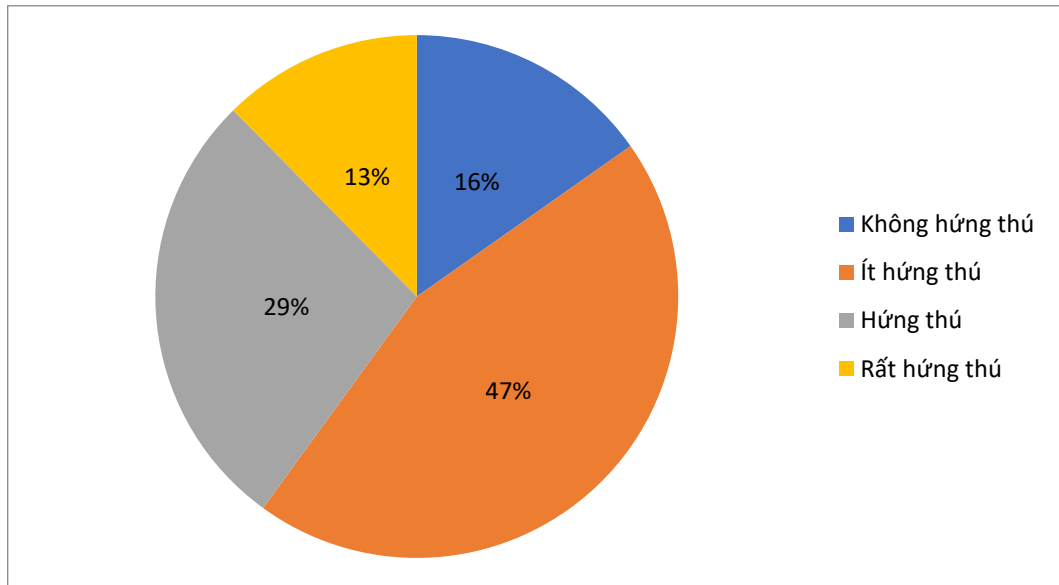
thậm chí nản chí khi phải học các môn lý thuyết như Triết học, Giải phẫu học, Vệ sinh học....

Để tìm hiểu rõ về thái độ học tập của sinh viên, chúng tôi đã tiến hành cho sinh viên ĐH16 thực hiện bảng khảo sát với tổng số 230 sinh viên thực hiện (tổng sv k16 là 233), kết quả như sau:



Biểu đồ1: Khảo sát thái độ của sinh viên k16 khi học các học phần lý thuyết

Kết quả thể hiện ở biểu đồ 1 cho thấy: sinh viên có nhiều thái độ khác nhau trong quá trình học tập. Trong đó đáng chú ý và lo ngại là tỷ lệ sinh viên thờ ơ, nhàm chán với các học phần lý thuyết tương đối cao 62% và 51%. Bên cạnh đó, một số sinh viên khi học các học phần lý thuyết lại có thái độ căng thẳng (17%). Với những thái độ học tập tiêu cực sẽ triệt tiêu sự hứng thú và khả năng tiếp thu bài học sẽ không đạt được hiệu quả.

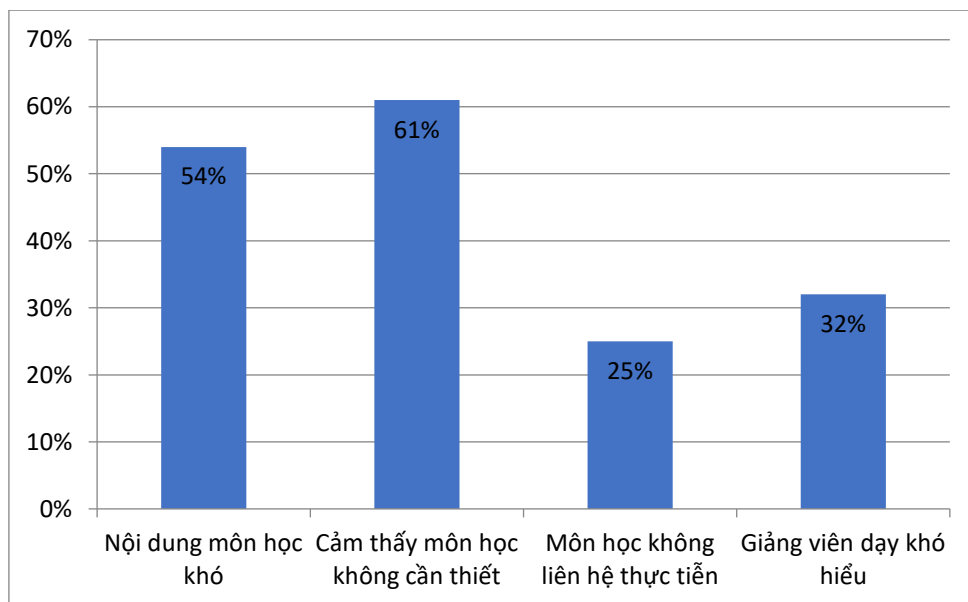


Biểu đồ 2: Khảo sát thái độ của sinh viên k16 khi học các học phần lý thuyết

Kết quả cho thấy: mức ít hứng thú chiếm tỷ lệ khá cao, điều này ảnh hưởng ít nhiều đến nhận thức và thái độ khi tham gia vào lớp học của sinh viên.

2.2. Một số lý do sinh viên ít hoặc không hứng thú với các học phần lý thuyết

Đặc điểm của sinh viên chuyên ngành sư phạm giáo dục thể chất là thiên về vận động, nên các em sẽ gặp khó khăn hơn khi học các học phần lý thuyết mang tính khoa học tự nhiên, lý luận. Để tìm ra giải pháp nâng cao hứng thú học tập các học phần lý thuyết cho sinh viên, nhóm tác giả cũng đã tiến hành khảo sát một số lý do sinh viên thiếu hứng thú trong học tập. Kết quả thu được như sau:



Biểu đồ 3: Khảo sát nguyên nhân sinh viên k16 khi học các học phần lý thuyết

Kết quả khảo sát cho thấy, có đến 61% sinh viên cho rằng các môn lý thuyết là không cần thiết đối với các em, các em học chuyên ngành sư phạm giáo dục thể chất thì chỉ cần biết và giỏi các môn thực hành để sau này phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp là đủ. Bên cạnh đó, cũng có đến 54% sinh viên cho rằng các em thiếu hứng thú ví cảm thấy nội dung môn học khó, các em đọc và học không hiểu, không tiếp thu được nội dung môn học. Giảng viên giảng dạy khó hiểu cũng là một nguyên nhân cũng ta cần quan tâm khi có đến 32% sinh viên lựa chọn. Thật vậy, cách truyền đạt, phương pháp giảng dạy của giảng viên có ảnh hưởng rất lớn đến thái độ học tập của sinh viên.

3. Khuyến nghị một số giải pháp tạo hứng thú học tập trực tuyến cho sinh viên.

Như vậy, sự thiếu hứng thú trong việc học các học phần lý thuyết của sinh viên không chỉ là một vấn đề cá nhân mà còn là một vấn đề cấp bách đòi hỏi sự quan tâm và giải quyết từ các bên liên quan. Bằng cách đổi mới phương pháp giảng dạy, cập nhật nội dung giảng dạy và giảm áp lực trong quá trình học tập chúng ta có thể tạo ra một môi trường học tập tích cực và hứng thú hơn trong học tập các học phần lý thuyết, giúp sinh viên phát triển không chỉ về mặt kiến thức mà còn về mặt tinh thần và cá nhân. Do vậy, rất cần sự điều chỉnh từ phía giảng viên và nhà trường về các góc độ dưới đây để góp phần tăng hứng thú học tập của học sinh đối với các học phần lý thuyết:

- Đổi mới phương pháp giảng dạy: Tăng cường việc áp dụng các phương pháp giảng dạy sáng tạo và hấp dẫn để kích thích sự tò mò và hứng thú của sinh viên.

- Cập nhật nội dung giảng dạy: Đảm bảo rằng nội dung giảng dạy liên tục được cập nhật kiến thức mới, lồng ghép giảng dạy nội dung môn học với liên hệ thực tiễn đời sống, thực tiễn nghề nghiệp của các em sau này. Giảng viên chúng ta cần phải gắn kết, lồng ghép nội dung môn học với những hoạt động thể thao để giúp các em hiểu rõ ý nghĩa môn học, mối quan hệ giữa các môn học lý thuyết với các môn học thực hành. Từ đó sinh viên sẽ có hứng thú hơn về môn học mà mình đang học.

- Giảm áp lực trong giờ học, trong thi cử: Tạo ra một môi trường học tập tự nhiên và thoải mái, giảm bớt áp lực trong giờ học, trong kỳ thi và đánh giá để sinh viên có thể tập trung vào quá trình học tập chất lượng. Bên cạnh đó, việc thúc đẩy phương pháp học tập chủ động, nơi sinh viên được khuyến khích tự điều chỉnh quá trình học tập của mình, cũng là một phần quan trọng của việc đổi mới giảng dạy. Thay vì chỉ là người tiếp nhận thông tin, sinh viên được khuyến khích trở thành người tìm kiếm và xây dựng kiến thức theo cách riêng của họ, từ đó tạo ra sự cam kết và trách nhiệm cá nhân đối với việc học.

Tóm lại, việc đổi mới phương pháp giảng dạy, cải tiến nội dung giảng dạy và thay đổi hình thức kiểm tra, đánh giá không chỉ là một xu hướng mà là một yếu tố quan trọng để tăng cường hứng thú học tập của sinh viên. Bằng cách áp dụng các phương pháp giảng dạy sáng tạo, liên kết nội dung giảng dạy với thực tế, tích hợp công nghệ, khuyến khích phản hồi và tạo điều kiện cho sinh viên tự chủ, chúng ta có thể xây dựng một môi trường học tập đa dạng và kích thích, giúp sinh viên phát triển không chỉ về mặt kiến thức mà còn về mặt kỹ năng và tư duy, chuẩn bị cho họ cho tương lai rộng mở và thành công.

- Cập nhật nội dung giảng dạy: Đảm bảo rằng nội dung giảng dạy liên tục được cập nhật kiến thức mới, lồng ghép giảng dạy nội dung môn học với liên hệ thực tiễn đời sống, thực tiễn nghề nghiệp của các em sau này. Giảng viên chúng ta cần phải gắn kết, lồng ghép nội dung môn học với những hoạt động thể thao để giúp các em hiểu rõ ý nghĩa môn học, mối quan hệ giữa các môn học lý thuyết với các môn học thực hành. Từ đó sinh viên sẽ có hứng thú hơn về môn học mà mình đang học.

Trên đây là những chia sẻ về thực trạng và giải pháp tạo hứng thú cho sinh viên trường Đại học Sư phạm TDTT TP.HCM khi học các học phần lý thuyết, rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến và chia sẻ kinh nghiệm nhằm đưa ra những giải pháp thiết thực hơn nữa giúp sinh viên vượt qua những khó khăn, trở ngại khi học các học phần lý thuyết trong thời gian tới từ quý thầy, cô.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thị Bích Thủy (2010/0. Hứng thú học tập của sinh viên năm nhất trường đại học Văn Hiến thành phố Hồ Chí Minh. Luận văn thạc sĩ tâm lý học.
2. Phạm Thị Hồng Thái (20160. Những yếu tố ảnh hưởng đến hứng thú học tập môn tâm lý học đại cương của sinh viên chuyên ngành ngôn ngữ văn hóa nước ngoài trường đại học Văn Hiến.
3. Vũ Công Thương (2023). Nâng cao hứng thú học tập các môn lý luận chính trị cho sinh viên – một vấn đề cần quan tâm.
4. <https://elearning.lacviet.vn/bai-viet/top-10-phuong-phap-tao-hung-thu-hoc-tap> .
5. <http://icccftu.vn/tai-sao-sinh-vien-khong-hung-thu-trong-hoc-tap>.

NÂNG CAO THÁI ĐỘ HỌC TẬP MÔN LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM QUA ĐÁNH GIÁ QUÁ TRÌNH

ThS. Trần Thị Hương Giang

Khoa Lý luận chính trị - Nghiệp vụ sư phạm

Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đại học, việc nâng cao chất lượng dạy và học các môn lý luận chính trị, trong đó có môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, trở thành nhiệm vụ cấp thiết. Tuy nhiên, thực tế cho thấy thái độ học tập của sinh viên đối với môn học này chưa thật sự tích cực. Một trong những nguyên nhân là do sinh viên chưa nhận thức đầy đủ về vai trò, ý nghĩa của môn học cũng như chưa thấy được mối liên hệ giữa nội dung học tập với thực tiễn đời sống. Việc đổi mới phương pháp kiểm tra, đánh giá – đặc biệt là đánh giá quá trình – được xem là một trong những giải pháp quan trọng nhằm thúc đẩy thái độ học tập tích cực hơn ở sinh viên.

Mục tiêu của bài viết là làm rõ cơ sở lý luận về phương pháp kiểm tra, đánh giá trong dạy học đại học; phân tích đặc thù của môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; đồng thời đề xuất các phương pháp đánh giá phù hợp nhằm góp phần nâng cao thái độ học tập của sinh viên đối với môn học này.

2. LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ QUÁ TRÌNH TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

2.1. Vai trò của kiểm tra, đánh giá trong quá trình dạy học

Kiểm tra, đánh giá là một khâu quan trọng không thể tách rời của quá trình dạy học. Đây không chỉ là công cụ để đo lường kết quả học tập của người học, mà còn là phương tiện định hướng, điều chỉnh và thúc đẩy quá trình học tập. Đặc biệt trong giáo dục đại học, đánh giá không chỉ nhằm mục tiêu xác định mức độ nắm bắt kiến thức mà còn tạo động lực học tập, phát triển tư duy phản biện và khả năng tự học, tự nghiên cứu của sinh viên.

2.2. Đánh giá quá trình và ý nghĩa sư phạm

Đánh giá quá trình là hoạt động kiểm tra đánh giá trong lớp học mang tính chất vì sự phát triển của người học (formative) khi minh chứng về kết quả học tập của học

sinh được thu thập, lý giải, và sử dụng bởi người dạy, người học, hoặc bạn cùng lớp để đưa ra quyết định thực hiện các bước tiếp theo nhằm nâng cao chất lượng hoạt động dạy và học (Black and Wiliam, 2009). Đánh giá quá trình về bản chất mang tính định hướng, dẫn dắt cho người dạy và người học nhiều hơn là ra quyết định. Mục đích chính của đánh giá quá trình là (1) xác định điểm mạnh và những điểm cần cải thiện ở người học; (2) giúp người dạy lập kế hoạch dạy học; (3) giúp người học tự định hướng hoạt động học tập của mình, tự hoàn thiện bài tập, và hoàn thiện các kỹ năng tự đánh giá; (4) thúc đẩy tính tự chủ và tinh thần trách nhiệm đối với học tập trong mỗi người học.

Đánh giá quá trình trong lớp học có thể được coi là các chiến lược đánh giá thường xuyên mang tính hệ thống để thu thập thông tin phản hồi về hoạt động học tập của người học, giúp chúng ta trả lời 04 câu hỏi sau:

1. Người học đã thực sự học được gì từ bài giảng trên lớp?
2. Người học tiến bộ như thế nào so với mục tiêu dạy học đã đề ra?
3. Người học gặp những khó khăn gì trong quá trình kiến tạo tri thức?
4. Quá trình nhận thức và tư duy của người học diễn ra như thế nào?

Đánh giá quá trình (formative assessment) là hình thức đánh giá diễn ra trong suốt quá trình học tập, nhằm cung cấp thông tin phản hồi kịp thời để người dạy và người học cùng điều chỉnh hoạt động giảng dạy và học tập. So với đánh giá tổng kết, đánh giá quá trình giúp phát hiện kịp thời những khó khăn, vướng mắc của người học, đồng thời khuyến khích sự chủ động, tích cực trong học tập.

3. ĐẶC THÙ CỦA MÔN LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ PHÙ HỢP

3.1. Đặc điểm nội dung và đối tượng học tập

Môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam trang bị cho sinh viên kiến thức nền tảng về sự ra đời, quá trình lãnh đạo cách mạng và những đóng góp to lớn của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với dân tộc. Môn học học cung cấp những tri thức có tính hệ thống, cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (1920-1930); sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975); trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc thời kỳ cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội, tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018). Môn học mang tính lý luận – lịch sử, đòi hỏi người học không chỉ nắm vững các sự kiện lịch sử mà còn cần hiểu bản chất, ý nghĩa và

rút ra bài học cho hiện tại và tương lai.

Đối tượng học là sinh viên năm 3 các trường đại học, nhiều ngành nghề khác nhau. Trong khi một bộ phận sinh viên quan tâm đến các môn chuyên ngành, thì môn học này đôi khi bị xem nhẹ, dẫn đến thái độ học tập chưa tích cực.

3.2. Các phương pháp đánh giá phù hợp (theo từng nội dung chương trình)

Để nâng cao thái độ học tập của sinh viên đối với môn học, việc sử dụng đa dạng các phương pháp đánh giá quá trình là cần thiết. Các hình thức đánh giá cần được thiết kế phù hợp với từng phần nội dung môn học nhằm phát huy tối đa hiệu quả giáo dục và sự hứng thú của sinh viên.

Dưới đây là một vài phương pháp đánh giá quá trình phổ biến thường được sử dụng.

Loại bài kiểm tra	Một số ưu điểm có thể có	Một số nhược điểm có thể có	Cách khắc phục
Kiểm tra viết (trắc nghiệm)	- Đánh giá được lượng kiến thức lớn trong thời gian ngắn. - Tính khách quan cao, ít phụ thuộc vào yếu tố chủ quan của người chấm. - Dễ dàng chấm điểm bằng máy. - Phù hợp với việc đánh giá kiến thức cơ bản, ghi nhớ.	- Khó đánh giá khả năng tư duy, phân tích, sáng tạo. - Dễ dẫn đến tình trạng học thuộc lòng, học tủ. - Có yếu tố may rủi, đoán mò. - Tốn thời gian để xây dựng đề thi chất lượng.	- Kết hợp với các hình thức kiểm tra khác để đánh giá toàn diện năng lực người học. - Xây dựng các câu hỏi trắc nghiệm tình huống, vận dụng kiến thức vào thực tiễn. - Tăng cường số lượng câu hỏi để giảm yếu tố may rủi. - Sử dụng các phần mềm hỗ trợ tạo đề thi.

Kiểm tra viết (tự luận)	• Đánh giá được khả năng tư duy, phân tích, tổng hợp, sáng tạo. • Khuyến khích người học diễn đạt ý tưởng, trình bày quan điểm. • Phù hợp với việc đánh giá các môn học xã hội, nhân văn.	• Tính chủ quan cao, phụ thuộc vào yếu tố cảm tính của người chấm. • Tốn nhiều thời gian chấm bài. • Khó bao quát được toàn bộ nội dung kiến thức. • Khó để xây dựng tiêu chí chấm điểm mang tính khách quan cao.	• Xây dựng bảng tiêu chí chấm điểm rõ ràng, chi tiết, cụ thể. • Tổ chức chấm bài theo nhóm, nhiều người chấm. • Kết hợp với các hình thức đánh giá khác.
Thuyết trình, thảo luận nhóm	• Rèn luyện kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm và tư duy phản biện. • Khuyến khích sự chủ động, sáng tạo và tương tác giữa sinh viên.	• Dễ xảy ra tình trạng một số thành viên nhóm làm việc nhiều hơn những người khác. • Một số sinh viên thiếu tự tin khi thuyết trình trước đám đông. • Hiệu ứng “hào quang” - GV cần có kỹ năng quan sát • Khó đánh giá công bằng từng cá nhân trong nhóm	• Yêu cầu sinh viên Phân công nhiệm vụ các thành viên 1 cách rõ ràng • Thiết lập các tiêu chí đánh giá cụ thể, chi tiết và được thông báo trước cho sinh viên. • Đánh giá cá nhân và nhóm: Kết hợp đánh giá kết quả của nhóm với đánh giá sự đóng góp cá nhân của từng thành viên.

			Sử dụng các phương pháp như tự đánh giá, đánh giá đồng đẳng và đánh giá của giảng viên. • Giám sát quá trình làm việc nhóm
Vấn đáp	• Đánh giá được khả năng diễn đạt, giao tiếp, phản ứng nhanh. • Tạo cơ hội cho người học trao đổi, thảo luận, làm rõ vấn đề. • Giúp người dạy nắm bắt được quá trình tư duy của người học.	• Đánh giá được khả năng diễn đạt, giao tiếp, phản ứng nhanh. • Tạo cơ hội cho người học trao đổi, thảo luận, làm rõ vấn đề. • Giúp người dạy nắm bắt được quá trình tư duy của người học.	• Xây dựng bộ câu hỏi chuẩn bị trước, đảm bảo tính khách quan. • Tạo không khí thoải mái, thân thiện trong quá trình kiểm tra. • Ghi âm, ghi hình quá trình kiểm tra để đảm bảo tính minh bạch.
Dự án hoặc nghiên cứu tình huống	• Phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu, làm việc nhóm. • Khuyến khích người học sáng tạo, giải quyết vấn đề. • Gắn kết kiến thức với thực tiễn.	• Tốn nhiều thời gian, công sức. • Khó đánh giá được năng lực cá nhân trong làm việc nhóm. • Đòi hỏi người học có khả năng tự quản lý, tự tổ chức.	• Áp dụng đánh giá đa chiều. Kết hợp đánh giá của giáo viên, tự đánh giá và đánh giá chéo giữa các thành viên trong nhóm. • Yêu cầu nhật ký làm việc cá nhân: Mỗi thành viên

			ghi chép lại quá trình làm việc, nhiệm vụ được giao, góp phần minh bạch hoá mức độ đóng góp. • Chia điểm theo mức độ đóng góp: Thay vì cho toàn bộ nhóm cùng điểm, giáo viên căn cứ vào báo cáo cá nhân và đánh giá lẫn nhau để phân bổ điểm công bằng. • Rèn luyện kỹ năng quản lý thời gian, phân chia công việc, lập kế hoạch cho người học.
--	--	--	---

Mỗi phương pháp kiểm tra đánh giá đều có ưu, nhược điểm. Vì vậy việc kết hợp nhiều phương pháp kiểm tra đánh giá khác nhau sẽ giúp đánh giá toàn diện và chính xác năng lực của người học.

3.3. Thực tế sử dụng các phương pháp kiểm tra đánh giá điểm quá trình qua môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam tại Trường ĐHSP Thể dục thể thao tp. Hồ Chí Minh

Môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh mang tính lý luận cao, đòi hỏi người học không chỉ nắm vững các sự kiện lịch sử mà còn cần hiểu bản chất, ý nghĩa và rút ra bài học cho hiện tại và tương lai. Do đó, yêu cầu phương pháp đánh giá không chỉ dừng lại ở việc

kiểm tra kiến thức mà còn đánh giá được sự nhận thức và vận dụng vào thực tế cuộc sống. Do vậy cần kết hợp giữa đánh giá định lượng (trắc nghiệm, bài kiểm tra viết) và đánh giá định tính (bài luận, thảo luận, nghiên cứu tình huống) để phản ánh đầy đủ khả năng của sinh viên.

Trong quá trình giảng dạy môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh cho sinh viên khóa ĐH17 tôi đã thực hiện như sau:

Ngay từ tiết học đầu tiên, GV đã thông qua đề cương chi tiết học phần nêu rõ điểm quá trình trên lớp chiếm 40% tổng số điểm, thi kết thúc môn chiếm 60%, các hình thức kiểm tra và thi được nêu rõ, trọng số điểm, mục tiêu đánh giá. GV thông tin đầy đủ đến SV tài liệu học tập chính, tài liệu tham khảo và chia nhóm – bầu chọn nhóm trưởng để tạo thuận lợi cho quản lý quá trình dạy – học trên lớp.

Đa dạng hóa các phương pháp đánh giá điểm quá trình trên cơ sở phát huy tính tích cực chủ động của sinh viên, chuyển từ đánh giá kiến thức sang tiếp cận năng lực.

Thứ nhất, giảng viên đánh giá tính chuyên cần của SV thông qua điểm danh và phát biểu trên lớp chiếm 20%; điểm có mặt được tính theo quy chế tính điểm Vắng có phép/ không phép... sinh viên dự học phải phát biểu xây dựng bài, mỗi lần đúng là 1 điểm cộng được tính 1 điểm

Thứ hai, áp dụng phương pháp thảo luận nhóm (giao bài tập nhóm cho SV về tìm tài liệu, soạn bài và báo cáo trước lớp). Qua đó SV đạt được mục tiêu hình thành kỹ năng hợp tác, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng xử lý tài liệu, mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm. Nhiều sản phẩm của SV rất đa dạng, phong phú, từ bài báo cáo slide điện tử đến tiểu phẩm bằng kịch, video... làm cho tiết học về Đảng vốn khô khan, trừu tượng trở nên sôi động, phát huy tính tự học tự nghiên cứu của sinh viên. Sản phẩm thuyết trình được GV nhận xét với tinh thần cởi mở, nêu rõ những hạn chế và khích lệ, khen thưởng những nhóm, cá nhân xuất sắc. Từ đó giảng viên đánh giá được sự tiến bộ của SV, đo lường hiệu quả phương pháp mình sử dụng hiệu quả mức độ nào. Đồng thời, trong lúc tiến hành trình bày sản phẩm của mình, SV được cơ hội giao lưu các nhóm khác, với GV, bầu không khí lớp học tích cực tạo động lực tự nghiên cứu, tự học của SV trong quá trình học tập. Cuối bài học, giảng viên đánh giá cả lớp bằng hệ thống các câu hỏi trắc nghiệm (theo dạng: 1 lựa chọn, nhiều lựa chọn, đúng – sai, ghép nối, hay 1 câu tự luận để đánh giá mức độ nắm bắt kiến thức của học sinh, sinh viên. SV đạt điểm trở lên sẽ được tính điểm cộng phát biểu.

Thí dụ: Khi dạy nội dung chương 1 “Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (1930)”, giảng viên có thể sử dụng các hình thức đánh giá sau

- Sử dụng phương pháp viết phản hồi cá nhân hoặc tiểu luận ngắn. Ví dụ: sau khi xem phim tài liệu “Đường Kách Mệnh” hoặc đọc Bản án chế độ thực dân Pháp, sinh viên viết bài cảm nhận về vai trò của Nguyễn Ái Quốc và ý nghĩa lịch sử của việc thành lập Đảng.

- Xây dựng bài tập tình huống để sinh viên cùng thảo luận

Một buổi họp nhóm của các thanh niên yêu nước có ba quan điểm:

+ Theo tư tưởng dân chủ tư sản kiểu Phan Bội Châu.

+ Theo con đường bạo lực cách mạng kiểu Nguyễn Thái Học.

+ Theo con đường vô sản cách mạng của Nguyễn Ái Quốc.

Câu hỏi thảo luận:

Hãy vào vai người ủng hộ con đường cách mạng vô sản. Bạn sẽ đưa ra lập luận gì để thuyết phục các thành viên khác?

Vì sao Nguyễn Ái Quốc là người lựa chọn đúng con đường cứu nước cho dân tộc Việt Nam?

- Cuối bài học cho sinh viên làm 1 bài trắc nghiệm 10 câu/ 10 phút để kiểm tra khả năng nắm thông tin về các mốc sự kiện, tên tuổi, địa danh, văn kiện, thời gian cụ thể... về các tổ chức tiền thân của Đảng (Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, Đông Dương Cộng sản Đảng...), về Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản (năm 1930), về Tên các văn kiện như Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng.

Ở chương 2 giảng viên có thể làm 1 số test kiến thức về Các mốc thời gian quan trọng như: Cách mạng Tháng Tám (1945), Toàn quốc kháng chiến (1946), Chiến dịch Điện Biên Phủ (1954).

Tiếp xúc với Văn kiện và nghị quyết quan trọng: Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Hồ Chí Minh. Yêu cầu nhóm sinh viên trình bày chiến lược “Toàn dân kháng chiến” hoặc tạo mô phỏng buổi họp của Bộ Chính trị năm 1953 chuẩn bị cho chiến dịch Điện Biên Phủ.

4. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ ĐỂ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DẠY VÀ HỌC MÔN LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

4.1. Đối với giảng viên

- **Đổi mới phương pháp giảng dạy và đánh giá:** Giảng viên cần chuyển từ phương pháp truyền thụ một chiều sang dạy học tích cực, chú trọng phát triển tư duy và khơi dậy sự hứng thú trong học tập của sinh viên. Bên cạnh đó, nên sử dụng linh hoạt nhiều hình thức đánh giá quá trình phù hợp với đặc thù môn học.
- **Tạo môi trường học tập tích cực:** Thiết kế các hoạt động học tập có tính tương tác cao như thảo luận, phản biện, mô phỏng tình huống để sinh viên cảm thấy môn học gần gũi và hữu ích.
- **Đưa thực tiễn vào bài giảng:** Tích hợp các ví dụ thực tiễn từ đời sống chính trị, xã hội đương đại để sinh viên thấy được sự tiếp nối giữa lịch sử và hiện tại, từ đó nâng cao nhận thức và trách nhiệm công dân.

4.2. Đối với sinh viên

- **Chủ động trong học tập:** Sinh viên cần thay đổi quan niệm xem môn học chỉ để "thi cho qua", thay vào đó là thái độ học tập nghiêm túc, coi môn học là cơ hội để hiểu thêm về lịch sử dân tộc và vai trò của Đảng trong sự nghiệp phát triển đất nước.
- **Tích cực tham gia các hoạt động học tập:** Tham gia đầy đủ, tích cực trong thảo luận nhóm, làm bài tập, nghiên cứu chủ đề là cơ sở để đạt kết quả tốt trong đánh giá quá trình, đồng thời góp phần phát triển kỹ năng mềm.
- **Khai thác tài liệu mở:** Chủ động tìm kiếm, khai thác các tài liệu lịch sử, tài liệu từ kho lưu trữ, báo chí, sách chuyên khảo để làm phong phú thêm nội dung học tập và tăng tính hấp dẫn.

5. KẾT LUẬN

Nâng cao thái độ học tập môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam là một nhiệm vụ quan trọng trong việc giáo dục lý tưởng, đạo đức cách mạng cho sinh viên. Việc sử dụng các phương pháp đánh giá quá trình một cách linh hoạt, sáng tạo không chỉ giúp nâng cao chất lượng dạy và học mà còn tạo điều kiện để sinh viên tiếp cận môn học một cách chủ động, tích cực. Trong thời kỳ chuyển đổi số và đổi mới giáo dục, sự phối hợp giữa giảng viên và sinh viên sẽ là chìa khóa để nâng cao hiệu quả giáo dục các môn lý luận chính trị, góp phần đào tạo thế hệ công dân có hiểu biết lịch sử, có bản lĩnh và lý tưởng cách mạng.

ÁP DỤNG CÁC PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY TÍCH CỰC TRONG GIẢNG DẠY LÝ THUYẾT

TS. Huỳnh Cát Dung

Khoa Lý luận chính trị - Nghiệp vụ sư phạm

Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh

1. Đặt vấn đề

Trong tất cả các nguồn lực của xã hội thì nguồn lực người đóng vai trò quyết định sự phát triển của mỗi quốc gia. Việc đầu tư vào con người để phát triển kinh tế xã hội đang là vấn đề sống còn của mọi quốc gia. Ngành giáo dục nói chung, nghề dạy học nói riêng có ảnh hưởng lớn đến chất lượng đào tạo nguồn nhân lực cho xã hội. Nhà trường sư phạm cần phải nâng cao chất lượng đào tạo để đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước. Luật Giáo dục của nước ta cũng khẳng định, phương pháp giáo dục phải phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động, tư duy sáng tạo của người học; bồi dưỡng cho người học năng lực tự học, khả năng thực hành, lòng say mê học tập và ý chí vươn lên. Nhân loại đang sống trong thế kỉ của sự phát triển không ngừng của khoa học công nghệ cao, của thông tin... làm thay đổi hoàn toàn bộ mặt đời sống xã hội. Tuân theo qui luật tất yếu của sự phát triển, cũng như trong xu thế toàn cầu hóa như hiện nay, Việt nam cũng đang có nhiều biến đổi toàn diện và sâu sắc trên nhiều lĩnh vực. Cùng với sự phát triển ấy, giáo dục cũng vươn mình và đòi hỏi phải nỗ lực vượt bậc để đáp ứng yêu cầu của thời đại. Hòa trong sự nỗ lực ấy là sự dốc lực không ngừng nghỉ của thầy và trò để nâng cao chất lượng đào tạo, thầy trò cùng phát huy triệt để sự tích cực của mình. Và để phát huy sự tích cực của trò thì thầy cần phải biết áp dụng các phương pháp dạy học tích cực.

2. Giải quyết vấn đề

2.1. Khái niệm phương pháp dạy học tích cực

Phương pháp dạy học (PPDH) là cách thức giáo viên truyền đạt kiến thức và cảm hứng học tập cho người học. Phương pháp dạy học có 3 bình diện vĩ mô, trung gian và vi mô tương ứng lần lượt là: (1) Quan điểm về phương pháp dạy học; (2) Hình thức của phương pháp dạy học (chính là cách thức giảng dạy); (3) Kỹ thuật dạy học. Quan điểm về phương pháp dạy học là khái niệm rộng, định hướng cho việc lựa chọn các hình thức

của PPDH cụ thể. Những hình thức dạy học khác nhau sẽ cần những kỹ thuật dạy học khác nhau.

Phương pháp dạy học tích cực là một phương pháp dạy học mà ở đó giáo viên sẽ đưa ra những gợi ý mang tính gợi mở để các em học sinh thảo luận và tự đưa ra kết luận cuối cùng. Phương pháp này giúp phát huy khả năng sáng tạo, sự chủ động và tính tích cực của người học.

Phương pháp dạy học tích cực đang được ứng dụng rộng rãi tại nhiều trường học ở Việt Nam và nhiều quốc gia trên thế giới. Phương pháp này mang lại hiệu quả cao trong công tác giảng dạy và học tập nhờ thúc đẩy sự sáng tạo, tính chủ động, sự tích cực... của người học. Học tập tích cực diễn ra trong lớp học khi người học giải quyết vấn đề, trả lời câu hỏi, xây dựng quan điểm riêng của mình, thảo luận, giải thích, tranh luận hoặc động não. Kiểu học tập này tạo điều kiện thuận lợi cho việc nhớ lại thông tin và sử dụng thông tin đó trong các bối cảnh khác nhau.

Giáo dục hiện đại là tập hợp của những phương pháp giáo dục tiên bộ, được cập nhật với mục tiêu đem đến sự phát triển toàn diện của các em học sinh. Ngược lại với “giáo dục cổ” (như cách gọi của nhà giáo dục John Dewey đối với nền giáo dục Mỹ trước thế kỷ 19), giáo dục hiện đại không đào tạo người học chỉ để trở thành những nhân lực cho thị trường lao động, mà hướng tới việc phát triển những con người lớn lên bằng chính những trải nghiệm, biết suy nghĩ, có những phẩm chất, năng lực làm gốc. Phương pháp dạy và học tích cực bao gồm các phương pháp cổ điển truyền thống như trò chuyện, trả lời câu hỏi, thảo luận và các kỹ thuật hiện đại như nghiên cứu tình huống, mô phỏng, động não, v.v. Theo Ciobanu, mọi thứ của phương pháp dạy học truyền thống đều không lỗi thời và không phải mọi thứ mới đều phù hợp. Học tập và giảng dạy tích cực có thể kết hợp thành công các phương pháp truyền thống và hiện đại.

Dạy học tích cực cho phép học tập bằng cách hiểu, lưu trữ và áp dụng kiến thức một cách cá nhân, tiến hành nghiên cứu và khám phá lại chân lý thay vì sao chép lại tài liệu mà giáo viên đã đưa. Kiểu dạy học này nhằm rèn luyện khả năng giải quyết mọi vấn đề bất ngờ của người học, tập trung vào một hoạt động trong thời gian dài hơn và phát huy hết tiềm năng của người học.

PPDH tích cực là cách gọi tắt của các PPDH theo quan điểm: "Dạy học phải phát huy tinh thần học tập tích cực, chủ động và sáng tạo của người học". PPDH tích cực hướng tới nhiều hoạt động khác nhau trong học tập, tích cực hóa hoạt động của người

học. Phương pháp này tập trung vào phát huy tính tích cực của người học chứ không phải người dạy thông qua các kỹ thuật dạy học tích cực. Như vậy, "Tích cực" trong PPDH tích cực được dùng với nghĩa là hoạt động, chủ động, trái nghĩa với không hoạt động, thụ động chứ không dùng theo nghĩa trái với tiêu cực.

2.2. Lợi ích của phương pháp dạy học tích cực

2.2.1. Đối với người dạy

Đề dạy học theo phương pháp tích cực thì người dạy phải nỗ lực nhiều so với dạy theo phương pháp thụ động. Người dạy cần phải có bản lĩnh, chuyên môn tốt và cả sự nhiệt thành, hoạt động hết công suất trong quá trình giảng dạy. Khi áp dụng các phương pháp dạy học tích cực, giờ giảng của mỗi giáo viên trở nên sinh động, hấp dẫn và có ý nghĩa. Người học là trung tâm nhưng vai trò, uy tín của người dạy được đề cao hơn. Bên cạnh đó, khả năng chuyên môn của người dạy sẽ tăng lên nhờ áp lực của phương pháp, bởi nội dung kiến thức của từng giờ giảng phải được cập nhật liên tục để đáp ứng các câu hỏi của người học trong thời đại thông tin đại chúng phát triển.

2.2.2. Đối với người học

Phương pháp dạy học tích cực lấy sự chủ động tìm tòi, sáng tạo, tư duy của người học làm nền tảng do đó, có rất nhiều lợi ích mà phương pháp này mang lại cho người học. Thứ nhất là phát triển kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm: Khi áp dụng PPDH tích cực, người học sẽ được rèn luyện kỹ năng này một cách thường xuyên từ đó sức mạnh của làm việc tập thể sẽ được phát huy và các khó khăn cần khắc phục. Thứ hai là tăng mức độ tương tác: Nhiều hoạt động sẽ diễn ra hơn khi tổ chức dạy học tích cực. Điều này đồng nghĩa với tăng mức độ tương tác, lớp học sẽ sôi động và đầy hứng khởi. Thứ ba là cải thiện tư duy phản biện: Với PPDH tích cực, giáo viên chỉ là người dẫn dắt và gợi mở vấn đề, người học là người tư duy, thảo luận và là tâm điểm do đó việc tiếp thu kiến thức thụ động không còn nữa. Thứ tư là khả năng ghi nhớ và tiếp thu kiến thức: vào những năm 1940, chuyên gia giáo dục Edgar Dale đã đầu tiên tạo ra "Hình nón kinh nghiệm" (Learning Pyramid) trong cuốn sách "Phương pháp nghe nhìn trong giảng dạy". Sau đó, nó được Viện Phòng thí nghiệm đào tạo quốc gia phát triển thêm và đổi tên thành "Kim tự tháp học tập". Nghiên cứu kết luận rằng, người đọc sẽ nhớ khoảng 10% những gì họ đọc, 20% những gì họ nghe, nhìn, ... nhưng có khả năng nhớ đến 90% với những gì họ sử dụng để truyền đạt cho người khác. Theo cách xác định này, Kim tự tháp được chia thành hai phần; chủ động và thụ động. Các phương pháp học tập chủ

động có tỷ lệ ghi nhớ kiến thức cao hơn so với thụ động. Thứ năm là tận dụng tối đa lợi ích của công nghệ giáo dục: Trái ngược với các giảng đường, nơi thường có màn hình hiển thị mà sinh viên không thể sử dụng và hệ thống âm thanh chỉ thu được giọng nói của người thuyết trình, nhiều lớp học tích cực chứa đầy các công cụ và hệ thống lấy sinh viên làm trung tâm. Thứ sáu là khơi nguồn tư duy sáng tạo: Sáng tạo là một trong những kỹ năng khó dạy nhất khi sử dụng các phương pháp truyền thống. Học tập tích cực giúp người học hiểu rằng sự sáng tạo sẽ có được qua sự nỗ lực tìm kiếm và làm việc chăm chỉ. Thứ bảy là rèn luyện kỹ năng giải quyết vấn đề thực tế: Qua PPDH tích cực, người học trong các lớp học tích cực nhận ra rằng không ai có tất cả các câu trả lời, vì vậy họ phải tìm ra câu trả lời.

2.3. Các phương pháp dạy học tích cực có thể áp dụng trong giảng dạy các môn lý thuyết tại trường Đại học Sư Phạm Thể Dục Thể Thao TPHCM

2.3.1. Phương pháp công não

Bước 1: Người dạy sẽ nêu lên chủ đề (chủ đề thường ở dạng câu hỏi)

Bước 2: Người học động não để suy nghĩ. Tùy theo độ khó của chủ đề mà người dạy sẽ dành thời gian suy nghĩ cho người học nhiều hay ít. Tất cả ý kiến của người học đều sẽ được ghi nhận lại.

Bước 3: Người dạy sẽ trao đổi với người học về những ý kiến đã ghi nhận, phân loại ý kiến, sau đó đưa ra nhận định về từng ý kiến.

Bước 4: Người dạy kết luận vấn đề, chủ đề được giải quyết.

2.3.2. Phương pháp làm việc nhóm

Bước 1: Người dạy chia lớp thành nhiều nhóm nhỏ. Phân công nhóm trình bày và nhóm phản biện. Nhiệm vụ của nhóm phản biện là sau khi nhóm trình bày trình bày xong, nhóm phản biện sẽ đặt câu hỏi cho nhóm trình bày để làm sáng tỏ hơn, sâu sắc hơn nội dung thảo luận và đóng góp thêm ý kiến nếu nhóm trình bày chưa giải quyết thỏa đáng vấn đề cần thảo luận.

Bước 2: Người dạy giao nhiệm vụ cho từng nhóm, quy định cụ thể thời gian trình bày và trả lời câu hỏi của nhóm.

Bước 3: Mỗi nhóm cử ra một nhóm trưởng để điều hành nhóm và một thư ký để ghi lại ý kiến thảo luận của nhóm.

Bước 4: Các nhóm tiến hành thảo luận nhóm. Tất cả các thành viên trong nhóm đều phải tham gia thảo luận với nhóm.

Bước 5: Từng nhóm trình bày kết quả thảo luận của nhóm theo trình tự sắp xếp sẵn.

Bước 6: Các nhóm tham gia đặt câu hỏi sau khi nhóm phản biện đặt câu hỏi và đóng góp ý kiến. Trong khi các nhóm đặt câu hỏi thì nhóm trình bày và nhóm phản biện ghi lại câu hỏi.

Bước 7: Nhóm trình bày sàng lọc câu hỏi, xem những câu nào trùng nhau hoặc gần giống nhau thì gộp chung lại để trả lời chung, những câu hỏi nào trọng tâm thì ưu tiên trả lời trước. Nhóm phản biện có thể bổ sung phần trả lời của nhóm trình bày.

Bước 8: Người dạy chốt lại vấn đề và đưa ra kết luận

Bước 9: Các nhóm cho điểm nhóm thuyết trình và nhóm phản biện. (Người dạy sẽ cung cấp phiếu đánh giá có sẵn thang điểm).

2.3.3. Phương pháp thảo luận nhóm

Bước 1: Người dạy chia lớp thành nhiều nhóm nhỏ.

Bước 2: Người dạy giao nhiệm vụ cho từng nhóm, quy định cụ thể thời gian thảo luận và thời gian trình bày của nhóm.

Bước 3: Mỗi nhóm cử ra một nhóm trưởng để điều hành nhóm và một thư ký để ghi lại ý kiến thảo luận của nhóm.

Bước 4: Các nhóm tiến hành thảo luận nhóm. Tất cả các thành viên trong nhóm đều phải tham gia thảo luận với nhóm.

Bước 5: Từng nhóm trình bày kết quả thảo luận của nhóm.

Bước 6: Người dạy đưa ra nhận xét, kết luận vấn đề.

Bước 7: Các nhóm cho điểm nhóm thuyết trình. (Người dạy sẽ cung cấp phiếu đánh giá có sẵn thang điểm).

2.3.4. Phương pháp sử dụng tình huống

Bước 1: Người dạy giới thiệu tình huống, quy định thời gian dành cho người học nghiên cứu tình huống.

Bước 2: Người học nghiên cứu tình huống để tìm ra cách giải quyết.

Bước 3: Người học lên trước lớp để đưa ra cách giải quyết của mình.

Bước 4: Các thành viên của lớp đưa ra nhận xét hoặc đóng góp ý kiến về cách giải quyết tình huống của bạn mình.

Bước 5: Người dạy đưa ra nhận xét về các giải pháp, sau đó chọn hoặc đưa ra giải pháp tối ưu nhất.

Bước 6: Rút ra bài học kinh nghiệm từ tình huống.

2.3.5. Phương pháp tia chớp

Bước 1: Người dạy nêu vấn đề (thường ở dạng câu hỏi), tùy theo chủ đề mà người dạy dành khoảng 30 giây đến 1 phút để lớp suy nghĩ.

Bước 2: Người dạy chỉ định một thành viên bất kỳ của lớp để trả lời, thành viên này bắt buộc phải đưa ra câu trả lời ngay sau khi được chỉ định. Sau khi trả lời xong, người này được quyền chỉ định một thành viên bất kỳ khác và cứ luân phiên như vậy đến khi người dạy nhận thấy đã tương đối đủ ý hoặc lớp đã “đuối” ý.

Bước 3: Người dạy sẽ trao đổi với người học về những ý kiến đã ghi nhận, sau đó đưa ra nhận định về từng ý kiến.

Bước 4: Người dạy đưa ra kết luận, vấn đề được giải quyết.

Lưu ý: Nếu thành viên nào đã được chỉ định rồi thì không được chỉ định lại.

2.3.6. Suy nghĩ tổng kết

Bước 1: Người dạy đặt vấn đề cho sinh viên suy nghĩ: Điều quan trọng nhất bạn học được hôm nay là gì? Theo bạn, vấn đề gì là quan trọng nhất mà chưa được giải đáp?

Bước 2: Sinh viên suy nghĩ và viết ra giấy.

Bước 3: Mỗi sinh viên trình bày trước lớp trong thời gian 1 phút về những điều đã học được và những câu hỏi mà sinh viên muốn được giải đáp hay những vấn đề sinh viên muốn được tiếp tục tìm hiểu thêm.

Bước 4: Người dạy tổng kết vấn đề cần sáng tỏ

3. Kết luận

Trong môi trường số hóa như hiện nay, nền giáo dục sẽ được thay đổi mạnh mẽ từ triết lý giáo dục, mục tiêu giáo dục đến vai trò của người thầy, người trò, từ phương pháp dạy học đến vị trí "trung tâm" của người học. Mục tiêu đào tạo cũng phải thay đổi hướng tới đào tạo không chỉ năng lực con người mà còn là những kỹ năng phát triển và tự phát triển bản thân. Người học sau khi ra trường phải có tư duy sáng tạo và dễ dàng tiếp cận với nền khoa học và công nghệ hiện đại cũng như "đáp ứng những yêu cầu mới của phát triển kinh tế - xã hội, khoa học và công nghệ, thích ứng với cuộc Cách mạng công nghiệp mới. Dạy học hướng vào người học, lấy người học làm trung tâm, phát huy tính tích cực người học là luận điểm then chốt của dạy học hiện đại và cũng chính là bản chất của đổi mới phương pháp dạy học hiện nay. Tùy vào đặc điểm hiện trạng về cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên, trình độ của người học, đặc điểm của từng môn học trong

chương trình đào tạo tại trường để áp dụng những phương pháp dạy học tích cực phù hợp. Dạy học tích cực sẽ là giải pháp đột phá góp phần đổi mới căn bản, toàn diện, góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy nói chung, giảng dạy các môn lý thuyết nói riêng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Huỳnh Cát Dung. (2018). *Tài liệu hướng dẫn học tập môn Tâm lý học lứa tuổi và Tâm lý học sư phạm*. Lưu hành nội bộ
2. Trần Thị Ái Luyến, Nguyễn Thị Kim Oanh. (2024). *Phương pháp dạy học tích cực – Xu hướng của nền giáo dục hiện đại*, Tạp san Thông tin khoa học.
3. Ciobanu, N. R. (2018). *Active and participatory teaching methods. European Journal of Education*, 1(2), 69. <https://doi.org/10.26417/ejed.v1i2.p69-72>
4. <https://thedeweyschools.edu.vn/phuong-phap-day-hoc-tich-cuc>
5. <https://ischool.vn/phuong-phap-day-hoc-tich-cuc>

NÂNG CAO HỨNG THÚ HỌC TẬP CHO SINH VIÊN: GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIẢNG DẠY CÁC MÔN HỌC LÝ THUYẾT

TS. Huỳnh Cát Dung, ThS. Hồ Đắc Nam Trân
Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh

1. Đặt vấn đề

Nâng cao chất lượng công tác giảng dạy nói chung, chất lượng công tác giảng dạy các môn học lý thuyết nói riêng ở các trường Đại học và Cao đẳng trong tình hình hiện nay là một trong những nhiệm vụ quan trọng được ưu tiên hàng đầu. Trong bối cảnh hội nhập và mở cửa của đất nước, cùng với sự phát triển của khoa học công nghệ và làn sóng mạng xã hội như hiện nay thì việc giáo dục cho sinh viên là một hoạt động khó khăn do có quá nhiều yếu tố gây nhiễu đến hoạt động học tập của các em. Ngoài ra, thực tế phần lớn sinh viên ngành Giáo dục thể chất chưa hứng thú học tập các môn lý thuyết do nhiều lí do: nội dung chương trình, giáo trình, người, người học... Một trong những lí do chính là phương pháp dạy học chưa thực sự lôi cuốn người học, trong quá trình dạy giảng viên chưa giúp sinh viên, dựa trên các kiến thức khoa học của các môn lý thuyết để lý giải được những hiện tượng thực tiễn cũng như việc vận dụng hiệu quả chúng vào thực tiễn.

Như chúng ta đã biết hứng thú học tập giữ một vai trò đặc biệt quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả của các quá trình học tập, khi có hứng thú, say mê trong nghiên cứu, học tập thì việc lĩnh hội tri thức của sinh viên sẽ trở nên dễ dàng hơn, và ngược lại khi nắm bắt được vấn đề, tức là hiểu được bài thì sinh viên lại có thêm hứng thú.

Đối với các môn lý thuyết với những kiến thức tương đối khó, trừu tượng, và vẫn thường được xem là khô khan khó học, thì việc tạo hứng thú cho sinh viên là một công việc hết sức quan trọng và cần được quan tâm để nâng cao chất lượng giảng dạy, từ đó nâng cao chất lượng học tập của sinh viên.

2. Giải quyết vấn đề

2.1. Khái niệm hứng thú

Từ những năm 1940 của thế kỷ XX, các nhà tâm lý học Nga: S.L.Rubinstein, N.G.Morodov, A.F.Beliep ... đã có những công trình nghiên cứu về hứng thú, con đường hình thành hứng thú.

Năm 1955 A.P.Ackhadop có công trình nghiên cứu về sự phụ thuộc của tri thức học viên với hứng thú học tập. Kết quả cho thấy tri thức của học viên có mối quan hệ khăng khít với hứng thú học tập, trong đó sự hiểu biết nhất định về môn học được xem là một tiền đề cho sự hình thành hứng thú đối với môn học.

Năm 1967 N.G.Marôsôva nghiên cứu sự khác nhau trong việc hình thành hứng thú của trẻ em trong sự phát triển bình thường và phát triển không bình thường. N.G. Marôsôca đã nghiên cứu vấn đề “Tác dụng của việc giảng dạy nêu vấn đề đối với hứng thú nhận thức của sinh viên”. Năm 1976 tác giả đưa ra cấu trúc tâm lý của hứng thú, đồng thời còn phân tích những điều kiện và khả năng giáo dục hứng thú trong quá trình học tập và lao động của học sinh.

I.G.Sukina trong công trình nghiên cứu “Vấn đề hứng thú nhận thức trong khoa học giáo dục” (1973) đã đưa ra khái niệm về hứng thú nhận thức cùng với biểu hiện của nó, đồng thời bà còn nêu lên nguồn gốc cơ bản của hứng thú nhận thức là nội dung tài liệu và hoạt động học của học sinh.

Năm 1976 A.k.Marcôva nghiên cứu về vai trò của dạy học nêu vấn đề với hứng thú học tập của học sinh. Dạy học nêu vấn đề là một trong những biện pháp quan trọng góp phần nâng cao hứng thú học tập của học sinh trong quá trình học tập.

J.Piaget (1896 – 1983) nhà Tâm lý học nổi tiếng của Thụy sĩ có rất nhiều công trình nghiên cứu về trí tuệ trẻ em và giáo dục. Ông rất chú trọng đến hứng thú của học sinh, Ông viết “Nhà trường kiểu mới đòi hỏi phải hoạt động thực sự, phải làm việc một cách chủ động dựa trên nhu cầu và hứng thú cá nhân”. Ông nhấn mạnh: cũng giống như người lớn, trẻ em là một thực thể mà hoạt động cũng bị chi phối bởi quy luật hứng thú hoặc của nhu cầu. Nó sẽ không đem lại hiệu suất đầy đủ nếu người ta không khơi gợi những động cơ nội tại của hoạt động đó. Ông cho rằng mọi việc làm của trí thông minh đều dựa trên một hứng thú, hứng thú chẳng qua chỉ là một trạng thái chức năng động của sự đồng hóa.

Như vậy, nhìn chung có thể được khái quát hứng thú theo ba xu hướng: xu hướng thứ nhất là giải thích bản chất tâm lý của hứng thú, xu hướng thứ hai là xem xét hứng thú trong mối quan hệ với sự phát triển nhân cách nói chung và vốn tri thức của cá nhân

nói riêng, xu hướng thứ ba là nghiên cứu sự hình thành và phát triển hứng thú theo các giai đoạn lứa tuổi. Từ 3 xu hướng này, có rất nhiều định nghĩa khác nhau về hứng thú, như:

Một số tác giả coi hứng thú biểu hiện ra như là khuynh hướng lựa chọn của con người, của sự chú ý của con người. Hứng thú là xu hướng ưu tiên chú ý vào một khách thể nào đó (B.N.Chéplôp), S.L.Rubinstein đã xác định: “Hứng thú luôn có tính chất quan hệ hai chiều. Nếu như một vật nào đó làm tôi chú ý, thì có nghĩa là vật đó rất thích thú đối với tôi”. Ông đã coi hứng thú biểu hiện ra như là khuynh hướng tác động một cách hiểu biết cũng như có ý thức với các khách thể mà con người định hướng vào.

Một số tác giả khác lại coi hứng thú là thái độ nhận thức của cá nhân đối với hiện thực (V.G.Ivanôp, A.G.Ackhipôp). Theo A.N.Lêônchiep thì hứng thú là một thái độ nhận thức đặc biệt đối với đối tượng hoặc hiện tượng của thực tế khách quan.

P.A.Rudich coi “Hứng thú là biểu hiện xu hướng đặc biệt của cá nhân nhằm nhận thức những hiện tượng nhất định của cuộc sống xung quanh, đồng thời biểu hiện thiên hướng tương đối cố định của con người đối với các loại hoạt động nhất định”.

Một số tác giả khác cũng gắn sự định hướng của cá nhân vào đối tượng, hiện tượng xác định (A.G.Côvaliôp, G.I.Sukina). A.G.Côvaliôp định nghĩa: “Hứng thú là một thái độ đặc thù của cá nhân đối với đối tượng nào đó, do ý nghĩa của nó trong đời sống và do sự hấp dẫn về tình cảm của nó”.

Như vậy, khái niệm “Hứng thú” của tâm lý học phản ánh nhiều quá trình quan trọng, từ những quá trình riêng lẻ như tri giác, ghi nhớ tới tổ hợp nhiều quá trình (tình cảm , ý chí); và khái niệm hứng thú được sử dụng rất rộng rãi.

Theo Phạm Minh Hạc – Lê Khanh – Trần Trọng Thủy: Khi ta có hứng thú về một cái gì đó, thì cái đó bao giờ cũng được ta ý thức, ta hiểu ý nghĩa của nó đối với cuộc sống của ta. Hơn nữa ở ta xuất hiện một tình cảm đặc biệt đối với nó, do đó hứng thú lôi cuốn hấp dẫn chúng ta về phía đối tượng của nó tạo ra tâm lý khát khao tiếp cận đi sâu vào nó.

Theo Nguyễn Quang Uẩn: “Hứng thú là thái độ đặc biệt của cá nhân đối với đối tượng nào đó, vừa có ý nghĩa đối với cuộc sống, vừa có khả năng mang lại khoái cảm cho cá nhân trong quá trình hoạt động”. Khái niệm này vừa nêu được bản chất của hứng thú, vừa gắn hứng thú với hoạt động của cá nhân.

Như vậy, hứng thú có ý nghĩa rất quan trọng trong đời sống và hoạt động của con người. Hứng thú có ý nghĩa đặc biệt đối với sự phát triển nhân cách. Nếu không có những hứng thú đa dạng thì không thể có được nhân cách phát triển toàn diện. Do đó, một nhiệm vụ quan trọng của giáo dục là phải thức tỉnh và hình thành hứng thú phong phú ở người học. Hứng thú thể hiện mối liên hệ qua lại giữa chủ thể và thể giới khách quan, thể hiện mức độ tương ứng giữa đặc điểm của đối tượng với yêu cầu, kinh nghiệm, sự phát triển của cá nhân ... Hứng thú trước hết phụ thuộc vào “đối tượng” và mức độ phát triển, tính chất hoạt động của cá nhân. Nhưng quan hệ giữa chủ thể và khách thể không diễn ra một cách tách biệt, mà nó được diễn ra trong một môi trường xã hội nhất định.

Từ các quan điểm trên, ta có thể nhận định: hứng thú là một hiện tượng tâm lý đặc biệt, thể hiện thái độ của chủ thể đối với đối tượng thỏa mãn nhu cầu, vừa mang lại ý nghĩa cho cuộc sống đồng thời tạo được sự hấp dẫn về mặt tình cảm của cá nhân. Với tư cách là một thuộc tính của xu hướng nhân cách hứng thú có liên quan với các thuộc tính khác của xu hướng (động cơ, nhu cầu, thể giới quan, niềm tin) và với các hiện tượng tâm lý khác.

Và có nhiều yếu tố ảnh hưởng tới hứng thú học tập của sinh viên như:

Yếu tố chủ quan: trình độ phát triển trí tuệ, thái độ đúng đắn đối với môn học, đối với con người cùng tham gia hoạt động, thành tố xúc cảm do niềm vui tìm kiếm và phát hiện, tất cả đều là điều kiện cần thiết cho hứng thú học tập nảy sinh, duy trì và phát triển. Những yếu tố chủ quan quyết định trực tiếp thái độ của sinh viên đối với môn học. Nhưng thái độ của sinh viên còn chịu ảnh hưởng nhất định của những yếu tố khách quan.

Yếu tố khách quan: Đặc điểm của môn học, điều kiện vật chất, thái độ của những người xung quanh, phương pháp và thái độ của người dạy, mỗi yếu tố đều có ảnh hưởng nhất định tới sự hình thành hứng thú học tập của sinh viên, trong đó, phương pháp và thái độ của giảng viên có ý nghĩa đặc biệt quan trọng tới hứng thú học tập của sinh viên.

2.2. Biện pháp nâng cao hứng thú học tập cho sinh viên

Để tạo hứng thú học tập ở sinh viên cần phải kết hợp nhiều biện pháp khác nhau, có thể tóm tắt theo hai nhóm biện pháp:

Những biện pháp lâu dài

a. Giúp sinh viên xác định rõ động cơ và thái độ học tập

Việc học tập, nghiên cứu các môn lý thuyết rất cần thiết đối với mỗi sinh viên. Một khi đã thấy rõ được tầm quan trọng, tính thiết thực của môn học thì cần phải xác định đúng động cơ, thái độ của việc học tập ngay từ đầu. Học không cốt chỉ để đủ điểm mà cái chính yếu là để vận dụng nó vào giải quyết những công việc hàng ngày của cuộc sống, từ đó bản thân cần nêu cao quyết tâm, không ngại khó, ngại khổ, tích cực trong quá trình học tập để lĩnh hội tri thức.

b. Cải cách nội dung, chương trình cho phù hợp

Nội dung, chương trình các môn lý thuyết đã được nghiên cứu, thay đổi, giảm nhẹ nhưng vẫn chưa thực sự tạo được hứng thú học tập cho sinh viên do đó cần phải nghiên cứu đổi mới hơn nữa cho phù hợp với từng đối tượng học tập.

c. Quan tâm đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên để đáp ứng yêu cầu của xã hội trong bối cảnh hiện nay.

Chú trọng đào tạo đội ngũ giảng viên giỏi, đào tạo thường xuyên, trao đổi học thuật thường xuyên. Tạo điều kiện hỗ trợ tốt nhất về điều kiện vật chất lẫn tinh thần cho các giảng viên.

Những biện pháp trước mắt

a. Cải tiến phương pháp giảng dạy

Lâu nay ở các trường đại học chủ yếu sử dụng phương pháp thuyết trình (phương pháp truyền thống) trong giảng dạy các môn lý thuyết, giảng viên trình bày nội dung cần truyền đạt cho sinh viên bằng cách nêu vấn đề, sau đó phân tích, giải thích, lấy ví dụ dẫn chứng, chứng minh. Quá trình này diễn ra theo một chiều, thầy giảng, trò nghe và ghi chép, sau đó về học bài. Trong quá trình giảng hầu như không có sự phản hồi thông tin từ phía sinh viên, sử dụng phương pháp này có ưu điểm: trong một thời gian ngắn giảng viên có thể chuyển tải được nhiều nội dung cho sinh viên. Nhưng về phía sinh viên thì hầu như không phát huy được tính chủ động sáng tạo, đôi khi bị ức chế về mặt tâm lý, sinh viên chỉ tập trung chú ý được một khoảng thời gian nhất định và sau đó là mệt mỏi và không tập trung được vào bài giảng của giảng viên. Kết quả là sinh viên không hiểu bài, hiệu quả học tập không cao.

Vấn đề được đặt ra là cần phải đổi mới phương pháp giảng dạy các môn lý thuyết nhằm nâng cao hứng thú học cho sinh viên khi phải tiếp cận với các môn học này. Cần áp dụng tổng hợp các phương pháp trong một bài giảng như: Phương pháp dạy học thuyết trình, phương pháp dạy học nêu vấn đề, các phương pháp dạy học lấy người học

làm trung tâm, kết hợp với việc sử dụng các thiết bị kỹ thuật trợ giảng hiện đại. Tùy thuộc vào nội dung bài giảng, thời gian quy định mà giảng viên lựa chọn phối hợp các phương pháp thích hợp.

b. Hình thành thói quen, kỹ năng sưu tầm, tra cứu tài liệu, sử dụng các phương tiện học tập cho sinh viên

V.I.Lênin đã từng nói: “Không có sách thì không có tri thức”. Câu nói ấy không những đã chỉ cho chúng ta nơi cất giữ một khối lượng tri thức khổng lồ, mà còn chỉ cho chúng ta con đường để đi tới tri thức của nhân loại. Không đâu có thể giúp chúng ta có nguồn tri thức dồi dào, phong phú bằng thư viện nếu ta biết khai thác và sử dụng tốt nó cho việc học tập của mình. Đây là một thuận lợi lớn, vì vậy các em cần nhanh chóng tiếp cận, tạo lập kỹ năng sưu tầm, tra cứu tài liệu, sử dụng các phương tiện hiện đại, khai thác tốt thư viện để phục vụ cho việc học tập của mình.

c. Bồi dưỡng lý tưởng nghề nghiệp cho giảng viên

Hứng thú học tập của sinh viên phần nhiều phụ thuộc vào người dạy, cách tổ chức lớp học, nghệ thuật của giảng viên khi lên lớp. Do đó để tạo sự hứng thú học tập cho sinh viên, giảng viên cần phải: Yêu thích nghề nghiệp, yêu thích công việc giảng dạy của mình. Bởi vì, khi ta yêu công việc, ta sẽ dồn vào đó tâm huyết, sự say mê, nhiệt tình. Tình yêu ấy dần dần sẽ đến với người học. Phải biết gắn nội dung các môn học với hiện thực cuộc sống. Trong giảng dạy các môn lý thuyết, người dạy cần đưa các kiến thức của các môn học gắn với đời sống thực tiễn, liên hệ với thực tiễn bằng cách lấy các ví dụ, minh chứng. Việc lấy các ví dụ, minh chứng phù hợp, điển hình, hay và nếu có thể thêm yếu tố hài hước sẽ đóng một vai trò hết sức quan trọng trong việc giúp người học hiểu bài và nhất là có thể tạo sự hứng thú cho người học. Như thế, tiết học sẽ trở nên nhẹ nhàng, vui vẻ, giảm sự căng thẳng, dễ tạo hứng thú cho người học, đặc biệt là người học dễ nhớ bằng các liên hệ thực tiễn chứ không phải nhớ máy móc các kiến thức sách vở, từ đó nâng cao chất lượng giảng dạy, nâng cao chất lượng học tập.

3. Kết luận

Dạy học là hoạt động tương tác qua lại giữa người dạy và người học, quá trình này có hiệu quả hay không phụ thuộc vào cả 2 phía cùng các yếu tố tác động đến hoạt động dạy học, trong đó hứng thú của người học ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng giảng dạy, do đó cần nâng cao hứng thú học tập của sinh viên để thầy đạt được mục đích của hoạt động dạy, đồng thời trò đạt được mục đích của hoạt động học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Văn Bích (2010), *Hứng thú học tập các môn lý luận chính trị của sinh viên hệ chính quy trường đại học Luật TP HCM*, luận văn thạc sĩ, Đại học Sư Phạm TP HCM
2. Hồ Ngọc Đại (1983), *Tâm lý dạy học*. NXB Giáo dục, Hà Nội
3. Nguyễn Xuân Thúc (2007), *Tìm hiểu hứng thú học tập môn toán của học sinh lớp 5 tiểu học*, Đại học Sư phạm Hà Nội. Tạp chí Tâm lý học.
4. Phạm Văn Năng (2002), *Công tác tư tưởng và giảng dạy lý luận trong trường đại học và cao đẳng hiện nay*. Nhà xuất bản TP.HCM.
5. K.Platônốp (1983), *Tâm lý học lý thú, tập 2 (Thế Trường dịch)*. NXB Thanh niên, Hà Nội.
6. G.I.Sukina (1973), *Vấn đề hứng thú nhận thức trong khoa học giáo dục*. Trường ĐHSPHN I. Tập I và tập II.

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA VIỆC HỌC NHÓM TRONG GIỜ HỌC THỂ DỤC NHỊP ĐIỆU

ThS. Hồ Đắc Nam Trân

Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh

1. ĐẶT VẤN ĐỀ:

Ngày nay dạy học được xem như một nghệ thuật, một môn khoa học. Khoa học của những môn khoa học.

Là người đứng trên bục giảng đã nhiều năm, tôi luôn nhận thức: “một nhà giáo dục sai sẽ làm hỏng một thế hệ”. Hơn nữa, dạy học là một nghề cùng với trách nhiệm nặng nề của một nhà giáo. Trong nhiều năm vận dụng các phương pháp dạy học khác nhau mỗi năm bản thân tôi lại rút ra những mặt tích cực và tiêu cực của từng phương pháp và không ngừng tìm tòi các phương pháp dạy học tích cực mới để vận dụng trong quá trình giảng dạy của mình.

Hiện nay có rất nhiều phương pháp dạy học tích cực. Vậy như thế nào là phương pháp học nhóm trong môn Thể dục Nhịp điệu.

Thể dục Nhịp điệu là khả năng thực hiện liên tục các cấu trúc chuyển động phức tạp có cường độ cao, phù hợp với âm nhạc. Bắt nguồn từ điệu nhảy Aerobic truyền thống. Bài diễn phải thể hiện được những chuyển động liên tục, sự mềm dẻo, sức mạnh, sử dụng 7 bước cơ bản và độ khó với sự hoàn hảo ở mức độ cao. Đây là môn thi đấu thể thao mang tính tập thể.

Phương pháp học nhóm là việc một số sinh viên có chung một mục tiêu về học tập, có thể là nhóm giữa bạn học giỏi với bạn học yếu để giúp đỡ. Đây là những bạn cùng một lớp. Nhóm ở đây do sự sắp xếp của giảng viên phụ trách môn học tại đây sinh viên chia sẻ những kinh nghiệm, giải quyết những khó khăn của các thành viên trong quá trình học tập. Mỗi nhóm học tập như vậy thường sẽ xác định mục tiêu và tạo sự thống nhất trong một nhóm trong khi phân công công việc.

Ví dụ: Trước một yêu cầu của giảng viên nhóm sẽ phân công bạn nào có sở trường sẽ chịu trách nhiệm soạn bài và kiểm tra bài soạn các bạn khác trong nhóm. Mỗi người một việc, tùy theo năng lực mà nhóm trưởng phân công để nhóm hoạt động đạt hiệu quả cao nhất.

Vậy các bước tiến hành phương pháp học này như thế nào? Làm thế nào để đánh giá tôi xin chia sẻ những kinh nghiệm của tôi về việc áp dụng phương pháp giảng dạy này.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ TIẾP CẬN:

2.1 Các bước chuẩn bị:

2.1.1 Phần chuẩn bị của giảng viên:

Bước 1: Giảng viên giao cấu trúc bài tập cần chuẩn bị đề sinh viên biên soạn theo logic các vấn đề.

Bước 2: Giảng viên cung cấp thông tin, tài liệu về môn học, triển khai việc thành lập nhóm. Thông thường 8 sinh viên trong đó có nhóm trưởng. Việc phân nhóm có thể có nhiều cách khác nhau mục đích là sinh viên phải hợp tác và giúp đỡ nhau trong học tập cũng như tập luyện.

Bước 3: Giảng viên kiểm tra đánh giá mức độ thực hiện và biên soạn của nhóm. Giảng viên sửa bài cho các nhóm.

Ví dụ: Khi quan sát sinh viên thực hiện một động tác phát triển chung. Giảng viên phải xem xét biên độ thực hiện động tác về hình dáng, tư thế và sự cân bằng của cơ thể, khả năng thể hiện sức mạnh trong khi thực hiện động tác

Khi quan sát sinh viên thực hiện một kỹ thuật động tác độ khó phải xem xét các khía cạnh sau: xác định giá trị điểm của động tác độ khó, xác định nhóm độ khó.

Về âm nhạc: Giảng viên xem xét tất cả các hoạt động có khớp với bản nhạc đã chọn hay chưa. Bao gồm cấu trúc của các chuyển động đã hòa hợp với âm nhạc hoặc là khi bản nhạc được lắp ghép từ các đoạn nhạc khác nhau thì bản nhạc đó phải tạo cho người xem có cảm giác tự nhiên và liền mạch chưa.

2.1.2 Phần chuẩn bị của sinh viên:

Bước 1: Sinh viên xem xét các tài liệu tham khảo các động tác mẫu do giảng viên cung cấp, tham khảo luật, sách báo, tạp chí v... v... các bài thi đấu trên youtube.

Bước 2: Sinh viên lập nhóm theo yêu cầu của giảng viên. Chọn nhóm trưởng. Phân công nhiệm vụ của từng thành viên trong nhóm. Nhóm trưởng đóng vai trò quan trọng góp phần thành công của một nhóm học tập. Nhóm trưởng là người chịu trách nhiệm trước thầy cô về hoạt động của nhóm, người điều hành và tổ chức công việc của nhóm đi đúng hướng, là người động viên thôi thúc tháo gỡ những khó khăn khi cần thiết.

Bước 3: Sinh viên tiến hành đọc, tham khảo tài liệu và xây dựng cấu trúc bài thi theo sự phân công của nhóm.

Bước 4: Hợp nhóm thống nhất tập luyện.

Bước 5: Cả nhóm thực hiện động tác thống nhất.

2.1.3 Tiến hành tập luyện nhóm trên lớp.

Bước 1: Nhóm thực hiện.

Bước 2: Giảng viên nhận xét sửa sai trên ý tưởng động tác của nhóm.

Bước 3: Nhóm tập luyện hoàn thiện.

Lúc này giảng viên đóng vai trò làm người quan sát qua đó ghi nhận đúng sai đánh giá các nhóm. Hỗ trợ, gợi mở để các nhóm lắng nghe. Trong quá trình các nhóm thảo luận giảng viên đi tới từng nhóm lắng nghe, gợi ý thăm dò xem nhóm nào làm việc tích cực, hiệu quả. Giảng viên khen, động viên khích lệ.

Bước 4: Giảng viên chốt lại các vấn đề cốt lõi, trọng tâm, giảng giải các vấn đề còn thiếu, còn chưa hiểu. Giao bài cho giáo án tiếp theo.



3. KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN:

3.1. Một vài nhận xét về ưu khuyết điểm của phương pháp học nhóm trong môn thể dục Nhịp Điệu:

3.1.1 Ưu điểm:

- Học nhóm giúp sinh viên có cơ hội chia sẻ kiến thức với người khác đồng thời nhận lại được rất nhiều điều mới, các thành viên trong nhóm có cơ hội được bổ sung kiến thức cho nhau. Qua đó kiến thức đã học sẽ được luyện tập và rèn giũa nhiều hơn. Bên cạnh đó “Học Thầy không tày học bạn” học nhóm giúp sinh viên giải quyết những thắc mắc của môn học mà các bạn chưa tìm được lời giải .

- Học nhóm giúp sinh viên nhận ra điểm mạnh, điểm yếu của mình khi so sánh với những bạn khác. Việc học hỏi từ bạn bè giúp sinh viên nhanh tiến bộ và cũng giúp sinh viên tiết kiệm thời gian hơn.

- Học nhóm giúp sinh viên rèn luyện tính tập thể. Các thành viên trong nhóm cùng tập trung giải quyết một công việc nên ai cũng có tinh thần cao cho công việc chung. Học nhóm tăng khả năng làm việc tập thể rèn luyện tư duy và phản biện.

- Học nhóm mang tính chất hỗ trợ, hợp tác nhưng đồng thời cũng mang tính cạnh tranh khi tranh luận về một vấn đề gì đó. Nhờ đó các sinh viên trong nhóm sẽ tư duy nhanh hơn, tăng khả năng phản biện và sáng tạo. Đồng thời khi học nhóm sẽ có rất nhiều luận ý kiến trái chiều, việc cùng nhau phản biện sẽ giúp sinh viên tăng tính đoàn kết, giao tiếp, tính trách nhiệm để tìm ra phương án tối ưu nhất nhờ đó các bạn sẽ rèn luyện được khả năng làm việc tập thể rất có ích sau này.

Việc học nhóm giúp sinh viên tiếp xúc được với nhiều người, từ đó các bạn sẽ linh hoạt hơn trong giao tiếp nhất là đối với những sinh viên nhút nhát.

Học nhóm chính là cơ hội để sinh viên trao đổi, học hỏi của những bạn khác chia sẻ những ý kiến, ý tưởng để đưa ra được những ý tưởng mới lạ, cả nhóm thường có những buổi thảo luận để đưa ra ý kiến chất vấn hoặc bảo vệ ý kiến. Cuối cùng cả nhóm sẽ đi đến tổng hợp, chọn lọc và đưa ra quyết định. Từ đó tăng khả năng giao tiếp, tự tin, hoàn thiện những điểm mạnh, yếu của bản thân. Bên cạnh đó, các kỹ năng chất vấn, thảo luận hay lắng nghe cũng được nâng cao.

Lợi ích của việc học nhóm là phát hiện nhiều ý tưởng hay. Nếu sinh viên làm việc độc lập một mình và có năng lực đến đâu đi chẳng nữa thì thành công cũng không thể mỹ mãn được “Một cây làm chẳng nên non, ba cây chụm lại nên hòn núi cao” khi học nhóm mỗi người một ý tưởng tổng hợp lại sẽ có được ý tưởng mới lạ độc đáo.

Học nhóm rèn khả năng tập trung cao cho một việc nhất định. Học nhóm tạo cho sinh viên một khoảng thời gian học tập cố định, tăng khả năng tập trung, có động lực học. Nhất là sinh viên thường không có ý thức cố định giờ giấc học. Đối với học nhóm yêu cầu sinh viên phải tuân thủ giờ giấc học tập mà nhóm đưa ra, không được sai lệch thời gian, đồng thời phải có sự chuẩn bị chu đáo cho việc học tập thể. Lâu dần sẽ rèn luyện được thói quen và khả năng tập trung cao cho công việc chung của nhóm, có giờ giấc học hành cố định.

Học nhóm giúp các bạn sinh viên mở rộng quan hệ bạn bè hơn. Đôi khi đây là cơ hội để bạn tìm được người bạn thân hoặc cũng có thể là “ây ơ”.

3.1.2 Khuyết điểm:

Việc học nhóm sẽ dẫn đến những vấn đề như loạn ý tưởng vì có quá nhiều ý kiến thông tin được đưa ra và sẽ có những bạn ỷ lại không tìm kiếm thông tin.

Không chịu đưa ra ý kiến, thích thụ động. Chúng ta thường thích làm vừa lòng người khác bằng cách luôn luôn tỏ ra đồng ý khi người khác đưa ra ý kiến trong khi thật sự là mình không đồng ý hoặc chẳng hiểu gì cả. Điều đó sẽ làm cho cả nhóm hiểu lầm nhau. Chia năm sẽ bầy hoặc mạnh ai nấy làm. Cũng có nhiều bạn sinh viên thì chọn thái độ thụ động “ngồi mát ăn bát vàng” ai làm gì cũng gật nhưng bản thân mình lại không làm gì cả. Hoặc chỉ chờ bạn làm trước mình chỉ nương theo, hay động viên bằng miệng. Đây chính là hoạt động có hại nhất trong việc học nhóm.

Mâu thuẫn trong nhóm.

Cái tôi quá lớn trong tập thể nhóm.

Không để ý đến công việc của nhóm, làm công việc riêng.

Không dứt khoát, dùn đẩy trách nhiệm cho bạn khác.

Hay nể nang, ngại va chạm.

4. KẾT LUẬN

Bài viết trên là phần đúc kết kinh nghiệm của tôi trong quá trình giảng dạy. Bài viết có thể tham khảo và đưa vào quá trình cải tiến phương pháp giảng dạy cho các môn thể dục nói chung và môn Thể dục Nhịp Điệu nói riêng. Những môn học đặt biệt quan tâm đến phương pháp dạy học phân nhóm. Nếu có điều kiện thì nghiên cứu trên phạm vi rộng hơn nhằm tìm hiểu hiệu quả của các phương pháp giảng dạy các môn thể dục khác nhau. Bài viết rất mong nhận được những ý kiến đóng góp quý báu của quý Thầy Cô. Xin cảm ơn.

SỬ DỤNG TÌNH HUỐNG ĐỂ NÂNG CAO HIỆU QUẢ TRONG GIẢNG DẠY MÔN PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THỂ DỤC THỂ THAO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ThS. Lê Hồng Thạch Thảo

Khoa Đại cương - Y sinh

Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh

1. Đặt vấn đề

Những năm gần đây, nền giáo dục của nước ta đã có những chuyển biến tích cực. Bộ Giáo dục & Đào tạo đã đưa những phương pháp giảng dạy hiện đại, tiên tiến, phù hợp để nâng cao chất lượng đào tạo. Một trong những phương pháp đó chính là sử dụng tình huống vào chương trình giảng dạy. Đây được xem là phương pháp ưu việt và cũng đã được thực nghiệm từ những quốc gia phát triển trong một thời gian rất dài.

Môn học Pháp luật Đại cương trình bày về những vấn đề cơ bản về Nhà nước và Pháp luật; giới thiệu cho sinh viên những nội dung cơ bản về các ngành luật điển hình như Luật Hiến pháp, Luật Hành chính, Luật Hình sự và Tố tụng Hình sự, Luật Dân sự và Tố tụng Dân sự, Luật Hôn nhân và gia đình,... Mục tiêu của môn học hướng tới là giúp người học hiểu và nêu được các khái niệm về những vấn đề cơ bản nhất của Nhà nước và pháp luật như bản chất, nguồn gốc, đặc trưng, vai trò... Đồng thời nắm rõ và phân biệt được các quy phạm cơ bản nhất của các ngành luật nói trên. Qua đây nhằm tuyên truyền pháp luật cũng như rèn thái độ tôn trọng pháp luật cho các sinh viên góp phần tích cực vào việc đào tạo nguồn nhân lực không chỉ giỏi về chuyên môn mà còn năng động sáng tạo hiểu biết pháp luật, tuân thủ pháp luật, biết vận dụng pháp luật vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Những tình huống pháp luật được đưa ra từ sách báo, thực tế, hay hư cấu có nội dung gắn với lý thuyết nhưng cũng rất hấp dẫn và đầy kịch tính, gần gũi với đời sống của học sinh, sinh viên.

Với những cơ sở lý luận và thực tiễn như vậy, tác giả chọn đề tài: “SỬ DỤNG TÌNH HUỐNG ĐỂ NÂNG CAO HIỆU QUẢ TRONG GIẢNG DẠY MÔN PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TDTT TP.HCM”, tác giả mong muốn sẽ góp phần nhỏ vào việc nâng cao chất lượng giảng dạy môn học pháp luật

đại cương nói riêng và chất lượng giảng dạy các môn lý thuyết nói chung tại trường Đại học Sư phạm TDTT TP.HCM.

2. Phương pháp nghiên cứu

Để giải quyết các nhiệm vụ và đạt được mục tiêu trên tác giả đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

- ✓ Phương pháp phân tích và tổng hợp các tài liệu;
- ✓ Phương pháp phỏng vấn;
- ✓ Phương pháp quan sát sư phạm;
- ✓ Phương pháp thực nghiệm sư phạm;
- ✓ Phương pháp toán học thống kê.

3. Đối tượng nghiên cứu và áp dụng

Các lớp sinh viên hệ Đại học chính quy khóa 18 và VLVH khoá 07 tại trường Đại học Sư phạm TDTT TP.HCM.

4. Kết quả và bàn luận

4.1. Cơ sở lý luận về tình huống

4.1.1. Khái niệm “Tình huống”

Theo từ điển tiếng Việt định nghĩa: “Tình huống là hoàn cảnh diễn biến, thường bất lợi, cần đối phó”.

Phương pháp tình huống do Giáo sư người Mỹ Christopher Columbus Langdell phát minh và đưa ra sử dụng đầu tiên tại Khoa luật Đại học Harvard ngay sau khi ông được bổ nhiệm làm trưởng khoa năm 1870. Về khái niệm, phương pháp tình huống được hiểu là việc giáo viên thu thập một số vụ việc đang đầu về một chủ đề pháp luật nào đó và đưa ra sử dụng để dạy luật cho sinh viên ở trên lớp. Một trong những yếu tố quan trọng và quyết định sự thành công của phương pháp đó là phải sử dụng một tình huống tốt. Tình huống tốt phải đạt các yêu cầu sau:

Thứ nhất, tình huống đó phải có tính thực tiễn. Sẽ là tốt nhất nếu như tình huống đó là một vụ việc thực tế, mang tính thời sự, đã được đưa lên các phương tiện thông tin đại chúng nhưng chưa được giải quyết.

Thứ hai, các tình huống đưa ra phải phù hợp với nội dung của bài học, tâm lý và trình độ sinh viên. Có thể xây dựng tình huống đơn giản hoặc tình huống phức tạp. Khi xây dựng tình huống, tác giả cần trả lời được các câu hỏi: Tình huống này được sử dụng để giảng dạy phần nào, bài nào? Mục tiêu việc nghiên cứu tình huống này là gì? Với

việc nghiên cứu tình huống này, sinh viên có thể học được kiến thức lý thuyết gì? Sau cùng là những kỹ năng gì đạt được sau khi nghiên cứu tình huống. Những thông tin đưa ra trong tình huống chỉ cần ở mức độ vừa và đủ để giúp học viên có thể đạt được mục tiêu của bài học. Nhất là với môn học pháp luật đại cương, những tình tiết trong tình huống cần rõ ràng, đơn giản.

Thứ ba, tình huống cần phải đặt ra một vấn đề rất rõ ràng để sinh viên giải quyết, các tiểu vấn đề, nếu có, cũng cần phải có chỉ dẫn để sinh viên có thể phát hiện ra.

Thứ tư, người xây dựng tình huống phải có sự hiểu biết sâu sắc về sinh viên để xây dựng những tình huống phù hợp với khả năng nhận thức cũng như tâm lý của sinh viên.

4.1.2. Nguồn thông tin xây dựng tình huống

Đối với môn Pháp luật đại cương, nguồn thông tin sử dụng để xây dựng tình huống tương đối dồi dào. Chủ yếu tập trung vào các nguồn sau:

Thứ nhất, từ các quyết định hoặc bản án đã có hiệu lực pháp luật của các cấp Tòa án. Ưu điểm của nguồn thông tin này là ta có một bộ hồ sơ hoàn chỉnh về quá trình giải quyết vụ việc, sinh viên sẽ dễ tiếp cận hơn, dễ hình dung nội dung bài học.

Thứ hai, Kinh nghiệm thực tiễn từ phía giảng viên. Trên cơ sở giảng viên đã giảng dạy môn học này cho sinh viên, đã đưa ra các tình huống (ví dụ) ngắn trong những bài giảng trên lớp, từ đó điều chỉnh nội dung tình huống cho phù hợp với nội dung bài giảng.

Thứ ba, Từ các phương tiện thông tin đại chúng như báo giấy, báo điện tử, tạp chí... Nguồn thông tin này vừa đa dạng, vừa đáp ứng được tính thời sự của tình huống.

4.1.3. Ý nghĩa của việc sử dụng tình huống trong giảng dạy môn học Pháp luật đại cương

Môn học Pháp luật đại cương là một môn học có nội dung liên quan đến nhiều ngành luật, các nội dung này có khả năng gắn kết với thực tế rất cao vì thế lựa chọn sử dụng tình huống để giảng dạy môn Pháp luật đại cương là phù hợp.

Giảng dạy theo tình huống là một phương pháp tiên tiến, đã được một số cơ sở giáo dục về pháp luật áp dụng. Phương pháp này giúp cho sinh viên không phải tiếp nhận những kiến thức lý thuyết pháp luật vốn rất trừu tượng, khô khan mà đi thẳng vào việc giải quyết các vấn đề diễn ra trong thực tế đời sống, từ đó sinh viên không những có thể nhớ kiến thức lý thuyết lâu hơn mà còn biết vận dụng lý thuyết để giải quyết các tình huống pháp luật.

Mục tiêu của môn Pháp luật đại cương là trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về một số ngành luật và quan trọng hơn là tuyên truyền pháp luật đến với sinh viên để sinh viên có thể ứng xử theo pháp luật trong mọi tình huống xảy ra trong quá trình học tập, lao động của mình. Hầu hết các tình huống đều có phần bài học rút ra từ tình huống, vì thế, tuyên truyền pháp luật thông qua tình huống là một cách tuyên truyền mang lại hiệu quả rất cao.

4.2. Triển khai tình huống trên lớp

4.2.1. Các bước tiến hành

Trước khi tiến hành, giảng viên cần phải đưa ra nội dung lý thuyết về nghiên cứu trước, có thể là giảng viên chuẩn bị và đưa cho sinh viên nghiên cứu hoặc giảng viên chỉ đưa ra các đề mục cần nghiên cứu, sau đó giới thiệu sinh viên các nguồn để sinh viên tự tìm và nghiên cứu tài liệu.

Bước 1: Giới thiệu tình huống (viết sẵn trên giấy, trình chiếu, phô tô cho từng sinh viên hoặc do người học được phân công đóng vai trước lớp).

Bước 2: Sinh viên nghiên cứu tình huống và tìm giải pháp cho tình huống. Phân chia lớp thành các nhóm sinh viên để làm việc theo nhóm. Tùy theo độ phức tạp của tình huống mà giảng viên phân bổ thời gian cho phần này. Thông thường phần này chiếm khoảng 20 phút. Ở phần này, giảng viên cần theo sát các nhóm, bao quát, xuống tận nơi xem các nhóm làm việc, hướng dẫn, gợi ý nếu cần. Điều này giúp thúc đẩy không khí làm việc nhóm tốt hơn, tránh được việc một số thành viên không làm việc nhóm, chỉ làm việc riêng hoặc nói chuyện riêng.

Bước 3: Giới thiệu và bảo vệ giải pháp (báo cáo thảo luận). Đại diện các nhóm lên trình bày nội dung của nhóm thảo luận. Sau đó, các thành viên khác trong nhóm có thể bổ sung và các nhóm khác có thể đặt câu hỏi trao đổi với nhóm báo cáo để làm rõ hơn các nội dung và tạo được sự liên kết giữa các nhóm và tăng sự hứng thú cho sinh viên.

Bước 4: Giảng viên tổng kết và đưa ra bài học từ tình huống. Giảng viên tổng kết và cùng tập thể lớp chọn phương án khả thi nhất đồng thời kết luận các giải pháp có liên quan đến nội dung lý thuyết môn học. Giảng viên đánh giá tinh thần làm việc của các nhóm, chỗ nào tốt, chỗ nào còn chưa tốt. Điều quan trọng nữa là giảng viên và sinh viên cùng nhau rút ra được bài học kinh nghiệm từ tình huống pháp luật được đưa ra.

4.2.2. Ưu và nhược điểm của việc sử dụng tình huống đối với môn học Pháp luật đại cương.

Về ưu điểm: Việc sử dụng tình huống thể hiện nhiều ưu điểm nổi bật như:

Thứ nhất, nâng cao tính thực tiễn của môn học Pháp luật đại cương nói riêng và các môn về lý thuyết nói chung. Với những kiến thức lý thuyết tự mình nghiên cứu, tìm hiểu, thông qua việc xử lý tình huống, sinh viên sẽ có điều kiện để vận dụng linh hoạt các kiến thức lý thuyết. Cũng thông qua việc làm này kết hợp với việc chốt kiến thức của giảng viên, sinh viên càng nhớ lâu hơn các kiến thức lý thuyết liên quan đến tình huống.

Thứ hai, nâng cao tính chủ động, sáng tạo và sự hứng thú của sinh viên trong quá trình học. Khác với việc tiếp thu lý thuyết một cách thụ động, khi được giao các bài tập tình huống, các nhóm phải chủ động tìm kiếm và phân tích các thông tin để đi đến giải pháp cho tình huống. Chính trong quá trình tư duy, tranh luận, bảo vệ và sửa đổi các đề xuất - giải pháp của mình, sinh viên (hay nhóm sinh viên) đã tham gia vào quá trình nhận thức. Sự tham gia tích cực đó đã góp phần tạo ra sự hứng thú và say mê học tập, sáng tạo của sinh viên.

Thứ ba, đối với giảng viên, không còn là “trung tâm”, mà với vai trò của người hướng dẫn cũng sẽ tiếp thu được nhiều kinh nghiệm và những giải pháp mới từ sinh viên để làm phong phú bài giảng và điều chỉnh nội dung tình huống cho phù hợp.

Thứ tư, tình huống sử dụng trong giảng dạy thông thường là những tình huống khá phức tạp, để giải quyết được nó, sinh viên cần phải vận dụng không chỉ nội dung bài học đó mà còn vận dụng cả những kiến thức đã học để giải quyết, từ đó giúp sinh viên xâu chuỗi và ôn lại được kiến thức một cách dễ dàng.

Về nhược điểm: bên cạnh những ưu điểm, có thể kể đến một số tồn tại khi sử dụng tình huống trong giảng dạy:

Thứ nhất, sử dụng tình huống trong giảng dạy đòi hỏi phải có sự chủ động từ phía sinh viên, sinh viên cần làm việc một cách nghiêm túc khi chuẩn bị tài liệu, nghiên cứu trước những nội dung lý thuyết liên quan. Nếu không làm tốt việc này, việc sử dụng tình huống sẽ không phát huy được tác dụng của nó.

Thứ hai, về phía giáo viên, đòi hỏi thực hiện những kỹ năng khá phức tạp trong giảng dạy, như cách tổ chức lớp học, bố trí thời lượng, đặt câu hỏi, tổ chức và khuyến khích người học tranh luận, dẫn dắt mạch thảo luận, nhận xét, phản biện. Đây thật sự là

những thách thức lớn đối với giảng viên trong quá trình sử dụng tình huống để giảng dạy. Trước khi lên lớp, giảng viên cần phải chuẩn bị một cách kỹ lưỡng, công phu hơn rất nhiều so với phương pháp thuyết trình đơn thuần. Đặc biệt, đối với các lớp sinh viên đông (trên 70 sinh viên) thì việc quản lý và theo dõi tiến độ làm việc của các nhóm khá khó khăn, đòi hỏi tốn nhiều thời gian và công sức.

4.3. Kết quả

Qua khảo sát sinh viên ở các lớp đại học chính quy khóa 18 và VLVH 07 sau khi dạy xong chương 1 và 2 mà chỉ áp dụng phương pháp thuyết trình đơn thuần kết hợp với một số phương pháp như phát vấn, đàm thoại thì cho kết quả như sau:

Tổng số sinh viên được khảo sát	Rất hứng thú với môn học		Khá hứng thú với môn học		Ít hứng thú với môn học		Không hứng thú với môn học	
	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ
200	30	15%	88	44%	62	31%	20	10%
	Rất hiểu bài		Khá hiểu bài		Ít hiểu bài		Không hiểu bài	
	35	17,5%	135	67,5%	25	12,5%	5	2,5%

Dựa trên kết quả khảo sát trước khi áp dụng có thể thấy rằng tỉ lệ sinh viên ít hứng thú với môn học và ít hiểu bài còn cao, thậm chí còn có những sinh viên không hứng thú với môn học và không hiểu bài.

Bắt đầu từ chương thứ 3 trở đi, tôi đã triển khai sử dụng tình huống kết hợp với các phương pháp khác như thuyết trình, thảo luận nhóm, trực quan... trong giảng dạy và cho kết quả như sau:

Tổng số sinh viên được khảo sát	Rất hứng thú với môn học		Khá hứng thú với môn học		Ít hứng thú với môn học		Không hứng thú với môn học	
	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ
200	55	27,5%	90	45%	42	21%	13	6,5%
	Rất hiệu bài		Khá hiệu bài		Ít hiệu bài		Không hiệu bài	
	42	21%	141	70,5%	9	4,5%	8	4%

Như vậy, nhìn vào kết quả trên sau khi đã sử dụng tình huống có thể thấy được kết quả được cải thiện đáng kể. Tỉ lệ sinh viên hiểu bài tốt đã tăng lên rất nhiều.

5. Kết luận

Giảng dạy luôn là nhiệm vụ trọng tâm và quan trọng nhất của mỗi một giảng viên nói chung và của nhà trường nói riêng. Vì thế giảng viên luôn cần phải tìm tòi, cũng như áp dụng những phương pháp dạy học để phát huy tính tích cực của người học để làm sao cho việc học tập trở nên dễ dàng, hấp dẫn và gây được hứng thú cho người học để đạt đến mục đích cuối cùng là sinh viên hiểu bài và có thể mang kiến thức đó sử dụng được trong thực tế. Muốn vậy, mỗi giảng viên phải không ngừng học tập và nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ của mình, đồng thời thường xuyên trao đổi học hỏi kinh nghiệm của nhau cũng như học hỏi từ những kinh nghiệm của đồng nghiệp trong và ngoài nhà trường để có những tiết giảng tốt nhất, hiệu quả nhất mang lại sự hứng thú và hiệu quả cho người học.

Danh mục tài liệu tham khảo

1. Cẩm nang phương pháp sư phạm, Ths. Nguyễn Thị Minh Phượng, Ths. Phạm Thị Thúy, NXB. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, tr. 70.
2. Giáo trình phương pháp giảng dạy tích cực, Trường ĐK Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội. Biên soạn GS.TS. Đinh Văn Tiến, Ths. Nguyễn Thị Minh Phượng.

VAI TRÒ CỦA PHƯƠNG PHÁP TỰ HỌC TRONG ĐỔI MỚI GIÁO DỤC ĐẠI HỌC NGÀNH GIÁO DỤC THỂ CHẤT MÔN VỆ SINH HỌC THỂ DỤC THỂ THAO TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THỂ DỤC THỂ THAO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ThS. Trần Thái Ngọc

Khoa Đại cương – Y sinh

Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh đổi mới giáo dục đại học hiện nay, việc tự học của sinh viên đã và đang ngày càng đóng vai trò quan trọng, đặc biệt đối với các ngành học mang tính thực hành cao như ngành Giáo dục thể chất. Môn Vệ sinh học Thể dục thể thao (VSHTDĐT) là môn học cơ sở nhằm trang bị kiến thức về các vấn đề vệ sinh, sức khỏe và dinh dưỡng trong tập luyện thể thao. Tuy nhiên, việc sinh viên tự học và áp dụng các kiến thức này vào thực tế vẫn còn gặp nhiều khó khăn. Do đó, nghiên cứu này nhằm mục đích đánh giá vai trò của phương pháp tự học trong việc cải thiện chất lượng giảng dạy và học tập môn VSHTDĐT tại Trường Đại học Sư phạm Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu, phỏng vấn trực tiếp sinh viên của khóa DH19, với tổng số 159 sinh viên tham gia khảo sát. Dữ liệu thu thập được từ bảng hỏi được phân tích bằng phương pháp thống kê để đưa ra kết luận.

3. Kết quả nghiên cứu và bàn luận

3.1. Kết quả số liệu thống kê

Kết quả khảo sát cho thấy đa số sinh viên (80,5%) nhận thức rõ vai trò quan trọng của việc tự học trong việc nâng cao chất lượng học tập môn học. Tuy nhiên, việc tự học còn diễn ra khá bị động khi có tới 84,3% sinh viên chỉ thực hiện tự học khi chuẩn bị cho kiểm tra hoặc kỳ thi. Chỉ có một phần nhỏ (34%) sinh viên thực hiện tự học chủ động với kế hoạch rõ ràng và đều đặn.

Về mục đích tự học, khảo sát cho thấy đa dạng với động cơ nổi bật nhất là "có cơ hội việc làm" (67,3%), tiếp đó là "thi qua môn học" (57,9%) và "phục vụ cuộc sống"

(50,9%). Một tỷ lệ đáng kể (45,9%) sinh viên xác định mục tiêu trở thành cán bộ TĐTT giỏi.

Xét về thái độ đối với tự học, phần lớn sinh viên thực hiện tự học khi bắt buộc (67,3%), trong khi tỷ lệ sinh viên có thái độ tích cực, hứng thú với tự học còn thấp (17%). Đáng lưu ý là có tới 38,4% sinh viên cảm thấy thiếu tự tin và 35,2% sinh viên thể hiện tâm lý chán nản trong quá trình tự học.

Về nội dung và hình thức tự học, đa số sinh viên (73%) học theo nhóm trên lớp, trong khi chỉ có 10,1% thực hiện tự học theo kế hoạch riêng cá nhân. Nội dung tự học chủ yếu dựa theo yêu cầu của giảng viên (73%) và đề cương ôn tập (65,4%), ít sinh viên tự tìm hiểu những vấn đề bản thân hứng thú (28,3%) hoặc các vấn đề thời sự (15,7%).

Phương tiện tự học chủ yếu của sinh viên là giáo trình (100%), tiếp theo là tài liệu điện tử (54,1%) và từ thực tiễn sinh hoạt, tập luyện (45,9%). Tuy nhiên, việc sử dụng phương tiện tự học còn tồn tại hạn chế nhất định, với 37,1% sinh viên cảm thấy sử dụng phương tiện không hiệu quả và 28,9% cho rằng nguồn thông tin tự học còn thiếu các nội dung cần thiết.

Một điểm quan trọng khác là phần lớn sinh viên (94,3%) chỉ dành thời gian tự học khi sắp phải trả bài, phản ánh rõ nét tính chất bị động trong thực hành tự học. Thời gian tự học được đa số sinh viên đánh giá ở mức thấp, chỉ đạt mức "1 tiết tự học/1 tiết trên lớp" (54,1%) hoặc thậm chí ít hơn (18,9%).

Bảng khảo sát chi tiết cho thấy các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả tự học chủ yếu là thiếu kỹ năng tự học hiệu quả (74,2%), thiếu sự hướng dẫn cụ thể từ giảng viên (71,7%) và điều kiện vật chất phục vụ cho việc tự học còn nhiều hạn chế (57,2%). Hơn nữa, mặc dù có 45,3% sinh viên cho rằng họ có thể vận dụng kiến thức tự học vào thực tiễn, nhưng tỷ lệ hài lòng về hiệu quả tự học vẫn còn thấp, chỉ đạt 43,4%.

Những kết quả thống kê này cho thấy sinh viên tuy đã có ý thức nhất định về vai trò của tự học nhưng vẫn gặp nhiều khó khăn cả về kỹ năng tự học, động cơ tự học, điều kiện vật chất, và phương pháp thực hiện. Đây là cơ sở để đưa ra các giải pháp phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả và chất lượng tự học cho sinh viên.

3.2. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả tự học

Từ kết quả khảo sát, một số giải pháp được đề xuất để nâng cao hiệu quả tự học của sinh viên bao gồm:

- Tăng cường hướng dẫn về kỹ năng tự học thông qua các buổi seminar chuyên đề.
- Tổ chức các hoạt động học nhóm, câu lạc bộ học thuật để tạo môi trường tự học có tính cạnh tranh lành mạnh.
- Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, thư viện điện tử, và cung cấp nguồn học liệu phong phú và chất lượng.
- Đổi mới hình thức kiểm tra đánh giá, khuyến khích sinh viên thực hành tự học thường xuyên hơn.

4. Kết luận và kiến nghị

4.1. Kết luận

Tự học có vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng giảng dạy môn VSHTDĐT, giúp sinh viên chủ động và tích cực hơn trong quá trình học tập. Tuy nhiên, kết quả khảo sát cho thấy vẫn còn nhiều yếu tố cần cải thiện để giúp sinh viên có thể tự học hiệu quả hơn, bao gồm cả kỹ năng tự học và điều kiện học tập.

4.2. Kiến nghị

- Nhà trường cần tiếp tục đầu tư vào cơ sở vật chất và tài nguyên học tập phục vụ cho tự học.
- Giảng viên cần được đào tạo về các phương pháp giảng dạy khuyến khích tự học và có các biện pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp để phát huy khả năng tự học của sinh viên.
- Cần xây dựng và phát triển một môi trường học tập tự học thông qua các chương trình, hoạt động ngoại khóa và câu lạc bộ học tập để nâng cao sự chủ động của sinh viên trong việc học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Trường Đại học Sư phạm Thủ Đức thể thao Thành phố Hồ Chí Minh (2022), *Dạy Học Tích Hợp Phát Triển Năng Lực Học Sinh*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.
- [2] Trần Ninh Bình (2020), *Dạy Học Trong Cách Mạng Công Nghiệp Lần Thứ Tư*, NXB Trẻ.
- [3] Nguyễn Lăng Bình (chủ biên) và Đỗ Hương Trà (2018), *Dạy và học tích cực – Một số phương pháp dạy và kỹ thuật dạy học*, NXB ĐHSP.
- [4] Đinh Văn Tiến (2011), *Cẩm Nang Phương Pháp Sư Phạm*, NXB Tổng hợp TP.HCM.

PHỤ LỤC: Kết quả khảo sát đầy đủ về thực trạng tự học khóa DH19 (n=159)

TT	Nội dung khảo sát	Phương án trả lời	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Mục đích tự học?	Thi qua môn học	92	57.9
		Được điểm cao, bằng giỏi	67	42.1
		Theo phong trào	10	6.3
		Phục vụ cuộc sống	81	50.9
		Trở thành cán bộ TĐTT giỏi	73	45.9
2	Động cơ tự học?	Thỏa mãn nhu cầu hiểu biết	46	28.9
		Hoàn thành khóa học	67	42.1
		Đáp ứng nguyện vọng gia đình	73	45.9
		Có cơ hội việc làm	107	67.3
		Được giảng viên ghi nhận	70	44.0
		Được bạn bè tôn trọng	49	30.8
		Được khen thưởng	23	14.5
3	Thái độ tự học?	Có hứng thú	27	17.0
		Nếu bắt buộc thì thực hiện	107	67.3
		Chán nản	56	35.2
		Thiếu tự tin	61	38.4
4	Hình thức tự học?	Độc lập, không theo kế hoạch	46	28.9
		Có kế hoạch riêng	16	10.1
		Theo hướng dẫn của giảng viên	67	42.1
		Học theo nhóm trên lớp	116	73.0
		Học theo nhóm riêng	0	0.0
		Tham gia câu lạc bộ học tập	0	0.0
5	Nội dung tự học?	Theo lịch trình môn học	19	11.9
		Do giảng viên yêu cầu	116	73.0
		Theo đề cương ôn tập	104	65.4
		Vấn đề bản thân quan tâm, hứng thú	45	28.3
		Liên quan đến việc làm sau này	62	39.0
		Các vấn đề mang tính thời sự	25	15.7

TT	Nội dung khảo sát	Phương án trả lời	Số lượng	Tỷ lệ (%)
6	Phương tiện sử dụng để tự học?	Giáo trình	159	100.0
		Sách tham khảo	22	13.8
		Tài liệu điện tử	86	54.1
		Tài liệu hướng dẫn	27	17.0
		Tạp chí chuyên ngành	0	0.0
		Phim ảnh, báo chí	21	13.2
		Từ thực tiễn sinh hoạt, tập luyện	73	45.9
7	Mức độ đáp ứng của các phương tiện tự học?	Cung cấp đủ thông tin	73	45.9
		Nhiều quá, không chọn lọc được	37	23.3
		Thiếu thông tin cần thiết	46	28.9
		Sử dụng không hiệu quả	59	37.1
8	Thời gian dành cho việc tự học?	Rất ít	30	18.9
		1 tiết tự học/1 tiết trên lớp	86	54.1
		2 tiết tự học/1 tiết trên lớp	25	15.7
		3 tiết tự học/1 tiết trên lớp	8	5.0
		Không xác định được	10	6.3
9	Địa điểm tự học?	Trên lớp học	116	73.0
		Thư viện	21	13.2
		Phòng riêng	43	27.0
		Phòng chung	107	67.3
		Tại nơi làm thêm, phòng tập	10	6.3
		Tại bất cứ nơi nào	16	10.1
10	Tự học vào lúc nào?	Theo thời gian biểu	13	8.2
		Lúc rảnh rỗi	80	50.3
		Khi có hứng thú	73	45.9
		Khi có bạn cùng học	37	23.3
		Khi sắp phải trả bài	150	94.3
11		Rất quan trọng	24	15.1
		Quan trọng	46	28.9

TT	Nội dung khảo sát	Phương án trả lời	Số lượng	Tỷ lệ (%)
	Vai trò của tự học đến kết quả học phần?	Bình thường	89	56.0
		Không quan trọng	0	0.0
12	Làm gì để tự học tốt hơn?	Định hướng rõ ràng mục tiêu	49	30.8
		Được quan tâm, động viên	99	62.3
		Hướng dẫn sử dụng phương tiện	107	67.3
		Xác định cụ thể nội dung tự học	76	47.8
		Có sự kiểm tra, đánh giá việc tự học	43	27.0
		Có địa điểm tự học phù hợp	100	62.9
		Có phong trào tự học	59	37.1
		Có nhóm, câu lạc bộ học tập	37	23.3

ĐỀ XUẤT VẬN DỤNG MÔ HÌNH LỚP HỌC ĐẢO NGƯỢC VÀO GIẢNG DẠY CÁC HỌC PHẦN LÝ THUYẾT TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THỂ DỤC THỂ THAO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ThS. Trần Anh Bình

Khoa Lý luận chính trị - Nghiệp vụ sư phạm

Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo theo tinh thần Nghị quyết số 29-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, yêu cầu về nâng cao chất lượng đào tạo ở các trường đại học đặc biệt là trong các cơ sở đào tạo giáo viên ngày càng trở nên cấp thiết (Bộ Chính trị, 2024). Đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động và sáng tạo của người học là một trong những nội dung then chốt nhằm thực hiện mục tiêu trên.

Tại Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh, các học phần lý thuyết đóng vai trò quan trọng trong việc trang bị nền tảng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ và tư duy sư phạm cho sinh viên ngành giáo dục thể chất. Trong bối cảnh sinh viên chủ yếu có thiên hướng hoạt động thực hành, vận động, việc tiếp cận tri thức lý thuyết theo cách truyền thống cũng trở thành một thách thức không nhỏ đối với cả giảng viên và người học. Trong bối cảnh đó, việc tìm kiếm một mô hình giảng dạy mới, linh hoạt và có khả năng phát huy tính chủ động, tích cực của người học là hết sức cần thiết.

Mô hình lớp học đảo ngược (flipped classroom) đã và đang được áp dụng hiệu quả tại nhiều cơ sở giáo dục đại học trong và ngoài nước như một giải pháp giúp đổi mới cách tổ chức dạy học, tăng cường sự tham gia tích cực của người học, đồng thời khai thác hiệu quả công nghệ trong giảng dạy. Việc vận dụng mô hình lớp học đảo ngược vào giảng dạy các học phần lý thuyết tại Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh là một hướng tiếp cận tiềm năng, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo sư phạm thể chất, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay.

Xuất phát từ thực tiễn đó, tác giả lựa chọn chủ đề: “Đề xuất vận dụng mô hình lớp học đảo ngược vào giảng dạy các học phần lý thuyết tại Trường Đại học Sư phạm

Thế dực Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh” nhằm trình bày hệ thống cơ sở lý luận tổng quan về mô hình lớp học đảo ngược, đồng thời phân tích tính khả thi và đề xuất lộ trình triển khai, vận dụng mô hình lớp học đảo ngược một cách phù hợp, hiệu quả trong điều kiện thực tiễn của nhà trường.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Tổng quan về mô hình lớp học đảo ngược

2.1.1. Mô hình lớp học đảo ngược

Mô hình lớp học đảo ngược (Flipped Classroom) là một hình thức tổ chức lớp học theo phương pháp giảng dạy kết hợp (Blended Learning), trong đó tiến trình dạy học truyền thống được “đảo ngược”. Thay vì giảng viên truyền đạt lý thuyết tại lớp và sinh viên làm bài tập tại nhà, mô hình này tổ chức cho sinh viên tự học trước qua các video, tài liệu, bài giảng trực tuyến, còn thời gian trên lớp dành cho hoạt động thảo luận, luyện tập, giải quyết vấn đề và phát triển kỹ năng chuyên sâu. Mô hình giúp phát huy ưu thế của công nghệ thông tin, giảm sự lệ thuộc vào thuyết giảng, đồng thời tăng tính chủ động và cá nhân hóa việc học của sinh viên. (Đỗ Tùng, Hoàng Công Kiên, 2020) (Võ Thị Thiên Nga, 2019)

2.1.2. Lợi ích của việc tổ chức mô hình lớp học đảo ngược

Mô hình lớp học đảo ngược mang lại nhiều lợi ích thiết thực cho cả người dạy và người học:

- Về phía người học, mô hình tạo điều kiện để tiếp cận kiến thức theo tốc độ cá nhân, đồng thời rèn luyện kỹ năng tự học, tư duy phản biện và làm việc nhóm. Đặc biệt, khi áp dụng theo thang nhận thức Bloom cải tiến, sinh viên có thể tự lĩnh hội các cấp độ thấp như "nhớ", "hiểu", "vận dụng" ở nhà, còn trên lớp sẽ được hỗ trợ phát triển các cấp độ cao hơn như "phân tích", "đánh giá", "sáng tạo" với sự hướng dẫn của giảng viên. (Võ Thị Thiên Nga, 2019)

- Về phía người dạy, mô hình giúp tái cấu trúc nội dung dạy học, linh hoạt trong thiết kế hoạt động giảng dạy, tiết kiệm thời gian truyền thụ lý thuyết, tập trung vào rèn luyện năng lực và hỗ trợ sinh viên một cách sâu sát hơn.

2.1.3. Quy trình tổ chức lớp học đảo ngược

Trên cơ sở phân tích và phát triển các công bố của tác giả Võ Thị Thiên Nga và nhóm tác giả Trần Anh Bình và Huỳnh Thị Kim Lan (Võ Thị Thiên Nga, 2019) (Huỳnh

Thị Kim Lan, Trần Anh Bình, 2023), bài viết xác định khái quát quy trình tổ chức lớp học đảo ngược gồm những bước sau:

1. Xác định nội dung và xây dựng kế hoạch giảng dạy: Chia rõ phần học trực tuyến (tự học) và phần học trực tiếp (tương tác).
2. Thiết kế học liệu điện tử: Xây dựng video bài giảng, tài liệu học tập, câu hỏi kiểm tra, bài tập, diễn đàn thảo luận, bảo đảm phù hợp với chuẩn đầu ra và đề cương môn học.
3. Hướng dẫn sinh viên phương pháp học: Giới thiệu rõ mô hình, cách học, yêu cầu và kỹ thuật sử dụng hệ thống học tập.
4. Tổ chức dạy học trực tuyến: Cung cấp tài liệu và hướng dẫn sinh viên tự nghiên cứu tại nhà.
5. Tổ chức các hoạt động tại lớp: Tập trung vào thảo luận, giải quyết tình huống, trình bày ý tưởng và phản biện.
6. Đánh giá quá trình học: Kết hợp đánh giá trực tuyến và trực tiếp, phản hồi thường xuyên, khảo sát ý kiến sinh viên để điều chỉnh.

2.2. Cơ sở đề xuất việc vận dụng mô hình lớp học đảo ngược vào giảng dạy các học phần lý thuyết tại Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh

2.2.1. Cơ sở pháp lý

Theo Điều b Khoản 2 Điều 8 Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học có quy định: “Đối với đào tạo theo hình thức chính quy và vừa làm vừa học, tối đa 30% tổng khối lượng của chương trình đào tạo được thực hiện bằng lớp học trực tuyến” (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2021) – đây là cơ sở pháp lý quan trọng cho việc tổ chức triển khai các loại hình lớp học trực tuyến trong quá trình đào tạo đối với hình thức chính quy và vừa làm vừa học.

Ngoài ra, tại Quyết định số 4740/QĐ-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Bộ chỉ số, tiêu chí đánh giá chuyển đổi số cơ sở giáo dục đại học cũng đề cập rõ các tiêu chí liên quan đến chuyển đổi số trong đào tạo (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2022). Do đó, việc vận dụng mô hình lớp học đảo ngược – một hình thức tổ chức của phương thức giảng dạy kết hợp (Blended Learning) không

chỉ phù hợp với xu thế hiện đại mà còn góp phần thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong đào tạo tại nhà trường.

Từ những căn cứ trên, có thể khẳng định rằng việc vận dụng mô hình lớp học đảo ngược trong giảng dạy các học phần lý thuyết tại Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh hoàn toàn có cơ sở pháp lý rõ ràng và phù hợp với định hướng đổi mới giáo dục đại học hiện nay.

2.2.2. Cơ sở khoa học

Mô hình lớp học đảo ngược (Flipped Classroom) được phát triển từ giữa những năm 2000 bởi Jonathan Bergmann và Aaron Sams – hai giáo viên trung học tại bang Colorado, Hoa Kỳ. Trong tác phẩm "Flip Your Classroom: Reach Every Student in Every Class Every Day" (Jonathan Bergmann & Aaron Sams, 2012), hai tác giả đã trình bày nguyên lý cốt lõi của mô hình này: chuyển tải nội dung lý thuyết ra ngoài lớp học thông qua video, tài liệu số... để dành thời gian trên lớp cho các hoạt động tương tác, thảo luận, thực hành và giải quyết vấn đề.

Ngoài ra, nghiên cứu của Bishop và Verleger trong bài viết "The Flipped Classroom: A Survey of the Research" đã tổng hợp các công trình nghiên cứu về hiệu quả của lớp học đảo ngược, khẳng định rằng mô hình này có ảnh hưởng tích cực đến sự tham gia của sinh viên, kết quả học tập và khả năng tự học (Jacob Lowell Bishop & Matthew Alan Verleger, 2013).

Như vậy, việc vận dụng mô hình lớp học đảo ngược vào giảng dạy không chỉ dựa trên nhu cầu thực tiễn mà còn có nền tảng lý luận vững chắc từ các lý thuyết giáo dục hiện đại và các nghiên cứu thực nghiệm trên thế giới. Đây là cơ sở khoa học quan trọng, đảm bảo tính hợp lý và khả thi trong việc triển khai mô hình này tại các cơ sở đào tạo giáo viên, trong đó có Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh.

2.2.3. Cơ sở thực tiễn

Trong thực tế đã có rất nhiều cơ sở giáo dục tiến hành vận dụng mô hình lớp học đảo ngược vào thực tiễn giảng dạy nhằm nâng cao chất lượng của hoạt động đào tạo, hướng đến chuyển đổi số trong giáo dục cũng như thích ứng với thời đại mới – thời đại của sự biến động và công nghệ, dưới đây là một số minh chứng cụ thể:

Nhóm tác giả Hoàng Thị Minh tại Trường Đại học Hồng Đức đã tiến hành áp dụng mô hình lớp học đảo ngược ở Học phần Kỹ năng đọc viết 4 với 75 sinh viên ngành

Sư phạm Tiếng Anh, kết quả thu được là mô hình lớp học đảo ngược đã *“thúc đẩy sự hứng thú và tính chủ động của sinh viên trong quá trình học tập, nâng cao đáng kể hành vi và ý thức học tập tích cực”*, không những thế, mô hình này *“còn góp phần nâng cao mức độ tham gia vào các hoạt động trên lớp và tự học của sinh viên”*. (Hoàng Thị Minh, Cao Kỳ Duyên, Lê Minh Huyền, Ngô Khánh Linh, Mai Thị Hồng Anh, 2024)

Tại Trường Đại học Hùng Vương, mô hình lớp học đảo ngược đã được áp dụng trong dạy học trực tuyến, kết quả thu được cho thấy *“người học hứng thú và chủ động hơn trong việc tiếp cận kiến thức, rèn cho mình được nhiều kỹ năng”*, ngoài ra, việc ứng dụng mô hình này còn tạo *“cơ hội rất tốt để giảng viên giúp cho người học bồi dưỡng năng lực tự học của mình với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin”*. (Đỗ Tùng, Hoàng Công Kiên, 2020)

Ngoài ra, mô hình lớp học đảo ngược cũng đã được ứng dụng tại Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh trong học phần Hóa học đại cương 1 với mục tiêu phát triển năng lực tự học cho sinh viên ngành Sư phạm Hóa học. Kết quả nghiên cứu cho thấy việc vận dụng mô hình này đã góp phần nâng cao năng lực tự học của sinh viên, thể hiện qua sự gia tăng điểm trung bình các tiêu chí đánh giá năng lực tự học sau quá trình thực nghiệm sư phạm (Thái Hoài Minh, Nguyễn Thị Thu Trang, Nguyễn Minh Tuấn, 2024).

Những minh chứng trên khẳng định rằng mô hình lớp học đảo ngược đã và đang mang lại hiệu quả tích cực trong giảng dạy tại các trường đại học Việt Nam. Việc áp dụng mô hình này không chỉ nâng cao chất lượng đào tạo mà còn góp phần thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong giáo dục, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay.

2.3. Tính khả thi của việc vận dụng mô hình lớp học đảo ngược vào giảng dạy các học phần lý thuyết tại Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh

Từ việc phân tích các trường hợp đã vận dụng thành công mô hình lớp học đảo ngược đã được liệt kê ở tiểu mục 2.2.3 cho thấy tính khả thi rất cao của việc vận dụng mô hình này trong điều kiện giáo dục tại Việt Nam. Tuy nhiên để làm rõ hơn tính khả thi của mô hình này đối với các môn học lý thuyết tại Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh, bài viết sẽ tiếp tục phân tích ở hai góc độ người dạy và người học để thấy rõ tính khả thi của mô hình này.

Thứ nhất, ở góc độ người dạy mà cụ thể ở đây là đội ngũ giảng viên, sau đại dịch COVID-19, phần lớn giảng viên đại học đã trải qua giai đoạn thích nghi nhanh chóng với việc dạy học trực tuyến. Trong quá trình đó, nhiều kỹ năng công nghệ đã được hình thành và phát triển như thiết kế bài giảng điện tử, sử dụng các nền tảng giảng dạy trực tuyến như Zoom, Google Meet, Microsoft Teams, ... Đây là nền tảng vững chắc cho việc triển khai mô hình lớp học đảo ngược – mô hình đòi hỏi sự chủ động của giảng viên trong thiết kế hoạt động các hoạt động học tập trực tuyến và tổ chức lớp học theo hướng tương tác, lấy người học làm trung tâm. Vì vậy mà việc chuyển đổi từ phương thức tổ chức lớp học truyền thống sang mô hình lớp học đảo ngược sẽ không gây khó khăn lớn nếu giảng viên được tập huấn và hỗ trợ phù hợp.

Ngoài ra, môi trường giáo dục đại học hiện nay ngày càng khuyến khích giảng viên chủ động đổi mới phương pháp dạy học, tăng cường tính chủ động và cá nhân hóa cho người học. Điều này góp phần tạo động lực để giảng viên tiếp cận, thử nghiệm và triển khai mô hình lớp học đảo ngược một cách linh hoạt, sáng tạo.

Thứ nhì, ở góc độ người học hay cụ thể hơn là sinh viên ngành giáo dục thể chất đang theo học tại nhà trường, sinh viên hiện nay, đặc biệt là thế hệ Gen Z, có khả năng tiếp cận và làm chủ công nghệ rất nhanh chóng, việc thường xuyên sử dụng các thiết bị thông minh, mạng xã hội, các nền tảng số giúp sinh viên có khả năng tiếp cận nhanh với việc ứng dụng công nghệ trong học tập. Ngoài ra, việc vận dụng mô hình lớp học đảo ngược với sự hỗ trợ của các nền tảng số và thiết kế học liệu phù hợp có thể giúp sinh viên tiếp cận kiến thức trước ở nhà theo cách linh hoạt (xem video, đọc tài liệu ngắn gọn) và dành thời gian trên lớp để trao đổi, thảo luận, giải quyết tình huống. Đây là cách học phù hợp với đặc điểm năng động, yêu thích các loại hình vận động của sinh viên ngành thể chất góp phần tăng sự chủ động, phát huy được khả năng thực hành và phát triển các kỹ năng mềm cho sinh viên.

Từ những phân tích trên có thể thấy, việc vận dụng mô hình lớp học đảo ngược vào giảng dạy các học phần lý thuyết tại Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh là hoàn toàn khả thi. Tuy nhiên, để triển khai mô hình này một cách hiệu quả và bền vững, cần chuẩn bị đồng bộ nhiều yếu tố cả về đội ngũ, học liệu, sinh viên và điều kiện kỹ thuật. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số điều kiện cần thiết nhằm đảm bảo tính khả thi và hiệu quả trong quá trình triển khai mô hình này tại nhà trường.

2.4. Một số điều kiện cần thiết để tổ chức hiệu quả mô hình lớp học đảo ngược

2.4.1. Nâng cao nhận thức và năng lực của giảng viên

Giảng viên đóng vai trò then chốt trong việc triển khai mô hình lớp học đảo ngược. Do đó, cần tổ chức các hoạt động tập huấn chuyên đề về thiết kế bài giảng số, kỹ thuật tạo video bài học, kỹ năng tương tác, quản lý lớp học, Ngoài ra, nhà trường cần tạo điều kiện cho giảng viên tiếp cận các nguồn tài liệu, mô hình giảng dạy đổi mới, khuyến khích nghiên cứu khoa học về đổi mới phương pháp và chia sẻ kinh nghiệm trong nội bộ khoa, trường.

2.4.2. Nâng cao nhận thức và năng lực của sinh viên

Sinh viên cần được hướng dẫn cụ thể về cách học theo mô hình lớp học đảo ngược, kỹ năng tự học, kỹ năng tìm kiếm và xử lý thông tin. Nhà trường có thể tổ chức các buổi định hướng đầu khóa hoặc tích hợp nội dung này vào các học phần phương pháp học đại học, giúp sinh viên hình thành tư duy và thói quen học tập chủ động, sáng tạo.

2.4.3. Phát triển hệ thống học liệu điện tử và kho bài giảng số

Để học tập hiệu quả trước khi lên lớp cũng như giúp quá trình này diễn ra một cách thuận lợi, sinh viên cần được tiếp cận với hệ thống bài giảng số, tài liệu học tập được thiết kế phù hợp với từng học phần. Do đó, cần xây dựng, thiết kế hệ thống bài giảng, học liệu phong phú và đa dạng (video, slide, câu hỏi trắc nghiệm, bài tập tình huống...), tổ chức trên nền tảng học tập số thân thiện và dễ truy cập. Ngoài ra, việc chuẩn hóa học liệu cũng giúp tăng tính linh hoạt và chất lượng trong dạy học.

2.4.4. Trang bị hạ tầng công nghệ đồng bộ và hiệu quả

Việc vận hành mô hình lớp học đảo ngược đòi hỏi có sự hỗ trợ mạnh mẽ từ hạ tầng kỹ thuật: hệ thống mạng ổn định, phòng học thông minh, phòng thu hiện đại, thiết bị ghi hình, máy chiếu, micro và hệ thống quản lý học tập trực tuyến. Bên cạnh đó, cần có đội ngũ kỹ thuật hỗ trợ kịp thời cho giảng viên và sinh viên trong suốt quá trình giảng dạy – học tập.

Tóm lại, việc triển khai mô hình lớp học đảo ngược đòi hỏi sự chuẩn bị nghiêm túc từ nhiều phía, đặc biệt là vai trò chủ động của giảng viên, sự phối hợp từ phía sinh viên, và sự hỗ trợ kỹ thuật – quản lý từ phía nhà trường. Nếu được tổ chức đúng hướng và từng bước, mô hình này không chỉ góp phần đổi mới phương pháp dạy học lý thuyết mà còn nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên thế chất trong thời đại số.

2.5. Đề xuất lộ trình vận dụng mô hình lớp học đảo ngược vào giảng dạy các học phần lý thuyết tại Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh

Nhằm triển khai hiệu quả mô hình lớp học đảo ngược, bài viết đề xuất một lộ trình cụ thể gồm **ba giai đoạn chính**: *Chuẩn bị – Thí điểm – Mở rộng và điều chỉnh*, trong đó:

- Giai đoạn 1. Chuẩn bị:

+ Bước 1: Thành lập tổ chuyên trách/nhóm nghiên cứu mô hình

Thành lập một nhóm công tác gồm giảng viên, chuyên viên công nghệ và cán bộ quản lý để cùng xây dựng kế hoạch thực hiện, lựa chọn 01 – 02 học phần lý thuyết như Giáo dục học đại cương hoặc Tâm lý học đại cương để tiến hành chuẩn bị và tổ chức thí điểm.

+ Bước 2: Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn

Tổ chức tập huấn cho giảng viên tham gia thí điểm về công tác xây dựng kế hoạch giảng dạy, thiết kế nội dung bài giảng, phân bổ chương trình, sử dụng công nghệ và phương pháp tổ chức lớp học tương tác nhằm đảm bảo tính chủ động và sáng tạo trong dạy học cũng như đảm bảo việc thực hiện mục tiêu môn học.

+ Bước 3: Tiến hành công tác chuẩn bị cho quá trình giảng dạy

Tiến hành điều chỉnh Đề cương môn học, cụ thể là kế hoạch giảng dạy, thời lượng giảng dạy, nội dung giảng dạy; triển khai xây dựng các video bài giảng, slide, câu hỏi hướng dẫn học tập trước giờ lên lớp; đồng thời thiết lập nền tảng học tập trực tuyến và kiểm tra hạ tầng kỹ thuật cần thiết.

- Giai đoạn 2. Thí điểm:

+ Bước 4: Triển khai tổ chức thí điểm mô hình

Tổ chức giảng dạy trong thực tiễn theo kế hoạch giảng dạy đã được thiết kế, hướng dẫn sinh viên tham gia vào quá trình học tập.

+ Bước 5: Theo dõi, hỗ trợ và điều chỉnh quá trình triển khai

Trong quá trình thí điểm, đội ngũ quản lý, bộ phận hỗ trợ cần thường xuyên theo dõi tiến độ giảng dạy và học tập nhằm hỗ trợ giảng viên và sinh viên khi cần thiết, đồng thời điều chỉnh nội dung bài giảng hoặc cách thức tổ chức nếu cần.

+ Bước 6: Đánh giá kết quả thí điểm

Tiến hành khảo sát thu thập thông tin phản hồi từ giảng viên, sinh viên nhằm đánh giá hiệu quả triển khai mô hình, từ đó phân tích các điểm mạnh, điểm hạn chế để làm cơ sở điều chỉnh.

- Giai đoạn 3. Mở rộng và điều chỉnh:

+ Bước 7. Điều chỉnh mô hình dựa trên kết quả thí điểm

Căn cứ vào kết quả thí điểm và thông tin phản hồi từ giảng viên và sinh viên tham gia thí điểm, tiến hành cải tiến đề cương môn học (kế hoạch giảng dạy, thời lượng giảng dạy, nội dung giảng dạy, ...) để phù hợp với nhu cầu của giảng viên và sinh viên hướng tới việc đạt được chuẩn đầu ra môn học.

+ Bước 8: Nhân rộng mô hình cho các học phần lý thuyết khác

Từng bước mở rộng mô hình đến các học phần lý thuyết khác có tính chất tương tự, đồng thời tổ chức chia sẻ kinh nghiệm giữa các giảng viên để nâng cao chất lượng giảng dạy.

+ Bước 9: Xây dựng cơ chế hỗ trợ thường xuyên

Nhà trường cần có chính sách khuyến khích giảng viên đổi mới phương pháp, duy trì và thường xuyên rà soát, cập nhật kho học liệu số, tổ chức tập huấn định kỳ để đảm bảo sự phát triển bền vững của mô hình.

3. Kết luận

Mô hình lớp học đảo ngược là một trong những hướng tiếp cận hiện đại, phù hợp với xu thế đổi mới phương pháp giảng dạy trong giáo dục đại học hiện nay. Việc vận dụng mô hình này vào giảng dạy các học phần lý thuyết tại Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh không chỉ có tính khả thi mà còn góp phần nâng cao hiệu quả dạy và học, phát huy tính tích cực, chủ động của sinh viên, đồng thời đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số trong giáo dục.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ Chính trị. (2024). *Kết luận số 91-KL/TW ngày 12/8/2024 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XI “Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại.”*

- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2021). *Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học*.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2022). *Quyết định số 4740/QĐ-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Bộ chỉ số, tiêu chí đánh giá chuyển đổi số cơ sở giáo dục đại học*.
- Đỗ Tùng, Hoàng Công Kiên. (2020). Áp dụng mô hình lớp học đảo ngược trong dạy học trực tuyến tại Trường Đại học Hùng Vương. *Tạp chí khoa học và công nghệ*, 19 (2), 37-45.
- Hoàng Thị Minh, Cao Kỳ Duyên, Lê Minh Huyền, Ngô Khánh Linh, Mai Thị Hồng Anh. (2024). Hiệu quả của việc áp dụng mô hình lớp học đảo ngược (Flipped Classroom) đến mức độ tham gia học tập kỹ năng viết của sinh viên chuyên ngữ Trường Đại học Hồng Đức. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Hồng Đức*, 03, 107-115. doi:<https://doi.org/10.70117/hdujs.3.2024.669>
- Huỳnh Thị Kim Lan, Trần Anh Bình. (2023). Áp dụng mô hình lớp học đảo ngược trong đào tạo các môn học luật theo phương thức giảng dạy kết hợp. *Giải pháp đào tạo theo định hướng Blended Learning trong bối cảnh mới* (pp. 93-105). TP.HCM: NXB Kinh tế TP.HCM.
- Jacob Lowell Bishop & Matthew Alan Verleger. (2013). The flipped classroom: A survey of the research. *Proceedings of the 120th ASEE Annual Conference and Exposition*. Atlanta, GA.
- Jonathan Bergmann & Aaron Sams. (2012). *Flip Your Classroom: Reach Every Student in Every Class Every Day*. International Society for Technology in Education (ISTE).
- Thái Hoài Minh, Nguyễn Thị Thu Trang, Nguyễn Minh Tuấn. (2024). Vận dụng mô hình lớp học đảo ngược trong học phần Hóa học đại cương 1 nhằm phát triển năng lực tự học cho sinh viên sư phạm Hóa học. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*, 21, 24 - 36. doi:<https://doi.org/10.54607/hcmue.js.21.1.4011>(2024)
- Võ Thị Thiên Nga. (2019). Quy trình dạy học dự án theo mô hình “Lớp học đảo ngược” cho sinh viên khoa sư phạm tin học Trường Đại học Phạm Văn Đồng. *Tạp chí giáo dục*, 451 (1), 24-27.

PHÁT HUY TÍNH TÍCH CỰC HỌC TẬP CỦA NGƯỜI HỌC THÔNG QUA KỸ THUẬT "DẠY HỌC MẢNH GHÉP"

ThS. Trần Ngọc Hoa

ThS. Trần Thanh hải

Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh

1. Đặt vấn đề

Trong dạy học, mục tiêu tổng quát hình thành cho người học là cả thái độ, năng lực, kĩ năng, kiến thức, cách học, cách làm, cách sống... nhằm tạo ra những con người tự chủ, năng động, sáng tạo, có năng lực giải quyết vấn đề thực tiễn, có năng lực tự học sáng tạo. Do đó chúng ta là giảng viên ở trường đại học, đặc biệt lại giảng dạy đối tượng là sinh viên ngành sư phạm, chúng ta cần phải chú trọng việc trang bị cho người học những phương pháp học tập tích cực, để từ đó sau khi ra trường, sinh viên có thể áp dụng phương pháp học được ở trường đại học trong quá trình dạy học của các em sau này. Có rất nhiều phương pháp dạy học tích cực, như: dạy học theo nhóm nhỏ, dạy học theo dự án... hôm nay trong hội thảo khoa học cấp khoa, chúng tôi xin chia sẻ cùng đồng nghiệp kỹ thuật “Dạy học mảnh ghép”.

2. Nội dung kỹ thuật dạy học mảnh ghép

Là hình thức học tập hợp tác kết hợp giữa cá nhân, nhóm và liên kết giữa các nhóm nhằm giải quyết một nhiệm vụ phức hợp (có nhiều chủ đề); Kích thích sự tham gia tích cực của người học và nâng cao vai trò của từng người học trong quá trình hợp tác.

- Cách tiến hành:

+ Vòng 1: Nhóm chuyên gia

Lớp học sẽ được chia thành các nhóm (khoảng từ 3- 6 người). Mỗi nhóm được giao một nhiệm vụ với những nội dung học tập khác nhau: Mỗi cá nhân làm việc độc lập trong khoảng vài phút, suy nghĩ về câu hỏi, chủ đề và ghi lại những ý kiến của mình. Khi thảo luận nhóm phải đảm bảo mỗi thành viên trong từng nhóm đều trả lời được tất cả các câu hỏi trong nhiệm vụ được giao và trở thành chuyên gia của lĩnh vực đã tìm hiểu và có khả năng trình bày lại câu trả lời của nhóm ở vòng 2.

+ Vòng 2: Nhóm mảnh ghép

Hình thành nhóm mới từ các nhóm ở vòng 1 sao cho mỗi nhóm mới khoảng từ 3- 6 người bao gồm 1-2 người từ nhóm 1; 1-2 từ nhóm 2; 1-2 người từ nhóm 3... gọi là nhóm mảnh ghép. Các câu hỏi và câu trả lời của vòng 1 được các thành viên trong nhóm mới chia sẻ đầy đủ với nhau. Khi mọi thành viên trong nhóm mới đều hiểu được tất cả nội dung ở vòng 1 thì nhiệm vụ mới sẽ được giao cho các nhóm để giải quyết (lưu ý nhiệm vụ mới này phải gắn liền với kiến thức thu được ở vòng 1). Các nhóm mới thực hiện nhiệm vụ trình bày và chia sẻ kết quả.

VD: Trong bài “Hàng hoá và thị trường” môn Kinh tế chính trị Mác – Lênin, giảng viên giao nhiệm vụ cho mỗi nhóm “Chuyên gia” tìm hiểu như:

Nhóm 1: Tìm hiểu về sự ra đời của hàng hoá.

Nhóm 2: Tìm hiểu về hàng hoá, thuộc tính của hàng hoá.

Nhóm 3: Tìm hiểu về ưu điểm của sản xuất hàng hoá.

Nhóm 4: Tìm hiểu về nhược điểm của sản xuất hàng hoá.

- Vòng 1: Nhóm chuyên gia

+ Cá nhân làm việc trong ít phút

+ Cả nhóm thảo luận và ghi ý kiến ra giấy. Đảm bảo mỗi thành viên phải nắm chắc nội dung của nhóm mình.

- Vòng 2: Nhóm mảnh ghép

+ Thành lập nhóm mới bao gồm đủ các thành viên của nhóm chuyên gia.

+ Các thành viên của nhóm chuyên gia lần lượt trình bày nội dung đã được tìm hiểu ở vòng 1. Đảm bảo toàn bộ các thành viên nhóm mới nắm được toàn bộ nội dung đã tìm hiểu ở vòng 1. Sau đó giảng viên giao nhiệm vụ mới: Cần làm gì sản xuất hàng hoá ra đời và phát triển không ngừng cho đến ngày nay?

+ Các nhóm thảo luận nhiệm vụ được giao

+ Đại diện các nhóm lên trình bày kết quả, các nhóm khác phản hồi

+ Giảng viên kết luận.

Ưu điểm của kỹ thuật dạy học mảnh ghép là giúp người học đào sâu kiến thức trong từng lĩnh vực; Phát huy hiểu biết của người học; Phát triển tinh thần làm việc nhóm. Tuy nhiên, khi tổ chức dạy học theo mảnh ghép cần lưu ý:

Thứ nhất, đảm bảo những thông tin từ các mảnh ghép lại với nhau có thể hiểu được bức tranh toàn cảnh của một vấn đề và là cơ sở để giải quyết một nhiệm vụ phức hợp ở vòng 2.

Thứ hai, các chuyên gia ở vòng 1 có thể có trình độ khác nhau, nên cần xác định yếu tố hỗ trợ kịp thời để tất cả mọi chuyên gia có thể hoàn thành nhiệm vụ ở vòng 1, chuẩn bị cho vòng 2.

Thứ ba, số lượng mảnh ghép không nên quá lớn để đảm bảo các thành viên có thể truyền đạt lại kiến thức cho nhau. Nếu thành viên không được tính toán kỹ sẽ tạo ra nhóm thừa, nhóm thiếu.

Thứ tư, đặc điểm của nhiệm vụ mới ở vòng 2 là một nhiệm vụ phức hợp và chỉ có thể giải quyết được trên cơ sở nắm vững những kiến thức đã có ở vòng 1. Do đó cần xác định rõ những yếu tố cần thiết về kiến thức, kỹ năng, thông tin,... cũng như các yếu tố hỗ trợ cần thiết để giải quyết nhiệm vụ phức hợp này.

3. Kết luận

Kỹ thuật dạy học mảnh ghép tạo ra hoạt động đa dạng phong phú, người học được tham gia vào các hoạt động với nhiệm vụ khác nhau và các mức độ yêu cầu khác nhau. Trong kỹ thuật mảnh ghép đòi hỏi người học phải tích cực, nỗ lực tham gia và bị cuốn hút vào các hoạt động để hoàn thành vai trò, trách nhiệm của mỗi cá nhân. Thông qua hoạt động này hình thành người học tính chủ động, năng động, linh hoạt, sáng tạo và tinh thần trách nhiệm cao trong học tập đối với chính mình và các bạn trong lớp. Đồng thời hình thành ở người học các kỹ năng giao tiếp, trình bày, hợp tác, giải quyết vấn đề... Thông qua việc dạy học bằng kỹ thuật mảnh ghép, người học có thể giải quyết các vấn đề học tập, trải nghiệm các tình huống thực tế từ “tự nghiên cứu” đến “hợp tác với bạn và thầy” và quay trở về “tự nghiên cứu” ở những tình huống mới dần dần sẽ tạo cho bản thân người học trình độ và năng lực tự học, tự nghiên cứu, năng lực tư duy, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề trong cuộc sống.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. <https://ukh.edu.vn/vi-vn/tong-quan/Khoa/khoa-ly-luan-co-ban/chi-tiet-khoa-ly-luan-co-ban/id/1429/Phat-huy-tinh-tich-cuc-hoc-tap-cua-nguoi-hoc-thong-qua-ki-thuat--day-hoc-manh-ghep>
2. <http://thphuxuan.pgdtphthaibinh.edu.vn/tin-tuc-su-kien/ung-dung-ki-thuat-manh-ghep-vao-day-hoc-mot-ki-thuat-day-hoc-kich-thich-tu-duy-sang-tao-va-tinh-chu-dong-cua-hoc-sinh-du.html>
3. Bộ GD & ĐT (2010), Dạy và học tích cực, NXB ĐHSP, Hà Nội.

4. Nguyễn Kỳ (1995), Phương pháp giáo dục tích cực, NXBGD.
5. Trần Thị Tuyết Oanh (2010), Giáo dục học, NXBĐHSP, Hà Nội.
6. Nguyễn Cảnh Toàn (2004), Học và dạy cách học, NXBĐHSP, Hà Nội
7. Nguyễn Cảnh Toàn (2005), Khơi dậy tiềm năng sáng tạo, NXBGD.

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIẢNG DẠY CÁC MÔN LÝ THUYẾT TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THỂ DỤC THỂ THAO TP. HỒ CHÍ MINH: GÓC NHÌN TỪ GIẢNG VIÊN ĐỨNG LỚP

ThS. Trương Cẩm Quỳnh

Khoa Đại Cương - Y Sinh

Trường Đại Học Sư Phạm Thể dục Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh

I. Đặt vấn đề

Các môn lý luận đóng vai trò nền tảng trong chương trình đào tạo thể dục thể chất, cung cấp kiến thức thiết yếu về các lĩnh vực khoa học thể thao, sinh lý học, phương pháp giảng dạy, tâm lý học, ngoại ngữ và tin học. Những kiến thức này giúp sinh viên hiểu sâu lý thuyết nhằm hỗ trợ kỹ năng thực hành và phát triển nghề nghiệp lâu dài. Tuy nhiên, việc giảng dạy lý thuyết trong một ngành học thiên về thực hành đã đặt ra nhiều thách thức. Sinh viên thường gặp khó khăn khi tiếp cận các khái niệm trừu tượng vốn thiếu liên hệ trực tiếp với trải nghiệm thực tiễn, trong khi giảng viên phải nỗ lực duy trì sự hứng thú và đảm bảo sinh viên hiểu bài. Tại Trường Đại học Sư Phạm Thể dục Thể thao TP. Hồ Chí Minh, những thách thức này càng ở mức báo động hơn bởi sự hạn chế về tài nguyên giảng dạy, sĩ số lớp học đông, và chương trình chưa cập nhật theo kịp sự phát triển của các phương pháp giáo dục hiện đại.

Mặc dù đã có nhiều cuộc thảo luận về vấn đề cải thiện chất lượng giáo dục, vẫn tồn tại khoảng trống trong việc nâng cao hiệu quả giảng dạy các môn lý luận. Đa số các giải pháp được đề xuất tập trung vào nội dung chương trình và chính sách quản lý, mà chưa chú trọng đầy đủ đến tiếng nói và kinh nghiệm của những giảng viên trực tiếp giảng dạy. Do đó, những góc nhìn thực tiễn từ người thực hiện công tác giảng dạy ngay tại lớp học thường bị bỏ qua.

Bài viết này được thực hiện nhằm chia sẻ những trải nghiệm, quan điểm và đề xuất của một giảng viên giảng dạy học phần lý thuyết trong việc nâng cao chất lượng giảng dạy lý luận tại nhà trường. Cụ thể, bài viết tập trung tìm câu trả lời cho ba câu hỏi chính:

1. Giảng viên gặp những khó khăn gì khi giảng dạy các môn lý luận?
2. Hiện nay, đang sử dụng những chiến lược nào để thu hút sinh viên trong lớp học?

3. Giảng viên mong muốn đề xuất những cải tiến gì để nâng cao chất lượng giảng dạy?

Bằng cách làm nổi bật góc nhìn của giảng viên, bài viết này cung cấp những ý kiến thực tiễn có thể hỗ trợ cho những cải cách cấp cơ sở cũng như chiến lược giảng dạy. Những luận điểm từ bài viết hy vọng có thể đóng góp một phần nhỏ vào việc nâng cao chất lượng giảng dạy tại Trường Đại học Sư Phạm Thủ Đức Thủ Đức Thành Phố Hồ Chí Minh cũng như giáo dục đại học tại Việt Nam, đặc biệt trong những môi trường đòi hỏi sự kết hợp chặt chẽ giữa lý thuyết và thực hành.

II. Tổng quan Tài liệu

Các học phần lý luận là trụ cột tri thức trong các chương trình đào tạo giáo dục thể chất, không chỉ giúp sinh viên hiểu rõ cách cơ thể con người vận hành và trang bị các kiến thức, kỹ năng cần thiết còn hỗ trợ họ ứng dụng hiệu quả kiến thức vào tập luyện, huấn luyện và giảng dạy.

Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng chất lượng giảng dạy đại học phụ thuộc vào năng lực sư phạm, mức độ phù hợp của chương trình, và chất lượng tương tác trong lớp học. Trong đó, giảng viên không chỉ truyền đạt kiến thức, mà còn đóng vai trò là người định hướng học tập và tư duy phản biện cho sinh viên. Nghiên cứu của Trâm (2018) tại Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức đã khảo sát 473 sinh viên và chỉ ra rằng năng lực giảng viên có tác động tích cực đến kết quả học tập của sinh viên. Nghiên cứu này nhấn mạnh rằng giảng viên không chỉ truyền đạt kiến thức mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc định hướng học tập và phát triển tư duy phản biện cho sinh viên. Long (2021) thực hiện nghiên cứu tại Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh đã xác định các yếu tố quyết định năng lực giảng dạy của sinh viên sư phạm, bao gồm: xây dựng kế hoạch dạy học, sử dụng phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá kết quả học tập, phát triển chuyên môn bản thân, và tư vấn hỗ trợ học sinh. Những yếu tố này là cơ sở để các trường đại học sư phạm xây dựng chương trình đào tạo phù hợp, phát triển năng lực cho người giảng viên nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy. Một nghiên cứu tại Trường Đại học Ngoại thương đã phân tích mối quan hệ giữa năng lực giảng viên, tổ chức lớp học, tương tác lớp học và kết quả học tập của sinh viên. Kết quả cho thấy rằng khi giảng viên có khả năng tạo ra môi trường tương tác tích cực trong lớp học và tổ chức lớp học hiệu quả là yếu tố ảnh hưởng đáng kể đến động lực học tập và lượng kiến thức mà sinh viên có thể thu nhận.

Bên cạnh đó, đã có các nghiên cứu gần đây nhấn mạnh vai trò của chủ thể giảng viên trong quá trình nâng cao chất lượng giáo dục. Một nghiên cứu được thực hiện thông qua việc khảo sát 291 giảng viên tại các trường đại học và cao đẳng khu vực miền Trung Việt Nam, nhằm đánh giá vai trò của giảng viên trong việc xây dựng môi trường học tập tích cực. Kết quả cho thấy, giảng viên đóng vai trò then chốt trong việc tạo ra môi trường học tập hiệu quả, thúc đẩy động lực học tập của sinh viên và nâng cao chất lượng giáo dục. Một bài viết trên Tạp chí Giáo dục (2024) nhấn mạnh rằng nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên là nhiệm vụ chiến lược trong bối cảnh toàn cầu hóa và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Đội ngũ giảng viên được xem là yếu tố then chốt quyết định chất lượng giáo dục, đóng vai trò cốt lõi trong việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, công tác xây dựng và phát triển đội ngũ này tại Việt Nam vẫn còn đối mặt với nhiều thách thức cần giải quyết. Việc tăng cường đầu tư vào cơ sở vật chất, hỗ trợ tài chính cho các dự án nghiên cứu, và tạo điều kiện để giảng viên trẻ tham gia vào các hội thảo quốc tế là các vấn đề cần được chú trọng quan tâm ở các cơ sở giáo dục đại học. Nâng cao chất lượng nhà giáo là một yếu tố quyết định để xây dựng hệ thống giáo dục đại học tiên tiến và bền vững. Vì vậy, việc thấu hiểu và ghi nhận góc nhìn của giảng viên là điều kiện tiên quyết để nâng cao chất lượng giảng dạy các học phần lý luận một cách bền vững.

Tuy nhiên, giảng dạy các học phần lý luận trong chương trình đào tạo về giáo dục thể chất gặp không ít khó khăn, đặc biệt là vấn đề thu hút sinh viên. Phần lớn sinh viên yêu thích hoạt động thể chất thường không hứng thú với phương pháp giảng dạy truyền thống. Điều này dẫn đến kết quả học tập thấp và trải nghiệm học tập không sâu sắc. Kết quả của một nghiên cứu được thực hiện tại Trường Đại học Thể dục Thể thao Bắc Ninh cho thấy sinh viên đang học tập tại trường thường không hứng thú với các học phần lý thuyết, vì vậy kết quả học tập ở với các học phần này của sinh viên còn thấp và ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo của nhà trường. Ngoài ra, phương pháp đánh giá thường không phản ánh đúng mức độ hiểu khái niệm của sinh viên, đặc biệt khi lý thuyết và thực hành không đồng bộ. Việc thiếu tài liệu cập nhật, hạn chế các tài nguyên công nghệ phục vụ giảng dạy trong thời đại 4.0 cũng là những rào cản lớn cho việc đổi mới phương pháp giảng dạy.

III. Phương pháp Nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu tài liệu, quan sát nhằm đánh giá những khó khăn và cơ hội trong việc cải thiện chất lượng giảng dạy các môn lý luận từ góc nhìn của giảng viên. Bài viết tập trung vào phân tích các tài liệu học thuật liên quan, và chia sẻ kinh nghiệm giảng dạy thực tế của tác giả bài viết tại nhà trường.

IV. Kết quả Nghiên cứu

Thực tiễn cho thấy giảng viên phụ trách giảng dạy các học phần lý thuyết tại trường Đại Học Sư Phạm Thể Dục Thể Thao Thành Phố Hồ Chí Minh gặp nhiều khó khăn trong việc giảng dạy. Vấn đề phổ biến nhất là sự thiếu hứng thú và tham gia của sinh viên, đặc biệt với các chủ đề trừu tượng và nặng lý thuyết. Nhiều sinh viên cảm thấy môn lý luận không liên quan đến thực hành, dẫn đến tâm lý xem nhẹ và học đối phó. Ngoài ra, tài liệu giảng dạy đôi khi chưa được cập nhật kịp thời với chương trình đổi mới. Lớp học đông khiến giảng viên khó cá nhân hóa việc giảng dạy hoặc áp dụng phương pháp tương tác.

Tuy vậy, thông qua kinh nghiệm cá nhân kết hợp với việc quan sát thực tế đã cho thấy rằng đa phần các giảng viên đang giảng dạy tại trường đã chủ động áp dụng các biện pháp cải tiến như sử dụng các phương tiện như mạng internet, video, trình chiếu, tìm tòi và đưa các ví dụ thực tiễn trong thể thao vào bài giảng một cách phù hợp, tổ chức thảo luận nhóm, hoạt động hỏi – đáp trong lớp. Một số giảng viên cũng cố gắng kết nối nội dung lý thuyết với trải nghiệm thực tế của sinh viên trong các buổi thực hành.

Về đề xuất cải thiện, giảng viên mong muốn có sự điều chỉnh chương trình học theo hướng tăng tính tương tác và phù hợp hơn với thực tế giáo dục hiện đại. Giảng viên cũng đề nghị nhà trường tổ chức thêm các khóa bồi dưỡng chuyên môn, tạo điều kiện giao lưu học thuật giữa đồng nghiệp. Ngoài ra, việc nâng cấp cơ sở vật chất lớp học – như thiết bị trình chiếu, bố trí không gian học tập linh hoạt, và tài liệu hỗ trợ phong phú hơn – cũng được coi là điều kiện cần thiết.

V. Thảo luận

Những thách thức được nêu trong bài viết phản ánh sát với các nghiên cứu trước về việc giảng dạy lý luận trong các lĩnh vực thiên về thực hành. Tình trạng sinh viên thờ ơ và xem lý thuyết là thứ yếu so với thực hành vẫn là trở ngại chính (Nguyễn, 2020; Trần & Phạm, 2019). Điều này phù hợp với các lý thuyết giáo dục như kiến tạo (constructivism), vốn nhấn mạnh vai trò của tính liên kết và tương tác trong việc tạo ra tri thức có ý nghĩa.

Ngoài nỗ lực cá nhân, để nâng cao chất lượng giảng dạy cần có sự hỗ trợ từ hệ thống: chính sách thúc đẩy phát triển chuyên môn, cung cấp tài nguyên giảng dạy, cơ sở vật chất đầy đủ hơn. Sự hỗ trợ này sẽ tạo điều kiện cho giảng viên sáng tạo và liên tục cải tiến phương pháp dạy học.

Bài viết này chỉ được thực hiện ở phạm vi hẹp (tập trung chia sẻ kinh nghiệm và quan điểm vào giảng viên), chưa có tiếng nói của sinh viên – những người trực tiếp tham gia quá trình học. Vì vậy, các nghiên cứu ở quy mô lớn hơn trong tương lai cần kết hợp thêm quan điểm của sinh viên thông qua việc khảo sát, phỏng vấn cũng như sử dụng thêm các phương pháp nghiên cứu khác để có thể tìm ra các giải pháp sâu hơn để giải quyết các vấn đề còn tồn đọng. Bên cạnh đó, các nghiên cứu dài hạn cũng có thể được thực hiện giúp đánh giá tác động của các cải tiến được thực hiện.

VI. Kết luận

Bài viết trình bày những trải nghiệm thực tiễn và đề xuất cải tiến của giảng viên trong việc giảng dạy các học phần lý thuyết tại Trường Đại học Sư Phạm Thể dục Thể thao TP. Hồ Chí Minh. Những khó khăn chính bao gồm sự thiếu tương tác từ phía sinh viên, hạn chế về tài nguyên giảng dạy và điều kiện cơ sở vật chất chưa đảm bảo. Trước thực trạng đó, giảng viên đã chủ động áp dụng các phương pháp đổi mới như tích hợp công nghệ, khuyến khích thảo luận và gắn kết lý thuyết với thực tiễn chuyên môn.

Tuy nhiên, chỉ với các nỗ lực riêng lẻ từ phía cá nhân, vẫn chưa đủ để tạo ra thay đổi mang tính hệ thống. Việc nâng cao chất lượng giảng dạy đòi hỏi cải cách toàn diện về chương trình đào tạo, chính sách hỗ trợ và đầu tư cơ sở vật chất. Trên hết, bài viết khẳng định vai trò trung tâm của giảng viên trong việc cải cách giáo dục đại học, đồng thời nhấn mạnh tầm quan trọng của việc lắng nghe và hỗ trợ phát triển chuyên môn nhằm hướng đến một môi trường giáo dục hiệu quả và bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Đinh Thùy Trâm (2018). *Nghiên cứu mối quan hệ giữa năng lực giảng viên và kết quả học tập của sinh viên trong bối cảnh giáo dục đại học ở Việt Nam. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh, Tập 15, Số 10, trang 47–53.*

Lê Thái Minh Long (2021). *Các nhân tố quyết định năng lực giảng dạy của sinh viên sư phạm: Khảo sát tại Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh. Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh – Khoa học Xã hội, 16(2), 134–146.*

Lê Đức Quảng (2018). *Vai trò của giảng viên trong xây dựng môi trường học tập tích cực tại các trường đại học và cao đẳng.* Tạp chí Khoa học Đại học Tân Trào, Số 10, tr. 92–98.

Nguyễn Thị Phương Oanh. (2020). *Ứng dụng phương pháp dạy học bằng sơ đồ đối với môn học Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất cho sinh viên Trường Đại học Thể dục Thể thao Bắc Ninh [Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Thể dục Thể thao Bắc Ninh].* TaiLieu.VN. <https://tailieu.vn/doc/luan-an-tien-si-giao-duc-hoc-ung-dung-phuong-phap-day-hoc-bang-so-do-doi-voi-mon-hoc-ly-luan-va-phu-2287156.html>

Tạp chí Giáo dục. (2024, tháng 12). *Nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo: Từ góc nhìn chất lượng giáo dục đại học trong bối cảnh hiện nay.* <https://tapchigiaoduc.edu.vn/article/89177/211/nang-cao-chat-luong-doi-ngu-nha-giao-tu-goc-nhin-chat-luong-giao-duc-dai-hoc-trong-boi-can-hien-nay/>

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN HỖ TRỢ GIẢNG DẠY HỌC PHẦN LÝ THUYẾT TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THỂ DỤC THỂ THAO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ThS. Lê Thị Thuý

Khoa Đại cương – Y sinh

Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra mạnh mẽ, Công nghệ Thông tin (CNTT) ngày càng đóng vai trò quan trọng trong hầu hết các lĩnh vực của đời sống xã hội, đặc biệt là trong giáo dục và đào tạo. Việc ứng dụng CNTT vào giảng dạy không chỉ góp phần đổi mới phương pháp giảng dạy, nâng cao chất lượng học tập mà còn đáp ứng yêu cầu của một nền giáo dục hiện đại, linh hoạt và thích ứng nhanh với sự thay đổi.

Tại các cơ sở giáo dục đại học, đặc biệt là trong môi trường đào tạo đặc thù như Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh, việc giảng dạy các học phần lý thuyết thường gặp nhiều khó khăn do đặc thù sinh viên thiên về thực hành thể chất, dễ mất tập trung khi học lý thuyết, cũng như phương pháp truyền thống còn hạn chế trong việc tạo động lực học tập. Chính vì vậy, việc ứng dụng CNTT vào giảng dạy các học phần lý thuyết không chỉ giúp tăng tính tương tác, trực quan sinh động cho bài giảng mà còn tạo điều kiện để sinh viên tiếp cận kiến thức một cách hiệu quả hơn, chủ động hơn.

Tuy nhiên, việc ứng dụng CNTT trong giảng dạy lý thuyết tại trường hiện nay vẫn còn gặp nhiều hạn chế như cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật chưa đồng bộ; việc ứng dụng CNTT vào giảng dạy của một số giảng viên chưa đồng đều; và chưa khai thác hết hiệu quả của các công cụ công nghệ. Do đó, trong bài viết này tác giả giới thiệu các **“Ứng dụng Công nghệ Thông tin hỗ trợ giảng dạy học phần lý thuyết tại Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh”** góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy các học phần lý thuyết trong thời đại số một cách hiệu quả.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phương pháp nghiên cứu tài liệu:

- Thu thập, tổng hợp và phân tích các tài liệu, văn bản, công trình nghiên cứu liên quan đến việc ứng dụng CNTT trong giảng dạy, đặc biệt trong giáo dục đại học.
- Tìm hiểu các công cụ, phần mềm, ứng dụng CNTT trong giảng dạy đang được sử dụng phổ biến hiện nay.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Khái niệm ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy

Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong giảng dạy là việc sử dụng các công cụ, phần mềm, và nền tảng kỹ thuật số để hỗ trợ quá trình giảng dạy và học tập. Điều này giúp tăng cường sự tương tác giữa giảng viên (GV) và sinh viên (SV), cá nhân hóa trải nghiệm học tập, và nâng cao hiệu quả giảng dạy.

Ứng dụng CNTT trong giảng dạy đang được triển khai mạnh mẽ ở nhiều cấp độ giáo dục và đã đạt được những kết quả tích cực, cụ thể như sau:

Thứ nhất: Mở rộng phạm vi và quy mô giáo dục

- Triển khai học trực tuyến: CNTT đã giúp mở rộng phạm vi giáo dục thông qua các nền tảng học trực tuyến, cho phép SV từ khắp nơi có thể tiếp cận kiến thức mà không bị giới hạn bởi địa lý. Nhiều trường học và tổ chức giáo dục đã triển khai các khóa học trực tuyến, từ cấp tiểu học đến đại học và đào tạo nghề.
- Giảm bớt áp lực lên cơ sở vật chất: Việc sử dụng các nền tảng trực tuyến và tài liệu số đã giúp giảm bớt nhu cầu về cơ sở vật chất như phòng học, thư viện, giúp các trường học tiết kiệm chi phí và tập trung đầu tư vào các lĩnh vực khác.

Thứ hai: Tăng cường chất lượng giảng dạy và học tập

- Cá nhân hóa học tập: CNTT cho phép cá nhân hóa lộ trình học tập theo nhu cầu và năng lực của từng SV, thông qua việc sử dụng các phần mềm học tập và hệ thống quản lý học tập (LMS – Learning Management System). Các công cụ này giúp GV dễ dàng theo dõi tiến độ học tập và điều chỉnh phương pháp giảng dạy cho phù hợp.
- Tăng cường tương tác và hứng thú: Các ứng dụng tương tác và game hóa trong giáo dục đã làm cho bài học trở nên thú vị hơn, khuyến khích SV tham gia tích cực và tăng cường khả năng ghi nhớ kiến thức.

Thứ ba: Nâng cao hiệu quả quản lý giáo dục

- Quản lý học tập hiệu quả: Hệ thống quản lý học tập (LMS) giúp GV dễ dàng quản lý tài liệu, bài tập, và điểm số của SV. Điều này không chỉ giúp tiết kiệm thời gian mà còn tăng cường sự minh bạch và chính xác trong quản lý học tập.

- **Phân tích dữ liệu học tập:** Công nghệ cho phép thu thập và phân tích dữ liệu học tập, giúp các nhà quản lý giáo dục đánh giá hiệu quả của chương trình giảng dạy và đưa ra các điều chỉnh kịp thời để nâng cao chất lượng giáo dục.

Thứ tư: Hỗ trợ sinh viên và giảng viên trong quá trình giảng dạy

- **Cung cấp tài nguyên học tập phong phú:** Với CNTT, SV và GV có thể dễ dàng tiếp cận nguồn tài nguyên học tập phong phú từ internet, bao gồm giáo trình điện tử, video giảng dạy, và các tài liệu tham khảo khác.

- **Phát triển kỹ năng số:** Việc ứng dụng CNTT trong giáo dục giúp SV và GV phát triển các kỹ năng số quan trọng, từ việc sử dụng các công cụ trực tuyến đến tìm kiếm và xử lý thông tin.

3.2. Ưu điểm và hạn chế khi sử dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy

Khi ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy, thì GV và sinh viên đều cảm nhận được những ưu điểm của công nghệ, bên cạnh đó cũng có một số hạn chế trong quá trình ứng dụng. Dưới đây là một số ưu điểm và hạn chế khi ứng dụng công nghệ thông tin:

Một số ưu điểm:

- *Tăng cường sự tương tác:* Công nghệ thông tin giúp tạo ra môi trường học tập linh hoạt, nơi SV có thể tham gia vào các hoạt động học tập mọi lúc, mọi nơi thông qua các công cụ trực tuyến, nhằm tăng cường sự tham gia và tương tác giữa GV và SV.

- *Cá nhân hóa quá trình học tập:* Với công nghệ thông tin GV có thể dễ dàng theo dõi tiến trình học tập của từng SV và điều chỉnh nội dung giảng dạy phù hợp với nhu cầu và khả năng của từng em. Điều này giúp mỗi SV có thể học tập theo tốc độ riêng của mình.

- *Tiết kiệm thời gian và tài nguyên:* Việc sử dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy giúp tiết kiệm thời gian chuẩn bị bài giảng và giảm thiểu việc sử dụng tài liệu giấy. Các tài liệu học tập có thể được lưu trữ và chia sẻ dễ dàng trên các nền tảng trực tuyến.

- *Nâng cao chất lượng giảng dạy:* Các công cụ công nghệ thông tin như phần mềm trình chiếu, video học trực tuyến, và hệ thống quản lý học tập (LMS) giúp GV có thể truyền đạt kiến thức một cách sinh động và hấp dẫn hơn.

Một số hạn chế:

- *Phụ thuộc vào công nghệ:* Sự phụ thuộc vào các thiết bị công nghệ và kết nối internet có thể gây ra gián đoạn trong quá trình giảng dạy nếu gặp sự cố kỹ thuật hoặc mạng không ổn định.

- *Thiếu kỹ năng sử dụng công nghệ*: Không phải GV hay SV nào cũng có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin thành thạo. Điều này có thể dẫn đến khó khăn trong việc triển khai và tiếp nhận các công nghệ mới.
- *Chi phí đầu tư*: Việc trang bị các thiết bị công nghệ và phần mềm phù hợp cho việc giảng dạy đòi hỏi một khoản chi phí đầu tư không nhỏ, đặc biệt là đối với các trường học và những SV gia đình có điều kiện kinh tế hạn chế.

3.3. Những cấp độ của ứng dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy

Ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy có thể chia thành nhiều cấp độ. Trong phần này, tác giả tổng hợp các cấp độ từ cơ bản đến nâng cao, bao gồm:

Cấp độ cơ bản: Ở cấp độ này, CNTT được sử dụng để hỗ trợ và nâng cao hiệu quả của các phương pháp giảng dạy truyền thống. Các công cụ CNTT đơn giản nhưng hiệu quả, bao gồm:

- *Soạn thảo văn bản*: GV sử dụng các phần mềm soạn thảo như Microsoft Word hoặc Google Docs để chuẩn bị giáo án, tài liệu học tập, và các bài kiểm tra. Điều này giúp GV tiết kiệm thời gian và nâng cao chất lượng nội dung giảng dạy.
- *Trình chiếu*: Microsoft PowerPoint và Google Slides là những công cụ phổ biến giúp GV tạo ra các bài giảng trực quan hơn, giúp SV dễ dàng theo dõi và nắm bắt nội dung bài học.
- *Email*: Được sử dụng để liên lạc với SV, gửi bài tập, thông báo lịch học hoặc phản hồi về tiến độ học tập. Đây là phương thức giao tiếp nhanh chóng và tiện lợi, đặc biệt trong môi trường học tập hiện đại.

Cấp độ trung bình: Ở cấp độ này, CNTT bắt đầu được tích hợp sâu hơn vào quy trình giảng dạy và quản lý lớp học:

- *Hệ thống quản lý học tập (LMS)*: Các hệ thống như Moodle, Blackboard, và Google Classroom được sử dụng để quản lý tài liệu học tập, phân công bài tập, và theo dõi tiến độ học tập của SV. LMS cho phép GV quản lý lớp học một cách hiệu quả, đồng thời cung cấp một nền tảng học tập đa dạng cho SV.
- *Giảng dạy trực tuyến*: CNTT cho phép tổ chức các lớp học trực tuyến thông qua các nền tảng như Zoom, Microsoft Teams, hoặc Google Meet. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh giáo dục từ xa, giúp duy trì sự liên tục của quá trình học tập ngay cả khi SV không thể đến trường.

- *Tài liệu học tập kỹ thuật số*: GV có thể tạo và phân phối các tài liệu học tập dưới dạng số như ebook, video giảng dạy, hoặc các bài tập tương tác. Điều này không chỉ giúp SV tự học một cách linh hoạt mà còn mở rộng phạm vi tiếp cận kiến thức.

Cấp độ nâng cao: Ở cấp độ này, CNTT được tích hợp hoàn toàn vào quá trình giảng dạy và học tập, mang đến những trải nghiệm giáo dục hiện đại và hiệu quả hơn:

- *Phân tích dữ liệu học tập*: Sử dụng các công cụ phân tích dữ liệu để theo dõi và đánh giá quá trình học tập của SV. Những thông tin này giúp GV đưa ra các điều chỉnh kịp thời và cá nhân hóa lộ trình học tập cho từng SV, từ đó nâng cao hiệu quả giảng dạy.

- *Trí tuệ nhân tạo (AI)*: AI đang dần trở thành một phần không thể thiếu trong giáo dục, từ việc cung cấp các trợ giảng ảo đến việc đánh giá tự động và đưa ra các bài học phù hợp với từng SV. AI giúp tăng cường khả năng học tập và hỗ trợ GV trong việc giảng dạy.

- *Ứng dụng tương tác*: Các công nghệ như gamification (trò chơi hóa trong giáo dục), thực tế ảo (VR – Virtual Reality), và thực tế tăng cường (AR – Augmented Reality) đang được áp dụng để tạo ra môi trường học tập sinh động, giúp SV học tập một cách thú vị và sâu sắc hơn.

3.4. Những ứng dụng phổ biến của công nghệ thông tin trong giảng dạy hiện nay

Có nhiều ứng dụng công nghệ thông tin từ cơ bản đến nâng cao được GV ứng dụng trong quá trình giảng dạy, những ứng dụng nâng cao và mới nhất thì không phải GV nào cũng ứng dụng vào được. Vì vậy, tác giả đã tổng hợp những ứng dụng công nghệ thông tin phổ biến được sử dụng hiện nay trong giảng dạy, gồm:

- *Hệ thống quản lý học tập (LMS)*: Là một nền tảng trực tuyến giúp GV quản lý, theo dõi, đánh giá quá trình học tập của SV. Các hệ thống LMS như Moodle, Blackboard, Canvas và Google Classroom cho phép GV tạo và chia sẻ tài liệu học tập, tổ chức kiểm tra, và giao bài tập trực tuyến. LMS không chỉ giúp GV quản lý lớp học một cách hiệu quả mà còn cung cấp các công cụ để SV tự học và theo dõi tiến trình học tập của mình.

- *Phần mềm trình chiếu và sáng tạo nội dung*: Phần mềm trình chiếu như Microsoft PowerPoint, Google Slides, và Prezi là công cụ không thể thiếu trong giảng dạy hiện đại. Chúng giúp GV trình bày kiến thức một cách trực quan và sinh động. Ngoài ra, các công cụ sáng tạo nội dung như Canva, Adobe Spark và ChatGPT cho phép GV thiết kế tài liệu học tập bắt mắt, tăng cường sự hứng thú của SV.

- *Phần mềm học trực tuyến video*: Các nền tảng học trực tuyến video như Zoom, Microsoft Teams, Google Meet đã trở thành công cụ quen thuộc trong giảng dạy. Chúng cho phép GV tổ chức các buổi học trực tiếp từ xa, giao tiếp và tương tác với SV thông qua video, chia sẻ màn hình và ghi lại bài giảng để SV có thể xem lại sau.

- *Ứng dụng học tập tương tác và trò chơi hoá*: Các ứng dụng học tập tương tác như Kahoot! (Ứng dụng tạo bài kiểm tra và trò chơi đồ vui), Quizizz (Ứng dụng tạo câu hỏi trắc nghiệm) và Thinglink (ứng dụng tương tác hình ảnh, video) sử dụng yếu tố trò chơi hoá để làm cho việc học trở nên thú vị hơn. SV có thể tham gia vào các trò chơi, bài kiểm tra, hoạt động học tập trực tiếp thông qua các ứng dụng này, giúp nâng cao sự tham gia và ghi nhớ kiến thức.

- *Ứng dụng học ngôn ngữ và từ điển trực tuyến*: Các ứng dụng học ngôn ngữ như Duolingo, Memrise, Babbel đã thay đổi cách học ngoại ngữ của nhiều người. Những ứng dụng này cung cấp các bài học ngắn, trò chơi, bài kiểm tra để giúp người học tiếp thu ngôn ngữ mới một cách hiệu quả. Ngoài ra, các từ điển trực tuyến như Oxford Learner's Dictionaries, Cambridge Dictionary, TFlat Dictionary, Google Translate & Google Dictionary cũng là nguồn tài nguyên hữu ích cho SV trong việc tra cứu từ vựng và ngữ pháp.

4. KẾT LUẬN

Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy các học phần lý thuyết đã và đang mang lại nhiều chuyển biến tích cực cho cả giảng viên và sinh viên, góp phần nâng cao hiệu quả giảng dạy và học tập trong môi trường giáo dục hiện đại. Mặc dù còn tồn tại một số hạn chế, CNTT không chỉ hỗ trợ giảng viên trong việc thiết kế bài giảng sinh động, trực quan mà còn giúp sinh viên tiếp cận kiến thức một cách linh hoạt, chủ động và hiệu quả hơn.

Thông qua các phần mềm trình chiếu và sáng tạo nội dung, hệ thống quản lý học tập (LMS), lớp học trực tuyến, ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm, video bài giảng, mô phỏng trực quan, giảng viên có thể đổi mới phương pháp truyền đạt, tăng tính tương tác và cá nhân hoá quá trình học tập. Điều này đặc biệt quan trọng với sinh viên Giáo dục Thể chất tại trường, những người cần hình dung và vận dụng kiến thức lý thuyết vào thực tiễn tập luyện và giảng dạy sau này. Đồng thời, CNTT còn hỗ trợ quá trình kiểm tra, đánh giá nhanh chóng và khách quan, khuyến khích sinh viên học tập chủ động, nâng cao kỹ năng tự học và làm việc với các phương tiện kỹ thuật hiện đại.

Tuy nhiên, để phát huy tối đa hiệu quả ứng dụng CNTT trong giảng dạy lý thuyết, đòi hỏi giảng viên cần có sự đầu tư nghiêm túc về nội dung, không ngừng nâng cao trình độ công nghệ thông tin, lựa chọn công cụ phù hợp và kết hợp hài hòa giữa công nghệ và phương pháp sư phạm truyền thống.

Tóm lại, công nghệ thông tin không chỉ là công cụ hỗ trợ mà còn là yếu tố thiết yếu góp phần hiện đại hóa công tác giảng dạy các học phần lý thuyết, hướng đến một nền giáo dục hiện đại, linh hoạt và thích ứng với thời đại số hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Thị Bạch Tuyết (2021). *Nghiên cứu thực trạng sử dụng công cụ công nghệ thông tin phục vụ giảng dạy trực tuyến*. Hội thảo khoa học quốc gia.
- [2] Hiền Kim (2024). *Phát triển năng lực CNTT cho giáo viên đáp ứng yêu cầu đổi mới*. Tạp chí Giáo dục. <https://tapchigiaoduc.edu.vn/article/89252/237/phat-trien-nang-luc-cntt-cho-giao-vien-dap-ung-yeu-cau-doi-moi/>. (truy cập ngày 30/3/2025)
- [3] Trà My (2023). *Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục, nhiệm vụ không dễ với nơi vùng khó*. Tạp chí điện tử Giáo dục Việt Nam. <https://giaoduc.net.vn/ung-dung-cong-nghe-thong-tin-trong-giao-duc-nhiem-vu-khong-de-voi-noi-vung-kho-post235931.gd>. (truy cập ngày 30/3/2025)
- [4] *Top 9 phần mềm dạy học tương tác hiệu quả nhất hiện nay*. (truy cập ngày: 30/3/2025). <https://www.viewsonic.com/library/vi/giao-duc/phan-mem-day-hoc-tuong-tac>
- [5] *10 ứng dụng học ngoại ngữ siêu đỉnh bạn nên trải nghiệm*, (truy cập ngày: 30/3/2025), <https://naue.edu.vn/dv-6/tuyen-sinh-587/10-ung-dung-hoc-ngoai-ngu-sieu-dinh-ban-nen-trai-nghiem-7871.aspx>

SỬ DỤNG PHẦN MỀM SPSS KIỂM ĐỊNH ĐỘ TIN CẬY CỦA THANG ĐO

ThS. Lê Thị Thuý, ThS. Bùi Quốc Việt

Khoa Đại cương – Y sinh

Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Khi thực hiện các nghiên cứu định lượng, có nhiều vấn đề rất phức tạp, đa khía cạnh (hay còn gọi là đa chiều, đa thành phần) không thể chỉ sử dụng những thang đo đơn giản (thang đo chỉ 128ung một câu hỏi đo lường). Do đó, việc xây dựng các thang đo chi tiết hơn (thang đo 128ung nhiều câu hỏi đo lường) để có thể nắm bắt được những nội dung phong phú của các vấn đề nghiên cứu và việc kiểm định độ tin cậy của thang đo là điều hết sức cần thiết trong nghiên cứu định lượng.

Theo sách “Phân tích dữ liệu với SPSS tập 2” của tác giả Hoàng Trọng - Chu Nguyễn Mộng Ngọc [1], một trong những hình thức đo lường các khái niệm trừu tượng được sử dụng phổ biến nhất trong nghiên cứu kinh tế xã hội là thang đo Likert, do Renis Likert giới thiệu vào năm 1932. Câu hỏi điển hình của dạng thang đo Likert này là “Xin vui lòng đọc kỹ những câu phát biểu sau và khoanh tròn trả lời thể hiện đúng nhất quan điểm của bạn. Xin cho biết bạn rất đồng ý, đồng ý, thấy bình thường, không đồng ý hay rất đồng ý với mỗi phát biểu?”. Thang đo Likert có dạng là một dãy các chữ số liên tục và đều đặn từ 1 đến 5, từ 1 đến 7 hoặc từ 1 đến 10. Do vậy, khi lập bảng câu hỏi nghiên cứu, người nghiên cứu thường tạo các biến quan sát từ x1, x2, x3, x4, x5... là các biến quan sát của một biến nghiên cứu (biến tiềm ẩn, nhân tố), nhằm mục đích thay vì đi đo lường cả một nhân tố tương đối trừu tượng và khó đưa ra kết quả chính xác thì chúng ta đi đo lường các biến quan sát nhỏ bên trong rồi suy ra tính chất của nhân tố đó. Như vậy, khái niệm “thang đo” trong cụm “kiểm định độ tin cậy thang đo” ý muốn nói đến một tập hợp các biến quan sát nhỏ bên trong có khả năng đo được, thể hiện được tính chất của biến nghiên cứu. Lưu ý: ở đây không phải là kiểm định thang đo Likert.

Tuy nhiên không phải lúc nào tất cả các biến quan sát 128ung để đo lường một nhân tố đều phản ánh được khái niệm, tính chất của nhân tố đó. Vì vậy, cần phải có một công cụ giúp kiểm tra xem biến quan sát nào phù hợp, biến quan sát nào không phù hợp để đưa vào thang đo. Trong bài viết này, tác giả “**Sử dụng phần mềm SPSS kiểm định**

độ tin cậy của thang đo” bằng hệ số Cronbach’s Alpha để kiểm định độ tin cậy của các biến quan sát giúp người nghiên cứu giải quyết vấn đề nghiên cứu.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phương pháp thu thập, tổng hợp, phân tích tài liệu tham khảo liên quan đến nội dung về phần mềm SPSS và phương pháp thực nghiệm kiểm tra.

3. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

3.1. Khái niệm kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach’s Alpha

Kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach’s Alpha là phép kiểm định phản ánh mức độ tương quan chặt chẽ giữa các biến quan sát trong cùng một nhân tố. Nó giúp kiểm tra xem các biến quan sát của một nhân tố có đáng tin cậy hay không, có tốt không. Kết quả Cronbach’s Alpha của nhân tố tốt thể hiện rằng các biến quan sát đo lường nhân tố là hợp lý, thể hiện được đặc điểm của nhân tố, và người nghiên cứu có được một thang đo tốt cho nhân tố này.

3.2. Đo lường độ tin cậy bằng hệ số Cronbach’s Alpha trong SPSS

Về mặt lý thuyết, khi người nghiên cứu xây dựng một nhóm câu hỏi khác nhau. Tuy nhiên, về thực tế trong những câu hỏi có những câu hỏi không cần thiết hoặc các biến quan sát trong một thang đo của một nhân tố không có sự tương quan thuận chặt chẽ với nhau, cùng giải thích cho một khái niệm. Cronbach’s Alpha là một chỉ số đo lường tính nhất quán nội bộ này. Như vậy, nếu một thang đo mà các biến quan sát có sự tương quan thuận càng chặt chẽ, thang đo đó càng có tính nhất quán cao, hệ số Cronbach’s Alpha sẽ càng cao.

Hệ số Cronbach’s Alpha có giá trị biến thiên trong đoạn $[0,1]$. Mức 0 nghĩa là các biến quan sát trong nhóm gần như không có một sự tương quan nào, mức 1 nghĩa là các biến quan sát tương quan hoàn hảo với nhau, hai mức 0 và 1 hiếm khi xảy ra trong phân tích dữ liệu. Một số trường hợp xuất hiện hệ số Cronbach’s Alpha âm vượt ngoài đoạn giới hạn $[0,1]$, lúc này thang đo hoàn toàn không có độ tin cậy, không có tính đơn hướng, các biến quan sát trong thang đo đối lập, ngược chiều nhau.

3.3. Các tiêu chuẩn trong kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach’s Alpha

Theo Nunnally [2], một thang đo tốt nên có độ tin cậy Cronbach’s Alpha từ 0,7 trở lên. Hair và cộng sự [3] cũng cho rằng, một thang đo đảm bảo tính đơn hướng và đạt độ tin cậy nên đạt ngưỡng Cronbach’s Alpha từ 0,7 trở lên. Tuy nhiên, với tính chất là

một nghiên cứu khám phá sơ bộ, ngưỡng Cronbach's Alpha là 0,6 có thể chấp nhận được. Hệ số Cronbach's Alpha càng cao thể hiện độ tin cậy của thang đo càng cao.

Một chỉ số quan trọng khác đó là Corrected Item – Total Correlation. Giá trị này biểu thị mối tương quan giữa từng biến quan sát với các biến còn lại trong thang đo. Nếu biến quan sát có sự tương quan thuận càng mạnh với các biến khác trong thang đo, giá trị Corrected Item – Total Correlation càng cao, biến quan sát đó càng tốt. Cristobal và cộng sự [4] cho rằng, một thang đo tốt khi các biến quan sát có giá trị Corrected Item – Total Correlation từ 0,3 trở lên. Như vậy, khi thực hiện kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha, biến quan sát có hệ số Corrected Item – Total Correlation nhỏ hơn 0,3 thì cần xem xét loại bỏ biến quan sát đó. Hệ số Corrected Item – Total Correlation càng cao, biến quan sát đó càng chất lượng.

Hệ số Cronbach's Alpha có giá trị biến thiên trong đoạn $[0,1]$. Về lý thuyết, hệ số này càng cao thang đo càng có độ tin cậy cao. Tuy nhiên khi hệ số Cronbach's Alpha quá lớn (khoảng từ 0,95 trở lên) cho thấy có nhiều biến trong thang đo không có khác biệt nhau, hiện tượng này gọi là trùng lặp trong thang đo. Khi kiểm định độ tin cậy của thang đo, người nghiên cứu cần xem xét các tiêu chuẩn sau:

- Nếu một biến đo lường có hệ số tương quan biến tổng (Corrected Item – Total Correlation) lớn hơn hoặc bằng 0,3 thì biến đó đạt yêu cầu [2]

- Giá trị hệ số Cronbach's Alpha [1]:

- + Từ 0,8 đến gần bằng 1: thang đo lường rất tốt;
- + Từ 0,7 đến gần bằng 0,8: thang đo lường sử dụng tốt;
- + Từ 0,6 trở lên: thang đo lường đủ điều kiện.

- Hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến quan sát (Cronbach's Alpha If Item Deleted): khi giá trị Cronbach's Alpha If Item Deleted lớn hơn hệ số Cronbach's Alpha của biến nghiên cứu, chúng ta xem xét loại biến quan sát này. Ví dụ trong Bảng 1, hệ số Cronbach's Alpha của biến nghiên cứu là 0,733 và hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến quan sát SD_MXH4 (Cronbach's Alpha If Item Deleted) là 0,858 (lớn hơn 0,733) nên ta loại biến quan sát SD_MXH4 khỏi thang đo lường.

Bảng 1. Minh họa kiểm định thang đo hệ số Cronbach's Alpha

Reliability Statistics				
	Cronbach's Alpha	N of Items		
	.733	4		

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
SD_MXH1	12.15	3.892	.640	.635
SD_MXH2	12.30	3.516	.643	.611
SD_MXH3	12.27	3.471	.668	.598
SD_MXH4	12.94	3.369	.318	.858

Tuy nhiên đây không phải là tiêu chuẩn chính yếu đánh giá độ tin cậy của thang đo, trong một số trường hợp chúng ta cũng có thể cân nhắc giữ lại biến quan sát khi hệ số Cronbach's Alpha If Item Deleted lớn hơn hệ số Cronbach's Alpha căn cứ vào lập luận của người nghiên cứu.

3.4. Các bước kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha trong SPSS

Trong phần này, tác giả sử dụng tập dữ liệu khảo sát về kỹ năng sử dụng Internet của sinh viên đại học khoá 19 và vừa làm vừa học 08 tại Trường ĐHSP Thể dục Thể thao TP.Hồ Chí Minh. Theo các nghiên cứu, kỹ năng sử dụng internet của sinh viên ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố bao gồm nhiều câu hỏi. Ở đây, tác giả chỉ tính toán hệ số Cronbach's Alpha đối với các câu hỏi về hoạt động sử dụng Internet của sinh viên và hoạt động sử dụng mạng xã hội trên Internet của sinh viên. Câu hỏi liên quan đến đo lường như sau:

Câu 1: Sinh viên tự đánh giá về hoạt động sử dụng Internet của mình bằng cách lựa chọn vào các phát biểu sau: (chọn một câu trả lời)

1. Không hoàn toàn đồng ý; 2. Không đồng ý; 3. Phân vân; 4. Đồng ý; 5. Hoàn toàn đồng ý

Bảng 2. Hoạt động sử dụng Internet của sinh viên

SD_Internet1	Biết mở các tập tin (file) đã tải xuống	1	2	3	4	5
SD_Internet2	Biết cách tải xuống và lưu ảnh khi tìm thấy kết quả trên Internet	1	2	3	4	5
SD_Internet3	Biết cách sử dụng các phím tắt	1	2	3	4	5
SD_Internet4	Biết cách mở một thẻ (tab) mới trong trình duyệt Internet	1	2	3	4	5

SD_Internet5	Biết cách đánh dấu (lưu) trang web	1	2	3	4	5
SD_Internet6	Biết cách tải một file lên trang web	1	2	3	4	5
SD_Internet7	Biết cách hoàn thành các biểu mẫu trực tuyến	1	2	3	4	5
SD_Internet8	Biết cách xóa lịch sử truy cập các trang web	1	2	3	4	5
SD_Internet9	Biết cách cài đặt tiện ích mở rộng trên trình duyệt	1	2	3	4	5

Câu 2: Sinh viên tự đánh giá về hoạt động sử dụng mạng xã hội trên Internet của mình bằng cách lựa chọn vào các phát biểu sau: (chọn một câu trả lời)

1. Không hoàn toàn đồng ý; 2. Không đồng ý; 3. Phân vân; 4. Đồng ý; 5. Hoàn toàn đồng ý

Bảng 3. Hoạt động sử dụng mạng xã hội trên Internet của sinh viên

SD_MXH1	Biết thông tin nào nên và không nên chia sẻ trực tuyến	1	2	3	4	5
SD_MXH2	Cân nhắc để đưa ra nhận xét và hành vi phù hợp với các tình huống mà bạn gặp phải trên Internet	1	2	3	4	5
SD_MXH3	Biết cách xóa bạn bè khỏi danh sách liên hệ	1	2	3	4	5
SD_MXH4	Cảm thấy thoải mái khi theo dõi ai đó trực tuyến	1	2	3	4	5

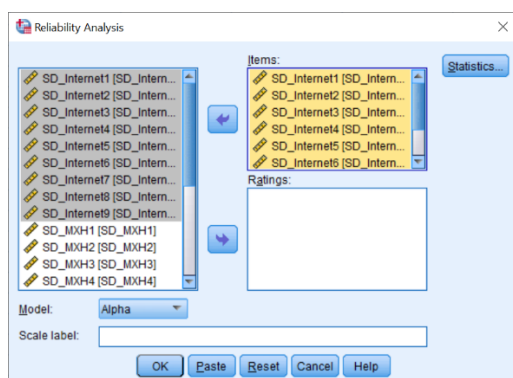
Để thực hiện kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha trong SPSS 26, vào menu *Analyze* → *Scale* → *Reliability Analysis*.

- Lần lượt phân tích Cronbach's Alpha cho từng thang đo, không được đưa tất cả các biến quan sát ở nhiều thang đo vào chạy một lần. Khi kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha, người nghiên cứu thường gặp 4 trường hợp phổ biến. Trong ví dụ này, tác giả chỉ kiểm định mẫu cho 2 thang đo trong 2 trường đầu, hai trường hợp sau không sử dụng mẫu.

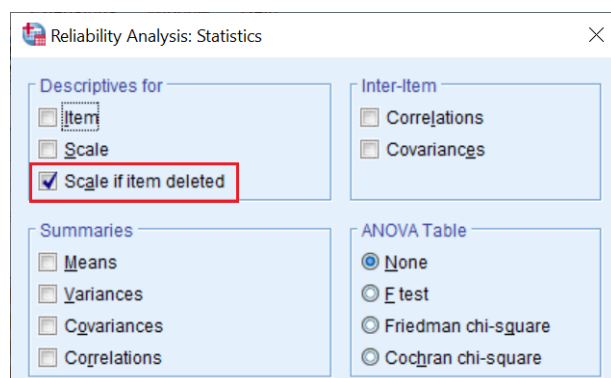
Trường hợp 1: Thang đo đạt độ tin cậy, biến quan sát có ý nghĩa.

- Thực hiện phân tích Cronbach's Alpha cho thang đo SD_Internet, đưa 9 biến quan sát SD_Internet1 – SD_Internet9 vào mục *Items* bên phải (Hình 1). Tiếp theo chọn vào *Statistics*.

- Trong tùy chọn Statistics, tích vào các mục giống như Hình 2. Sau đó chọn Continue để cài đặt được áp dụng.



Hình 1. Chọn các biến cần tính hệ số Cronbach's Alpha



Hình 2. Chọn Scale if item deleted để cài đặt được áp dụng

Sau khi nhấp vào *Continue*, SPSS sẽ quay về giao diện ban đầu, nhấp vào *OK* để xuất ra kết quả (Bảng 4):

Bảng 4. Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha của biến SD_Internet

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.902	9

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
SD_Internet1	30.88	28.591	.685	.893
SD_Internet2	30.92	27.805	.696	.891
SD_Internet3	31.54	26.894	.626	.895

SD_Internet4	31.06	26.614	.726	.887
SD_Internet5	31.63	25.256	.702	.889
SD_Internet6	31.38	26.458	.684	.890
SD_Internet7	31.50	25.540	.700	.889
SD_Internet8	31.04	27.345	.666	.892
SD_Internet9	31.76	25.649	.654	.894

Kết quả kiểm định cho thấy: (1) hệ số độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha của SD_Internet bằng $0,902 > 0,8$ và (2) các biến quan sát đều có tương quan biến - tổng (Corrected Item - Total Correlation) lớn hơn 0,3. Như vậy thang đo đạt độ tin cậy, các biến quan sát đều có ý nghĩa giải thích tốt cho nhân tố SD_Internet của sinh viên.

Trường hợp 2: Thang đo đạt độ tin cậy, biến quan sát có ý nghĩa, có hệ số Cronbach's Alpha if Item Deleted lớn hơn hệ số Cronbach's Alpha của thang đo.

Thực hiện kiểm định Cronbach's Alpha cho thang đo SD_MXH tương tự như thang đo SD_Internet, kết quả xuất ra ở Bảng 5:

Bảng 5. Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha của biến SD_MXH

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.733	4

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
SD_MXH1	12.15	3.892	.640	.635
SD_MXH2	12.30	3.516	.643	.611
SD_MXH3	12.27	3.471	.668	.598
SD_MXH4	12.94	3.369	.318	.858

Kết quả kiểm định cho thấy: Biến quan sát SD_MXH4 có hệ số Cronbach's Alpha if Item Deleted bằng 0,858 lớn hơn hệ số Cronbach's Alpha của thang đo

SD_MXH là 0,733. Tuy nhiên, hệ số tương quan biến tổng của biến là $0,318 > 0,3$ và Cronbach's Alpha của thang đo đã trên 0,6 và thậm chí trên cả 0,7. Do vậy, tác giả không cần loại biến SD_MXH4 trong trường hợp này.

Trường hợp 3: Thang đo đạt độ tin cậy, có biến quan sát không có ý nghĩa.

Kết quả kiểm định trong trường hợp này thường cho thấy: (1) hệ số độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha của biến nghiên cứu lớn hơn 0,6 và (2) biến quan sát có tương quan biến - tổng (Corrected Item - Total Correlation) nhỏ hơn 0,3. Cho thấy biến quan sát này giải thích ý nghĩa rất yếu cho biến nghiên cứu nên sẽ được loại bỏ khỏi thang đo. Vì vậy, chúng ta phải kiểm định Cronbach's Alpha lần hai sau khi loại bỏ biến Corrected Item - Total Correlation nhỏ hơn 0,3.

Trường hợp 4: Thang đo không đạt độ tin cậy, biến quan sát có ý nghĩa, có hệ số Cronbach's Alpha if Item Deleted lớn hơn Cronbach's Alpha của thang đo.

Kết quả kiểm định trong trường hợp này thường cho thấy: (1) hệ số độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha của biến nghiên cứu nhỏ hơn 0,6 và (2) hệ số Cronbach's Alpha if Item Deleted của tất cả các biến quan sát đều nhỏ hơn 0,6. Vì vậy, thang đo cho biến nghiên cứu không đạt được độ tin cậy tối thiểu nên sẽ được loại bỏ khỏi các kiểm định sau đó.

Trường hợp này chúng ta xét đến hệ số Cronbach's Alpha if Item Deleted bởi vì độ tin cậy của thang đo dưới mức 0,6. Chúng ta không vội kết luận là thang đo không đạt được độ tin cậy mà sẽ tiếp tục nhìn vào Cronbach's Alpha if Item Deleted. Bởi Cronbach's Alpha if Item Deleted là giá trị Cronbach's Alpha mới của thang đo nếu biến quan sát đó được loại bỏ đi. Nhưng trong trường hợp toàn bộ các biến quan sát đều có Cronbach's Alpha if Item Deleted nhỏ hơn 0,6 nên dù có loại biến quan sát đi thì thang đo vẫn không đảm bảo độ tin cậy.

Ngoài 4 trường hợp trên, thì trong quá trình kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha người nghiên cứu còn gặp các trường hợp khác. Do đó, người nghiên cứu cần nắm vững các tiêu chuẩn khi kiểm định độ tin cậy thang đo để có những kết luận chính xác về biến nghiên cứu.

4. KẾT LUẬN

Bài viết đã giới thiệu và hướng dẫn cách kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha trong SPSS và đưa ra các trường hợp kiểm định độ tin cậy thang đo mà người nghiên cứu thường gặp. Từ kết quả kiểm định, chúng ta sẽ đưa ra quyết định

giữ lại hoặc loại bỏ các biến quan sát hoặc biến nghiên cứu. Vì vậy trong quá trình kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha chúng ta cần lưu ý một số vấn đề sau:

- *Thứ nhất*: Nếu thang đo có hệ số Cronbach's Alpha dưới 0,6, chúng ta chưa vội kết luận thang đo không có độ tin cậy mà cần kiểm tra và loại hết biến quan sát có giá trị Cronbach's Alpha if Item Deleted cao hơn mức 0,6. Đến khi loại hết rồi mà hệ số Cronbach's Alpha vẫn dưới 0,6 thì mới kết luận.

- *Thứ hai*: Nếu hệ số Cronbach's Alpha của biến nghiên cứu đã đủ tiêu chuẩn thì việc xuất hiện biến quan sát có Cronbach's Alpha if Item Deleted lớn hơn Cronbach's Alpha của biến nghiên cứu nhưng tương quan biến tổng lớn hơn 0,3 thì chúng ta không cần loại biến quan sát đó đi.

- *Thứ ba*: Nếu hệ số Cronbach's Alpha của biến nghiên cứu chưa đủ tiêu chuẩn thì việc xuất hiện biến quan sát có Cronbach's Alpha if Item Deleted lớn hơn Cronbach's Alpha của biến nghiên cứu nhưng tương quan biến tổng lớn hơn 0,3 thì chúng ta nên loại biến quan sát đó đi để cải thiện độ tin cậy thang đo cho tới khi hệ số Cronbach's Alpha của biến nghiên cứu đạt tiêu chuẩn.

- *Thứ tư*: Nếu hệ số Cronbach's Alpha của biến nghiên cứu chưa đủ tiêu chuẩn, chúng ta đã loại các biến quan sát có Cronbach's Alpha if Item Deleted lớn hơn Cronbach's Alpha của biến nghiên cứu nhưng thang đo vẫn không đủ tiêu chuẩn. Khi đó, thang đo không đảm bảo độ tin cậy cho nghiên cứu, cần loại bỏ cả thang đo này.

- *Thứ năm*: Nếu sự chênh lệch giữa Cronbach's Alpha của biến nghiên cứu với Cronbach's Alpha if Item Deleted của biến quan sát là đáng kể từ 0,3 trở lên. Chúng ta sẽ loại biến quan sát đó để tăng thêm độ tin cậy của thang đo.

Kiểm định độ tin cậy của thang đo Cronbach's Alpha là bước quan trọng, đảm bảo thang đo phù hợp để thực hiện các phân tích tiếp theo như phân tích nhân tố, mô hình hồi quy và tuyến tính. Đồng thời, qua bài viết này, giúp người nghiên cứu có thêm công cụ để kiểm định độ tin cậy thang đo trong quá trình nghiên cứu khoa học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS (tập 2)*. NXB Hồng Đức.
- [2] Nguyễn Đình Thọ (2012). *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*. NXB Lao động - Xã hội.

- [3] Nunnally, J. (1978). *Psychometric Theory*. New York. McGraw – Hill.
- [4] Hair, J. F., Black, W. C., Babin B. J., & Anderson R. E. (2009). *Multivariate data analysis* (7th ed.). Upper Saddle River, NJ: Pearson Prentice Hall.
- [5] Cristobal, E., Flavián, C. and Guinaliu, M. (2007). *Perceived E-Service Quality (PeSQ) Measurement Validation and Effects on Consumer Satisfaction and Web Site Loyalty*. *Managing Service Quality: An International Journal*, 17, 317-340.
<https://doi.org/10.1108/09604520710744326>
- [6] Nguyễn Ngọc Vân, Phương, and My Lê Huỳnh Thảo My. “Kiểm Định Thang Đo Đánh Giá Sự HÀi Lòng Của Sinh Viên Khối Cử Nhân Về Chất Lượng Dịch Vụ Đào Tạo Tại Trường Đại Học Y Khoa Phạm Ngọc Thạch Năm 2021.” *Pham Ngoc Thach Journal of Medicine and Pharmacy*, no. 1-Volume 1, Mar. 2022, <https://doi.org/10.59715/pntjmp.1.1.18>.

BẢO MẬT DỮ LIỆU KHI THAM GIA HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CỦA GIẢNG VIÊN VÀ SINH VIÊN

ThS. Bùi Quốc Việt, ThS. Lê Thị Thuý

Khoa Đại cương – Y sinh

Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh

Tóm tắt

Bài viết này khảo sát và phân tích các vấn đề liên quan đến bảo mật dữ liệu khi tham gia hoạt động công nghệ thông tin (CNTT). Trong bối cảnh chuyển đổi số, việc bảo mật dữ liệu trở thành yếu tố quan trọng để đảm bảo quyền riêng tư và an toàn thông tin của cá nhân cũng như tổ chức. CNTT đóng vai trò then chốt trong việc xây dựng môi trường làm việc minh bạch, công bằng và hiện đại. Bài viết này là kết quả nghiên cứu được khảo sát từ 55 giảng viên và 243 sinh viên, tổng hợp số liệu, phân tích và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao nhận thức cũng như trang bị thêm kiến thức về bảo mật dữ liệu trong hoạt động CNTT vận dụng trong quá trình giảng dạy và học tập cho giảng viên, sinh viên và người có nhu cầu.

Từ khóa: Bảo mật, dữ liệu, công nghệ thông tin, CNTT, giáo dục, kỹ nguyên số.

1. Đặt vấn đề

Bảo mật dữ liệu trong hoạt động giáo dục trong kỷ nguyên số nói riêng và CNTT nói chung ngày càng trở thành mối quan tâm lớn trong thời đại số hiện nay. Việc gia tăng các cuộc tấn công mạng, rò rỉ thông tin cá nhân, và sự phát triển của trí tuệ nhân tạo đặt ra những thách thức về bảo vệ dữ liệu. Đồng thời, các vấn đề như sao chép nghiên cứu, vi phạm quyền sở hữu trí tuệ và sử dụng thông tin sai mục đích cũng đặt ra yêu cầu cấp bách về quy tắc ứng xử trong môi trường số (Nguyễn Văn Việt, 2023). Bài viết này nhằm tổng hợp các nghiên cứu trước đó, khảo sát và phân tích số liệu liên quan và đề xuất giải pháp nâng cao bảo mật dữ liệu trong hoạt động CNTT.

2. Phương pháp, đối tượng và khách thể nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu này sử dụng phương pháp tổng hợp tài liệu, khảo sát, thống kê và phân tích nhằm cung cấp thông tin về bảo mật dữ liệu khi tham gia hoạt động CNTT của giảng viên và sinh viên.

Đối tượng nghiên cứu: Bảo mật dữ liệu khi tham gia hoạt động CNTT

Khách thể nghiên cứu: Trong bài viết này chúng tôi khảo sát giảng viên và sinh viên tại các trường đại học tại TP.HCM, khảo sát về việc quan tâm đến vấn đề Bảo mật dữ liệu khi tham gia hoạt động CNTT: 1- Giảng viên của 5 trường đại học tại TP.HCM, những giảng viên là đồng nghiệp của chúng tôi, trong đó có 1 trường chính nơi chúng tôi làm việc, và 4 trường còn lại là trường thỉnh giảng. Vì bảo mật thông tin cho người thực hiện khảo sát, chúng tôi chỉ trình bày trong bài viết này về số lượng được tổng hợp là 55 giảng viên tham gia cho ý kiến, giảng viên tham gia dạy chuyên ngành Giáo dục thể chất, ngành Công nghệ thông tin và ngành Truyền thông đa phương tiện; 2- Sinh viên thuộc 2 trường gồm ngành Giáo dục thể chất và ngành Truyền thông đa phương tiện, tổng số lượng khảo sát thu được là 243 sinh viên.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Bảo mật dữ liệu khi tham gia hoạt động CNTT

Khi tham gia vào các hoạt động công nghệ thông tin (CNTT), người 139ung cần hiểu rõ những vấn đề liên quan đến bảo mật dữ liệu để đảm bảo an toàn thông tin cá nhân và tổ chức. Dưới đây là những điểm quan trọng cần lưu ý:

Xác thực và bảo vệ tài khoản: Theo nghiên cứu của Nguyễn Văn Hùng (2021), việc bảo mật tài khoản bắt đầu từ việc thiết lập một mật khẩu mạnh, tối thiểu 12 ký tự, bao gồm chữ hoa, chữ thường, số và ký tự đặc biệt. Điều này giúp giảm khả năng bẻ khóa mật khẩu bởi các phương pháp tấn công như brute force. Bên cạnh đó, bật xác thực hai yếu tố (2FA) là một biện pháp cần thiết để gia tăng lớp bảo vệ bổ sung. Nghiên cứu của Lê Quốc Bảo (2022) cũng khuyến nghị người dùng không chia sẻ thông tin đăng nhập và thường xuyên thay đổi mật khẩu để bảo đảm tài khoản không bị xâm nhập. Việc bảo vệ tài khoản hiệu quả đóng vai trò quan trọng trong việc ngăn chặn các cuộc tấn công nhắm vào hệ thống thông tin.

Quản lý quyền truy cập: Theo báo cáo của Phạm Thu Trang (2023), quản lý quyền truy cập hiệu quả dựa trên nguyên tắc “cấp quyền khi cần thiết”. Điều này nghĩa là chỉ những người thực sự cần truy cập vào một hệ thống hoặc tệp dữ liệu mới được cấp quyền, giúp giảm thiểu nguy cơ lạm dụng quyền. Các tổ chức cũng cần tiến hành kiểm tra định kỳ danh sách người 139ung được phép truy cập để phát hiện và loại bỏ các quyền không còn cần thiết. Ngoài ra, Hoàng Đức Duy (2023) đề xuất rằng việc sử dụng các công cụ hỗ trợ quản lý quyền truy cập, chẳng hạn như Microsoft Active Directory

hoặc Okta, sẽ giúp tự động hóa quá trình quản lý và kiểm soát quyền một cách chính xác, bảo đảm dữ liệu được bảo vệ an toàn.

Mã hóa dữ liệu: Mã hóa là một phương pháp bảo mật hiệu quả để bảo vệ thông tin nhạy cảm trong quá trình lưu trữ và truyền tải. Theo nghiên cứu của Trần Thị Minh (2022), các công nghệ mã hóa như AES-256 và giao thức bảo mật SSL/TLS là những tiêu chuẩn vàng hiện nay. Khi gửi thông tin qua mạng, sử dụng giao thức HTTPS (dựa trên SSL/TLS) sẽ đảm bảo rằng dữ liệu không bị đánh cắp hoặc sửa đổi trong quá trình truyền tải. Báo cáo từ Nguyễn Văn Hòa (2023) cũng khuyến nghị sử dụng các phần mềm mã hóa như VeraCrypt và BitLocker để bảo vệ dữ liệu trên máy tính cá nhân. Quy trình thực hiện bao gồm việc chọn ổ đĩa cần mã hóa, thiết lập mật khẩu, và lưu trữ mã khóa ở một nơi an toàn như thiết bị USB hoặc tài khoản bảo mật.

Nhận diện rủi ro và bảo vệ trước tấn công mạng: Việc nhận diện rủi ro là bước đầu tiên để bảo vệ trước các cuộc tấn công mạng. Theo Lê Quốc Dũng (2021), các dạng tấn công phổ biến mà người dùng cần nhận biết bao gồm phishing (email giả mạo), malware (phần mềm độc hại) và ransomware (mã độc tống tiền). Cảnh giác không nhấp vào đường link đáng ngờ hoặc tải tập tin từ nguồn không tin cậy là biện pháp quan trọng. Đồng thời, cài đặt các phần mềm diệt virus như Kaspersky, Norton, hoặc Microsoft Defender và cập nhật thường xuyên là cách giảm thiểu các nguy cơ bị tấn công. Báo cáo của Nguyễn Minh Khôi (2023) cũng khuyến cáo thực hành kiểm tra định kỳ hệ thống với các công cụ chuyên dụng như Wireshark hoặc Snort để phát hiện và xử lý các lỗ hổng kịp thời.

Sao lưu và khôi phục dữ liệu: Bảo vệ dữ liệu khỏi mất mát đòi hỏi phải thực hiện sao lưu định kỳ. Theo nghiên cứu của Phạm Văn Thanh (2022), việc sao lưu dữ liệu không chỉ giúp người dùng khôi phục thông tin sau sự cố mà còn giảm thiểu tác động từ các cuộc tấn công mạng như ransomware. Hệ thống sao lưu có thể được triển khai bằng cách sử dụng các giải pháp đám mây như Google Drive, OneDrive hoặc các thiết bị lưu trữ ngoại tuyến như ổ cứng di động. Báo cáo cũng khuyến nghị kiểm tra khả năng khôi phục dữ liệu định kỳ để đảm bảo rằng quá trình khôi phục không gặp trục trặc và dữ liệu được bảo toàn nguyên vẹn.

Nâng cao nhận thức về an toàn thông tin: Theo báo cáo của Nguyễn Văn Hòa (2023), nâng cao nhận thức là nền tảng để giảm thiểu các rủi ro bảo mật trong môi trường công nghệ số. Người dùng nên tham gia các khóa học từ các tổ chức uy tín như OWASP

hoặc NIST, nơi cung cấp kiến thức chi tiết về bảo mật dữ liệu. Trần Thị Minh (2022) cũng nhấn mạnh vai trò của các buổi hội thảo và hướng dẫn thực hành để áp dụng kiến thức vào thực tế. Ngoài ra, tổ chức cần cập nhật thông tin về các phương thức tấn công mới, cung cấp tài liệu chi tiết và công cụ minh họa để người dùng luôn sẵn sàng đối phó với các nguy cơ an ninh mạng.

Bảng 1. *Mức độ quan tâm của giảng viên về Bảo mật dữ liệu khi tham gia hoạt động giáo dục trong KNS*

STT	Nội dung	Giảng viên quan tâm	Tỷ lệ (%)
1	Nâng cao nhận thức về an toàn thông tin	33/55	60,00
2	Truy cập thành công	48/55	87,27
3	Sao lưu và khôi phục dữ liệu	46/55	83,64
4	Mã hóa dữ liệu	35/55	63,64
5	Nhận diện rủi ro và bảo vệ trước tấn công mạng	28/55	50,91
6	Xác thực và bảo vệ tài khoản	50/55	90,91

Mức độ quan tâm cao: Xác thực và bảo vệ tài khoản được giảng viên quan tâm nhiều nhất với 50/55 người (90,91%), cho thấy đây là nội dung then chốt trong bảo mật thông tin. Điều này phản ánh nhận thức cao về tầm quan trọng của việc bảo vệ tài khoản để ngăn chặn truy cập trái phép. Truy cập thành công cũng nhận được sự chú ý đáng kể với 48/55 người (87,27%), chứng tỏ rằng giảng viên đánh giá cao việc đảm bảo quyền truy cập an toàn vào hệ thống. Sao lưu và khôi phục dữ liệu chiếm 46/55 người (83,64%), phản ánh mối quan tâm lớn đến việc bảo vệ dữ liệu trong trường hợp có sự cố xảy ra.

Mức độ quan tâm trung bình: Mã hóa dữ liệu nhận được sự chú ý từ 35/55 người (63,64%), chứng tỏ rằng việc bảo vệ thông tin bằng phương pháp mã hóa đã có nhận thức tương đối tốt nhưng chưa đạt mức tối đa. Nâng cao nhận thức về an toàn thông tin được 33/55 người (60,00%) quan tâm, phản ánh nhu cầu nâng cao hiểu biết về bảo mật vẫn còn cần được đẩy mạnh trong môi trường giáo dục.

Mức độ quan tâm thấp: Nhận diện rủi ro và bảo vệ trước tấn công mạng có mức độ quan tâm thấp nhất, chỉ 28/55 người (50,91%), cho thấy giảng viên chưa thực sự đặt trọng tâm vào việc nhận diện các mối đe dọa bảo mật. Điều này có thể xuất phát từ việc chưa trực tiếp đối mặt với các hình thức tấn công mạng hoặc chưa có đủ thông tin về các nguy cơ tiềm ẩn. Việc tăng cường đào tạo và nâng cao nhận thức về bảo vệ trước tấn công mạng có thể giúp cải thiện khả năng phòng tránh các mối đe dọa và bảo vệ hệ thống hiệu quả hơn.

Nhìn chung, giảng viên quan tâm nhiều nhất đến xác thực và bảo vệ tài khoản, truy cập thành công, và sao lưu dữ liệu, cho thấy họ ưu tiên các biện pháp bảo mật cơ bản để duy trì tính an toàn trong hệ thống giáo dục và công nghệ. Để cải thiện hơn nữa, cần có sự nâng cao nhận thức về rủi ro tấn công mạng, đồng thời đẩy mạnh triển khai các phương pháp mã hóa dữ liệu.

Bảng 2. *Mức độ quan tâm của sinh viên về Bảo mật dữ liệu khi tham gia hoạt động giáo dục trong KNS*

STT	Nội dung	Sinh viên quan tâm	Tỷ lệ (%)
1	Nâng cao nhận thức về an toàn thông tin	130/243	53,50
2	Truy cập thành công	224/243	92,18
3	Sao lưu và khôi phục dữ liệu	132/243	54,32
4	Mã hóa dữ liệu	45/243	18,52
5	Nhận diện rủi ro và bảo vệ trước tấn công mạng	199/243	81,89
6	Xác thực và bảo vệ tài khoản	135/243	55,56

Mức độ quan tâm cao: Truy cập thành công là nội dung được quan tâm nhiều nhất với 224/243 sinh viên (92,18%), thể hiện rằng quyền truy cập hệ thống một cách dễ dàng và an toàn là yếu tố quan trọng hàng đầu đối với sinh viên. Nhận diện rủi ro và bảo vệ trước tấn công mạng cũng thu hút sự chú ý lớn với 199/243 sinh viên (81,89%),

phản ánh sự nhận thức cao về nguy cơ bị tấn công và nhu cầu bảo vệ thông tin cá nhân khỏi các mối đe dọa là một ưu tiên lớn đối với nhóm khảo sát.

Mức độ quan tâm trung bình: Nâng cao nhận thức về an toàn thông tin nhận được sự quan tâm từ 130/243 sinh viên (53,50%), cho thấy hơn một nửa số người tham gia khảo sát nhận thức được tầm quan trọng của việc hiểu về bảo mật thông tin nhưng chưa hoàn toàn đánh giá đây là nội dung then chốt. Sao lưu và khôi phục dữ liệu có tỷ lệ quan tâm là 132/243 sinh viên (54,32%), xác thực và bảo vệ tài khoản, với 135/243 sinh viên (55,56%) phản ánh rằng sinh viên cũng quan tâm đến vấn đề bảo vệ dữ liệu khỏi mất mát và xác thực - bảo vệ tài khoản nhưng có thể chưa đặt ưu tiên cao.

Mức độ quan tâm thấp: Mã hóa dữ liệu có mức độ quan tâm thấp nhất với chỉ 45/243 sinh viên (18,52%), cho thấy sinh viên chưa thực sự nhận thức rõ tầm quan trọng của việc áp dụng mã hóa để bảo vệ thông tin. Điều này có thể xuất phát từ việc chưa hiểu rõ các lợi ích của mã hóa hoặc thiếu kiến thức về cách sử dụng công cụ này trong thực tế. Việc thúc đẩy giáo dục về mã hóa và cung cấp các giải pháp dễ sử dụng có thể cải thiện sự quan tâm đối với nội dung này.

Sinh viên quan tâm nhiều nhất đến truy cập thành công, nhận diện rủi ro tấn công mạng, và xác thực bảo vệ tài khoản, phản ánh sự chú trọng vào các biện pháp bảo mật cơ bản để bảo vệ thông tin cá nhân và hệ thống. Việc tăng cường giáo dục về mã hóa dữ liệu và an toàn thông tin sẽ là hướng đi cần thiết để đảm bảo nhận thức toàn diện hơn trong môi trường số hóa.

3.2. Đề xuất giải pháp

3.2.1 Đề xuất giải pháp đối với giảng viên

Các vấn đề giảng viên đã quan tâm và ở mức độ cao thì chúng tôi không đề xuất giải pháp, ở đây chúng tôi đề xuất giải pháp cho giảng viên ở mức độ quan tâm trung bình và quan tâm thấp gồm: Nâng cao nhận thức về an toàn thông tin, mã hóa dữ liệu, nhận diện rủi ro và bảo vệ trước tấn công mạng.

Giải pháp để nâng cao nhận thức về an toàn thông tin: Theo nghiên cứu của Nguyễn Văn Hùng (2021), việc nâng cao nhận thức về an toàn thông tin cần bắt đầu từ việc giáo dục cơ bản về các mối đe dọa phổ biến như phishing, mã độc và ransomware. Các khóa học trực tuyến từ những tổ chức uy tín như OWASP và NIST được khuyến nghị để giúp giảng viên hiểu rõ về bảo mật thông tin. Trần Thị Minh (2022) cũng nhấn mạnh rằng việc xây dựng thói quen bảo vệ dữ liệu, như sử dụng mật khẩu mạnh và

không chia sẻ thông tin nhạy cảm, là yếu tố cốt lõi để giảm nguy cơ an ninh. Ngoài ra, cần thực hiện các buổi hội thảo và cung cấp tài liệu hướng dẫn chi tiết về cách ứng phó với các rủi ro bảo mật, dựa trên tình huống thực tế.

Giải pháp cho mã hóa dữ liệu (bảo mật): Theo báo cáo của Lê Quốc Bảo (2023), mã hóa dữ liệu đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ thông tin trước các nguy cơ truy cập trái phép. Các phần mềm như VeraCrypt và BitLocker được đánh giá là hiệu quả trong việc mã hóa dữ liệu. Lê Quốc Bảo đề xuất các bước thực hiện với BitLocker như sau: Truy cập Settings để kích hoạt tính năng BitLocker; Chọn ổ đĩa cần mã hóa và tạo mật khẩu mạnh; Lưu mã khóa dự phòng ở nơi an toàn để sử dụng khi cần. Báo cáo này cũng lưu ý rằng các tổ chức nên tổ chức các buổi đào tạo thực hành để giảng viên hiểu rõ cách sử dụng các công cụ mã hóa trong công việc 144ang ngày.

Giải pháp để nhận diện rủi ro và bảo vệ trước tấn công mạng: Theo phân tích của Phạm Thu Trang (2022), việc nhận diện các dấu hiệu nguy cơ như email lừa đảo và tệp tin độc hại cần được phổ biến thông qua các khóa học đào tạo ngắn hạn. Hoàng Đức Duy (2023) khuyến nghị giảng viên sử dụng các phần mềm bảo mật mạnh như Kaspersky hoặc Microsoft Defender, kết hợp với kiểm tra định kỳ bằng công cụ như Snort hoặc Wireshark để phát hiện lỗ hổng. Ngoài ra, tổ chức các buổi diễn tập thực tế giúp giảng viên cải thiện khả năng phản ứng trước các tình huống khẩn cấp. Các nghiên cứu đã chứng minh rằng sự chuẩn bị và thực hành này có thể giảm đáng kể nguy cơ bị tấn công mạng.

3.2.2 Đề xuất giải pháp đối với sinh viên

Giải pháp cho Xác thực và bảo vệ tài khoản: Sinh viên cần sử dụng mật khẩu mạnh với độ dài tối thiểu 12 ký tự, bao gồm chữ hoa, chữ thường, số và ký tự đặc biệt để 144ang cường bảo mật. Bật xác thực hai yếu tố (2FA) cho các tài khoản quan trọng như email, tài khoản học tập và mạng xã hội. Không nên sử dụng cùng một mật khẩu cho nhiều tài khoản khác nhau và cần thay đổi mật khẩu định kỳ. Phạm Thu Trang (2023) nhấn mạnh rằng việc ghi chú mật khẩu ở nơi an toàn và không chia sẻ thông tin đăng nhập sẽ giảm thiểu nguy cơ bị xâm nhập trái phép.

Giải pháp cho Sao lưu và khôi phục dữ liệu: Sinh viên nên sử dụng các công cụ sao lưu như Google Drive, OneDrive hoặc Dropbox để lưu trữ các tài liệu học tập và dữ liệu cá nhân. Bên cạnh đó, có thể sử dụng ổ cứng di động hoặc USB để tạo bản sao lưu ngoại tuyến. Nghiên cứu của Nguyễn Văn Hùng (2022) gợi ý rằng việc kiểm tra khả

năng khôi phục dữ liệu định kỳ là cần thiết để đảm bảo dữ liệu không bị mất mát. Cần lưu ý bảo mật thiết bị lưu trữ bằng mã hóa hoặc mật khẩu để tránh rủi ro đánh cắp.

Giải pháp để Nâng cao nhận thức về an toàn thông tin: Sinh viên cần tham gia các khóa học ngắn hạn về bảo mật dữ liệu, chẳng hạn như các khóa học từ OWASP hoặc các buổi hội thảo tại trường học. Theo nghiên cứu của Hoàng Đức Duy (2023), việc đọc tài liệu hướng dẫn từ các tổ chức uy tín hoặc truy cập thông tin từ các nguồn đáng tin cậy trên mạng cũng giúp nâng cao nhận thức hiệu quả. Ngoài ra, sinh viên cần thường xuyên cập nhật các phương pháp bảo mật mới để tránh bị ảnh hưởng bởi các mối đe dọa công nghệ ngày càng tinh vi.

Giải pháp cho Mã hóa dữ liệu: Mã hóa dữ liệu là phương pháp bảo vệ thông tin quan trọng trong học tập và đời sống số. Sinh viên có thể sử dụng các phần mềm như VeraCrypt, BitLocker để mã hóa ổ đĩa cá nhân. Theo Trần Thị Minh (2023), sinh viên nên thực hiện mã hóa dữ liệu trước khi lưu trữ hoặc gửi thông qua mạng internet. Các bước cơ bản với BitLocker bao gồm: chọn ổ đĩa cần mã hóa, thiết lập mật khẩu và lưu khóa dự phòng. Mã hóa giúp bảo vệ dữ liệu khỏi sự truy cập trái phép, đặc biệt trong trường hợp thiết bị bị thất lạc hoặc đánh cắp.

4. Kết luận

Sinh viên cần thực hành các biện pháp bảo mật đã được đề xuất để bảo vệ thông tin cá nhân và tài liệu học tập. Hãy ưu tiên sử dụng mật khẩu mạnh và xác thực hai yếu tố để tăng cường bảo mật tài khoản. Đồng thời, đừng quên sao lưu dữ liệu định kỳ để giảm thiểu rủi ro mất mát thông tin. Đặc biệt, sinh viên cần chủ động tìm hiểu về các công nghệ bảo mật như mã hóa và cách nhận diện các rủi ro tấn công mạng để bảo vệ tốt hơn trong môi trường số hóa.

Đối với giảng viên, việc hướng dẫn sinh viên thực hiện các biện pháp bảo mật là vô cùng quan trọng. Các giảng viên nên tổ chức các buổi hội thảo hoặc đào tạo về an toàn thông tin, giúp sinh viên hiểu rõ tầm quan trọng của bảo mật trong học tập và công việc. Cả giảng viên và sinh viên nên thực hiện các biện pháp bảo vệ như quản lý quyền truy cập, sử dụng phần mềm bảo mật và mã hóa dữ liệu. Việc phối hợp giữa nhà trường và cá nhân sẽ tạo nên môi trường học tập an toàn và giảm thiểu nguy cơ từ các rủi ro công nghệ.

Bảo mật dữ liệu trong CNTT là yếu tố then chốt để đảm bảo sự phát triển bền vững của ngành công nghệ thông tin trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số mạnh

mẽ. Khi các hệ thống thông tin ngày càng mở rộng, rủi ro liên quan đến bảo mật dữ liệu và hành vi thiếu đạo đức trong lĩnh vực CNTT cũng gia tăng. Những vi phạm như đánh cắp dữ liệu cá nhân, tấn công mạng, sử dụng AI cho mục đích sai trái hay vi phạm quyền sở hữu trí tuệ đang trở thành những vấn đề đáng lo ngại (Nguyễn Văn Hòa, 2021). Để giải quyết những thách thức này, cần có một hệ thống giải pháp đồng bộ, bao gồm xây dựng các quy định pháp lý chặt chẽ, nâng cao nhận thức cộng đồng và phát triển công nghệ bảo mật tiên tiến.

Việc phát triển bảo mật dữ liệu trong CNTT không chỉ là trách nhiệm của các chuyên gia và doanh nghiệp mà còn đòi hỏi sự chung tay của chính phủ và toàn thể cộng đồng. Chính phủ cần đóng vai trò dẫn dắt trong việc ban hành luật lệ, đồng thời giám sát việc thực thi các chính sách liên quan đến bảo vệ dữ liệu (Trần Minh Đức, 2022). Các doanh nghiệp công nghệ phải có trách nhiệm áp dụng các tiêu chuẩn an toàn thông tin và xây dựng văn hóa số trong nội bộ tổ chức. Ngoài ra, người dùng cũng cần nâng cao nhận thức về quyền riêng tư và chủ động thực hiện các biện pháp bảo vệ dữ liệu cá nhân.

Trong tương lai, khi công nghệ tiếp tục tiến hóa với sự phát triển mạnh mẽ của AI, blockchain và điện toán đám mây, việc đảm bảo rằng quyền riêng tư và lợi ích của con người luôn được đặt lên hàng đầu là điều kiện tiên quyết để phát triển bền vững (Lê Hoàng Nam, 2022). Một thế giới công nghệ bền vững không chỉ bảo vệ thông tin cá nhân mà còn thúc đẩy các giá trị nhân văn, góp phần xây dựng một xã hội số công bằng, minh bạch và đáng tin cậy.

Tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Thanh Hà, *Giải pháp bảo vệ dữ liệu trong CNTT tại các trường đại học*, 2021, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [2] Lê Hoàng Nam, *An ninh mạng và bảo vệ dữ liệu*, 2022, NXB Khoa học.
- [3] Trần Thị Lan, *Đạo đức trong nghiên cứu khoa học*, 2022, NXB Giáo dục Việt Nam.
- [4] Nguyễn Văn Việt, *Quản lý bảo mật thông tin*, 2023, NXB Công nghệ.
- [5] Nguyễn Văn Việt, *Bảo mật trong môi trường số*, 2023, NXB Khoa học và Kỹ thuật.

ỨNG DỤNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO VÀO GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP: 30 CÔNG CỤ TẠO SLIDE BÀI GIẢNG

ThS. Bùi Quốc Việt

Khoa Đại cương – Y sinh

Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh

TÓM TẮT

Trí tuệ nhân tạo (AI) là một lĩnh vực khoa học và công nghệ phát triển mạnh mẽ, liên quan đến việc xây dựng các hệ thống có khả năng thực hiện các nhiệm vụ mà thông thường yêu cầu trí tuệ của con người. Các ứng dụng của AI ngày càng phổ biến trong nhiều lĩnh vực khác nhau, từ chăm sóc sức khỏe, tài chính, đến giáo dục và giải trí.. Các công nghệ AI hiện nay đã đạt được những thành tựu đáng kể, cho phép chúng ta xử lý và phân tích lượng lớn dữ liệu và giải quyết nhiều vấn đề khác nhau một cách hiệu quả (Brown, 2019; Peterson, 2020). Trong bài viết này, chúng tôi tập trung nghiên cứu các vấn đề liên quan đến xử lý văn bản, chuyển văn bản thành âm thanh, chuyển âm thanh thành văn bản, thiết kế đồ họa, tạo âm thanh, tạo sơ đồ tư duy, tạo video, tạo cấu trúc bài giảng, tạo slide bài giảng, tiếp theo là bàn luận về vận dụng trí tuệ nhân tạo vào giảng dạy và học tập, cuối cùng là kết luận.

TỪ KHÓA: ChatGPT, trí tuệ nhân tạo, AI, giảng dạy, học tập.

APPLYING ARTIFICIAL INTELLIGENCE IN TEACHING AND LEARNING

ABSTRACT

Artificial intelligence (AI) is a rapidly growing field of science and technology concerned with building systems capable of performing tasks that normally require human intelligence. AI applications are increasingly popular in many different fields, from health care, finance, to education and entertainment. Current AI technologies have achieved significant achievements, allowing we process and analyze large amounts of data and solve a variety of problems effectively (Brown, 2019; Peterson, 2020). In this article, we focus on researching issues related to text processing, converting text to audio, converting audio to text, graphic design, creating sound, creating mind maps,

create videos, create lecture structures, create lecture slides, followed by a discussion on applying artificial intelligence to teaching and learning, and finally the conclusion.

KEYWORDS: ChatGPT, artificial intelligence, AI, teaching, learning.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phương pháp tổng hợp tài liệu: Tổng hợp tài liệu bao gồm việc thu thập và phân tích các tài liệu khoa học, bài báo, sách, và các nguồn tài liệu trực tuyến liên quan đến AI và các ứng dụng của nó. Quá trình này bao gồm việc tìm kiếm thông tin trên các cơ sở dữ liệu học thuật như Google Scholar, IEEE Xplore, và các trang web chuyên ngành.

Phương pháp thực hành trên máy tính: Sử dụng phần mềm website trên máy tính bao gồm sử dụng các công cụ AI trên máy tính và điện thoại di động. Chúng tôi thử nghiệm các phần mềm và ứng dụng phổ biến, thực hiện các bước cụ thể để xử lý văn bản, chuyển văn bản thành âm thanh, chuyển âm thanh thành văn bản, thiết kế đồ họa, tạo âm thanh, tạo sơ đồ tư duy, tạo video và tạo bài giảng.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

Kết quả của quá trình nghiên cứu tổng hợp tài liệu và thực hành trên máy tính cho thấy rằng các công cụ AI hiện nay rất đa dạng và mạnh mẽ. Chúng ta có thể dễ dàng tìm thấy các công cụ phù hợp cho từng ứng dụng cụ thể. Do giới hạn nội dung về số trang của từng bài viết, nên chúng tôi trình bày các tên công cụ, địa chỉ website và các bước cơ bản, trong đó trình bày chi tiết hai vấn đề cụ thể là tạo cấu trúc bài giảng và tạo slide bài giảng. Dưới đây là các kết quả nghiên cứu cho từng ứng dụng.

3.1. Xử lý văn bản

- **Địa chỉ:** chatgpt.com hoặc grammarly.com
- **Các bước thực hiện:** Truy cập website và đăng ký tài khoản; Chọn công cụ xử lý văn bản; Nhập hoặc tải lên văn bản cần xử lý; Chọn các tùy chọn xử lý (tóm tắt, dịch, phân tích cảm xúc, v.v.); Nhận kết quả và xuất dữ liệu.

3.2. Chuyển văn bản thành âm thanh

- **Địa chỉ:** <https://cloud.google.com/text-to-speech> hoặc naturalreader.com
- **Các bước thực hiện:** Truy cập website và đăng ký tài khoản; Chọn dịch vụ Text-to-Speech; Nhập văn bản cần chuyển đổi; Chọn giọng nói và ngôn ngữ mong muốn; Nhấn nút chuyển đổi và tải về tập tin âm thanh.

3.3. Chuyển âm thanh thành văn bản

- **Địa chỉ:** www.ibm.com/products/speech-to-text hoặc <https://cloud.google.com/speech-to-text> hoặc otter.ai
- **Các bước thực hiện:** Truy cập website và đăng ký tài khoản; Chọn dịch vụ Speech to Text; Tải lên tệp âm thanh cần chuyển đổi; Chọn ngôn ngữ và các tùy chọn chuyển đổi; Nhận kết quả văn bản và xuất dữ liệu.

3.4. Thiết kế đồ họa

- **Địa chỉ:** canva.com hoặc deepart.io
- **Các bước thực hiện:** Truy cập website và đăng ký tài khoản; Chọn loại thiết kế mong muốn (poster, banner, logo, v.v.); Sử dụng các công cụ và mẫu thiết kế có sẵn để tạo đồ họa; Tùy chỉnh thiết kế theo nhu cầu; Tải về hoặc chia sẻ thiết kế.

3.5. Tạo âm thanh

- **Địa chỉ:** Jukedeck.com hoặc aiva.ai
- **Các bước thực hiện:** Truy cập website và đăng ký tài khoản; Chọn loại âm thanh muốn tạo (nhạc nền, giai điệu, v.v.); Chọn phong cách âm thanh và các tùy chọn khác; Nhấn nút tạo âm thanh và chờ kết quả; Tải về tệp âm thanh.

3.6. Tạo sơ đồ tư duy

MindMeister là một công cụ trực tuyến mạnh mẽ để tạo sơ đồ tư duy với giao diện dễ sử dụng và nhiều tính năng hỗ trợ.

- **Địa chỉ:** mindmeister.com.
- **Các bước thực hiện:** Truy cập website và đăng ký tài khoản; Chọn công cụ tạo sơ đồ tư duy; Nhập các ý chính và nhánh con của sơ đồ; Sử dụng các công cụ để tùy chỉnh và tổ chức sơ đồ; Tải về hoặc chia sẻ sơ đồ.

Ngoài MindMeister bạn có thể tham khảo thêm: **Xmind** tại địa chỉ xmind.net. Xmind cung cấp các tính năng đa dạng để tạo và chia sẻ sơ đồ tư duy. Phiên bản Xmind Zen còn tích hợp AI để giúp tạo sơ đồ một cách nhanh chóng và hiệu quả; **Coggle**: địa chỉ coggle.it. Coggle là một công cụ trực tuyến cho phép bạn tạo sơ đồ tư duy dễ dàng và cộng tác với người khác trong thời gian thực; **Ayooa**: địa chỉ ayooa.com. Ayooa kết hợp sơ đồ tư duy với các công cụ quản lý tác vụ và lên kế hoạch, hỗ trợ tạo sơ đồ tư duy bằng AI; **Miro**: địa chỉ miro.com, miro là một nền tảng trực tuyến cho phép tạo sơ đồ tư duy, sơ đồ luồng công việc, và các loại bảng trắng trực quan khác. Công cụ này cũng hỗ trợ cộng tác trong thời gian thực; **Lucidchart**: địa chỉ lucidchart.com. Lucidchart

cung cấp các công cụ mạnh mẽ để vẽ sơ đồ tư duy, sơ đồ tổ chức, và các loại sơ đồ khác. Nó tích hợp các tính năng AI để tối ưu hóa quy trình vẽ.

3.7. Tạo video

Một trong những ưu điểm lớn nhất của các công cụ AI là khả năng tự động tạo video từ kịch bản viết trước. Người dùng chỉ cần nhập đoạn văn bản yêu cầu hoặc đưa hình ảnh tĩnh để AI xử lý thành video chuyển động, sau đó công cụ sẽ tự động chọn lựa và kết hợp các hình ảnh, đoạn phim ngắn và âm thanh phù hợp để tạo ra video.

- **Địa chỉ:** veed.io hoặc Synthesia.io
- **Các bước thực hiện:** Truy cập website và đăng ký tài khoản; Chọn công cụ tạo video từ văn bản; Nhập văn bản hoặc đường link bài viết cần chuyển đổi thành video; Chọn phong cách và các tùy chọn video; Tạo và tải về video.

Try Synthesia with a free video

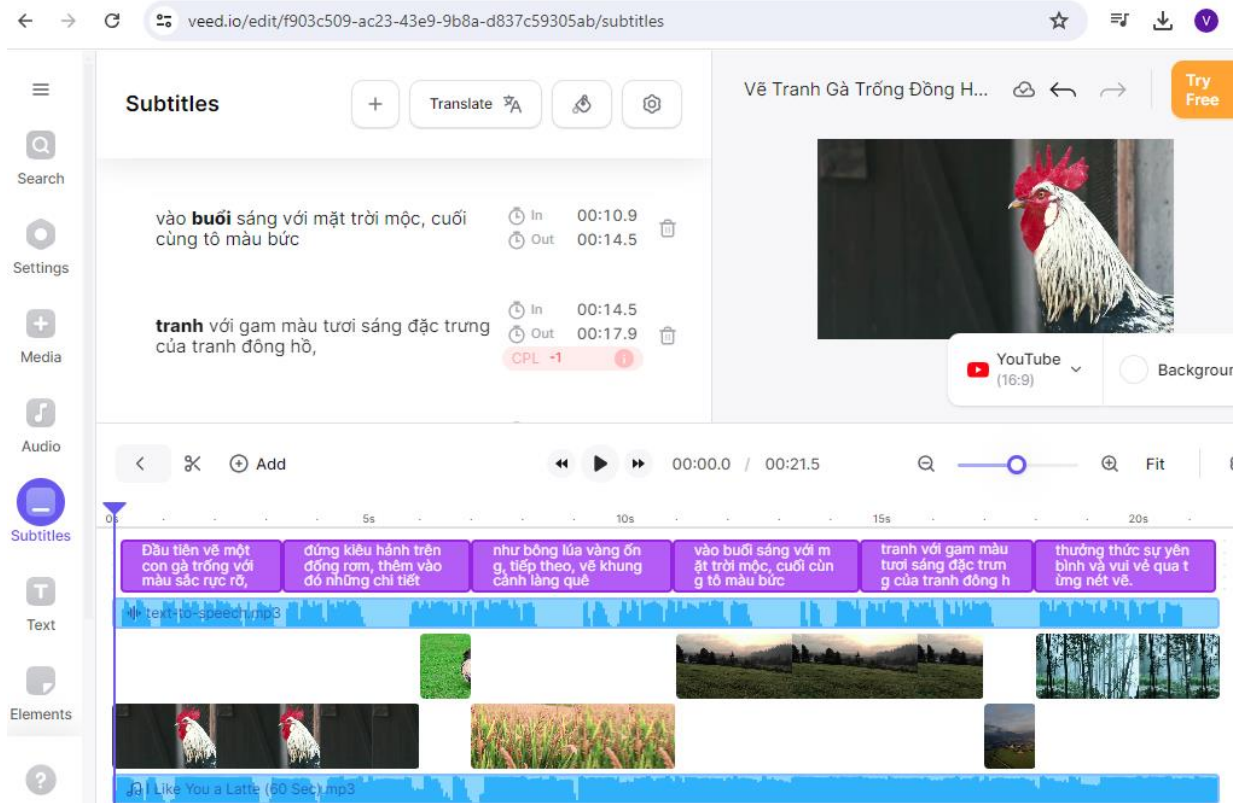
Simply type in text and get a free video with an AI avatar in a few clicks. No signup or credit card required.

Create a free AI video



Hình 1. Giao diện khi truy cập Synthesia.io

Yêu cầu thực hiện 1 video với veed.io, nội dung “Mục tiêu chính của video là thư giãn. Đối tượng mục tiêu của video này con gà trống; Tạo cảm giác trong video thư giãn, vui vẻ; video dài 15 giây”



Hình 2. Giao diện veed.io tạo video

Ngoài veed.io hoặc synthesisia.io bạn có thể tham khảo thêm các thông tin dưới đây.

Pictory: địa chỉ pictory.ai. Pictory cho phép bạn tạo video từ văn bản hoặc từ các bài viết trên blog. AI của Pictory sẽ tự động tạo ra các video ngắn, hấp dẫn dựa trên nội dung bạn cung cấp; **Lumen5:** địa chỉ lumen5.com. Lumen5 biến các bài viết và blog thành video dễ dàng. Bạn chỉ cần nhập URL hoặc văn bản, và Lumen5 sẽ tự động tạo video với các hình ảnh, âm thanh và văn bản phù hợp; **Animoto:** địa chỉ animoto.com. Animoto cung cấp các mẫu video và công cụ kéo-thả để bạn dễ dàng tạo video chuyên nghiệp từ hình ảnh và video clip của mình. Công cụ này cũng tích hợp AI để tối ưu hóa quá trình tạo video; **InVideo:** địa chỉ invideo.io. InVideo cho phép bạn tạo video từ văn bản, hình ảnh và clip ngắn. AI của InVideo sẽ gợi ý các mẫu, hình ảnh và âm thanh phù hợp để tạo video chuyên nghiệp.

3.8 Dùng công cụ trí tuệ nhân tạo hỗ trợ tạo cấu trúc bài giảng và slide bài giảng.

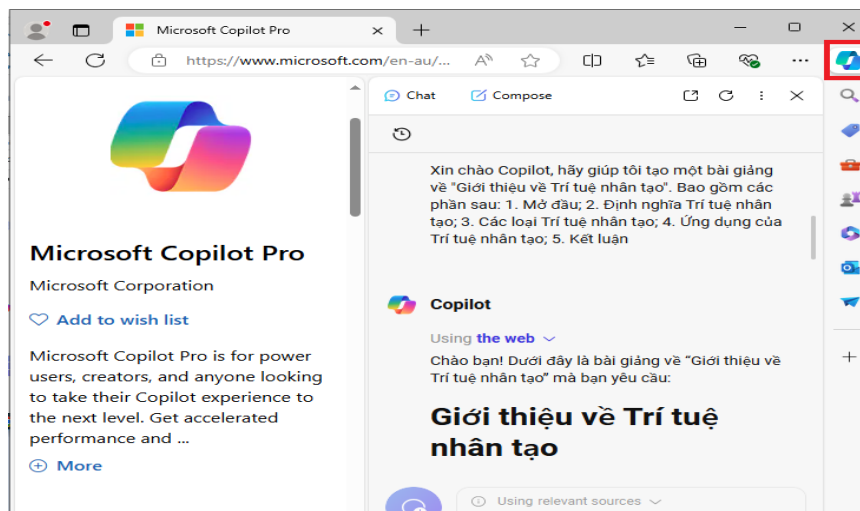
Một trong những cách hiệu quả nhất để tạo tập tin bài giảng bằng trí tuệ nhân tạo (AI) là sử dụng công cụ như **ChatGPT** của **OpenAI** hoặc **Copilot** của **GitHub** hoặc **explaineverything.com**.

3.8.1 Tạo cấu trúc bài giảng bằng công cụ ChatGPT

- **Bước 1.** Truy cập vào <https://chatgpt.com>, đăng ký tài khoản hoặc đăng nhập.
- **Bước 2.** Chọn phiên bản ChatGPT (bản miễn phí hoặc ChatGPT Plus với tính năng nâng cao).
- **Bước 3.** Xác định rõ ràng chủ đề bạn muốn tạo cấu trúc bài giảng.
- **Bước 4.** Nhập yêu cầu chi tiết vào khung chat của ChatGPT.
Ví dụ: Xin chào ChatGPT, hãy giúp tôi tạo cấu trúc bài giảng về “Giới thiệu về Trí tuệ nhân tạo”. Bao gồm các phần sau: 1. Mở đầu; 2. Định nghĩa Trí tuệ nhân tạo; 3. Các loại Trí tuệ nhân tạo; 4. Ứng dụng của Trí tuệ nhân tạo; 5. Kết luận
- **Bước 5.** ChatGPT sẽ tạo ra nội dung cấu trúc bài giảng theo yêu cầu. Bạn có thể chỉnh sửa, bổ sung thêm thông tin nếu cần thiết.
- **Bước 6.** Xuất nội dung thành tập tin: Sao chép nội dung từ ChatGPT và dán vào tài liệu Word, Google Docs; Lưu lại tài liệu vào máy tính của bạn.

3.8.2 Tạo cấu trúc bài giảng bằng công cụ Microsoft Copilot

Microsoft Copilot được cung cấp sẵn trong hệ điều hành Windows, ngay trong trình duyệt Microsoft Edge. Nhiệm vụ của Copilot là trả lời các câu hỏi và thực hiện tác vụ mà người dùng yêu cầu. Sử dụng Copilot: chạy trình duyệt web Microsoft Edge, bạn bấm chuột vào logo Copilot trên góc phải như hình dưới đây và nhập thông tin yêu cầu cấu trúc bài giảng. Còn trên thiết bị di động thì có thể tải về ứng dụng Copilot.



Hình 3. Giao diện trình duyệt Edge và kích hoạt Copilot

Ví dụ: Xin chào Copilot, hãy giúp tôi tạo một bài giảng về “Giới thiệu về Trí tuệ nhân tạo”. Bao gồm các phần sau: 1. Mở đầu; 2. Định nghĩa Trí tuệ nhân tạo; 3. Các loại Trí tuệ nhân tạo; 4. Ứng dụng của Trí tuệ nhân tạo; 5. Kết luận

Sau khi Copilot xử lý và cho kết quả cấu trúc bài giảng như hình dưới đây.



Hình 4. Kết quả của việc tạo cấu trúc bài giảng

3.8.3 Tạo slide bài giảng

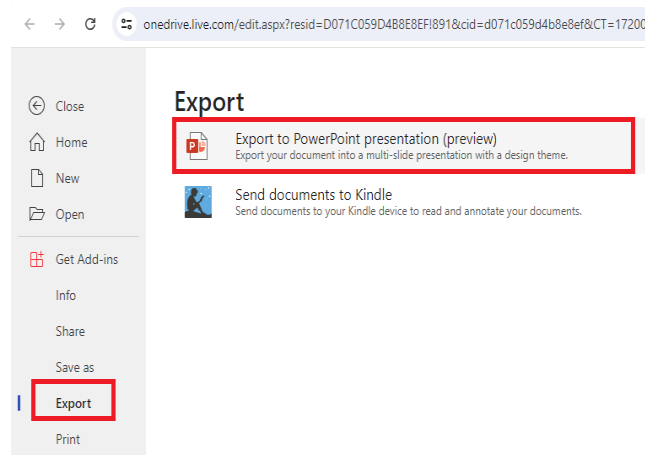
Trong thời đại kỹ thuật số hiện nay, việc sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI) để hỗ trợ tạo slide bài giảng đã trở thành một xu hướng phổ biến. Để tạo slide bài giảng một cách tự động mà không phải thiết kế từng slide riêng lẻ, chúng ta thực hiện thông qua Word online của Microsoft 365. Bạn có thể xuất tài liệu word sang định dạng PowerPoint thông qua chức năng “Transform to PowerPoint”. Đây là một tính năng tiện lợi, giúp bạn dễ dàng biến nội dung văn bản thành các slide trình chiếu mà không cần phải làm thủ công từng slide. Dưới đây là các bước thực hiện:

Bước 1. Đăng nhập vào OneDrive thông qua tài khoản của Microsoft 365

Bước 2. Tải tập tin word có cấu trúc bài giảng lên OneDrive

Bước 3. Mở online tập tin word mà bạn muốn chuyển đổi sang PowerPoint.

Bước 4. Nhấp vào **File** ở góc trên bên trái → Chọn **Export** từ menu bên trái → Chọn **Transform to PowerPoint Presentation**.

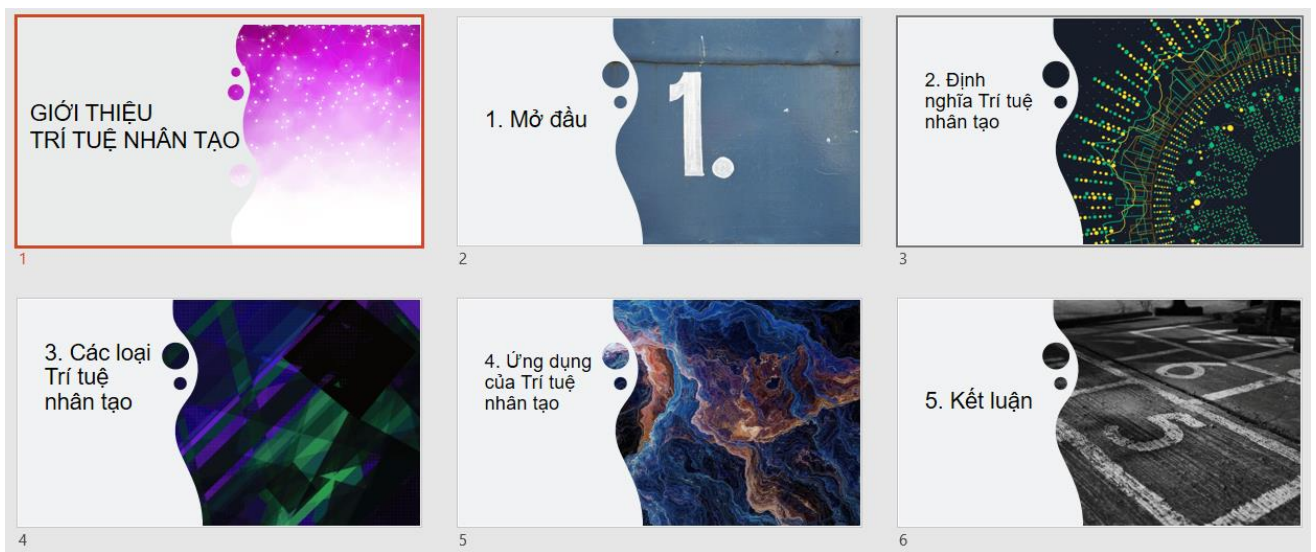


Hình 5. Thực hiện lệnh xuất cấu trúc bài giảng từ word sang PowerPoint

Bước 5. Chọn mẫu PowerPoint: Một cửa sổ sẽ xuất hiện cho phép bạn chọn mẫu thiết kế cho bài thuyết trình của mình. Chọn mẫu mà bạn thích và nhấn **Transform**.

Bước 6. Xem trước và chỉnh sửa: Sau khi quá trình chuyển đổi hoàn tất, một cửa sổ xem trước bài thuyết trình sẽ mở ra. Bạn có thể xem qua các slide và chỉnh sửa nếu cần thiết.

Bước 7. Lưu và xuất bản: Khi bạn hài lòng với bài thuyết trình, có thể lưu và xuất bản nó. Nhấp vào **File** và sau đó chọn **Save As** để lưu bài thuyết trình dưới định dạng PowerPoint (.pptx).



Hình 6. Hình minh họa sau khi chuyển nội dung từ word sang PowerPoint hàng loạt

Dưới đây là danh sách 30 ứng dụng AI hỗ trợ giảng viên tạo slide bài giảng:

1. **Canva:** Công cụ thiết kế trực quan với AI hỗ trợ tạo slide bài giảng đẹp mắt, cung cấp hàng ngàn mẫu thiết kế và khả năng tùy chỉnh dễ dàng.
2. **Prezi:** Tạo bài thuyết trình động với hiệu ứng phóng to, thu nhỏ, giúp nội dung trở nên sáng tạo và thu hút.
3. **Beautiful.AI:** Tự động hóa thiết kế slide với các mẫu chuyên nghiệp, gợi ý nội dung thông minh và khả năng cộng tác nhóm.
4. **Tome:** Tạo bài thuyết trình nhanh chóng từ ý tưởng ban đầu, với thiết kế tự động và nội dung được tối ưu hóa.
5. **Slidebean:** Sắp xếp nội dung và thiết kế slide tự động dựa trên thông tin bạn cung cấp, phù hợp cho các bài thuyết trình chuyên nghiệp.

6. **Pitch:** Hỗ trợ tạo bài thuyết trình hiện đại với các công cụ cộng tác và thiết kế sáng tạo.
7. **Mentimeter:** Tạo slide tương tác với các câu hỏi, khảo sát và biểu đồ thời gian thực để tăng sự tham gia của người học.
8. **Gamma:** Tạo slide bài giảng từ mô tả ngắn, với thiết kế và nội dung tự động hóa.
9. **PowerPoint Designer:** Tích hợp AI trong PowerPoint để gợi ý thiết kế và bố cục slide chuyên nghiệp.
10. **Visme:** Cung cấp các mẫu slide đẹp mắt và công cụ AI để tối ưu hóa nội dung, phù hợp cho bài giảng và thuyết trình.
11. **Slidesgo:** Thư viện mẫu slide miễn phí với các thiết kế sáng tạo, dễ sử dụng và phù hợp với nhiều lĩnh vực.
12. **Simplified:** Tạo bài thuyết trình nhanh chóng với các công cụ AI hỗ trợ thiết kế và nội dung.
13. **Pop.AI:** Tự động tạo slide từ tài liệu hoặc hình ảnh, giúp tiết kiệm thời gian và công sức.
14. **PresentationsAI:** Tạo bài thuyết trình hoàn chỉnh từ một đoạn mô tả ngắn, với nội dung và thiết kế tự động.
15. **Zoho Show:** Công cụ trình chiếu với AI hỗ trợ thiết kế và gợi ý nội dung, phù hợp cho các bài giảng và hội thảo.
16. **Haiku Deck:** Tạo slide đơn giản với hình ảnh và văn bản được tối ưu hóa, giúp bài giảng trở nên dễ hiểu hơn.
17. **Designrr:** Chuyển đổi tài liệu hoặc bài viết thành bài thuyết trình chuyên nghiệp với thiết kế đẹp mắt.
18. **DeckRobot:** Tự động hóa thiết kế slide với các mẫu và bố cục chuyên nghiệp, tiết kiệm thời gian cho giảng viên.
19. **Sway:** Công cụ của Microsoft giúp tạo bài thuyết trình tương tác và sáng tạo, phù hợp cho bài giảng đa phương tiện.
20. **AI Presentation Generator:** Tạo bài thuyết trình từ ý tưởng ban đầu với nội dung và thiết kế tự động hóa.
21. **SlidesAI.io:** Tích hợp AI trong Google Slides để tạo bài thuyết trình nhanh chóng từ văn bản hoặc chủ đề.

22. **Plus AI:** Hỗ trợ tạo slide bài giảng với các công cụ AI tối ưu hóa nội dung và thiết kế.
23. **Microsoft Copilot in PowerPoint:** Tích hợp AI trong PowerPoint để tự động hóa thiết kế và gợi ý nội dung.
24. **SlidesGPT:** Tạo bài thuyết trình từ văn bản với AI hỗ trợ thiết kế và nội dung.
25. **Musely Presentation Generator:** Tạo slide bài giảng chuyên nghiệp với các mẫu tùy chỉnh và nội dung tự động.
26. **Decktopus:** Tạo bài thuyết trình nhanh chóng với các mẫu thiết kế và nội dung được tối ưu hóa.
27. **FlowVella:** Công cụ tạo bài thuyết trình tương tác với khả năng tích hợp đa phương tiện.
28. **Emaze:** Tạo bài thuyết trình sáng tạo với các mẫu thiết kế độc đáo và hiệu ứng động.
29. **Powtoon:** Tạo bài thuyết trình hoạt hình với các công cụ AI hỗ trợ thiết kế và nội dung.
30. **Renderforest:** Tạo slide bài giảng với các mẫu thiết kế chuyên nghiệp và khả năng tùy chỉnh dễ dàng.

Bạn có thể thử nghiệm các ứng dụng này để tìm ra công cụ phù hợp nhất với nhu cầu giảng dạy của mình!

3.9. Bàn luận vận dụng trí tuệ nhân tạo vào trong giảng dạy và học tập

3.9.1 Bàn luận vận dụng trí tuệ nhân tạo vào giảng dạy

Bàn luận 1: Tăng cường cá nhân hóa giảng dạy

Giảng viên có thể sử dụng các nền tảng AI để hiểu rõ hơn về nhu cầu học tập của từng sinh viên, từ đó đưa ra các phương pháp giảng dạy phù hợp. Công nghệ này có thể theo dõi tiến độ học tập và đưa ra các gợi ý về tài liệu và hoạt động học tập thích hợp. Ví dụ, các hệ thống quản lý học tập (LMS) như Canvas và Blackboard tích hợp AI để cung cấp các báo cáo chi tiết về hiệu suất học tập, giúp giảng viên điều chỉnh nội dung và phương pháp giảng dạy một cách hiệu quả (Smith, 2020).

Bàn luận 2: Hỗ trợ tạo nội dung giảng dạy sáng tạo

Giảng viên có thể sử dụng các công cụ AI như Canva, Lumen5, và Prezi để tạo ra các bài giảng hấp dẫn và trực quan. Những công cụ này giúp tạo ra các tài liệu giảng dạy đa phương tiện, từ video, hình ảnh đến đồ họa thông tin, làm cho bài giảng trở nên

sinh động và dễ hiểu hơn. Sự hỗ trợ của AI trong việc thiết kế nội dung giảng dạy giúp giảng viên tiết kiệm thời gian và nâng cao chất lượng bài giảng (Williams, 2018).

Bàn luận 3: Cải thiện khả năng tiếp cận và hỗ trợ học tập

AI có thể hỗ trợ giảng viên trong việc tạo ra các tài liệu học tập đa dạng và dễ tiếp cận, phù hợp với các nhu cầu đặc biệt của sinh viên. Các công cụ chuyển văn bản thành giọng nói như NaturalReader và các ứng dụng hỗ trợ đọc cho người khiếm thị giúp sinh viên tiếp cận nội dung học tập dễ dàng hơn. Điều này đảm bảo rằng tất cả sinh viên đều có cơ hội học tập bình đẳng và nhận được sự hỗ trợ cần thiết (Garcia, 2021).

Bàn luận 4: Sử dụng trợ lý ảo trong giảng dạy

Giảng viên có thể sử dụng các trợ lý ảo AI như ChatGPT hoặc Google Assistant để hỗ trợ trong quá trình giảng dạy. Các trợ lý ảo này có thể trả lời các câu hỏi của sinh viên, cung cấp thông tin bổ sung và hướng dẫn học tập. Điều này không chỉ giúp giảng viên quản lý lớp học hiệu quả hơn mà còn khuyến khích sự tương tác và tham gia của sinh viên (Lee, 2022).

Bàn luận 5: Phân tích dữ liệu học tập để cải thiện phương pháp giảng dạy

Giảng viên có thể sử dụng các công cụ AI để phân tích dữ liệu học tập của sinh viên, từ đó nhận biết các điểm mạnh và điểm yếu của họ. Các nền tảng như Coursera và edX cung cấp các báo cáo chi tiết về tiến độ học tập và sự tham gia của sinh viên, giúp giảng viên điều chỉnh phương pháp giảng dạy cho phù hợp. Việc này không chỉ nâng cao chất lượng giáo dục mà còn đảm bảo rằng sinh viên đạt được kết quả học tập tốt nhất (Johnson, 2017).

3.9.2 Bàn luận vận dụng trí tuệ nhân tạo vào học tập

Bàn luận 1: Cá nhân hóa quá trình học tập

Sinh viên có thể sử dụng các nền tảng học tập trực tuyến tích hợp AI như Khan Academy và Coursera để cá nhân hóa quá trình học tập của mình. Các nền tảng này sử dụng AI để gợi ý các khóa học và tài liệu phù hợp với trình độ và sở thích của từng người học. Điều này giúp sinh viên học tập một cách hiệu quả hơn, tập trung vào các kỹ năng và kiến thức mà họ cần phát triển (Smith, 2020).

Bàn luận 2: Sử dụng AI để cải thiện kỹ năng viết và ngôn ngữ

Các công cụ AI như Grammarly và Quillbot có thể giúp sinh viên cải thiện kỹ năng viết của mình bằng cách cung cấp phản hồi tức thì về ngữ pháp, cấu trúc câu và từ vựng. Điều này giúp sinh viên nâng cao chất lượng bài viết và tiết kiệm thời gian chỉnh

sửa. Ngoài ra, các ứng dụng học ngoại ngữ như Duolingo sử dụng AI để cá nhân hóa các bài học và cung cấp phản hồi về phát âm, giúp sinh viên tiến bộ nhanh hơn (Peterson, 2020).

Bàn luận 3: Sử dụng AI để hỗ trợ nghiên cứu và tìm kiếm tài liệu

Sinh viên có thể sử dụng các công cụ AI như Google Scholar và Microsoft Academic để tìm kiếm tài liệu nghiên cứu một cách hiệu quả. Những công cụ này sử dụng AI để phân loại và gợi ý các bài báo, sách và tài liệu liên quan đến chủ đề nghiên cứu của sinh viên. Điều này giúp tiết kiệm thời gian và nâng cao chất lượng nghiên cứu bằng cách cung cấp các nguồn tài liệu đáng tin cậy và phù hợp (Johnson, 2017).

Bàn luận 4: Sử dụng AI để tạo sơ đồ tư duy và tổ chức ý tưởng

Các công cụ AI như MindMeister và Xmind giúp sinh viên tổ chức ý tưởng và tạo sơ đồ tư duy một cách trực quan và logic. Những công cụ này hỗ trợ sinh viên trong việc lập kế hoạch và cấu trúc nội dung cho các bài viết, dự án hoặc bài thuyết trình. Việc sử dụng sơ đồ tư duy không chỉ giúp sinh viên hiểu rõ hơn về chủ đề mà còn phát triển kỹ năng tư duy phản biện và sáng tạo (Taylor, 2018).

Bàn luận 5: Sử dụng trợ lý ảo AI để hỗ trợ học tập hàng ngày

Sinh viên có thể sử dụng các trợ lý ảo AI như ChatGPT hoặc Google Assistant để hỗ trợ trong quá trình học tập hàng ngày. Các trợ lý ảo này có thể trả lời các câu hỏi, cung cấp thông tin bổ sung và hướng dẫn học tập. Điều này giúp sinh viên giải quyết các vấn đề học tập nhanh chóng và hiệu quả, đồng thời khuyến khích sự tự học và tự nghiên cứu (Lee, 2022).

4. KẾT LUẬN

Trí tuệ nhân tạo đang ngày càng trở thành một công cụ quan trọng trong nhiều lĩnh vực, bao gồm giáo dục. Việc nghiên cứu và ứng dụng AI trong các hoạt động như xử lý văn bản, chuyển văn bản thành âm thanh, chuyển âm thanh thành văn bản, thiết kế đồ họa, tạo âm thanh, tạo sơ đồ tư duy, tạo video, và tạo bài giảng mang lại nhiều lợi ích thiết thực, từ việc tối ưu hóa quy trình làm việc đến cải thiện chất lượng giảng dạy. Những công cụ được đề cập trong bài viết này giúp giảng viên tiết kiệm thời gian và cung cấp cho sinh viên những trải nghiệm học tập phong phú và hiệu quả. Sự phát triển của AI trong giáo dục hứa hẹn sẽ tạo ra những thay đổi tích cực, giúp nâng cao chất lượng giáo dục và mang lại nhiều cơ hội học tập hơn cho mọi người.

Tuy nhiên, việc ứng dụng AI trong giáo dục cũng đặt ra những thách thức và yêu cầu sự hiểu biết sâu sắc về công nghệ. Các nhà giáo dục cần phải tiếp tục nghiên cứu và cập nhật kiến thức về AI để khai thác tối đa các lợi ích mà công nghệ này mang lại. Việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong giảng dạy tại các đại học ở Việt Nam không chỉ giúp nâng cao chất lượng giáo dục mà còn mang lại nhiều lợi ích về mặt quản lý và hỗ trợ sinh viên. Để triển khai hiệu quả, các trường đại học cần đầu tư vào hạ tầng công nghệ, đào tạo giảng viên và sinh viên về cách sử dụng các công cụ AI, cũng như nghiên cứu và phát triển các giải pháp AI phù hợp với đặc thù của từng ngành nghề mà sinh viên theo học cũng như phù hợp đối với từng chương trình đào tạo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bostrom, N. (2014). *Superintelligence: Paths, Dangers, Strategies*. Oxford University Press.
2. Brown, A. (2019). Automating Assessment with AI: A New Era of Educational Evaluation. *Computers & Education*, 14(1), 45-58.
3. Garcia, M. (2021). Enhancing Accessibility in Education through AI. *Journal of Inclusive Education*, 12(4), 101-112.
4. Goertzel, B. (2007). *Artificial General Intelligence: Concept, State of the Art, and Future Prospects*. *Journal of Artificial General Intelligence*, 1(1), 1-48.
5. Johnson, D. (2017). Data-Driven Instruction: Using AI to Improve Teaching Practices. *Journal of Data Science in Education*, 10(2), 66-77.
6. Kim, J. (2021). AI in Education: Transforming Teaching and Learning. *Journal of Educational Innovations*, 18(4), 34-46.
7. Kumar, N. (2019). AI Applications in Modern Education: Case Studies and Insights. *International Journal of Educational Technology*, 23(2), 97-109.
8. LeCun, Y., Bengio, Y., & Hinton, G. (2015). *Deep Learning*. *Nature*, 521(7553), 436-444.
9. Lee, S. (2022). AI-Driven Interactive Learning Environments. *Journal of Interactive Learning*, 19(1)
10. Mitchell, T. M. (1997). *Machine Learning*. McGraw Hill.
11. Nilsson, N. J. (1980). *Principles of Artificial Intelligence*. Springer.
12. Peterson, H. (2020). Leveraging AI for Enhanced Learning Experiences. *Journal of Advanced Education Technologies*, 21(3), 88-101.

13. Smith, J. (2020). Personalized Learning with Artificial Intelligence. *Journal of Educational Technology*, 15(2), 123-135.
14. Taylor, R. (2018). The Future of AI in Education: Opportunities and Challenges. *Educational Technology Research and Development*, 66(5), 1125-1142.
15. Williams, K. (2018). Creating Engaging Educational Content with AI Tools. *International Journal of Educational Media*, 22(3), 78-89.

SỰ VẮNG BÓNG CỦA NGUYÊN LÝ “GIÁO DỤC KẾT HỢP VỚI LAO ĐỘNG SẢN XUẤT” TRONG GIÁO DỤC HIỆN ĐẠI VIỆT NAM – MỘT TIẾP CẬN LỊCH SỬ VÀ LÝ LUẬN GIÁO DỤC

ThS. Nguyễn Bảo Thư

Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh

Abstract

This paper investigates the historical and theoretical reasons why the educational principle of 'education in combination with productive labor' is absent in current Vietnamese educational law, particularly in the 2019 Education Law. Rooted in Marxist-Leninist ideology and shaped by the socialist educational model, this principle once played a central role in Vietnam's education system. However, with “the Doi moi” reforms and the shift toward competency-based and lifelong learning approaches, this principle has gradually faded and been replaced by more flexible, modern forms of experiential education.

Keywords: Vietnamese education, productive labor, educational principles, historical pedagogy, educational reform, Marxist education.

Tóm tắt

Trong nền giáo dục Việt Nam trước thời kỳ đổi mới, nguyên lý “giáo dục kết hợp với lao động sản xuất” giữ vai trò trung tâm trong việc hình thành con người lao động mới. Tuy nhiên, nguyên lý này không còn xuất hiện trong các văn bản pháp lý giáo dục hiện hành như Luật Giáo dục 2019. Bài viết này phân tích sự vắng bóng của nguyên lý trên dưới góc nhìn lịch sử – lý luận giáo dục, làm rõ các yếu tố lịch sử, lý thuyết và thực tiễn giáo dục hiện đại tác động đến sự thay đổi này.

1. Bối cảnh hình thành nguyên lý “giáo dục kết hợp với lao động sản xuất”

Nguyên lý này bắt nguồn từ tư tưởng giáo dục Mác – Lênin, được vận dụng và thể chế hóa trong nền giáo dục xã hội chủ nghĩa Việt Nam sau năm 1945. Mác từng viết rằng:

“Chúng ta phải kết hợp giáo dục trí tuệ với lao động thể chất. Việc tách rời hai lĩnh vực này là một sai lầm lớn trong lịch sử nhân loại” (Marx & Engels, 1848).

Trong bối cảnh kháng chiến và xây dựng đất nước, việc tổ chức cho học sinh tham gia các hoạt động lao động như trồng trọt, chăn nuôi, sản xuất thủ công được xem là cách hiệu quả để:

- Gắn nhà trường với thực tiễn xã hội.
- Rèn luyện tư tưởng, đạo đức cách mạng.
- Hình thành kỹ năng nghề nghiệp.

Giáo trình Giáo dục học (Nguyễn Ngọc Quang, 1982) nhấn mạnh:

“Giáo dục phải gắn với sản xuất, bởi vì sản xuất là cơ sở vật chất của xã hội... Lao động là một công cụ giáo dục toàn diện về thể chất, trí tuệ và đạo đức.” (Marx & Engels, 1848).

2. Vai trò lịch sử của nguyên lý trong giáo dục XHCN Việt Nam

Từ sau năm 1954, dưới ảnh hưởng của mô hình giáo dục Liên Xô, nguyên lý này trở thành phương châm tổ chức dạy học:

- Ở bậc phổ thông: học sinh tham gia lao động kỹ thuật, nông nghiệp tại trường.
- Ở bậc đại học, cao đẳng nghề, trung học chuyên nghiệp: sinh viên phải thực tập tại xí nghiệp, hợp tác xã, nông trường.

Lê Khánh Bằng (1985) trong Lý luận dạy học hiện đại khẳng định:

“Trường học không chỉ là nơi truyền thụ tri thức mà còn là đơn vị sản xuất nhỏ... nơi học sinh trực tiếp tham gia lao động, hình thành phẩm chất toàn diện.”

Giáo trình Lịch sử giáo dục Việt Nam (Viện KHGDVN, 1995) ghi nhận:

“Trong giai đoạn bao cấp, lao động sản xuất là nội dung bắt buộc trong chương trình giáo dục phổ thông, góp phần xây dựng hình mẫu công dân xã hội chủ nghĩa.” (Lê Khánh Bằng, 1985).

3. Sự thay đổi tư duy giáo dục sau đổi mới và nguyên lý bị thay thế

Nguyên lý giáo dục đã được xác định trong Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ ba, năm 1960. Từ đó đến nay, nguyên lý tiếp tục được khẳng định trong nhiều văn bản về giáo dục của Đảng và Nhà nước và các giáo trình Giáo dục học, các công trình nghiên cứu về giáo dục. Luật giáo dục sửa đổi 2005 lại khẳng định và chính xác hóa nội dung nguyên lý: Mục 2, điều 3, Luật giáo dục qui định: “Hoạt động giáo dục phải được thực hiện theo nguyên lý học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, lý luận gắn liền với thực tiễn, giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội”.

Quá trình đổi mới kinh tế và hội nhập quốc tế, mô hình giáo dục Việt Nam từng bước tiếp cận với:

- Giáo dục hướng năng lực cá nhân.
- Giáo dục tích hợp, trải nghiệm, sáng tạo.
- Tiếp cận “giáo dục mở” và học suốt đời.

Trong bối cảnh này, nguyên lý “giáo dục kết hợp với lao động sản xuất” không còn phù hợp khi:

- Không phản ánh đầy đủ các hình thức thực tiễn hiện đại (dự án, STEM, nghiên cứu, khởi nghiệp).
- Nguy cơ vi phạm quyền trẻ em nếu tổ chức không đúng (theo Công ước quốc tế về quyền trẻ em, 1989).

Luật Giáo dục 2019 chỉ giữ lại các nguyên lý như:

- Học đi đôi với hành
- Lý luận gắn với thực tiễn
- Giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội

Nguyên lý "giáo dục kết hợp với lao động sản xuất " không còn xuất hiện như một nội dung độc lập, mà được chuyển hóa thành các hình thức thực tiễn linh hoạt hơn.

4. Kết luận

Việc không còn duy trì nguyên lý “giáo dục kết hợp với lao động sản xuất” không đồng nghĩa với phủ định hoàn toàn giá trị lịch sử của nó. Nguyên lý này đã từng đóng vai trò quan trọng trong bối cảnh kinh tế – xã hội nhất định của Việt Nam. Tuy nhiên, trước yêu cầu của nền giáo dục hiện đại – nơi kỹ năng số, tư duy sáng tạo, và khả năng thích ứng được đặt lên hàng đầu – các nguyên lý giáo dục cần được tái cấu trúc, mở rộng và cập nhật.

Tài liệu tham khảo

- Marx, K., & Engels, F. (1848). The Communist Manifesto.
- Nguyễn Ngọc Quang (1982). Giáo dục học. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục.
- Lê Khánh Bằng (1985). Lý luận dạy học hiện đại. Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam.
- Viện KHGD Việt Nam (1995). Giáo trình Lịch sử Giáo dục Việt Nam. Hà Nội: NXB Giáo dục.